



CENTER FOR LANGUAGE
EDUCATION AND COOPERATION
中外语言交流合作中心



中文水平考试

HSK 考试大纲

Syllabus for the Chinese Proficiency Test

2025-11 发布

2026-07 实施

中外语言交流合作中心 发布

目 录

HSK 词汇大纲.....	1
HSK（一级）	2
HSK（二级）	9
HSK（三级）	13
HSK（四级）	25
HSK（五级）	49
HSK（六级）	87
HSK（七一九级）	130
HSK 汉字大纲.....	264
HSK（一级） 认读字.....	265
HSK（二级） 认读字.....	267
HSK（三级） 认读字.....	268
HSK（四级） 认读字.....	270
HSK（五级） 认读字.....	273
HSK（六级） 认读字.....	276
HSK（七一九级） 认读字.....	279
HSK（一一九级） 书写字.....	286
HSK 语法大纲.....	294
HSK（一级）	295
HSK（二级）	298
HSK（三级）	301
HSK（四级）	304
HSK（五级）	307
HSK（六级）	310
HSK（七一九级）	312

词汇大纲

序号	等级	词语	拼音	词性
1	1	爱	ài	动
2	1	吧	ba	助
3	1	八	bā	数
4	1	爸爸	bàba	名
5	1	百	bǎi	数
6	1	白天	báitiān	名
7	1 (4)	半	bàn	数、 (副)
8	1	包子	bāozi	名
9	1	杯子	bēizi	名
10	1	本1	běn	量
11	1	边	biān	名、 后缀
12	1	病	bìng	名、 动
13	1	不	bù	副
14	1	不客气	bú kèqì	
15	1	不要	búyào	副
16	1	菜	cài	名
17	1	茶	chá	名
18	1	唱	chàng	动
19	1	超市	chāoshì	名
20	1	车	chē	名
21	1	吃	chī	动
22	1	穿	chuān	动
23	1	出租车	chūzūchē	名
24	1	大	dà	形
25	1	打电话	dǎ diànhuà	
26	1	大家	dàjiā	代
27	1	到	dào	动
28	1	大学	dàxué	名
29	1	大学生	dàxuéshēng	名
30	1	的	de	助
31	1	第	dì	前缀
32	1	店	diàn	名
33	1 (3)	点1	diǎn	量、 (名)
34	1	电话	diànhuà	名
35	1	电脑	diànnǎo	名
36	1	电视	diànshì	名
37	1	电影	diànyǐng	名
38	1	电影院	diànyǐngyuàn	名
39	1	弟弟	dìdì	名
40	1	东西	dōngxi	名
41	1	都	dōu	副
42	1	读	dú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
43	1 (4)	对	duì	形、介、(动、量)
44	1	对不起	duìbuqǐ	动
45	1 (2)	多	duō	形、代、(动、数、
46	1	多少	duōshao	代
47	1	读书	dúshū	动
48	1	二	èr	数
49	1	儿子	érzi	名
50	1	饭	fàn	名
51	1	饭店	fàndiàn	名
52	1	房间	fángjiān	名
53	1	非常	fēicháng	副
54	1	飞机	fēijī	名
55	1 (3)	分	fēn	量、(动、名)
56	1	分钟	fēnzhōng	量
57	1	高兴	gāoxìng	形
58	1	个	gè	量
59	1	歌	gē	名
60	1	哥哥	gēge	名
61	1 (2)	给	gěi	动、(介)
62	1	公司	gōngsī	名
63	1	工作	gōngzuò	动、名
64	1	狗	gǒu	名
65	1	贵	guì	形
66	1	国	guó	名
67	1	还	hái	副
68	1	孩子	háizi	名
69	1	汉语	Hànyǔ	名
70	1	汉字	Hànzì	名
71	1	号	hào	名、量
72	1 (2) (4)	好	hǎo	形、(副)、(动)
73	1	好吃	hǎochī	形
74	1	好看	hǎokàn	形
75	1	好听	hǎotīng	形
76	1	好玩儿	hǎowánr	形
77	1	和1	hé	介、连
78	1	喝	hē	动
79	1	很	hěn	副
80	1	后	hòu	名
81	1 (3)	回	huí	动、(量)
82	1	会1	huì	动
83	1	火车	huǒchē	名
84	1	几	jǐ	代、数

序号	等级	词语	拼音	词性
85	1 (3)	家	jiā	名、量、(后缀)
86	1	见	jiàn	动
87	1	件	jiàn	量
88	1 (4)	叫	jiào	动、(介)
89	1	饺子	jiǎozi	名
90	1	家人	jiārén	名
91	1	鸡蛋	jīdàn	名
92	1	姐姐	jiějie	名
93	1	今年	jīnnián	名
94	1	今天	jīntiān	名
95	1	九	jiǔ	数
96	1	觉得	juéde	动
97	1	开	kāi	动
98	1	开车	kāichē	动
99	1	看	kàn	动
100	1	看病	kànbìng	动
101	1	看见	kànjiàn	动
102	1	课	kè	名
103	1	可以	kěyǐ	动、形
104	1	口	kǒu	名、量
105	1	块	kuài	量
106	1	来	lái	动
107	1	老师	lǎoshī	名
108	1	了	le	助
109	1	冷	lěng	形
110	1	里	lǐ	名
111	1	两 ¹	liǎng	数
112	1	零	líng	数
113	1	六	liù	数
114	1	吗	ma	助
115	1	卖	mài	动
116	1	买	mǎi	动
117	1	妈妈	māma	名
118	1	忙	máng	形、动
119	1	猫	māo	名
120	1	没关系	méi guānxi	名
121	1	妹妹	mèimei	名
122	1	没事	méishì	动
123	1	没(有)	méi(yǒu)	动、副
124	1	们	men	后缀
125	1	面包	miànbāo	名
126	1	面条儿	miàntiáor	名

序号	等级	词语	拼音	词性
127	1	米饭	mǐfàn	名
128	1	明年	míngnián	名
129	1	明天	míngtiān	名
130	1	名字	míngzi	名
131	1 (2)	那	nà	代、 (连)
132	1	哪	nǎ	代
133	1	那边	nàbiān	代
134	1	那个	nàge	代
135	1	哪个	nǎge	代
136	1	那里	nàlǐ	代
137	1	哪里	nǎlǐ	代
138	1	男	nán	形
139	1	男朋友	nán péngyou	名
140	1	那儿	nàr	代
141	1	哪儿	nǎr	代
142	1	那些	nàxiē	代
143	1	哪些	nǎxiē	代
144	1	呢	ne	助
145	1	能	néng	动
146	1	你	nǐ	代
147	1	你好	nǐ hǎo	
148	1	年	nián	名、量
149	1	你们	nǐmen	代
150	1	您	nín	代
151	1	牛奶	niú nǎi	名
152	1	女	nǚ	形
153	1	女儿	nǚ'ér	名
154	1	女朋友	nǚ péngyou	名
155	1	女士	nǚshì	名
156	1	朋友	péngyou	名
157	1	便宜	piányi	形
158	1	漂亮	piàoliang	形
159	1	苹果	píngguǒ	名
160	1	七	qī	数
161	1	前	qián	名
162	1	钱	qián	名
163	1	千	qiān	数
164	1	起床	qǐchuáng	动
165	1	请	qǐng	动
166	1	请问	qǐngwèn	动
167	1	去	qù	动
168	1	去年	qùnián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
169	1	热	rè	形
170	1	人	rén	名
171	1	认识	rènshi	动
172	1 (4)	日	rì	量、(名)
173	1	三	sān	数
174	1	上	shàng	名、动
175	1	上班	shàngbān	动
176	1	商店	shāngdiàn	名
177	1	上课	shàngkè	动
178	1	上午	shàngwǔ	名
179	1	上学	shàngxué	动
180	1	少	shǎo	形、动
181	1	谁	shéi/shuí	代
182	1	生病	shēngbìng	动
183	1	什么	shénme	代
184	1	十	shí	数
185	1	事	shì	名
186	1	是	shì	动
187	1	时候	shíhou	名
188	1	时间	shíjiān	名
189	1	手机	shǒujī	名
190	1	书	shū	名
191	1	书店	shūdiàn	名
192	1	睡	shuì	动
193	1	水	shuǐ	名
194	1	水果	shuǐguǒ	名
195	1	睡觉	shuìjiào	动
196	1	说	shuō	动
197	1	说话	shuōhuà	动
198	1	四	sì	数
199	1	岁	suì	量
200	1	他	tā	代
201	1	它	tā	代
202	1	她	tā	代
203	1	太	tài	副
204	1	他们	tāmen	代
205	1	它们	tāmen	代
206	1	她们	tāmen	代
207	1	天	tiān	名、量
208	1	天气	tiānqì	名
209	1	听	tīng	动
210	1	听见	tīngjiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
211	1	同学	tóngxué	名
212	1	外	wài	名
213	1	外边	wàibian	名
214	1	玩	wán	动
215	1	晚	wǎn	形
216	1	晚饭	wǎnfàn	名
217	1	晚上	wǎnshang	名
218	1	喂 ¹	wèi	叹
219	1	问	wèn	动
220	1	问题	wèntí	名
221	1	我	wǒ	代
222	1	我们	wǒmen	代
223	1	五	wǔ	数
224	1	午饭	wǔfàn	名
225	1	下	xià	名、动、量
226	1	下雨	xià yǔ	
227	1	下班	xiàbān	动
228	1	下课	xiàkè	动
229	1	想	xiǎng	动
230	1	先生	xiānsheng	名
231	1	现在	xiànzài	名
232	1	小	xiǎo	形、前缀
233	1	小朋友	xiǎopéngyǒu	名
234	1	小时	xiǎoshí	名
235	1	小学	xiǎoxué	名
236	1	小学生	xiǎoxuéshēng	名
237	1	下午	xiàwǔ	名
238	1	写	xiě	动
239	1	些	xiē	量
240	1	谢谢	xièxie	动
241	1	喜欢	xǐhuan	动
242	1	新	xīn	形
243	1	星期	xīngqī	名
244	1	星期日	xīngqīrì	名
245	1	星期天	xīngqītiān	名
246	1	休息	xiūxi	动
247	1	学	xué	动
248	1	雪	xuě	名
249	1	学生	xuéshēng	名
250	1	学习	xuéxí	动
251	1	学校	xuéxiào	名
252	1	要	yào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
253	1	也	yě	副
254	1	一	yī	数
255	1	一半	yíban	数
256	1	一点儿	yìdiǎnr	数量
257	1	衣服	yīfu	名
258	1	医生	yīshēng	名
259	1 (4)	一下	yíxià	数量、(副)
260	1	一些	yìxiē	数量
261	1	医院	yīyuàn	名
262	1	椅子	yǐzi	名
263	1	有	yǒu	动
264	1	有的	yǒude	代
265	1 (3)	有些	yǒuxiē	代、(副)
266	1	有(一)点儿	yǒu(yì)diǎnr	副
267	1	雨	yǔ	名
268	1	元	yuán	量
269	1	月	yuè	名
270	1	再	zài	副
271	1	在	zài	动、介、副
272	1	再见	zàijiàn	动
273	1	早	zǎo	形
274	1	早饭	zǎofàn	名
275	1	早上	zǎoshang	名
276	1	怎么	zěnmē	代
277	1	怎么样	zěnmeyàng	代
278	1	找	zhǎo	动
279	1	这	zhè	代
280	1	这边	zhèbiān	代
281	1	这个	zhège	代
282	1	这里	zhèlǐ	代
283	1 (4)	真	zhēn	副、(形)
284	1	正在	zhèngzài	副
285	1	这儿	zhèr	代
286	1	这些	zhèxiē	代
287	1	只	zhī	量
288	1	知道	zhīdào	动
289	1	中国	Zhōngguó	名
290	1	中文	Zhōngwén	名
291	1	中午	zhōngwǔ	名
292	1	中学	zhōngxué	名
293	1	中学生	zhōngxuéshēng	名
294	1	住	zhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
295	1	桌子	zhuōzi	名
296	1	字	zì	名
297	1	坐	zuò	动
298	1	做	zuò	动
299	1	做饭	zuò fàn	
300	1	昨天	zuótiān	名
301	2	啊	a	助
302	2	爱好	àihào	动、名
303	2	白色	báisè	名
304	2 (5)	班	bān	名、(量)
305	2	帮	bāng	动
306	2	帮忙	bāngmáng	动
307	2	包	bāo	动、名、量
308	2	本子	běnzǐ	名
309	2	比	bǐ	动、介
310	2 (5)	笔	bǐ	名、(量)
311	2	别1	bié	副
312	2	不好意思	bùhǎoyìsi	
313	2	不错	búcuò	形
314	2	长	cháng	形
315	2	车站	chēzhàn	名
316	2	出	chū	动
317	2	床	chuáng	名
318	2	出国	chūguó	动
319	2	出来	chūlái	动
320	2	出门	chūmén	动
321	2	出去	chūqù	动
322	2	词	cí	名
323	2 (7-9)	次	cì	量、(形)
324	2 (4)	从	cóng	介、(副)
325	2	从小	cóngxiǎo	副
326	2	错	cuò	形
327	2	打1	dǎ	动
328	2	打车	dǎchē	动
329	2	打开	dǎkāi	动
330	2 (7-9)	但	dàn	连、(副)
331	2	但是	dànshì	连
332	2	得	de	助
333	2	地	de	助
334	2 (4)	等1	děng	动、(介)
335	2 (4)	点2	diǎn	动、(名、量)
336	2	地铁	dìtiě	名

序号	等级	词语	拼音	词性
337	2	动	dòng	动
338	2	懂	dǒng	动
339	2	饭馆	fànguǎn	名
340	2	飞	fēi	动
341	2	高	gāo	形、名
342	2	告诉	gàosu	动
343	2	高中	gāozhōng	名
344	2 (5)	跟	gēn	介、连、(名、动)
345	2	个子	gèzi	名
346	2	公交车	gōngjiāochē	名
347	2	过	guo	助
348	2	过	guò	动
349	2	过来	guòlái	动
350	2	过年	guònián	动
351	2	过去1	guòqù	动
352	2	还是	háishi	副、连
353	2	黑色	hēisè	名
354	2	红茶	hóngchá	名
355	2	红色	hóngrsè	名
356	2	后面	hòumiàn	名
357	2	画	huà	动、名
358	2	花1	huā	动
359	2 (6)	花2	huā	名、(形)
360	2	坏	huài	形
361	2	回来	huílái	动
362	2	回去	huíqù	动
363	2 (4)	间	jiān	量、(名)
364	2	教	jiāo	动
365	2	教室	jiàoshì	名
366	2	机场	jīchǎng	名
367	2	记得	jìde	动
368	2	介绍	jièshào	动
369	2	进	jìn	动
370	2	近	jìn	形
371	2	经常	jīngcháng	副
372	2	进来	jìnlái	动
373	2	进去	jìngù	动
374	2	机票	jīpiào	名
375	2 (7-9)	就	jiù	副、(介)
376	2	酒店	jiǔdiàn	名
377	2	咖啡	kāfēi	名
378	2	开始	kāishǐ	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
379	2	开学	kāixué	动
380	2	考	kǎo	动
381	2	考试	kǎoshì	动、名
382	2	可能	kěnéng	形、名、动
383	2	快	kuài	形、副
384	2	快乐	kuàilè	形
385	2	快要	kuàiyào	副
386	2	裤子	kùzi	名
387	2	篮球	lánqiú	名
388	2	累	lèi	形、动
389	2	离	lí	动
390	2	里面	lǐmiàn	名
391	2	楼	lóu	名
392	2	路	lù	名
393	2	绿茶	lǜchá	名
394	2 (4)	绿色	lǜsè	名、(形)
395	2	路上	lùshang	名
396	2	旅游	lǚyóu	动
397	2	慢	màn	形
398	2 (4)	每	měi	代、(副)
399	2	没意思	méi yìsi	
400	2	门	mén	名
401	2	门口	ménkǒu	名
402	2	门票	ménpiào	名
403	2 (5)	面1	miàn	后缀、(动、名、量)
404	2	名	míng	名、量
405	2	拿	ná	动
406	2	奶茶	nǎichá	名
407	2	奶奶	nǎinai	名
408	2	那么	nàme	代、连
409	2	男孩儿	nánháir	名
410	2	那样	nàyàng	代
411	2	鸟	niǎo	名
412	2	女孩儿	nǚháir	名
413	2	旁边	pángbiān	名
414	2	跑	pǎo	动
415	2	跑步	pǎobù	动
416	2	票	piào	名
417	2	前面	qiánmiàn	名
418	2	起来	qǐlái	动
419	2	晴	qíng	形
420	2	球	qiú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
421	2	妻子	qīzi	名
422	2 (4)	让	ràng	动、(介)
423	2	肉	ròu	名
424	2	商场	shāngchǎng	名
425	2	上来	shànglái	动
426	2	上面	shàngmiàn	名
427	2	上去	shàngqù	动
428	2	上网	shàngwǎng	动
429	2	生日	shēngrì	名
430	2	身体	shēntǐ	名
431	2 (6)	时	shí	名、(量)
432	2	事情	shìqing	名
433	2	手	shǒu	名
434	2	手表	shǒubiǎo	名
435	2	书包	shūbāo	名
436	2	舒服	shūfu	形
437	2	送	sòng	动
438	2	虽然	suīrán	连
439	2	所以	suǒyǐ	连
440	2 (6)	疼	téng	形、(动)
441	2	题	tí	名
442	2	踢	tī	动
443	2 (5)	条	tiáo	量、(名)
444	2	跳舞	tiàowǔ	动
445	2 (3) (5)	头	tóu	名、(量)、(形)
446	2	外国	wàiguó	名
447	2	外面	wàimiàn	名
448	2	完	wán	动
449	2	万	wàn	数
450	2	忘	wàng	动
451	2	往	wǎng	动、介
452	2	网上	wǎngshang	名
453	2	位	wèi	量
454	2	为什么	wèi shénme	
455	2	洗	xǐ	动
456	2	下来	xiàlái	动
457	2	下面	xiàmiàn	名
458	2	笑	xiào	动
459	2	小孩儿	xiǎoháir	名
460	2	小时候	xiǎoshíhou	名
461	2	下去	xiàqù	动
462	2	姓	xìng	名、动

序号	等级	词语	拼音	词性
463	2	姓名	xìngmíng	名
464	2	洗手间	xǐshǒujiān	名
465	2	希望	xīwàng	动
466	2	眼睛	yǎnjīng	名
467	2	颜色	yánsè	名
468	2	药	yào	名
469	2	药店	yàodiàn	名
470	2	爷爷	yéye	名
471	2 (3)	一会儿	yíhuìr	数量、(副)
472	2	已经	yǐjīng	副
473	2	阴	yīn	形
474	2	因为	yīnwèi	介、连
475	2	一起	yìqǐ	副
476	2	意思	yìsi	名
477	2	游	yóu	动
478	2	右	yòu	名
479	2	有意思	yǒu yìsi	
480	2	右边	yòubian	名
481	2	有时(候)	yǒushí(hou)	副
482	2	游泳	yóuyǒng	动
483	2	鱼	yú	名
484	2	远	yuǎn	形
485	2	运动	yùndòng	动、名
486	2	站1	zhàn	名
487	2	丈夫	zhàngfu	名
488	2	着	zhe	助
489	2	这么	zhème	代
490	2 (5)	正	zhèng	副、(形)
491	2	这样	zhèyàng	代
492	2 (6)	周	zhōu	名、(量)
493	2	准备	zhǔnbèi	动
494	2	自己	zìjǐ	代
495	2	走	zǒu	动
496	2	走路	zǒulù	动
497	2	最	zuì	副
498	2	左	zuǒ	名
499	2	左边	zuǒbian	名
500	2	足球	zúqiú	名
501	3	矮	ǎi	形
502	3	爱人	àiren	名
503	3	安静	ānjìng	形
504	3	安全	ānquán	形

序号	等级	词语	拼音	词性
505	3	阿姨	āyí	名
506	3	把	bǎ	量、介
507	3	办	bàn	动
508	3	搬	bān	动
509	3	办法	bànfǎ	名
510	3	办公室	bàngōngshì	名
511	3	帮助	bāngzhù	动
512	3	班级	bānjí	名
513	3	搬家	bānjiā	动
514	3	半天	bàntiān	数量
515	3	饱	bǎo	形
516	3	报纸	bàozhǐ	名
517	3	被	bèi	介
518	3	北	běi	名
519	3	北方	běifāng	名
520	3	变	biàn	动
521	3	遍	biàn	量
522	3	变成	biànchéng	动
523	3	变化	biànhuà	动、名
524	3	表演	biǎoyǎn	动
525	3	别的	biéde	代
526	3	别人	biérén	代
527	3	笔记	bǐjì	名
528	3	比较	bǐjiào	动、介、副
529	3	笔记本	bǐjìběn	名
530	3 (5)	冰	bīng	名、(动)
531	3	冰激凌	bīngjīlíng	名
532	3	病人	bìngrén	名
533	3	宾馆	bīnguǎn	名
534	3	冰箱	bīngxiāng	名
535	3	比如	bǐrú	动
536	3	比赛	bǐsài	动、名
537	3	必须	bìxū	副
538	3	不同	bùtóng	
539	3	不但	búdàn	连
540	3	不见	bújiàn	动
541	3	不久	bùjiǔ	形
542	3	不行	bùxíng	动、形
543	3	不用	búyòng	副
544	3	才1	cái	副
545	3	菜单	càidān	名
546	3	参加	cānjiā	动

序号	等级	词语	拼音	词性
547	3	草	cǎo	名
548	3	草地	cǎodì	名
549	3	层	céng	量
550	3	查	chá	动
551	3	差	chà	形、动
552	3	差不多	chàbuduō	形、副
553	3	尝	cháng	动
554	3	常	cháng	副
555	3	常见	chángjiàn	
556	3	常用	chángyòng	
557	3	常常	chángcháng	副
558	3	成绩	chéngjì	副名
559	3	城市	chéngshì	名
560	3	衬衫	chènshān	名
561	3	迟到	chídào	动
562	3	船	chuán	名
563	3	出发	chūfā	动
564	3	除了	chúle	介
565	3	春天	chūntiān	名
566	3	出生	chūshēng	动
567	3	出院	chūyuàn	动
568	3	初中	chūzhōng	名
569	3	词典	cídiǎn	名
570	3	聪明	cōngmíng	形
571	3 (6)	大概	dàgài	形、副、(名)
572	3 (5)	带	dài	动、(名)
573	3	蛋糕	dàngāo	名
574	3	当然	dāngrán	副
575	3	担心	dānxīn	动
576	3	到处	dàochù	副
577	3	大人	dàren	名
578	3	打扫	dǎsǎo	动
579	3	打算	dǎsuàn	动、名
580	3	大小	dàxiǎo	名
581	3	大熊猫	dàxióngmāo	名
582	3	大衣	dàyī	名
583	3	得	dé	动
584	3	得到	dédào	动
585	3	得分	défēn	动、名
586	3	的话	dehuà	助
587	3	得	děi	动
588	3	灯	dēng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
589	3	地	dì	名
590	3 (5)	电	diàn	名、(动)
591	3	电梯	diàntī	名
592	3	电子书	diànzǐshū	名
593	3	地点	dìdiǎn	名
594	3	地方	dìfang	名
595	3	地图	dìtú	名
596	3	丢	diū	动
597	3	东	dōng	名
598	3	东北	dōngběi	名
599	3	懂得	dǒngde	动
600	3	东方	dōngfāng	名
601	3	东南	dōngnán	名
602	3	冬天	dōngtiān	名
603	3	动物	dòngwù	名
604	3	动物园	dòngwùyuán	名
605	3	段	duàn	量
606	3	短	duǎn	形
607	3	短裤	duǎnkù	名
608	3	锻炼	duànliàn	动
609	3	对话	duìhuà	动
610	3	饿	è	形
611	3	耳朵	ěrduo	名
612	3	耳机	ěrjī	名
613	3	而且	érqiě	连
614	3	发	fā	动
615	3	放	fàng	动
616	3	方便	fāngbiàn	形
617	3	方便面	fāngbiànmiàn	名
618	3	方法	fāngfǎ	名
619	3	放假	fàngjià	动
620	3	方向	fāngxiàng	名
621	3	放心	fàngxīn	动
622	3	放学	fàngxué	动
623	3	房子	fángzi	名
624	3	发烧	fāshāo	动
625	3	发生	fāshēng	动
626	3	发现	fāxiàn	动
627	3	发展	fāzhǎn	动
628	3	风	fēng	名
629	3 (6)	封	fēng	量、(动)
630	3	分开	fēnkāi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
631	3	附近	fùjìn	名
632	3	夫妻	fūqī	名
633	3	服务	fúwù	动
634	3	复习	fùxí	动
635	3	该1	gāi	动
636	3	干	gàn	动
637	3	感兴趣	gǎn xìngqù	
638	3	感到	gǎndào	动
639	3	刚	gāng	副
640	3	刚才	gāngcái	名
641	3	刚刚	gānggāng	副
642	3	干净	gānjìng	形
643	3	感冒	gǎnmào	名、动
644	3	高铁	gāotiě	名
645	3	更	gèng	副
646	3 (5)	根据	gēnjù	动、介、(名)
647	3	公斤	gōngjīn	量
648	3	公园	gōngyuán	名
649	3	工作日	gōngzuòrì	名
650	3	刮	guā	动
651	3 (5)	关	guān	动、(名)
652	3	关机	guānjī	动
653	3 (4)	关系	guānxì	名、(动)
654	3	关心	guānxīn	动
655	3	关于	guānyú	介
656	3	关注	guānzhù	动
657	3	国家	guójiā	名
658	3	过节	guòjié	动
659	3	过去2	guòqù	名
660	3	故事	gùshi	名
661	3	海	hǎi	名
662	3	害怕	hàipà	动
663	3	好多	hǎoduō	数
664	3	好久	hǎojiǔ	形
665	3	号码	hàomǎ	名
666	3	好像	hǎoxiàng	动、副
667	3	河	hé	名
668	3	黑板	hēibǎn	名
669	3	合适	héshì	形
670	3	红绿灯	hóng-lǜdēng	名
671	3	后来	hòulái	名
672	3	后年	hòunián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
673	3	后天	hòutiān	名
674	3	画家	huàjiā	名
675	3	还	huán	动
676	3	换	huàn	动
677	3	黄色	huángsè	名
678	3	环境	huánjìng	名
679	3	欢迎	huānyíng	动
680	3	花园	huāyuán	名
681	3	会 ²	huì	名
682	3	回答	huídá	动
683	3	会议	huìyì	名
684	3 (6)	或	huò	连、 (副)
685	3	或者	huòzhě	连
686	3	护照	hùzhào	名
687	3	极	jí	副
688	3	急	jí	形、 动
689	3	记	jì	动
690	3	季	jì	名
691	3	鸡	jī	名
692	3	加	jiā	动
693	3	检查	jiǎnchá	动
694	3	坚持	jiānchí	动
695	3	简单	jiǎndān	形
696	3	讲	jiǎng	动
697	3	健康	jiànkāng	形
698	3	见面	jiànmiàn	动
699	3	检票	jiǎnpào	动
700	3	角	jiǎo	量
701	3	脚	jiǎo	名
702	3	假期	jiàqī	名
703	3 (4)	节	jié	量、 名、 (动)
704	3	借	jiè	动
705	3	接	jiē	动
706	3	街	jiē	名
707	3	结婚	jiéhūn	动
708	3	解决	jiějué	动
709	3	姐妹	jiěmèi	名
710	3	节目	jiémù	名
711	3	节日	jiérì	名
712	3	结束	jiéshù	动
713	3	几乎	jīhū	副
714	3	机会	jīhuì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
715	3	季节	jìjié	名
716	3	斤	jīn	量
717	3	经过	jīngguò	动、名
718	3	经理	jīnglǐ	名
719	3	旧	jiù	形
720	3	久	jiǔ	形
721	3	酒	jiǔ	名
722	3	句	jù	量
723	3	决定	juéding	动、名
724	3	句子	jùzi	名
725	3	卡	kǎ	名
726	3	开花	kāihuā	动
727	3	开会	kāihuì	动
728	3	开机	kāijī	动
729	3	开心	kāixīn	形
730	3	看来	kànlái	动
731	3 (5)	刻	kè	量、(动)
732	3 (5)	可	kě	连、(副)
733	3	渴	kě	形
734	3	可爱	kě'ài	形
735	3	课本	kèběn	名
736	3	客人	kèrén	名
737	3	可是	kěshì	连
738	3	课文	kèwén	名
739	3	空调	kōngtiáo	名
740	3	哭	kū	动
741	3	筷子	kuàizi	名
742	3	矿泉水	kuàngquánshuǐ	名
743	3	来自	láizì	动
744	3	蓝	lán	形
745	3 (4)	老	lǎo	形、前缀、(副)
746	3	老人	lǎorén	名
747	3	练	liàn	动
748	3	脸	liǎn	名
749	3	辆	liàng	量
750	3	凉快	liángkuai	形
751	3	练习	liànxí	动、名
752	3	聊	liáo	动
753	3	了解	liǎojiě	动
754	3	聊天儿	liáotiānr	动
755	3	离开	líkāi	动
756	3	邻居	línjū	名

序号	等级	词语	拼音	词性
757	3	历史	lìshǐ	名
758	3	留学	liúxué	动
759	3	留学生	liúxuéshēng	名
760	3	礼物	lǐwù	名
761	3	楼梯	lóutī	名
762	3	路边	lùbiān	名
763	3	路口	lùkǒu	名
764	3	马	mǎ	名
765	3	马路	mǎlù	名
766	3	满意	mǎnyì	动
767	3 (5)	毛	máo	量、(名)
768	3	马上	mǎshàng	副
769	3	米	mǐ	量
770	3	面前	miànqián	名
771	3	明白	míngbai	形、动
772	3	名单	míngdān	名
773	3	名人	míng rén	名
774	3	南	nán	名
775	3 (6)	难	nán	形、(动)
776	3	南方	nánfāng	名
777	3	难过	nánguò	形
778	3	难看	nánkàn	形
779	3	男人	nán rén	名
780	3	男生	nánshēng	名
781	3	难题	nántí	名
782	3	难听	nántīng	形
783	3	年级	niánjí	名
784	3	年轻	niánqīng	形
785	3 (5)	牛	niú	名、(形)
786	3	努力	nǔlì	动、形
787	3	女人	nǚ rén	名
788	3	女生	nǚshēng	名
789	3	爬	pá	动
790	3 (4)	怕	pà	动、(副)
791	3	拍照	pāizhào	动
792	3	胖	pàng	形
793	3	盘子	pánzi	名
794	3	啤酒	píjiǔ	名
795	3	平时	píngshí	名
796	3	瓶子	píngzi	名
797	3	骑	qí	动
798	3 (5)	起	qǐ	动、(量)

序号	等级	词语	拼音	词性
799	3	铅笔	qiānbǐ	名
800	3	前年	qiánnián	名
801	3	前天	qiántiān	名
802	3	汽车	qìchē	名
803	3	起飞	qǐfēi	动
804	3	奇怪	qíguài	形
805	3	清楚	qīngchu	形、动
806	3	请假	qǐngjià	动
807	3	请客	qǐngkè	动
808	3	其实	qíshí	副
809	3	其他	qítā	代
810	3	球场	qiúchǎng	名
811	3	秋天	qiūtiān	名
812	3	裙子	qúnzi	名
813	3	然后	ránhòu	连
814	3	认得	rènde	动
815	3	认为	rènwéi	动
816	3	认真	rènzhēn	形
817	3	热情	rèqíng	形
818	3	容易	róngyì	形
819	3	如果	rúguǒ	连
820	3	伞	sǎn	名
821	3	扫	sǎo	动
822	3	沙发	shāfā	名
823	3	山	shān	名
824	3	上衣	shàngyī	名
825	3	勺子	sháozi	名
826	3	身边	shēnbiān	名
827	3	声	shēng	名、量
828	3	身高	shēngāo	名
829	3	生活	shēnghuó	名、动
830	3	生气	shēngqì	动
831	3	声音	shēngyīn	名
832	3	市	shì	名
833	3	试	shì	动
834	3	室	shì	名
835	3	世界	shìjiè	名
836	3	受	shòu	动
837	3	瘦	shòu	形
838	3	收	shōu	动
839	3	受到	shòudào	动
840	3	收到	shōudào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
841	3	树	shù	名
842	3	刷	shuā	动
843	3	双	shuāng	量
844	3	水平	shuǐpíng	名
845	3	叔叔	shūshu	名
846	3	数学	shùxué	名
847	3	四季	sìjì	名
848	3	司机	sījī	名
849	3	太阳	tàiyáng	名
850	3	糖	táng	名
851	3	特别	tèbié	形、副
852	3	甜	tián	形
853	3	跳	tiào	动
854	3	提高	tígāo	动
855	3 (7-9)	挺	tǐng	副、(动)
856	3	听说	tīngshuō	动
857	3	体育	tǐyù	名
858	3	体育馆	tǐyùguǎn	名
859	3	同事	tóngshì	名
860	3	同意	tóngyì	动
861	3	头发	tóufa	名
862	3	腿	tuǐ	名
863	3	突然	tūrán	形
864	3	图书馆	túshūguǎn	名
865	3	外地	wàidì	名
866	3	外卖	wàimài	动、名
867	3	外语	wàiyǔ	名
868	3	碗	wǎn	名
869	3	完成	wánchéng	动
870	3	晚点	wǎndiǎn	动
871	3	忘记	wàngjì	动
872	3	网球	wǎngqiú	名
873	3	网站	wǎngzhàn	名
874	3	晚会	wǎnhuì	名
875	3	为	wèi	介
876	3	为了	wèile	介
877	3	卫生间	wèishēngjiān	名
878	3	文化	wénhuà	名
879	3	屋子	wūzi	名
880	3	西	xī	名
881	3	喜爱	xǐ'ài	动
882	3	先	xiān	副

序号	等级	词语	拼音	词性
883	3	向	xiàng	动、介
884	3 (4) (7-9)	像	xiàng	动、(副)、(名)
885	3	相机	xiàngjī	名
886	3	香蕉	xiāngjiāo	名
887	3	相信	xiāngxìn	动
888	3	箱子	xiāngzi	名
889	3	小区	xiǎoqū	名
890	3	小心	xiǎoxīn	动、形
891	3	校园	xiàoyuán	名
892	3	校长	xiàozhǎng	名
893	3	夏天	xiàtiān	名
894	3	西北	xīběi	名
895	3	鞋	xié	名
896	3	西方	xīfāng	名
897	3	西瓜	xīguā	名
898	3	习惯	xíguàn	动、名
899	3	信	xìn	动、名
900	3	西南	xīnán	名
901	3	行	xíng	动、形
902	3	行李	xíngli	名
903	3	兴趣	xìngqù	名
904	3	心里	xīnlǐ	名
905	3	新年	xīnnián	名
906	3	新闻	xīnwén	名
907	3	新鲜	xīnxiān	形
908	3	信用卡	xìnyòngkǎ	名
909	3	休假	xiūjià	动
910	3	洗衣机	xǐyījī	名
911	3	洗澡	xǐzǎo	动
912	3	选	xuǎn	动
913	3	选择	xuǎnzé	动
914	3	学期	xuéqī	名
915	3	需要	xūyào	动、名
916	3	牙	yá	名
917	3	羊	yáng	名
918	3	养	yǎng	动
919	3	要求	yāoqiú	动、名
920	3	牙刷	yáshuā	名
921	3	页	yè	量
922	3	一般	yìbān	形
923	3	一边	yìbiān	副
924	3	一定	yídìng	形、副

序号	等级	词语	拼音	词性
925	3	一共	yí gòng	副
926	3	以后	yǐ hòu	名
927	3	一块儿	yí kuài r	名、副
928	3	应该	yīng gāi	动
929	3	影响	yǐng xiǎng	动、名
930	3	银行	yín háng	名
931	3	银行卡	yín háng kǎ	名
932	3	饮料	yǐn liào	名
933	3	音乐	yīn yuè	名
934	3	以前	yǐ qián	名
935	3	以上	yǐ shàng	名
936	3	以外	yǐ wài	名
937	3	以为	yǐ wéi	动
938	3	以下	yǐ xià	名
939	3	一样	yí yàng	形
940	3	一直	yì zhí	副
941	3	用	yòng	动
942	3	又	yòu	副
943	3	有关	yǒu guān	动、介
944	3	邮件	yóu jiàn	名
945	3	游客	yóu kè	名
946	3	有名	yǒu míng	形
947	3	游戏	yóu xì	名
948	3	邮箱	yóu xiāng	名
949	3	有用	yǒu yòng	形
950	3	园	yuán	名
951	3	员	yuán	后缀
952	3	愿意	yuàn yì	动
953	3	遇到	yù dào	动
954	3	越	yuè	副
955	3	月亮	yuè liang	名
956	3	遇见	yù jiàn	动
957	3	羽毛球	yǔ máo qiú	名
958	3	运动会	yùndòng huì	名
959	3	运动员	yùndòng yuán	名
960	3	语言	yǔ yán	名
961	3	雨衣	yǔ yī	名
962	3	脏	zāng	形
963	3	咱们	zán men	代
964	3	怎么办	zěn me bàn	
965	3	怎样	zěnyàng	代
966	3	站	zhàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
967	3	长	zhǎng	动、后缀
968	3	张	zhāng	动、量
969	3	照	zhào	动
970	3	照顾	zhàogù	动
971	3	着急	zháojí	形
972	3	照片	zhàopiàn	名
973	3	照相	zhàoxiàng	动
974	3	只	zhǐ	副
975	3	纸	zhǐ	名
976	3	只能	zhǐ néng	
977	3	直到	zhídào	动
978	3	只是	zhǐshì	副、连
979	3	只要	zhǐyào	连
980	3	只有	zhǐyǒu	连
981	3	种	zhǒng	量
982	3	中	zhōng	名
983	3	中间	zhōngjiān	名
984	3	重要	zhòngyào	形
985	3	终于	zhōngyú	副
986	3	周末	zhōumò	名
987	3	主要	zhǔyào	形
988	3	注意	zhùyì	动
989	3	住院	zhùyuàn	动
990	3	子	zi	后缀
991	3	字典	zìdiǎn	名
992	3	自行车	zìxíngchē	名
993	3 (5)	总	zǒng	副、(动、形)
994	3	总是	zǒngshì	副
995	3	嘴	zuǐ	名
996	3	最好	zuìhǎo	副
997	3	最后	zuìhòu	名
998	3	最近	zuìjìn	名
999	3	做客	zuòkè	动
1000	3	作业	zuòyè	名
1001	4	啊	ā	叹
1002	4	爱情	àiqíng	名
1003	4	爱心	àixīn	名
1004	4	按	àn	动、介
1005	4	安检	ānjiǎn	动
1006	4	安排	ānpái	动
1007	4	按时	ànrshí	副
1008	4	按照	ànrzhào	介

序号	等级	词语	拼音	词性
1009	4	白酒	báijiǔ	名
1010	4 (5)	棒	bàng	形、(名)
1011	4	办公	bàngōng	动
1012	4	办理	bànlǐ	动
1013	4	办事	bànshì	动
1014	4	抱	bào	动
1015	4	保护	bǎohù	动
1016	4	报考	bàokǎo	动
1017	4	报名	bàomíng	动
1018	4	抱歉	bàoqiàn	形
1019	4	保证	bǎozhèng	动、名
1020	4	倍	bèi	量
1021	4	背	bēi	动
1022	4	背包	bēibāo	名
1023	4	北部	běibù	名
1024	4	笨	bèn	形
1025	4	本科	běnkē	名
1026	4	本来	běnlái	形、副
1027	4	便于	biànyú	动
1028	4 (7-9)	表	biǎo	名、(动)
1029	4	表格	biǎogé	名
1030	4	表示	biǎoshì	动
1031	4	表现	biǎoxiàn	动
1032	4	表扬	biǎoyáng	动
1033	4	标准	biāozhǔn	名、形
1034	4	并	bìng	动、副、连
1035	4	饼干	bǐnggān	名
1036	4	并且	bìngqiě	连
1037	4	笔试	bǐshì	动
1038	4	毕业	bìyè	动
1039	4	毕业生	bìyèshēng	名
1040	4	鼻子	bízi	名
1041	4	播放	bōfàng	动
1042	4	博士	bóshì	名
1043	4	步	bù	名
1044	4	部	bù	名、量
1045	4	不必	búbì	副
1046	4	不便	búbiàn	形、动
1047	4	不得不	bùdébù	副
1048	4	不断	búduàn	动、副
1049	4	部分	bùfen	名
1050	4	不够	búgòu	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
1051	4	不管	bùguǎn	连
1052	4	不光	bùguāng	副、连
1053	4 (5)	不过	búguò	连、(副)
1054	4	不仅	bùjǐn	连
1055	4	不论	búlùn	连
1056	4	不满	bùmǎn	形
1057	4	部门	bùmén	名
1058	4	不如	bùrú	动
1059	4	擦	cā	动
1060	4	猜	cāi	动
1061	4	材料	cáiliào	名
1062	4	参观	cānguān	动
1063	4	参赛	cānsài	动
1064	4	餐厅	cāntīng	名
1065	4	操场	cāochǎng	名
1066	4	厕所	cèsuǒ	名
1067	4	查看	chákàn	动
1068	4	厂	chǎng	名
1069	4	场	chǎng	量
1070	4	产生	chǎnshēng	动
1071	4	超过	chāoguò	动
1072	4	茶叶	cháyè	名
1073	4	差(一)点儿	chà(yì)diǎnr	形、副
1074	4	查找	cházhǎo	动
1075	4	城	chéng	名
1076	4	乘1	chéng	动
1077	4	成功	chénggōng	动、形
1078	4	乘客	chéngkè	名
1079	4	诚实	chéngshí	形
1080	4	成为	chéngwéi	动
1081	4	乘坐	chéngzuò	动
1082	4	车速	chēsù	名
1083	4	车位	chēwèi	名
1084	4	迟	chí	形
1085	4	吃惊	chījīng	动
1086	4 (5)	重	chóng	副、(动)
1087	4	重新	chóngxīn	副
1088	4	窗	chuāng	名
1089	4	窗户	chuānghu	名
1090	4	出差	chūchāi	动
1091	4	厨房	chúfáng	名
1092	4	吹	chuī	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1093	4 (5)	出口	chūkǒu	名、(动)
1094	4	厨师	chúshī	名
1095	4	出现	chūxiàn	动
1096	4	出行	chūxíng	动
1097	4	出租	chūzū	动
1098	4	此	cǐ	代
1099	4	此次	cǐ cì	
1100	4	此外	cǐwài	连
1101	4	词语	cíyǔ	名
1102	4	从此	cóngcǐ	副
1103	4	从来	cónglái	副
1104	4	从中	cóngzhōng	副
1105	4	粗	cū	形
1106	4	存	cún	动
1107	4	村	cūn	名
1108	4	错过	cuòguò	动
1109	4	错误	cuòwù	形、名
1110	4	粗心	cūxīn	形
1111	4	答	dá	动
1112	4	打招呼	dǎ zhāohu	
1113	4	答案	dá'àn	名
1114	4	大巴	dàbā	名
1115	4	打败	dǎbài	动
1116	4	大大	dàdà	副
1117	4	达到	dá dào	动
1118	4	打工	dǎgōng	动
1119	4	戴	dài	动
1120	4	待	dāi	动
1121	4	大夫	dàifu	名
1122	4	袋子	dàizi	名
1123	4	大量	dàliàng	形
1124	4	当	dāng	动、介
1125	4	当时	dāngshí	名
1126	4	单位	dānwèi	名
1127	4 (6)	倒	dào	动、(副)
1128	4	道	dào	名、量
1129	4	刀	dāo	名
1130	4	到底	dàodǐ	副
1131	4	到来	dàolái	动
1132	4	道路	dàolù	名
1133	4	道歉	dàoqiàn	动
1134	4	导游	dǎoyóu	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
1135	4	打扰	dǎrǎo	动
1136	4	大赛	dàsài	名
1137	4	大厅	dàtīng	名
1138	4	打印	dǎyìn	动
1139	4	答应	dāying	动
1140	4	打印机	dǎyìnjī	名
1141	4	大约	dàyuē	副
1142	4	打折	dǎzhé	动
1143	4	打针	dǎzhēn	动
1144	4	大自然	dàzìrán	名
1145	4 (5)	等2	děng	助、(名、量)
1146	4	等到	děngdào	介
1147	4	登机	dēngjī	动
1148	4	得意	déyì	形
1149	4	底	dǐ	名
1150	4	低	dī	形、动
1151	4	电动车	diàndòngchē	名
1152	4	点名	diǎnmíng	动
1153	4	电视剧	diànshìjù	名
1154	4	点头	diǎntóu	动
1155	4	掉	diào	动
1156	4	调查	diàochá	动
1157	4	低价	dījià	名
1158	4	订	dìng	动
1159	4	定	dìng	动
1160	4	地球	dìqiú	名
1161	4	低温	dīwēn	名
1162	4	底下	dǐxia	名
1163	4	低于	dīyú	动
1164	4	地址	dìzhǐ	名
1165	4	东部	dōngbù	名
1166	4	动车	dòngchē	名
1167	4	动作	dòngzuò	名
1168	4	短信	duǎnxìn	名
1169	4	堵车	dǔchē	动
1170	4 (5)	队	duì	名、(量)
1171	4	对方	duìfāng	名
1172	4	对面	duìmiàn	名
1173	4	对于	duìyú	介
1174	4	队员	duìyuán	名
1175	4	队长	duìzhǎng	名
1176	4	度假	dùjià	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1177	4 (7-9)	顿	dùn	量、(动)
1178	4	多么	duōme	副
1179	4	多数	duōshù	名
1180	4	多样	duōyàng	形
1181	4	读者	dúzhě	名
1182	4	肚子	dùzi	名
1183	4	而	ér	连
1184	4	儿童	értóng	名
1185	4	法	fǎ	名
1186	4	发出	fāchū	动
1187	4	法律	fǎlǜ	名
1188	4	烦	fán	形、动
1189	4	反对	fǎnduì	动
1190	4	房东	fángdōng	名
1191	4	方面	fāngmiàn	名
1192	4	放弃	fàngqì	动
1193	4	方式	fāngshì	名
1194	4	放松	fàngsōng	动
1195	4	房租	fángzū	名
1196	4	烦恼	fánnǎo	形
1197	4	翻译	fānyì	动、名
1198	4	发送	fāsòng	动
1199	4	费	fèi	名、动
1200	4	费用	fèiyong	名
1201	4	份	fèn	量
1202	4	丰富	fēngfù	形
1203	4	风景	fēngjǐng	名
1204	4	分数	fēnshù	名
1205	4	分为	fēnwéi	动
1206	4	否则	fǒuzé	连
1207	4	幅	fú	量
1208	4	付	fù	动
1209	4	符合	fúhé	动
1210	4	父母	fùmǔ	名
1211	4	父女	fùnǚ	名
1212	4	父亲	fùqīn	名
1213	4	复印	fùyìn	动
1214	4	复杂	fùzá	形
1215	4	负责	fùzé	动、形
1216	4	负责人	fùzérén	名
1217	4	父子	fùzǐ	名
1218	4	改	gǎi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1219	4	改变	gǎibiàn	动
1220	4	赶	gǎn	动
1221	4	敢	gǎn	动
1222	4	感	gǎn	后缀
1223	4 (5)	干	gān	形、(名)
1224	4	干杯	gānbēi	动
1225	4	感动	gǎndòng	形、动
1226	4	钢琴	gāngqín	名
1227	4	干活儿	gànhuór	动
1228	4	赶紧	gǎnjǐn	副
1229	4	感觉	gǎnjué	名、动
1230	4	赶快	gǎnkuài	副
1231	4	感情	gǎnqíng	名
1232	4	感人	gǎnrén	形
1233	4	赶上	gǎnshàng	动
1234	4	感受	gǎnshòu	动、名
1235	4	感谢	gǎnxiè	动
1236	4	高价	gāojià	名
1237	4	高考	gāokǎo	名
1238	4	高速	gāosù	形
1239	4	高温	gāowēn	名
1240	4	高于	gāoyú	动
1241	4	各	gè	代、副
1242	4	胳膊	gēbo	名
1243	4	各地	gèdì	名
1244	4	各个	gègè	代、副
1245	4	更加	gèngjiā	副
1246	4	歌声	gēshēng	名
1247	4	歌手	gēshǒu	名
1248	4	各位	gèwèi	代
1249	4	各种	gèzhǒng	代
1250	4	共	gòng	副
1251	4	工厂	gōngchǎng	名
1252	4	功夫	gōngfu	名
1253	4	公共	gōnggòng	形
1254	4	功课	gōngkè	名
1255	4	公里	gōnglǐ	量
1256	4	公路	gōnglù	名
1257	4	工人	gōngrén	名
1258	4	共同	gòngtóng	形
1259	4	工资	gōngzī	名
1260	4	够	gòu	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
1261	4	购买	gòumǎi	动
1262	4	购物	gòuwù	动
1263	4	挂	guà	动
1264	4 (5)	管	guǎn	动、(名、量)
1265	4	逛	guàng	动
1266	4	光	guāng	名、形、动、副
1267	4	广播	guǎngbō	动、名
1268	4	广告	guǎnggào	名
1269	4	关键	guānjiàn	名、形
1270	4	观看	guānkàn	动
1271	4	管理	guǎnlǐ	动
1272	4	观众	guānzhòng	名
1273	4	规定	guīdìng	动、名
1274	4	估计	gūjì	动
1275	4	顾客	gùkè	名
1276	4	鼓励	gǔlì	动
1277	4	姑娘	gūniang	名
1278	4	过程	guòchéng	名
1279	4	国籍	guójí	名
1280	4	国际	guójì	形、名
1281	4	果汁	guǒzhī	名
1282	4	故意	gùyì	副
1283	4	害羞	hàixiū	形
1284	4	海洋	hǎiyáng	名
1285	4	汗	hàn	名
1286	4	喊	hǎn	动
1287	4	航班	hángbān	名
1288	4	寒假	hánjià	名
1289	4	寒冷	hánlěng	形
1290	4	好处	hǎochù	名
1291	4	好好	hǎohǎo	形、副
1292	4	好笑	hǎoxiào	形
1293	4	合格	hége	形
1294	4	盒子	hézi	名
1295	4	红包	hóngbāo	名
1296	4	厚	hòu	形
1297	4	后悔	hòuhuǐ	动
1298	4	坏处	huàichù	名
1299	4	怀疑	huáiyí	动
1300	4	话剧	huàjù	名
1301	4	环保	huánbǎo	名、形
1302	4	换乘	huànchéng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1303	4	回复	huífù	动
1304	4	回信	huíxìn	动、名
1305	4	回忆	huíyì	动
1306	4	会员	huìyuán	名
1307	4	互联网	hùliánwǎng	名
1308	4	活	huó	动、形、名
1309	4	货	huò	名
1310	4	火	huǒ	名、形
1311	4	获得	huòdé	动
1312	4	活动	huódòng	动、名
1313	4	获奖	huòjiǎng	动
1314	4	活泼	huópō	形
1315	4	获取	huòqǔ	动
1316	4	忽然	hūrán	副
1317	4	护士	hùshi	名
1318	4	互相	hùxiāng	副
1319	4	既	jì	副、连
1320	4	寄	jì	动
1321	4	假	jiǎ	形
1322	4	加班	jiābān	动
1323	4	价格	jiàgé	名
1324	4	家具	jiājù	名
1325	4	加快	jiākuài	动
1326	4	减	jiǎn	动
1327	4	降	jiàng	动
1328	4 (5)	奖	jiǎng	名、(动)
1329	4	江	jiāng	名
1330	4	将	jiāng	介、副
1331	4	降低	jiàngdī	动
1332	4	降价	jiàngjià	动
1333	4	奖金	jiǎngjīn	名
1334	4	将来	jiānglái	名
1335	4	降落	jiàngluò	动
1336	4	降温	jiàngwēn	动
1337	4	奖学金	jiǎngxuéjīn	名
1338	4	将要	jiāngyào	副
1339	4	减轻	jiǎnqīng	动
1340	4	减少	jiǎnshǎo	动
1341	4	健身	jiànshēn	动
1342	4	健身房	jiànshēnfáng	名
1343	4	建议	jiànyì	动、名
1344	4 (7-9)	交	jiāo	动、(名)

序号	等级	词语	拼音	词性
1345	4	骄傲	jiāo'ào	形、名
1346	4	交警	jiāojǐng	名
1347	4	教练	jiàoliàn	名
1348	4	交流	jiāoliú	动
1349	4	郊区	jiāoqū	名
1350	4	教师	jiàoshī	名
1351	4	教授	jiàoshòu	名
1352	4	交通	jiāotōng	名
1353	4	教学	jiàoxué	名
1354	4	教育	jiàoyù	名、动
1355	4	叫作	jiàozuò	动
1356	4	价钱	jiàqián	名
1357	4	加强	jiāqiáng	动
1358	4	假日	jiàrì	名
1359	4	加入	jiārù	动
1360	4	加上	jiāshàng	连
1361	4	家庭	jiātíng	名
1362	4	家乡	jiāxiāng	名
1363	4	加油	jiāyóu	动
1364	4	加油站	jiāyóuzhàn	名
1365	4	家长	jiāzhǎng	名
1366	4	基本	jīběn	形、副
1367	4	基本上	jīběnshàng	副
1368	4	基础	jīchǔ	名
1369	4	激动	jīdòng	形、动
1370	4	街道	jiēdào	名
1371	4	结果	jiéguǒ	名、连
1372	4	节假日	jiéjiàrì	名
1373	4	解释	jiěshì	动
1374	4	接受	jiēshòu	动
1375	4	节约	jiéyuē	动
1376	4	结账	jiézhàng	动
1377	4	接着	jiēzhe	动、副
1378	4	计划	jìhuà	名、动
1379	4	积极	jījí	形
1380	4	积累	jīlěi	动
1381	4	仅	jǐn	副
1382	4	精彩	jīngcǎi	形
1383	4	警察	jǐngchá	名
1384	4	景点	jǐngdiǎn	名
1385	4 (5)	经济	jīngjì	名、(形)
1386	4	京剧	jīngjù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1387	4	经历	jīnglì	动、名
1388	4	景区	jǐngqū	名
1389	4	竟然	jìngrán	副
1390	4	景色	jǐngsè	名
1391	4	尽管	jǐnguǎn	副、连
1392	4	经验	jīngyàn	名
1393	4	竞争	jìngzhēng	动
1394	4	镜子	jìngzi	名
1395	4	今后	jīnhòu	名
1396	4	仅仅	jǐnjǐn	副
1397	4	进入	jìnrù	动
1398	4	进行	jìnxíng	动
1399	4	紧张	jǐnzhāng	形
1400	4	禁止	jìnzhǐ	动
1401	4	既然	jìrán	连
1402	4	及时	jíshí	形、副
1403	4	即使	jíshǐ	连
1404	4	技术	jìshù	名
1405	4 (5)	究竟	jiūjìng	副、(名)
1406	4	就是	jiùshì	助、副、连
1407	4	继续	jìxù	动
1408	4	记者	jìzhě	名
1409	4	聚	jù	动
1410	4	举	jǔ	动
1411	4	举办	jǔbàn	动
1412	4	聚餐	jùcān	动
1413	4	聚会	jùhuì	动、名
1414	4	拒绝	jùjué	动
1415	4	距离	jùlí	动、名
1416	4	举例	jǔlì	动
1417	4	举行	jǔxíng	动
1418	4	剧院	jùyuàn	名
1419	4	开玩笑	kāi wánxiào	
1420	4	看法	kànfǎ	名
1421	4	烤	kǎo	动
1422	4	考虑	kǎolǜ	动
1423	4	考生	kǎoshēng	名
1424	4	咳	ké	动
1425	4	克	kè	量
1426	4	棵	kē	量
1427	4	课程	kèchéng	名
1428	4	科技	kējì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1429	4	肯定	kěndìng	动、形、副
1430	4	客气	kèqi	形、动
1431	4	咳嗽	késou	动
1432	4	课堂	kètáng	名
1433	4	客厅	kètīng	名
1434	4	可惜	kěxī	形
1435	4	科学	kēxué	名、形
1436	4	空	kòng	动、形、名
1437	4 (5)	空	kōng	形、(副)
1438	4	恐怕	kǒngpà	动、副
1439	4	空气	kōngqì	名
1440	4	口语	kǒuyǔ	名
1441	4	苦	kǔ	形
1442	4	快餐	kuàicān	名
1443	4	快递	kuàidì	名
1444	4	快速	kuàisù	形
1445	4 (5)	困	kùn	形、(动)
1446	4	困难	kùnnan	形、名
1447	4	辣	là	形
1448	4	拉	lā	动
1449	4	来不及	láibují	动
1450	4	来得及	láidejí	动
1451	4	垃圾	lājī	名
1452	4	懒	lǎn	形
1453	4	浪费	làngfèi	动
1454	4	浪漫	làngmàn	形
1455	4	老虎	lǎohǔ	名
1456	4	老家	lǎojiā	名
1457	4	老年	lǎonián	名
1458	4	老是	lǎoshì	副
1459	4	冷静	lěngjìng	形
1460	4	俩	liǎ	数量
1461	4 (5)	连	lián	介、(动、副)
1462	4	凉	liáng	形
1463	4	量	liáng	动
1464	4	亮	liàng	形、动
1465	4	两 ²	liǎng	量
1466	4	联系	liánxì	动
1467	4	列	liè	动、量
1468	4	理发	lǐfà	动
1469	4	厉害	lìhai	形
1470	4	理解	lǐjiě	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1471	4	礼貌	lǐmào	名、形
1472	4 (6)	另	lìng	代、(副)
1473	4	零下	língxià	
1474	4	零花钱	líng huāqián	名
1475	4	零钱	língqián	名
1476	4	零食	língshí	名
1477	4	另外	lìngwài	代、副、连
1478	4	力气	lìqì	名
1479	4	例如	lìrú	动
1480	4	留	liú	动
1481	4	流	liú	动
1482	4	流利	liúlì	形
1483	4	留下	liúxià	动
1484	4	流行	liúxíng	动
1485	4	理想	lǐxiǎng	名、形
1486	4	例子	lìzi	名
1487	4	乱	luàn	形、副
1488	4	旅馆	lǚguǎn	名
1489	4	路过	lùguò	动
1490	4	旅客	lǚkè	名
1491	4	落	luò	动
1492	4	律师	lǜshī	名
1493	4	旅行	lǚxíng	动
1494	4	麻烦	máfan	形、动、名
1495	4	满	mǎn	形、动
1496	4	馒头	mántou	名
1497	4	毛巾	máojīn	名
1498	4	毛衣	máoyī	名
1499	4	帽子	màozǐ	名
1500	4	美	měi	形
1501	4	美好	měihǎo	形
1502	4	美景	měijǐng	名
1503	4	美丽	měilì	形
1504	4	美食	měishí	名
1505	4	梦	mèng	名、动
1506	4	梦想	mèngxiǎng	动、名
1507	4	面对	miànduì	动
1508	4	免费	miǎnfèi	动
1509	4	面试	miànshì	动
1510	4	秒	miǎo	量
1511	4	密码	mìmǎ	名
1512	4	民族	mínzú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1513	4	末	mò	名
1514	4	目标	mùbiāo	名
1515	4	目的	mùdì	名
1516	4	目的地	mùdìdì	名
1517	4	母女	mǔnǚ	名
1518	4	目前	mùqián	名
1519	4	母亲	mǔqīn	名
1520	4	母子	mǔzǐ	名
1521	4	耐心	nàixīn	形、名
1522	4	南部	nánbù	名
1523	4	难道	nándào	副
1524	4	男士	nánshì	名
1525	4	难受	nánshòu	形
1526	4	难忘	nánwàng	动
1527	4	男性	nánxìng	名
1528	4	内	nèi	名
1529	4	内容	nèiróng	名
1530	4	内心	nèixīn	名
1531	4	能否	néngfǒu	
1532	4	能够	nénggòu	动
1533	4	能力	nénglì	名
1534	4	嗯	ng	叹
1535	4	年底	niándǐ	名
1536	4	年龄	niánlíng	名
1537	4	弄	nòng	动
1538	4	农村	nóngcūn	名
1539	4	暖和	nuǎnhuo	形、动
1540	4	女性	nǚxìng	名
1541	4	偶尔	ǒu'ěr	副、形
1542	4	排	pái	动、名、量
1543	4	牌	pái	名
1544	4	拍	pāi	动、名
1545	4	排队	páiduì	动
1546	4	排球	páiqiú	名
1547	4	牌子	páizi	名
1548	4	判断	pànduàn	动
1549	4	陪	péi	动
1550	4	片	piàn	名、量
1551	4	篇	piān	名、量
1552	4	皮肤	pífū	名
1553	4	平常	píngcháng	形、名
1554	4	乒乓球	pīngpāngqiú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1555	4	批评	pīpíng	动
1556	4	脾气	píqi	名
1557	4	皮鞋	píxié	名
1558	4	破	pò	动、形
1559	4	普遍	pǔbiàn	形
1560	4	葡萄	pútáo	名
1561	4	葡萄酒	pútáojiǔ	名
1562	4	普通	pǔtōng	形
1563	4	普通话	pǔtōnghuà	名
1564	4	气	qì	名、动
1565	4	期	qī	量
1566	4	前方	qiánfāng	名
1567	4	强	qiáng	形
1568	4	前后	qiánhòu	名
1569	4	千克	qiānkè	量
1570	4	千万	qiānwàn	副
1571	4	签证	qiānzhèng	动、名
1572	4	桥	qiáo	名
1573	4	巧	qiǎo	形
1574	4	敲	qiāo	动
1575	4	巧克力	qiǎokèlì	名
1576	4	其次	qícì	代
1577	4	起到	qǐdào	动
1578	4	气候	qìhòu	名
1579	4	期末	qīmò	名
1580	4	琴	qín	名
1581	4	轻	qīng	形
1582	4	情况	qíngkuàng	名
1583	4	青年	qīngnián	名
1584	4	轻松	qīngsōng	形
1585	4	庆祝	qìngzhù	动
1586	4	亲戚	qīnqi	名
1587	4	汽水	qìshuǐ	名
1588	4	球队	qiúduì	名
1589	4	球迷	qiúmí	名
1590	4	气温	qìwēn	名
1591	4	其中	qízhōng	名
1592	4	期中	qīzhōng	名
1593	4	取	qǔ	动
1594	4	区	qū	名
1595	4	全	quán	形、副
1596	4	全部	quánbù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1597	4	全都	quándōu	副
1598	4	全球	quánqiú	名
1599	4	全身	quánshēn	名
1600	4	区别	qūbié	动、名
1601	4	取得	qǔdé	动
1602	4	却	què	副
1603	4	缺	quē	动
1604	4	缺点	quēdiǎn	名
1605	4	缺少	quēshǎo	动
1606	4	确实	quèshí	副
1607	4	取消	qǔxiāo	动
1608	4	然而	rán'ér	连
1609	4	热闹	rènao	形、动、名
1610	4	仍	réng	副
1611	4	扔	rēng	动
1612	4	仍然	réngrán	副
1613	4	任何	rènhé	代
1614	4	人生	rénshēng	名
1615	4	人数	rénshù	名
1616	4	任务	rènwu	名
1617	4	人员	rényuán	名
1618	4	日常	rìcháng	形
1619	4	日记	rìjì	名
1620	4	日期	rìqī	名
1621	4	日子	rìzi	名
1622	4	入	rù	动
1623	4	入口	rùkǒu	名
1624	4	入学	rùxué	动
1625	4	入住	rùzhù	动
1626	4	散步	sànbù	动
1627	4	扫码	sǎomǎ	动
1628	4	森林	sēnlín	名
1629	4	商量	shāngliang	动
1630	4	上门	shàngmén	动
1631	4	商品	shāngpǐn	名
1632	4	伤心	shāngxīn	形
1633	4	稍	shāo	副
1634	4	少见	shǎojiàn	形
1635	4	少量	shǎoliàng	形
1636	4	少年	shàonián	名
1637	4	少数	shǎoshù	名
1638	4	稍微	shāowēi	副

序号	等级	词语	拼音	词性
1639	4	社会	shèhuì	名
1640	4	身	shēn	名、量
1641	4 (5)	深	shēn	形、(副)
1642	4	身份证	shēnfènzhèng	名
1643	4	剩	shèng	动
1644	4	省1	shěng	名
1645	4	生1	shēng	动
1646	4 (7-9)	生2	shēng	形、(副)
1647	4	生命	shēngmìng	名
1648	4	生意	shēngyi	名
1649	4	申请	shēnqǐng	动
1650	4	甚至	shènzhì	连
1651	4	摄氏度	shèshìdù	量
1652	4	使	shǐ	动
1653	4	失败	shībài	动、形
1654	4	市场	shìchǎng	名
1655	4	十分	shífēn	副
1656	4	是否	shìfǒu	副
1657	4	师傅	shīfu	名
1658	4	使馆	shǐguǎn	名
1659	4	适合	shìhé	动
1660	4	实际	shíjì	名、形
1661	4	世纪	shìjì	名
1662	4	时间表	shíjiānbiǎo	名
1663	4	实际上	shíjìshàng	副
1664	4	食品	shípǐn	名
1665	4	视频	shìpín	名
1666	4	市区	shìqū	名
1667	4	失去	shīqù	动
1668	4	师生	shīshēng	名
1669	4	食堂	shítáng	名
1670	4	试题	shìtí	名
1671	4	失望	shīwàng	动、形
1672	4	食物	shíwù	名
1673	4	适应	shìyìng	动
1674	4	使用	shǐyòng	动
1675	4	实在	shízài	形、副
1676	4	十字路口	shízìlùkǒu	
1677	4	首	shǒu	量
1678	4	受不了	shòubuliǎo	动
1679	4	首都	shǒudū	名
1680	4	收费	shōufèi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1681	4	售票员	shòupiàoyuán	名
1682	4	收入	shōurù	动、名
1683	4	受伤	shòushāng	动
1684	4	收拾	shōushi	动
1685	4	收听	shōutīng	动
1686	4	首先	shǒuxiān	副、代
1687	4	数	shù	名、数
1688	4	输	shū	动
1689	4	熟	shú/shóu	形
1690	4	帅	shuài	形
1691	4	暑假	shǔjià	名
1692	4	数量	shùliàng	名
1693	4	树林	shùlín	名
1694	4	顺便	shùnbìan	副
1695	4	顺利	shùnlì	形
1696	4	顺序	shùnxù	名
1697	4	说法	shuōfǎ	名
1698	4	说明	shuōmíng	动、名
1699	4	说明书	shuōmíngshū	名
1700	4	硕士	shuòshì	名
1701	4	熟悉	shúxi	动
1702	4	数字	shùzì	名
1703	4 (5)	死	sǐ	动、形、(副)
1704	4	算	suàn	动、副
1705	4	酸	suān	形
1706	4	酸奶	suānnǎi	名
1707	4	速度	sùdù	名
1708	4	随便	suíbiàn	动、形、连
1709	4	随着	suízhe	介
1710	4	塑料	sùliào	名
1711	4	孙女	sūnnǚ	名
1712	4	孙子	sūnzi	名
1713	4 (5)	所有	suǒyǒu	形、(动、名)
1714	4 (5)	台	tái	量、(名)
1715	4	抬	tái	动
1716	4	态度	tàidù	名
1717	4	抬头	táitóu	动
1718	4	弹	tán	动
1719	4	谈	tán	动
1720	4	趟	tàng	量
1721	4	躺	tǎng	动
1722	4	汤	tāng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1723	4	讨论	tǎolùn	动
1724	4	讨厌	tǎoyàn	形、动
1725	4	特点	tèdiǎn	名
1726	4	提	tí	动
1727	4	填写	tiánxiě	动
1728	4	条件	tiáojiàn	名
1729	4	提出	tíchū	动
1730	4	提到	tídào	动
1731	4	提供	tígōng	动
1732	4	体检	tǐjiǎn	动
1733	4	停	tíng	动
1734	4	停车	tíngchē	动
1735	4	停车场	tíngchēchǎng	名
1736	4	听力	tīnglì	名
1737	4	停止	tíngzhǐ	动
1738	4	听众	tīngzhòng	名
1739	4	提前	tíqián	动
1740	4	体温	tǐwēn	名
1741	4	提醒	tíxǐng	动
1742	4	体重	tǐzhòng	名
1743	4 (7-9)	痛	tòng	形、(副)
1744	4	桶	tǒng	名
1745	4 (7-9)	通	tōng	动、形、(量)
1746	4	通过	tōngguò	动、介
1747	4	童年	tóngnián	名
1748	4	同时	tóngshí	名、连
1749	4	同样	tóngyàng	形
1750	4	通知	tōngzhī	动、名
1751	4	头痛	tóutòng	形
1752	4 (7-9)	图	tú	名、(动)
1753	4 (6)	土	tǔ	名、(形)
1754	4	推	tuī	动
1755	4	推迟	tuīchí	动
1756	4	推出	tuīchū	动
1757	4	脱	tuō	动
1758	4	图片	túpiàn	名
1759	4	外出	wàichū	动
1760	4	外套	wàitào	名
1761	4	晚安	wǎn'ān	动
1762	4	晚餐	wǎncān	名
1763	4	网购	wǎnggòu	动
1764	4	往往	wǎngwǎng	副

序号	等级	词语	拼音	词性
1765	4	网页	wǎngyè	名
1766	4	网友	wǎngyǒu	名
1767	4	网址	wǎngzhǐ	名
1768	4	完全	wánquán	形、副
1769	4	袜子	wàzi	名
1770	4	为1	wéi	动
1771	4	味	wèi	名
1772	4	味道	wèidào	名
1773	4	卫生	wèishēng	形、名
1774	4	危险	wēixiǎn	形、名
1775	4	闻	wén	动
1776	4	温度	wēndù	名
1777	4	文件	wénjiàn	名
1778	4	文章	wénzhāng	名
1779	4	文字	wénzì	名
1780	4	无	wú	动
1781	4	午餐	wǔcān	名
1782	4	无法	wúfǎ	动
1783	4	误会	wùhuì	动、名
1784	4	无聊	wúliáo	形
1785	4	无论	wúlùn	连
1786	4	污染	wūrǎn	动
1787	4	细	xì	形
1788	4	吸	xī	动
1789	4	下降	xiàjiàng	动
1790	4	咸	xián	形
1791	4	鲜	xiān	形
1792	4	项	xiàng	量
1793	4	响	xiǎng	动、形
1794	4	香	xiāng	形
1795	4	相比	xiāngbǐ	动
1796	4	想法	xiǎngfǎ	名
1797	4	相反	xiāngfǎn	形、连
1798	4	相互	xiānghù	副
1799	4	相同	xiāngtóng	形
1800	4	详细	xiángxì	形
1801	4	鲜花	xiānhuā	名
1802	4	现金	xiànjīn	名
1803	4	羡慕	xiànmù	动
1804	4	线上	xiàshàng	名
1805	4	线下	xiànxia	名
1806	4	现有	xiànyǒu	动、形

序号	等级	词语	拼音	词性
1807	4	小吃	xiǎochī	名
1808	4	效果	xiàoguǒ	名
1809	4	笑话	xiàohuà	名、动
1810	4	小伙子	xiǎohuǒzi	名
1811	4	小说	xiǎoshuō	名
1812	4	消息	xiāoxi	名
1813	4	小组	xiǎozǔ	名
1814	4	西部	xībù	名
1815	4	血	xiě	名
1816	4	西红柿	xīhóngshì	名
1817	4	心	xīn	名
1818	4	性	xìng	后缀
1819	4	醒	xǐng	动
1820	4	性别	xìngbié	名
1821	4	兴奋	xīngfèn	形、动
1822	4	幸福	xìngfú	名、形
1823	4	性格	xìnggé	名
1824	4	星星	xīngxīng	名
1825	4	信号	xìnhào	名
1826	4	辛苦	xīnkǔ	形、动
1827	4	心情	xīnqíng	名
1828	4	信息	xìnxī	名
1829	4	信心	xìnxīn	名
1830	4	熊	xióng	名
1831	4	兄弟	xiōngdì	名
1832	4	修	xiū	动
1833	4	修理	xiūlǐ	动
1834	4	细心	xìxīn	形
1835	4	吸引	xīyǐn	动
1836	4	许多	xǔduō	数
1837	4	学费	xuéfèi	名
1838	4	学院	xuéyuàn	名
1839	4	压	yā	动
1840	4	牙膏	yágāo	名
1841	4	压力	yālì	名
1842	4	盐	yán	名
1843	4	演	yǎn	动
1844	4	烟	yān	名
1845	4	演唱	yǎnchàng	动
1846	4	演出	yǎnchū	动
1847	4	养成	yǎngchéng	动
1848	4	严格	yángé	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
1849	4	阳光	yángguāng	名
1850	4	样子	yàngzi	名
1851	4	眼镜	yǎnjìng	名
1852	4	研究	yánjiū	动
1853	4	研究生	yánjiūshēng	名
1854	4	眼前	yǎnqián	名
1855	4	演员	yǎnyuán	名
1856	4	严重	yánzhòng	形
1857	4	邀请	yāoqǐng	动
1858	4	要是	yàoshi	连
1859	4	钥匙	yàoshi	名
1860	4	亚洲	Yàzhōu	名
1861	4	夜	yè	名、量
1862	4	夜晚	yèwǎn	名
1863	4	也许	yěxǔ	副
1864	4	叶子	yèzi	名
1865	4	己	yǐ	副
1866	4	意见	yìjiàn	名
1867	4	因此	yīncǐ	连
1868	4	以内	yǐnèi	名
1869	4	赢	yíng	动
1870	4	赢得	yíngdé	动
1871	4	应聘	yìngpìn	动
1872	4	引起	yǐnqǐ	动
1873	4	印象	yìnxiàng	名
1874	4	一切	yíqiè	代
1875	4	一生	yìshēng	名
1876	4	艺术	yìshù	名
1877	4	勇敢	yǒnggǎn	形
1878	4	用来	yòng lái	动
1879	4	用于	yòng yú	动
1880	4	永远	yǒngyuǎn	副、名
1881	4	由	yóu	介
1882	4	油	yóu	名
1883	4	优点	yōudiǎn	名
1884	4	友好	yǒuhǎo	形
1885	4	幽默	yōumò	形
1886	4	尤其	yóuqí	副
1887	4	友情	yǒuqíng	名
1888	4	有趣	yǒuqù	形
1889	4	游玩	yóuwán	动
1890	4	有效	yǒuxiào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1891	4	优秀	yōuxiù	形
1892	4	友谊	yǒuyì	名
1893	4	由于	yóuyú	介、连
1894	4	有着	yǒuzhe	动
1895	4	与	yǔ	介、连
1896	4	原来	yuánlái	名、形、副
1897	4	远离	yuǎnlí	动
1898	4	原谅	yuánliàng	动
1899	4	原因	yuányīn	名
1900	4	院长	yuànzhǎng	名
1901	4	院子	yuànzi	名
1902	4	约	yuē	动、副
1903	4	月饼	yuèbing	名
1904	4	阅读	yuèdú	动
1905	4	月份	yuèfèn	名
1906	4	约会	yuēhuì	动、名
1907	4	语法	yǔfǎ	名
1908	4	愉快	yúkuài	形
1909	4	云	yún	名
1910	4	允许	yǔnxǔ	动
1911	4	于是	yúshì	连
1912	4	预习	yùxí	动
1913	4	再次	zàicì	副
1914	4	再说	zàishuō	动、连
1915	4	暂时	zànshí	形
1916	4	暂停	zàntíng	动
1917	4	早餐	zǎocān	名
1918	4	早晨	zǎochen	名
1919	4	杂志	zázhì	名
1920	4	增加	zēngjiā	动
1921	4	增长	zēngzhǎng	动
1922	4	责任	zérèn	名
1923	4	着	zháo	动
1924	4	着火	zháohuǒ	动
1925	4	招聘	zhāopìn	动
1926	4	者	zhě	助
1927	4	证	zhèng	名
1928	4	整	zhěng	形
1929	4	正常	zhèngcháng	形
1930	4	整个	zhěnggè	形
1931	4	正好	zhènghǎo	形、副
1932	4	证件	zhèngjiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1933	4	整理	zhěnglǐ	动
1934	4	证明	zhèngmíng	动、名
1935	4	正确	zhèngquè	形
1936	4	正式	zhèngshì	形
1937	4	真正	zhēnzhèng	形、副
1938	4	值	zhí	动、形
1939	4	指	zhǐ	动
1940	4	之1	zhī	助
1941	4	支持	zhīchí	动
1942	4	指出	zhǐchū	动
1943	4	值得	zhídé	动
1944	4	支付	zhīfù	动
1945	4	只好	zhǐhǎo	副
1946	4	之后	zhīhòu	名
1947	4	之间	zhījiān	名
1948	4	直接	zhíjiē	形
1949	4	纸巾	zhǐjīn	名
1950	4	质量	zhìliàng	名
1951	4	之前	zhīqián	名
1952	4	至少	zhìshǎo	副
1953	4	知识	zhīshi	名
1954	4	植物	zhíwù	名
1955	4	职业	zhíyè	名
1956	4	之中	zhīzhōng	名
1957	4	种	zhòng	动
1958	4	重	zhòng	名、形
1959	4	中餐	zhōngcān	名
1960	4	重点	zhòngdiǎn	名、副
1961	4	中年	zhōngnián	名
1962	4	重视	zhòngshì	动
1963	4	周围	zhōuwéi	名
1964	4	祝	zhù	动
1965	4	赚	zhuàn	动
1966	4	转	zhuǎn	动
1967	4	转发	zhuǎnfā	动
1968	4	装	zhuāng	动
1969	4	转机1	zhuǎnjī	动
1970	4	专门	zhuānmén	副、形
1971	4	专业	zhuānyè	名、形
1972	4	祝贺	zhùhè	动
1973	4	著名	zhùmíng	形
1974	4 (5)	准	zhǔn	形、(副)

序号	等级	词语	拼音	词性
1975	4	准确	zhǔnquè	形
1976	4	准时	zhǔnshí	形
1977	4	主意	zhǔyi	名
1978	4	自	zì	介
1979	4	资料	zīliào	名
1980	4	自然	zìrán	名、形、副
1981	4	自习	zìxí	动
1982	4	仔细	zǐxì	形
1983	4	自信	zìxìn	动、名、形
1984	4	自学	zìxué	动
1985	4	总结	zǒngjié	动、名
1986	4 (5)	组	zǔ	名、(动、量)
1987	4	租	zū	动
1988	4	最终	zuìzhōng	名
1989	4	尊重	zūnzhòng	动、形
1990	4	座	zuò	名、量
1991	4	做法	zuòfǎ	名
1992	4	作家	zuòjiā	名
1993	4	做梦	zuòmèng	动
1994	4	作品	zuòpǐn	名
1995	4	作为 ¹	zuòwéi	动、介
1996	4	座位	zuòwèi	名
1997	4	作文	zuòwén	动、名
1998	4 (6)	作用	zuòyòng	名、(动)
1999	4 (7-9)	左右	zuǒyòu	名、(动)
2000	4	作者	zuòzhě	名
2001	5	唉	ài	叹
2002	5	哎	āi	叹
2003	5	爱护	àihù	动
2004	5	哎呀	āiyā	叹
2005	5	暗	àn	形
2006	5	安	ān	形、动
2007	5	安全带	ānquándài	名
2008	5	安慰	ānwèi	动、形
2009	5	安装	ānzhuāng	动
2010	5	熬夜	áo yè	动
2011	5	白	bái	形、副
2012	5	傍晚	bàngwǎn	名
2013	5	半夜	bànyè	数量、名
2014	5	薄	báo	形
2015	5	宝	bǎo	名
2016	5	保	bǎo	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
2017	5	保安	bǎo'ān	动、名
2018	5	宝贝	bǎobèi	名
2019	5	保持	bǎochí	动
2020	5	保存	bǎocún	动
2021	5	报到	bàodào	动
2022	5	报道	bàodào	动、名
2023	5	报告	bàogào	动、名
2024	5	宝贵	bǎoguì	形
2025	5	包裹	bāoguǒ	动、名
2026	5	包含	bāohán	动
2027	5	报警	bàojǐng	动
2028	5	包括	bāokuò	动
2029	5	保留	bǎoliú	动
2030	5	保险	bǎoxiǎn	名、形
2031	5	暴雨	bàoyǔ	名
2032	5	抱怨	bàoyuàn	动
2033	5	保质期	bǎozhìqī	名
2034	5	包装	bāozhuāng	动、名
2035	5	把握	bǎwò	动、名
2036	5	背	bèi	名、动、形
2037	5	背后	bèihòu	名
2038	5	背景	bèijǐng	名
2039	5	被子	bèizi	名
2040	5	本 ²	běn	副、代
2041	5	本地	běndì	名
2042	5	本领	běnlǐng	名
2043	5	本人	běnrén	代
2044	5	本质	běnzhi	名
2045	5	必	bì	副
2046	5	便	biàn	副
2047	5	变动	biàndòng	动
2048	5	便利	biànlì	形、动
2049	5	便利店	biànlìdiàn	名
2050	5	表达	biǎodá	动
2051	5	表面	biǎomiàn	名
2052	5	表明	biǎomíng	动
2053	5	表情	biǎoqíng	名
2054	5	标题	biāotí	名
2055	5	标志	biāozhì	名、动
2056	5	彼此	bǐcǐ	代
2057	5	别 ²	bié	动
2058	5	比分	bǐfēn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2059	5	毕竟	bìjìng	副
2060	5	比例	bǐlì	名
2061	5	避免	bìmiǎn	动
2062	5	闭幕式	bìmùshì	名
2063	5	饼	bǐng	名
2064	5	病房	bìngfáng	名
2065	5	病情	bìngqíng	名
2066	5	必然	bìrán	形、名
2067	5	必需	bìxū	动
2068	5	必要	bìyào	形
2069	5	比喻	bǐyù	动、名
2070	5	拨打	bōdǎ	动
2071	5	玻璃	bōli	名
2072	5	博物馆	bówùguǎn	名
2073	5	补充	bǔchōng	动
2074	5	不得了	bùdéliǎo	形
2075	5	不符	bùfú	动
2076	5	不利	búli	形
2077	5	不良	bùliáng	形
2078	5 (7-9)	不然	bùrán	连、(形)
2079	5	不幸	búxìng	形、名
2080	5	步行	bùxíng	动
2081	5	不要紧	búyào jǐn	形
2082	5	不足	bùzú	动、名
2083	5	才2	cái	名
2084	5	采访	cǎifǎng	动
2085	5	裁判	cáipàn	动、名
2086	5	采取	cǎiqǔ	动
2087	5	彩色	cǎisè	名
2088	5	采用	cǎiyòng	动
2089	5	藏	cáng	动
2090	5	参考	cānkǎo	动
2091	5	餐饮	cānyǐn	名
2092	5	参与	cānyù	动
2093	5	操作	cāozuò	动
2094	5	册	cè	量
2095	5	测	cè	动
2096	5	曾	céng	副
2097	5	曾经	céngjīng	副
2098	5	测试	cèshì	动
2099	5	插	chā	动
2100	5	差别	chābié	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2101	5	拆	chāi	动
2102	5	差距	chājù	名
2103	5	产	chǎn	动
2104	5	长处	chángchù	名
2105	5	长度	chángdù	名
2106	5	长久	chángjiǔ	形
2107	5	长期	chángqī	名、形
2108	5	常识	chángshí	名
2109	5	尝试	chángshì	动
2110	5	场所	chǎngsuǒ	名
2111	5	长途	chángtú	形
2112	5	长远	chángyuǎn	形
2113	5	产量	chǎnliàng	名
2114	5	产品	chǎnpǐn	名
2115	5	产业	chǎnyè	名
2116	5	朝	cháo	动、介
2117	5	吵	chǎo	形、动
2118	5	炒	chǎo	动
2119	5	超	chāo	动
2120	5	超出	chāochū	动
2121	5	超级	chāojí	形
2122	5	超速	chāosù	动
2123	5	叉子	chāzi	名
2124	5	彻底	chèdǐ	形
2125	5	车祸	chēhuò	名
2126	5	车库	chēkù	名
2127	5	车辆	chēliàng	名
2128	5	沉	chén	动、形
2129	5	称1	chēng	动
2130	5	称2	chēng	动
2131	5	成本	chéngběn	名
2132	5	承担	chéngdān	动
2133	5	程度	chéngdù	名
2134	5	成分	chéngfèn	名
2135	5	成果	chéngguǒ	名
2136	5	成就	chéngjiù	名、动
2137	5	成立	chénglì	动
2138	5	成年1	chéngnián	动
2139	5	城区	chéngqū	名
2140	5	成人	chéng rén	动、名
2141	5	承认	chéng rèn	动
2142	5	承受	chéng shòu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2143	5	成熟	chéngshú	动、形
2144	5	称为	chēngwéi	动
2145	5	乘务员	chéngwùyuán	名
2146	5	程序	chéngxù	名
2147	5	成员	chéngyuán	名
2148	5	称赞	chēngzàn	动
2149	5	成长	chéngzhǎng	动
2150	5	橙子	chéngzi	名
2151	5	沉默	chénmò	动
2152	5	车厢	chēxiāng	名
2153	5	车主	chēzhǔ	名
2154	5	池	chí	名
2155	5	翅膀	chìbǎng	名
2156	5	持续	chíxù	动
2157	5	尺子	chǐzi	名
2158	5	冲	chōng	动
2159	5	充电	chōngdiàn	动
2160	5	充分	chōngfèn	形
2161	5	重复	chóngfù	动
2162	5	充满	chōngmǎn	动
2163	5	宠物	chǒngwù	名
2164	5	充值	chōngzhí	动
2165	5	虫子	chóngzi	名
2166	5	充足	chōngzú	形
2167	5	臭	chòu	形
2168	5	丑	chǒu	形
2169	5	抽	chōu	动
2170	5	处	chù	名
2171	5	处	chǔ	动
2172	5	初	chū	名、副、前缀
2173	5	传	chuán	动
2174	5	传播	chuánbō	动
2175	5	传递	chuándì	动
2176	5	床单	chuángdān	名
2177	5	窗台	chuāngtái	名
2178	5	创新	chuàngxīn	动、名
2179	5	创业	chuàngyè	动
2180	5	创造	chuàngzào	动
2181	5	创作	chuàngzuò	动、名
2182	5	传说	chuánshuō	动、名
2183	5	传统	chuántǒng	名、形
2184	5	出版	chūbǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2185	5	初级	chūjí	形
2186	5	处理	chǔlǐ	动
2187	5	初期	chūqī	名
2188	5	出色	chūsè	形
2189	5	出售	chūshòu	动
2190	5	除夕	chúxī	名
2191	5	出席	chūxí	动
2192	5	处于	chǔyú	动
2193	5	出自	chūzì	动
2194	5	此后	cǐhòu	名
2195	5	词汇	cíhuì	名
2196	5	刺激	cìjī	动、名
2197	5	此前	cǐqián	名
2198	5	此时	cǐshí	名
2199	5	辞职	cízhi	动
2200	5	从不	cóngbù	
2201	5	从而	cóng'ér	连
2202	5	从前	cóngqián	名
2203	5	从事	cóngshì	动
2204	5	催	cuī	动
2205	5	促进	cùjìn	动
2206	5	存放	cúnfàng	动
2207	5	存款	cúnguǎn	动、名
2208	5	存在	cúnzài	动
2209	5	措施	cuòshī	名
2210	5	促使	cùshǐ	动
2211	5	促销	cùxiāo	动
2212	5	打扮	dǎban	动
2213	5	打包	dǎbāo	动
2214	5	达成	dáchéng	动
2215	5	大胆	dàdǎn	形
2216	5	打断	dǎduàn	动
2217	5	大多	dàduō	副
2218	5	大会	dàhuì	名
2219	5	代	dài	动、名
2220	5	代表	dàibiǎo	名、动
2221	5	带动	dàidòng	动
2222	5	代替	dàitì	动
2223	5	待遇	dàiyù	名
2224	5	大力	dàlì	名、副
2225	5	大妈	dàmā	名
2226	5	大米	dàmǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2227	5	淡	dàn	形
2228	5	单	dān	形、副、名、量
2229	5	大脑	dànnǎo	名
2230	5	单独	dāndú	副
2231	5	当	dàng	动
2232	5	挡	dǎng	动
2233	5	当成	dàngchéng	动
2234	5	当地	dāngdì	名
2235	5	当年	dāngnián	名
2236	5	当前	dāngqián	动、名
2237	5	当中	dāngzhōng	名
2238	5	当作	dàngzuò	动
2239	5	担任	dānrèn	动
2240	5	胆小	dǎnxiǎo	形
2241	5	单一	dānyī	形
2242	5	单元	dānyuán	名
2243	5	倒	dǎo	动
2244	5	到达	dàodá	动
2245	5	道理	dàolǐ	名
2246	5	到期	dàoqī	动
2247	5	导演	dǎoyǎn	动、名
2248	5	导致	dǎozhì	动
2249	5	大批	dàpī	形
2250	5	打破	dǎpò	动
2251	5	大厦	dàshà	名
2252	5	大事	dàshì	名
2253	5	打听	dǎtīng	动
2254	5	大象	dàxiàng	名
2255	5	大型	dàxíng	形
2256	5	大爷	dàye	名
2257	5	大于	dàyú	动
2258	5	大众	dàzhòng	名
2259	5	登	dēng	动
2260	5	等待	děngdài	动
2261	5	灯光	dēngguāng	名
2262	5	等候	děnghòu	动
2263	5	登记	dēngjì	动
2264	5	登录	dēnglù	动
2265	5	等于	děngyú	动
2266	5	递	dì	动
2267	5	电池	diànchí	名
2268	5	电动	diàndòng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2269	5	电器	diànqì	名
2270	5	电商	diànshāng	名
2271	5	电视台	diànshìtái	名
2272	5	点心	diǎnxin	名
2273	5	点赞	diǎnzàn	动
2274	5	电子版	diànzǐbǎn	名
2275	5	调1	diào	动
2276	5	调研	diàoyán	动
2277	5	地理	dìlǐ	名
2278	5	地面	dìmiàn	名
2279	5	定期	dīngqī	动、形
2280	5	地区	dìqū	名
2281	5	的确	díquè	副
2282	5	敌人	dírén	名
2283	5	低头	dītóu	动
2284	5	丢失	diūshī	动
2285	5	地位	dìwèi	名
2286	5	地下	dìxià	名、形
2287	5	地震	dìzhèn	动
2288	5	冻	dòng	动
2289	5	洞	dòng	名
2290	5	动画	dòng huà	名
2291	5	动人	dòng rén	形
2292	5	动手	dòngshǒu	动
2293	5	豆腐	dòufu	名
2294	5	豆浆	dòujiāng	名
2295	5	度	dù	量、名、动、后缀
2296	5	堵	dǔ	动、形、量
2297	5	断	duàn	动
2298	5	短处	duǎnchù	名
2299	5	短期	duǎnqī	名、形
2300	5	堆	duī	动、名、量
2301	5	对比	duìbǐ	动、名
2302	5	对待	duìdài	动
2303	5	对手	duìshǒu	名
2304	5	队伍	duìwú	名
2305	5	对象	duìxiàng	名
2306	5	独立	dúlì	动、形
2307	5	吨	dūn	量
2308	5	朵	duǒ	量
2309	5	躲	duǒ	动
2310	5	独特	dútè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2311	5	读音	dúyīn	名
2312	5	独自	dúzì	副
2313	5	儿女	érnǚ	名
2314	5	二手	èrshǒu	形
2315	5	二维码	èrwéimǎ	名
2316	5	罚	fá	动
2317	5	发表	fābiǎo	动
2318	5	发布	fābù	动
2319	5	发达	fādá	形、动
2320	5	发挥	fāhuī	动
2321	5	罚款	fákǔǎn	动、名
2322	5	发明	fāmíng	动、名
2323	5	反	fǎn	形、动、副
2324	5	翻	fān	动
2325	5	反而	fǎn'ér	副
2326	5	反复	fǎnfù	副、动、名
2327	5	防	fáng	动
2328	5	方	fāng	形、名
2329	5	方案	fāng'àn	名
2330	5	仿佛	fǎngfú	副
2331	5	访问	fǎngwèn	动
2332	5	房屋	fángwū	名
2333	5	防止	fángzhǐ	动
2334	5	返回	fǎnhuí	动
2335	5	番茄	fānqié	名
2336	5	繁荣	fánróng	形、动
2337	5	范围	fànwéi	名
2338	5	反应	fǎnyìng	动、名
2339	5	反映	fǎnyìng	动
2340	5	反正	fǎnzhèng	副
2341	5	发起	fāqǐ	动
2342	5	发言	fāyán	动、名
2343	5	发音	fāyīn	动、名
2344	5	法院	fǎyuàn	名
2345	5	飞行	fēixíng	动
2346	5	飞行员	fēixíngyuán	名
2347	5	非洲	Fēizhōu	名
2348	5	分别	fēnbié	动、副、名
2349	5	分布	fēnbù	动
2350	5	奋斗	fèndòu	动
2351	5	纷纷	fēnfēn	形、副
2352	5	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi	

序号	等级	词语	拼音	词性
2353	5	风格	fēnggé	名
2354	5	疯狂	fēngkuáng	形
2355	5	风俗	fēngsú	名
2356	5	风险	fēngxiǎn	名
2357	5	分类	fēnlèi	动
2358	5	分离	fēnlí	动
2359	5	分配	fēnpèi	动
2360	5	分手	fēnshǒu	动
2361	5	分析	fēnxī	动
2362	5	分享	fēnxiǎng	动
2363	5	否定	fǒudìng	动、形
2364	5	否认	fǒurèn	动
2365	5	扶	fú	动
2366	5	福	fú	名
2367	5	副1	fù	量
2368	5	富	fù	形
2369	5	付出	fùchū	动
2370	5	负担	fùdān	动、名
2371	5	夫妇	fūfù	名
2372	5	妇女	fùnǚ	名
2373	5	富有	fùyǒu	形、动
2374	5	复制	fùzhì	动
2375	5	服装	fúzhuāng	名
2376	5	盖	gài	名、动
2377	5	改革	gǎigé	动
2378	5	改进	gǎijìn	动
2379	5	概括	gàikuò	动、形
2380	5	概念	gàiniàn	名
2381	5	改善	gǎishàn	动
2382	5	改天	gǎitiān	副
2383	5	改正	gǎizhèng	动
2384	5	刚好	gānghǎo	形、副
2385	5	敢于	gǎnyú	动
2386	5	搞	gǎo	动
2387	5	告别	gàobié	动
2388	5	高大	gāodà	形
2389	5	高档	gāodàng	形
2390	5	高度	gāodù	名、形
2391	5	高级	gāojí	形
2392	5	高科技	gāokējì	名
2393	5	高效	gāoxiào	形
2394	5	隔	gé	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2395	5	个别	gèbié	副、形
2396	5	歌词	gēcí	名
2397	5	各行各业	gèháng-gèyè	
2398	5	根	gēn	名、量
2399	5	根本	gēnběn	名、形、副
2400	5	更换	gēnghuàn	动
2401	5	更新	gēngxīn	动
2402	5	歌曲	gēqǔ	名
2403	5	个人	gèrén	名
2404	5	格外	géwài	副
2405	5	个性	gèxìng	名
2406	5	各自	gèzì	代
2407	5	公布	gōngbù	动
2408	5	工程	gōngchéng	名
2409	5	工程师	gōngchéngshī	名
2410	5	工具	gōngjù	名
2411	5	功能	gōngnéng	名
2412	5	公平	gōngpíng	形
2413	5	公务员	gōngwùyuán	名
2414	5	恭喜	gōngxǐ	动
2415	5	贡献	gòngxiàn	动、名
2416	5	共享	gòngxiǎng	动
2417	5	工业	gōngyè	名
2418	5	工艺	gōngyì	名
2419	5	公寓	gōngyù	名
2420	5	构成	gòuchéng	动、名
2421	5	沟通	gōutōng	动
2422	5	古	gǔ	形
2423	5	鼓	gǔ	名、动、形
2424	5	挂号	guàhào	动
2425	5	怪	guài	形、动、副
2426	5	关闭	guānbì	动
2427	5	观察	guānchá	动
2428	5	观点	guāndiǎn	名
2429	5	广	guǎng	形
2430	5	广场	guǎngchǎng	名
2431	5	广大	guǎngdà	形
2432	5	广泛	guǎngfàn	形
2433	5	光临	guānglín	动
2434	5	光明	guāngmíng	名、形
2435	5	光线	guāngxiàn	名
2436	5	冠军	guànjūn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2437	5	观念	guānniàn	名
2438	5	古代	gǔdài	名
2439	5	固定	gùdìng	动
2440	5	规律	guīlǜ	名、形
2441	5	规模	guīmó	名
2442	5	贵姓	guìxìng	名
2443	5	规则	guīzé	名、形
2444	5	柜子	guìzi	名
2445	5	古老	gǔlǎo	形
2446	5	滚	gǔn	动
2447	5	锅	guō	名
2448	5	过度	guòdù	形
2449	5	过分	guòfèn	形
2450	5	国画	guóhuà	名
2451	5	过敏	guòmǐn	动
2452	5	过期	guòqī	动
2453	5	国庆	guóqìng	名
2454	5	果然	guǒrán	副
2455	5	果实	guǒshí	名
2456	5	过于	guòyú	副
2457	5	故乡	gùxiāng	名
2458	5	鼓掌	gǔzhǎng	动
2459	5	哈	hā	拟声、叹
2460	5	海关	hǎiguān	名
2461	5	海外	hǎiwài	名
2462	5	海鲜	hǎixiān	名
2463	5	含	hán	动
2464	5	行	háng	名、量
2465	5	行业	hángyè	名
2466	5	含量	hánliàng	名
2467	5	汗水	hànshuǐ	名
2468	5	含有	hányǒu	动
2469	5	好	hào	动
2470	5	好评	hǎopíng	名
2471	5	好奇	hàoqí	形
2472	5	好运	hǎoyùn	名
2473	5	好转	hǎozhuǎn	动
2474	5	合	hé	动
2475	5	合法	héfǎ	形
2476	5	盒饭	héfàn	名
2477	5	黑	hēi	形
2478	5	合理	héilǐ	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2479	5	河流	héliú	名
2480	5	合同	hétóng	名
2481	5	合影	héyǐng	动、名
2482	5	合作	hézuò	动
2483	5	红	hóng	形
2484	5	厚度	hòudù	名
2485	5	后果	hòuguǒ	名
2486	5	猴子	hóuzi	名
2487	5	湖	hú	名
2488	5	滑	huá	形、动
2489	5	划	huá	动
2490	5 (6)	化	huà	后缀、(动)
2491	5	话费	huàfèi	名
2492	5	花费	huāfèi	动
2493	5	画面	huàmiàn	名
2494	5	黄瓜	huángguā	名
2495	5	黄金	huángjīn	名
2496	5	环节	huánjié	名
2497	5	缓解	huǎnjiě	动
2498	5	缓慢	huǎnmàn	形
2499	5	话题	huàtí	名
2500	5	化学	huàxué	名
2501	5	蝴蝶	húdié	名
2502	5	互动	hùdòng	动
2503	5	灰	huī	名、形
2504	5	挥	huī	动
2505	5	恢复	huīfù	动
2506	5	汇率	huìlǜ	名
2507	5	灰色	huīsè	名、形
2508	5	回收	huíshōu	动
2509	5	婚礼	hūnlǐ	名
2510	5	伙	huǒ	量
2511	5	伙伴	huǒbàn	名
2512	5	火锅	huǒguō	名
2513	5	或是	huòshì	副、连
2514	5	货物	huòwù	名
2515	5	或许	huòxǔ	副
2516	5	忽视	hūshì	动
2517	5	胡同	hútòng	名
2518	5	户外	hùwài	名
2519	5	呼吸	hūxī	动
2520	5	及	jí	连

序号	等级	词语	拼音	词性
2521	5	级	jí	名、量
2522	5	集	jí	名、量
2523	5	系	jì	动
2524	5	挤	jǐ	动、形
2525	5	架	jià	名、动、量
2526	5	甲	jiǎ	名
2527	5	嘉宾	jiābīn	名
2528	5	家电	jiādiàn	名
2529	5	加工	jiāgōng	动
2530	5	建	jiàn	动
2531	5	键	jiàn	名
2532	5	捡	jiǎn	动
2533	5	剪	jiǎn	动
2534	5	剪刀	jiǎndāo	名
2535	5	减肥	jiǎnféi	动
2536	5	讲话	jiǎnghuà	名
2537	5	将近	jiāngjìn	副
2538	5	讲究	jiǎngjiu	动、形
2539	5	奖励	jiǎnglì	动
2540	5	讲述	jiǎngshù	动
2541	5	降水	jiàngshuǐ	动
2542	5	讲座	jiǎngzuò	名
2543	5	渐渐	jiànjàn	副
2544	5	艰苦	jiānkǔ	形
2545	5	建立	jiànlì	动
2546	5	简历	jiǎnlì	名
2547	5	键盘	jiànpán	名
2548	5	坚强	jiānqiáng	形
2549	5	建设	jiànshè	动
2550	5	建造	jiànzhào	动
2551	5	简直	jiǎnzhí	副
2552	5	建筑	jiànzhù	动、名
2553	5	较	jiào	介、副
2554	5	浇	jiāo	动
2555	5	脚步	jiǎobù	名
2556	5	教材	jiàocái	名
2557	5	角度	jiǎodù	名
2558	5	交换	jiāohuàn	动
2559	5	交往	jiāowǎng	动
2560	5	交易	jiāoyì	动、名
2561	5	加热	jiārè	动
2562	5	假如	jiǎrú	连

序号	等级	词语	拼音	词性
2563	5	加深	jiāshēn	动
2564	5	驾驶	jiàshǐ	动
2565	5	加速	jiāsù	动
2566	5	家务	jiāwù	名
2567	5	驾照	jiàzhào	名
2568	5	价值	jiàzhí	名
2569	5	疾病	jíbìng	名
2570	5	季度	jìdù	名
2571	5	结	jié	动、名
2572	5	届	jiè	量
2573	5	接触	jiēchù	动
2574	5	接待	jiēdài	动
2575	5	阶段	jiēduàn	名
2576	5	结构	jiégòu	名
2577	5	结合	jiéhé	动
2578	5	接近	jiējìn	动
2579	5	结论	jiélùn	名
2580	5	节省	jiéshěng	动
2581	5	接收	jiēshōu	动
2582	5	及格	jíge	动
2583	5	机构	jīgòu	名
2584	5	集合	jíhé	动
2585	5	即将	jíjiāng	副
2586	5	激烈	jīliè	形
2587	5	记录	jìlù	动、名
2588	5	纪录	jìlù	名
2589	5	纪录片	jìlùpiàn	名
2590	5	急忙	jímáng	副
2591	5	紧	jǐn	形、动
2592	5	进步	jìnbù	动、形
2593	5	近代	jìndài	名
2594	5	技能	jìnéng	名
2595	5	静	jìng	形、动
2596	5	经典	jīngdiǎn	名、形
2597	5	精力	jīnglì	名
2598	5	精神	jīngshen	名、形
2599	5	惊喜	jīngxǐ	形
2600	5	经营	jīngyíng	动
2601	5	纪念	jìniàn	动、名
2602	5	纪念日	jìniànrì	名
2603	5	紧急	jǐnjí	形
2604	5	进口	jìnkǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2605	5	尽快	jǐnkuài	副
2606	5	尽力	jìnli	动
2607	5	尽量	jǐnliàng	副
2608	5	紧密	jǐnmì	形
2609	5	近年来	jìnnián lái	
2610	5	近期	jìnnqī	名
2611	5	近日	jìnrì	名
2612	5	今日	jīnrì	名
2613	5	谨慎	jǐnshèn	形
2614	5	进一步	jìnyíbù	副
2615	5	极其	jíqí	副
2616	5	机器	jīqì	名
2617	5	机器人	jīqìrén	名
2618	5	肌肉	jīròu	名
2619	5	计算	jìsuàn	动
2620	5	计算机	jìsuànjī	名
2621	5	集体	jítǐ	名
2622	5	救	jiù	动
2623	5	酒吧	jiǔbā	名
2624	5	救护车	jiùhùchē	名
2625	5	就业	jiùyè	动
2626	5	久远	jiǔyuǎn	形
2627	5	急需	jíxū	动
2628	5	记忆	jìyì	动、名
2629	5	记载	jìzǎi	动
2630	5	急诊	jízhěn	动、名
2631	5	集中	jízhōng	动、形
2632	5	据	jù	介
2633	5	距	jù	动
2634	5	捐	juān	动
2635	5	具备	jùbèi	动
2636	5	剧场	jùchǎng	名
2637	5	巨大	jùdà	形
2638	5	绝对	juéduì	形、副
2639	5	决赛	juésài	动、名
2640	5	角色	juésè	名
2641	5	决心	juéxīn	名、动
2642	5	居民	jūmín	名
2643	5	居然	jūrán	副
2644	5	据说	jùshuō	动
2645	5	具体	jùtǐ	形、动
2646	5	具有	jùyǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2647	5	居住	jūzhù	动
2648	5	橘子	júzi	名
2649	5	开发	kāifā	动
2650	5	开放	kāifàng	动、形
2651	5	开幕	kāimù	动
2652	5	开幕式	kāimùshì	名
2653	5	开水	kāishuǐ	名
2654	5	开通	kāitōng	动
2655	5	开业	kāiyè	动
2656	5	开展	kāizhǎn	动
2657	5	看	kān	动
2658	5	看望	kànwàng	动
2659	5	看作	kànzuo	动
2660	5	靠	kào	动
2661	5	靠近	kàojìn	动
2662	5	颗	kē	量
2663	5	克服	kèfú	动
2664	5	客服	kèfú	形
2665	5	客观	kèguān	形
2666	5	客户	kèhù	名
2667	5	可见	kějiàn	连
2668	5	可靠	kěkào	形
2669	5	可怕	kěpà	形
2670	5	科研	kēyán	动
2671	5	空间	kōngjiān	名
2672	5	控制	kòngzhì	动
2673	5	空中	kōngzhōng	名、形
2674	5	口袋	kǒudai	名
2675	5	口味	kǒuwèi	名
2676	5	库	kù	名
2677	5 (6)	宽	kuān	形、名、(动)
2678	5	宽度	kuāndù	名
2679	5	亏	kuī	动
2680	5	昆虫	kūnchóng	名
2681	5	扩大	kuòdà	动
2682	5	来源	láiyuán	名、动
2683	5	老百姓	lǎobǎixìng	名
2684	5	老板	lǎobǎn	名
2685	5	劳动	láodòng	名、动
2686	5	老公	lǎogōng	名
2687	5	姥姥	lǎolao	名
2688	5	老婆	lǎopo	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2689	5	姥爷	lǎoye	名
2690	5	乐观	lèguān	形
2691	5	泪	lèi	名
2692	5	类	lèi	名、量
2693	5	泪水	lèishuǐ	名
2694	5	类似	lèisì	动
2695	5	类型	lèixíng	名
2696	5	乐趣	lèqù	名
2697	5	梨	lí	名
2698	5	力	lì	名、后缀
2699	5	恋爱	liàn'ài	动、名
2700	5	量	liàng	名
2701	5	良好	liánghǎo	形
2702	5	粮食	liángshi	名
2703	5	联合	liánhé	动、形
2704	5	连接	liánjiē	动
2705	5	连忙	liánmáng	副
2706	5	脸色	liǎnsè	名
2707	5	连续	liánxù	动
2708	5	了不起	liǎobuqǐ	形
2709	5	列车	lièchē	名
2710	5	离婚	líhūn	动
2711	5	立即	lìjí	副
2712	5	立刻	lìkè	副
2713	5	力量	lìliàng	名
2714	5	理论	lǐlùn	名、动
2715	5	厘米	lícmǐ	量
2716	5	铃	líng	名
2717	5	令	lìng	动、名
2718	5	领	lǐng	名、动
2719	5	领带	lǐngdài	名
2720	5	领导	lǐngdǎo	动、名
2721	5	灵活	línghuó	形
2722	5	领取	lǐngqǔ	动
2723	5	领先	lǐngxiān	动
2724	5	领域	lǐngyù	名
2725	5	临时	línshí	副、形
2726	5	利润	lìrùn	名
2727	5	里头	lǐtou	名
2728	5	流传	liúchuán	动
2729	5	流感	liúgǎn	名
2730	5	浏览	liú覽	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2731	5	留言	liúyán	动、名
2732	5	利益	lìyì	名
2733	5	利用	lìyòng	动
2734	5	理由	lǐyóu	名
2735	5	离职	lízhí	动
2736	5	龙	lóng	名
2737	5	漏	lòu	动
2738	5	录	lù	动
2739	5	陆地	lùdì	名
2740	5	论文	lùnwén	名
2741	5	逻辑	luójí	名
2742	5	录取	lùqǔ	动
2743	5	路人	lùrén	名
2744	5	路线	lùxiàn	名
2745	5	旅行社	lǚxíngshè	名
2746	5	陆续	lùxù	副
2747	5	录音	lùyīn	动、名
2748	5	骂	mà	动
2749	5	买卖	mǎimai	名
2750	5	忙碌	mánglù	形
2751	5	满足	mǎnzú	动
2752	5	毛笔	máobǐ	名
2753	5	毛病	máobìng	名
2754	5	矛盾	máodùn	名、动、形
2755	5	没法儿	méifǎr	动
2756	5	玫瑰	méiguī	名
2757	5	魅力	mèilì	名
2758	5	美术	měishù	名
2759	5	媒体	méitǐ	名
2760	5	美味	měiwèi	名
2761	5	门诊	ménzhěn	动
2762	5	迷	mí	动
2763	5	面2	miàn	名
2764	5	面积	miànjī	名
2765	5	面临	miànlín	动
2766	5	面向	miànxiàng	动
2767	5	描述	miáoshù	动
2768	5	迷路	mílù	动
2769	5	秘密	mìmì	形、名
2770	5	命1	mìng	名
2771	5	敏感	mǐngǎn	形
2772	5	名称	míngchēng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2773	5	名牌	míngpái	名
2774	5	名片	míngpiàn	名
2775	5	明确	míngquè	形、动
2776	5	明显	míngxiǎn	形
2777	5	明星	míngxīng	名
2778	5	命运	mìngyùn	名
2779	5	密切	mìqiè	形、动
2780	5	秘书	mìshū	名
2781	5	摸	mō	动
2782	5	模糊	móhu	形、动
2783	5	陌生	mòshēng	形
2784	5	模式	móshì	名
2785	5	某	mǒu	代
2786	5	目光	mùguāng	名
2787	5	木头	mùtou	名
2788	5	难得	nándé	形
2789	5	难度	nándù	名
2790	5	难以	nányǐ	动
2791	5	男子	nánzǐ	名
2792	5	闹	nào	形、动
2793	5	闹钟	nàozhōng	名
2794	5	哪怕	nǎpà	连
2795	5	内部	nèibù	名
2796	5	能干	nénggàn	形
2797	5	念	niàn	动
2798	5	年初	niánchū	名
2799	5	年代	niándài	名
2800	5	年纪	niánjì	名
2801	5	年夜饭	niányèfàn	名
2802	5	牛仔裤	niúzáikù	名
2803	5	浓	nóng	形
2804	5	农民	nóngmín	名
2805	5	农业	nóngyè	名
2806	5	女子	nǚzǐ	名
2807	5	哦	ò	叹
2808	5	偶然	ǒurán	形
2809	5	欧洲	Ōuzhōu	名
2810	5 (7-9)	派	pài	动、(名、量)
2811	5	派出所	pàichūsuǒ	名
2812	5	排列	páiliè	动
2813	5	拍摄	pāishè	动
2814	5	跑道	pǎodào	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2815	5	赔	péi	动
2816	5	配	pèi	动、形
2817	5	陪伴	péibàn	动
2818	5	配合	pèihé	动
2819	5	配送	pèisòng	动
2820	5	培训	péixùn	动
2821	5	培养	péiyǎng	动
2822	5	盆	pén	名
2823	5	碰	pèng	动
2824	5	碰见	pèngjiàn	动
2825	5	匹	pǐ	量
2826	5	批1	pī	量
2827	5	批2	pī	动
2828	5	骗	piàn	动
2829	5 (7-9)	品	pǐn	后缀、(动)
2830	5	拼	pīn	动
2831	5 (7-9)	平	píng	形、(动)
2832	5	评	píng	动
2833	5	凭	píng	动、介
2834	5	平安	píng'ān	形
2835	5	平衡	pínghéng	形、动
2836	5	评价	píngjià	动、名
2837	5	凭借	píngjiè	动
2838	5	平静	píngjìng	形
2839	5	平均	píngjūn	动、形
2840	5	屏幕	píngmù	名
2841	5	平台	píngtái	名
2842	5	品牌	pǐnpái	名
2843	5	聘请	pìnqǐng	动
2844	5	拼音	pīnyīn	动
2845	5	品质	pǐnzhì	名
2846	5	品种	pǐnzhǒng	名
2847	5	批准	pīzhǔn	动
2848	5	破坏	pòhuài	动
2849	5	普及	pǔjí	动
2850	5 (6)	齐	qí	形、(动、副)
2851	5	其	qí	代
2852	5	欠	qiàn	动
2853	5	浅	qiǎn	形
2854	5	签1	qiān	动
2855	5	签订	qiāndìng	动
2856	5	墙	qiáng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2857	5	抢	qiǎng	动
2858	5	强大	qiángdà	形
2859	5	强调	qiángdiào	动
2860	5	强度	qiángdù	名
2861	5	抢救	qiǎngjiù	动
2862	5	强烈	qiángliè	形
2863	5	前进	qiánjìn	动
2864	5	前来	qiánlái	动
2865	5	签名	qiānmíng	动、名
2866	5	前途	qiántú	名
2867	5	前往	qiánwǎng	动
2868	5	签字	qiānzì	动、名
2869	5	悄悄	qiāoqiāo	副
2870	5	期待	qīdài	动
2871	5	切	qiē	动
2872	5	奇迹	qíjì	名
2873	5	期间	qījiān	名
2874	5	亲	qīn	形、动
2875	5	亲爱	qīn'ài	形
2876	5	勤奋	qínfèn	形
2877	5	青	qīng	形
2878	5	情感	qínggǎn	名
2879	5	请教	qǐngjiào	动
2880	5	情景	qíngjǐng	名
2881	5	请求	qǐngqiú	动、名
2882	5	情绪	qíngxù	名
2883	5	轻易	qīngyì	形、副
2884	5	轻重	qīngzhòng	名
2885	5	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu	
2886	5	亲切	qīnqiè	形
2887	5	亲情	qīnqíng	名
2888	5	亲人	qīnrén	名
2889	5	亲自	qīnzì	副
2890	5	穷	qióng	形
2891	5	气球	qìqiú	名
2892	5	企业	qǐyè	名
2893	5	汽油	qìyóu	名
2894	5	其余	qíyú	代
2895	5 (7-9)	权	quán	名、(副)
2896	5	劝	quàn	动
2897	5	权利	quánlì	名
2898	5	全力	quánlì	名、副

序号	等级	词语	拼音	词性
2899	5	全面	quánmiàn	形
2900	5	全体	quántǐ	名
2901	5	全新	quánxīn	形
2902	5	确保	quèbǎo	动
2903	5	确定	quèdìng	形、动
2904	5	缺乏	quēfá	动
2905	5	确认	quèrèn	动
2906	5	群	qún	量、名
2907	5	群体	qúntǐ	名
2908	5	去世	qùshì	动
2909	5	趋势	qūshì	名
2910	5	区域	qūyù	名
2911	5	燃烧	ránshāo	动
2912	5	绕	rào	动
2913	5	热爱	rè'ài	动
2914	5	热量	rèliàng	名
2915	5	热烈	rèliè	形
2916	5	认	rèn	动
2917	5	忍	rěn	动
2918	5	人才	réncái	名
2919	5	人工	réngōng	形、名
2920	5	人际	rénjì	形
2921	5	人口	rénkǒu	名
2922	5	人类	rénlèi	名
2923	5	人力	rénlì	名
2924	5	人民	rénmín	名
2925	5	人民币	rénmínbì	名
2926	5	人群	rénqún	名
2927	5	人体	réntǐ	名
2928	5	人物	rénwù	名
2929	5	热心	rèxīn	形
2930	5	日历	rìlì	名
2931	5	日用品	rìyòngpǐn	名
2932	5	如	rú	动、连
2933	5	软	ruǎn	形
2934	5	软件	ruǎnjiàn	名
2935	5	如此	rúcǐ	代
2936	5	如何	rúhé	代
2937	5	如今	rújīn	名
2938	5	弱	ruò	形
2939	5	如同	rútóng	动
2940	5	如下	rúxià	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2941	5	洒	sǎ	动
2942	5	赛场	sàichǎng	名
2943	5	色彩	sècǎi	名
2944	5	傻	shǎ	形
2945	5	晒	shài	动
2946	5	沙漠	shāmò	名
2947	5	删	shān	动
2948	5	扇	shān	动
2949	5	擅长	shàncháng	动
2950	5	删除	shānchú	动
2951	5	赏	shǎng	动
2952	5	伤	shāng	名、动
2953	5	上传	shàngchuán	动
2954	5	伤害	shānghài	动
2955	5	商家	shāngjiā	名
2956	5	商人	shāngrén	名
2957	5	上升	shàngshēng	动
2958	5	商务	shāngwù	名
2959	5	上下	shàngxià	名
2960	5	商业	shāngyè	名
2961	5	上涨	shàngzhǎng	动
2962	5	善良	shànliáng	形
2963	5	山区	shānqū	名
2964	5	善于	shànyú	动
2965	5	扇子	shànzi	名
2966	5	烧	shāo	动、名
2967	5	烧烤	shāokǎo	名
2968	5	沙子	shāzi	名
2969	5	蛇	shé	名
2970	5	设备	shèbèi	名
2971	5	舍不得	shěbude	动
2972	5	舍得	shěde	动
2973	5	设计	shèjì	动、名
2974	5	设立	shèlì	动
2975	5	伸	shēn	动
2976	5	身材	shēncái	名
2977	5	深度	shēndù	名、形
2978	5	身份	shēnfèn	名
2979	5	胜	shèng	动
2980	5	省2	shěng	动
2981	5	升1	shēng	动
2982	5	生产	shēngchǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2983	5	生存	shēngcún	动
2984	5	生动	shēngdòng	形
2985	5	省份	shěngfèn	名
2986	5	省会	shěnghuì	名
2987	5	升级	shēngjí	动
2988	5	胜利	shènglì	动
2989	5	升温	shēngwēn	动
2990	5	生物	shēngwù	名
2991	5	生肖	shēngxiào	名
2992	5	生长	shēngzhǎng	动
2993	5	深厚	shēnhòu	形
2994	5	神话	shénhuà	名
2995	5	深刻	shēnkè	形
2996	5	神秘	shénmì	形
2997	5	深入	shēnrù	动、形
2998	5	深远	shēnyuǎn	形
2999	5	社区	shèqū	名
3000	5	设施	shèshī	名
3001	5	摄影	shèyǐng	动
3002	5	设置	shèzhì	动
3003	5	式	shì	后缀
3004	5	诗	shī	名
3005	5	湿	shī	形
3006	5	时差	shíchā	名
3007	5	时常	shícháng	副
3008	5	时代	shídài	名
3009	5	适当	shìdàng	形
3010	5	似的	shìde	助
3011	5	使得	shǐde	动
3012	5	事故	shìgù	名
3013	5	实践	shíjiàn	动
3014	5	事件	shìjiàn	名
3015	5	试卷	shìjuàn	名
3016	5	时刻	shíkè	名、副
3017	5	实力	shíli	名
3018	5	失恋	shīliàn	动
3019	5	失眠	shīmíán	动
3020	5	市民	shìmín	名
3021	5	时期	shíqī	名
3022	5	诗人	shīrén	名
3023	5	实施	shíshī	动
3024	5	事实	shìshí	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3025	5	石头	shítou	名
3026	5	视为	shìwéi	动
3027	5	事物	shìwù	名
3028	5	失误	shīwù	动、名
3029	5	实习	shíxí	动
3030	5	实现	shíxiàn	动
3031	5	事先	shìxiān	名
3032	5	实行	shíxíng	动
3033	5	实验	shíyàn	动、名
3034	5	试验	shìyàn	动
3035	5	实验室	shíyànshì	名
3036	5	事业	shìyè	名
3037	5	失业	shīyè	动
3038	5	实用	shíyòng	形
3039	5	食用	shíyòng	动
3040	5	试用	shìyòng	动
3041	5	适用	shìyòng	形
3042	5	始终	shǐzhōng	名、副
3043	5	守	shǒu	动
3044	5	首次	shǒucì	数量
3045	5	手段	shǒuduàn	名
3046	5	手工	shǒugōng	名
3047	5	收获	shōuhuò	动、名
3048	5	收集	shōují	动
3049	5	售价	shòujià	名
3050	5	收看	shōukàn	动
3051	5	手术	shǒushù	名、动
3052	5	手套	shǒutào	名
3053	5	手续	shǒuxù	名
3054	5	手指	shǒuzhǐ	名
3055	5	束	shù	量
3056	5	数	shǔ	动
3057	5	摔	shuāi	动
3058	5	双方	shuāngfāng	名
3059	5	鼠标	shǔbiāo	名
3060	5	蔬菜	shūcài	名
3061	5	书法	shūfǎ	名
3062	5	书房	shūfáng	名
3063	5	税	shuì	名
3064	5	水分	shuǐfèn	名
3065	5	睡眠	shuìmián	名
3066	5	书架	shūjià	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3067	5	数据	shùjù	名
3068	5	熟练	shúliàn	形
3069	5	树木	shùmù	名
3070	5	顺	shùn	动、介、形
3071	5	说不定	shuōbùdìng	动、副
3072	5	说服	shuōfú	动
3073	5	熟人	shúrén	名
3074	5	输入	shūrù	动
3075	5	舒适	shūshì	形
3076	5	属于	shǔyú	动
3077	5	四处	sìchù	名
3078	5	似乎	sìhū	副
3079	5	思考	sīkǎo	动
3080	5	私人	sīrén	名
3081	5	思维	sīwéi	名、动
3082	5	思想	sīxiǎng	名
3083	5	四周	sìzhōu	名
3084	5	搜	sōu	动
3085	5	搜索	sōusuǒ	动
3086	5	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là	
3087	5	随	suí	动
3088	5	碎	suì	动、形
3089	5	随后	suíhòu	副
3090	5	随时	suíshí	副
3091	5	随手	suíshǒu	副
3092	5	随意	suíyì	形
3093	5	损害	sǔnhài	动
3094	5	损失	sǔnshī	动、名
3095	5	所1	suǒ	量、名
3096	5	锁	suǒ	名、动
3097	5	缩短	suōduǎn	动
3098	5	缩小	suōxiǎo	动
3099	5	宿舍	sùshè	名
3100	5	台灯	táidēng	名
3101	5	台阶	táijiē	名
3102	5	太太	tàitai	名
3103	5	谈话	tánhuà	动
3104	5	桃	táo	名
3105	5	套	tào	名、动、量
3106	5	他人	tārén	代
3107	5	特产	tèchǎn	名
3108	5	疼痛	téngtòng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
3109	5	特色	tèsè	名
3110	5	特殊	tèshū	形
3111	5	特有	tèyǒu	形
3112	5	特征	tèzhēng	名
3113	5	替	tì	动、介
3114	5	填	tián	动
3115	5	天空	tiānkōng	名
3116	5	甜品	tiánpǐn	名
3117	5	天上	tiānshàng	名
3118	5	调	tiáo	动
3119	5	挑	tiāo	动
3120	5	跳高	tiàogāo	动
3121	5	调皮	tiáopí	形
3122	5	挑选	tiāoxuǎn	动
3123	5	跳远	tiàoyuǎn	动
3124	5	挑战	tiǎozhàn	动、名
3125	5	调整	tiáozhěng	动
3126	5	提倡	tíchàng	动
3127	5	贴	tiē	动
3128	5	铁路	tiělù	名
3129	5	体会	tǐhuì	动、名
3130	5	提交	tíjiāo	动
3131	5	体力	tǐlì	名
3132	5	题目	tímù	名
3133	5	停留	tíngliú	动
3134	5	提起	tíqǐ	动
3135	5	提升	tíshēng	动
3136	5	提问	tíwèn	动
3137	5	体现	tǐxiàn	动
3138	5	体验	tǐyàn	动
3139	5	同	tóng	形、动、副、介、连
3140	5	通常	tōngcháng	形、副
3141	5	统计	tǒngjì	动
3142	5	痛苦	tòngkǔ	形
3143	5	同情	tóngqíng	动
3144	5	通行	tōngxíng	动
3145	5	同一	tóngyī	形
3146	5	统一	tǒngyī	动、形
3147	5	头	tou	后缀
3148	5	投	tóu	动
3149	5	投入	tóurù	动、形、名
3150	5	团	tuán	动、名、量

序号	等级	词语	拼音	词性
3151	5	团队	tuánduì	名
3152	5	突出	tūchū	动、形
3153	5	土地	tǔdì	名
3154	5	土豆	tǔdòu	名
3155	5	图画	túhuà	名
3156	5	退	tuì	动
3157	5	退出	tuìchū	动
3158	5	推动	tuīdòng	动
3159	5	推广	tuīguǎng	动
3160	5	退还	tuìhuán	动
3161	5	推荐	tuījiàn	动
3162	5	推进	tuījìn	动
3163	5	退休	tuìxiū	动
3164	5	拖鞋	tuōxié	名
3165	5	图书	túshū	名
3166	5	兔子	tùzi	名
3167	5	外部	wàibù	名
3168	5	外公	wàigōng	名
3169	5	外观	wàiguān	名
3170	5	外婆	wàipó	名
3171	5	外形	wàixíng	名
3172	5	弯	wān	形、动、名
3173	5	往返	wǎngfǎn	动
3174	5	网络	wǎngluò	名
3175	5	玩具	wánjù	名
3176	5	完美	wánměi	形
3177	5	完善	wánshàn	形、动
3178	5	万一	wànyī	名、连
3179	5	完整	wánzhěng	形
3180	5	围	wéi	动
3181	5	为2	wéi	介
3182	5	胃	wèi	名
3183	5	喂2	wèi	动
3184	5	尾巴	wěiba	名
3185	5	维持	wéichí	动
3186	5	伟大	wěidà	形
3187	5	违法	wéifǎ	动
3188	5	违反	wéifǎn	动
3189	5	危害	wēihài	动
3190	5	围巾	wéijīn	名
3191	5	未来	wèilái	形、名
3192	5	围绕	wéirào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3193	5	微笑	wēixiào	动、名
3194	5	威胁	wēixié	动
3195	5	维修	wéixiū	动
3196	5	唯一	wéiyī	形
3197	5	位于	wèiyú	动
3198	5	位置	wèizhì	名
3199	5	稳定	wěndìng	形、动
3200	5	问卷	wènjuàn	名
3201	5	温暖	wēnnuǎn	形、动
3202	5	文学	wénxué	名
3203	5	握	wò	动
3204	5	卧室	wòshì	名
3205	5	握手	wòshǒu	动
3206	5	雾	wù	名
3207	5	舞蹈	wǔdǎo	名
3208	5	无关	wúguān	动
3209	5	物价	wùjià	名
3210	5	物理	wùlǐ	名
3211	5	无奈	wúnài	动、连
3212	5	物品	wùpǐn	名
3213	5	无数	wúshù	形
3214	5	武术	wǔshù	名
3215	5	舞台	wǔtái	名
3216	5	无限	wúxiàn	形
3217	5	无效	wúxiào	动
3218	5	五颜六色	wǔyán-liùsè	
3219	5	物业	wùyè	名
3220	5	物质	wùzhì	名
3221	5	戏	xì	名
3222	5	系	xì	名
3223	5	闲	xián	形
3224	5	县	xiàn	名
3225	5	现场	xiànchǎng	名
3226	5	现代	xiàndài	名、形
3227	5	现代化	xiàndàihuà	动
3228	5	显得	xiǎnde	动
3229	5	乡	xiāng	名
3230	5	相册	xiàngcè	名
3231	5	相处	xiāngchǔ	动
3232	5	乡村	xiāngcūn	名
3233	5	相当	xiāngdāng	动、副
3234	5	相对	xiāngduì	动、形

序号	等级	词语	拼音	词性
3235	5	相关	xiāngguān	动
3236	5	项目	xiàngmù	名
3237	5	想念	xiǎngniàn	动
3238	5	橡皮	xiàngpí	名
3239	5	向上	xiàngshàng	动
3240	5	响声	xiǎngshēng	名
3241	5	享受	xiǎngshòu	动
3242	5	相似	xiāngsì	形
3243	5	想象	xiǎngxiàng	动
3244	5	象征	xiàngzhēng	动、名
3245	5	先后	xiānhòu	名、副
3246	5	先进	xiānjìn	形、名
3247	5	线路	xiànlù	名
3248	5	显然	xiǎnrán	形
3249	5	现实	xiànshí	名、形
3250	5	显示	xiǎnshì	动
3251	5	现象	xiànxàng	名
3252	5	限制	xiànzhì	动、名
3253	5	现状	xiànzhùàng	名
3254	5	消费	xiāofèi	动
3255	5	消费者	xiāofèizhě	名
3256	5	消化	xiāohuà	动
3257	5	消极	xiāojí	形
3258	5	小姐	xiǎojiě	名
3259	5	销量	xiāoliàng	名
3260	5	效率	xiàolǜ	名
3261	5	消失	xiāoshī	动
3262	5	销售	xiāoshòu	动
3263	5	小型	xiǎoxíng	形
3264	5	小于	xiǎoyú	动
3265	5	下载	xiàzài	动
3266	5	西餐	xīcān	名
3267	5	斜	xié	形、动
3268	5	协议	xiéyì	动、名
3269	5	写作	xiězuò	动
3270	5	吸管	xīguǎn	名
3271	5	细节	xìjié	名
3272	5	戏剧	xìjù	名
3273	5	信封	xìnfēng	名
3274	5	行程	xíngchéng	名
3275	5	形成	xíngchéng	动
3276	5	行动	xíngdòng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
3277	5	行人	xíng rén	名
3278	5	形容	xíng róng	动
3279	5	形式	xíng shì	名
3280	5	形势	xíng shì	名
3281	5	行驶	xíng shǐ	动
3282	5	行为	xíng wéi	名
3283	5	形象	xíng xiàng	名、形
3284	5	幸运	xìng yùn	名、形
3285	5	性质	xìng zhì	名
3286	5	形状	xíng zhuàng	名
3287	5	行走	xíng zǒu	动
3288	5	新郎	xīn láng	名
3289	5	心理	xīn lǐ	名
3290	5	新娘	xīn niáng	名
3291	5	信任	xìn rèn	动
3292	5	新人	xīn rén	名
3293	5	欣赏	xīn shǎng	动
3294	5	心态	xīn tài	名
3295	5	新型	xīn xíng	形
3296	5	信用	xìn yòng	名
3297	5	吸收	xī shōu	动
3298	5	系统	xì tǒng	名、形
3299	5	修改	xiū gǎi	动
3300	5	修建	xiū jiàn	动
3301	5	休闲	xiū xián	动
3302	5	西装	xī zhuāng	名
3303	5	需	xū	动
3304	5	宣布	xuān bù	动
3305	5	宣传	xuān chuán	动
3306	5	选手	xuǎn shǒu	名
3307	5	学分	xué fēn	名
3308	5	雪糕	xuě gāo	名
3309	5	学科	xué kē	名
3310	5	学历	xué lì	名
3311	5	学年	xué nián	名
3312	5	学术	xué shù	名
3313	5	学者	xué zhě	名
3314	5	训练	xùn liàn	动
3315	5	迅速	xùn sù	形
3316	5	询问	xún wèn	动
3317	5	寻找	xún zhǎo	动
3318	5	需求	xū qiú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3319	5	虚心	xūxīn	形
3320	5	呀	yā	叹
3321	5	牙齿	yáchǐ	名
3322	5	押金	yājīn	名
3323	5	沿	yán	介、动、名
3324	5	眼	yǎn	名、量
3325	5	延长	yáncháng	动
3326	5	研发	yánfā	动
3327	5	样式	yàngshì	名
3328	5	阳台	yángtái	名
3329	5	演讲	yǎnjiǎng	动
3330	5	眼泪	yǎnlèi	名
3331	5	严肃	yánsù	形、动
3332	5	研制	yánzhì	动
3333	5	摇	yáo	动
3334	5	咬	yǎo	动
3335	5	腰	yāo	名
3336	5	要不（然）	yàobù(rán)	连
3337	5	要不是	yàobúshì	连
3338	5	药品	yàopǐn	名
3339	5	药物	yàowù	名
3340	5	压岁钱	yāsuìqián	名
3341	5	鸭子	yāzi	名
3342	5	夜间	yèjiān	名
3343	5	夜市	yèshì	名
3344	5	业务	yèwù	名
3345	5	业余	yèyú	形
3346	5	移	yí	动
3347	5	亿	yì	数
3348	5	乙	yǐ	名
3349	5 (7-9)	以	yǐ	介、（连）
3350	5	一次性	yícxìng	形
3351	5	一代	yídài	名
3352	5	一旦	yídàn	副
3353	5	移动	yídòng	动
3354	5	遗憾	yíhàn	名、形
3355	5	以及	yǐjí	连
3356	5	依据	yījù	名、动、介
3357	5	依靠	yīkào	动、名
3358	5	以来	yǐlái	名
3359	5	医疗	yīliáo	动
3360	5	一路	yílù	名、副

序号	等级	词语	拼音	词性
3361	5	一路顺风	yílù-shùnfēng	
3362	5	因而	yīn'ér	连
3363	5	迎	yíng	动
3364	5	硬	yìng	形、副
3365	5	应当	yīngdāng	动
3366	5	应对	yìngduì	动
3367	5	硬件	yìngjiàn	名
3368	5	迎接	yíngjiē	动
3369	5	影片	yǐngpiàn	名
3370	5	影视	yǐngshì	名
3371	5	营养	yíngyǎng	名
3372	5	营业	yíngyè	动
3373	5	应用	yìngyòng	动、形
3374	5	引进	yǐnjìn	动
3375	5	音量	yīnliàng	名
3376	5	饮食	yǐnshí	名
3377	5	印刷	yìnshuā	动
3378	5	因素	yīnsù	名
3379	5	依然	yīrán	副
3380	5	意识	yìshí	动、名
3381	5	意外	yìwài	形、名
3382	5	意味着	yìwèizhe	动
3383	5	疑问	yíwèn	名
3384	5	义务	yìwù	名、形
3385	5	医学	yīxué	名
3386	5	意义	yìyì	名
3387	5	一致	yízhì	形、副
3388	5	拥抱	yōngbào	动
3389	5	用法	yòngfǎ	名
3390	5	用户	yònghù	名
3391	5	用力	yònglì	动
3392	5	用品	yòngpǐn	名
3393	5	勇气	yǒngqì	名
3394	5	用途	yòngtú	名
3395	5	拥有	yōngyǒu	动
3396	5	由此	yóucǐ	
3397	5	有害	yǒuhài	
3398	5	幼儿园	yòu'éryuán	名
3399	5	优惠	yōuhuì	形
3400	5	邮寄	yóujì	动
3401	5	悠久	yōujiǔ	形
3402	5	邮局	yóujú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3403	5	游览	yóulǎn	动
3404	5	有力	yǒulì	形
3405	5	有利	yǒulì	形
3406	5	优良	yōuliáng	形
3407	5	优美	yōuměi	形
3408	5	邮票	yóupiào	名
3409	5	优势	yōushì	名
3410	5	油条	yóutiáo	名
3411	5	有限	yǒuxiàn	形
3412	5	有益	yǒuyì	形
3413	5	犹豫	yóuyù	形
3414	5	优质	yōuzhì	形
3415	5	有助于	yǒuzhùyú	动
3416	5	原	yuán	形
3417	5	圆	yuán	名、形
3418	5	愿	yuàn	动
3419	5	原有	yuán yǒu	
3420	5	元旦	Yuándàn	名
3421	5	员工	yuángōng	名
3422	5	愿望	yuànwàng	名
3423	5	原则	yuánzé	名
3424	5	预报	yùbào	动、名
3425	5	预测	yùcè	动
3426	5	预订	yùdìng	动
3427	5	约定	yuēdìng	动
3428	5	预防	yùfáng	动
3429	5	预计	yùjì	动
3430	5	娱乐	yúlè	动、名
3431	5	玉米	yùmǐ	名
3432	5	运	yùn	动
3433	5	运费	yùnfèi	名
3434	5	运气	yùnqì	名
3435	5	运输	yùnshū	动
3436	5	运用	yùnyòng	动
3437	5	语气	yǔqì	名
3438	5	雨水	yǔshuǐ	名
3439	5	语文	yǔwén	名
3440	5	语音	yǔyīn	名
3441	5	预约	yùyuē	动
3442	5	在场	zàichǎng	动
3443	5	在乎	zàihu	动
3444	5	在内	zàinèi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3445	5	在线	zàixiàn	动
3446	5	在于	zàiyú	动
3447	5	赞成	zànchéng	动
3448	5	造	zào	动
3449	5	糟	zāo	形
3450	5	造成	zàochéng	动
3451	5	糟糕	zāogāo	形
3452	5	早期	zǎoqī	名
3453	5	早晚	zǎowǎn	名、副
3454	5	早已	zǎoyǐ	副
3455	5	赠	zèng	动
3456	5	增	zēng	动
3457	5	增进	zēngjìn	动
3458	5	增强	zēngqiáng	动
3459	5	赠送	zèngsòng	动
3460	5	炸	zhá	动
3461	5	窄	zhǎi	形
3462	5	摘	zhāi	动
3463	5	占	zhàn	动
3464	5	展出	zhǎnchū	动
3465	5	涨	zhǎng	动
3466	5	账号	zhànghào	名
3467	5	账户	zhànghù	名
3468	5	涨价	zhǎngjià	动
3469	5	掌声	zhǎngshēng	名
3470	5	掌握	zhǎngwò	动
3471	5	展开	zhǎnkāi	动
3472	5	展览	zhǎnlǎn	动
3473	5	展示	zhǎnshì	动
3474	5	站台	zhàntái	名
3475	5	占线	zhànxiàn	动
3476	5	展现	zhǎnxiàn	动
3477	5	召开	zhàokāi	动
3478	5	着凉	zháoliáng	动
3479	5	折扣	zhékòu	名
3480	5	阵	zhèn	量
3481	5	真诚	zhēnchéng	形
3482	5	诊断	zhěnduàn	动
3483	5	针对	zhēnduì	动
3484	5	挣	zhèng	动
3485	5	争	zhēng	动
3486	5	政府	zhèngfǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3487	5	证据	zhèngjù	名
3488	5	整齐	zhěngqí	形
3489	5	争取	zhēngqǔ	动
3490	5	正如	zhèngrú	动
3491	5	证书	zhèngshū	名
3492	5	整体	zhěngtǐ	名
3493	5	珍贵	zhēnguì	形
3494	5	整整	zhěngzhěng	副
3495	5	政治	zhèngzhì	名
3496	5	真实	zhēnshí	形
3497	5	珍惜	zhēnxī	动
3498	5	哲学	zhéxué	名
3499	5	直	zhí	形、动、副
3500	5	至	zhì	动
3501	5	治	zhì	动
3502	5	止	zhǐ	动
3503	5	支1	zhī	量
3504	5	直播	zhíbō	动
3505	5	职场	zhíchǎng	名
3506	5	指导	zhǐdǎo	动
3507	5	制订	zhìdìng	动
3508	5	制定	zhìdìng	动
3509	5	制度	zhìdù	名
3510	5	职工	zhígōng	名
3511	5	智慧	zhìhuì	名
3512	5	至今	zhìjīn	副
3513	5	治疗	zhìliáo	动
3514	5	知名	zhīmíng	形
3515	5	智能	zhìnéng	名、形
3516	5	执行	zhíxíng	动、形
3517	5	志愿者	zhìyuànzhě	名
3518	5	制造	zhìzào	动
3519	5	制作	zhìzuò	动
3520	5	重大	zhòngdà	形
3521	5	众多	zhòngduō	形
3522	5	中华	Zhōnghuá	名
3523	5	中华民族	Zhōnghuá Mínzú	
3524	5	中级	zhōngjí	形
3525	5	中介	zhōngjiè	名
3526	5	种类	zhǒnglèi	名
3527	5	重量	zhòngliàng	名
3528	5	中期	zhōngqī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3529	5	中外	zhōngwài	名
3530	5	中心	zhōngxīn	名
3531	5	中药	zhōngyào	名
3532	5	中医	zhōngyī	名
3533	5	种植	zhòngzhí	动
3534	5	种子	zhǒngzi	名
3535	5	周年	zhōunián	名
3536	5	煮	zhǔ	动
3537	5	猪	zhū	名
3538	5	抓	zhuā	动
3539	5	抓紧	zhuājǐn	动
3540	5	转变	zhuǎnbiàn	动
3541	5	撞	zhuàng	动
3542	5	转告	zhuǎngào	动
3543	5	状况	zhuàngkuàng	名
3544	5	装饰	zhuāngshì	动、名
3545	5	状态	zhuàngtài	名
3546	5	装修	zhuāngxiū	动
3547	5	专家	zhuānjiā	名
3548	5	专心	zhuānxīn	形
3549	5	逐步	zhúbù	副
3550	5	注册	zhùcè	动
3551	5	主持	zhǔchí	动
3552	5	主动	zhǔdòng	形
3553	5	住房	zhùfáng	名
3554	5	主观	zhǔguān	形
3555	5	追	zhuī	动
3556	5	追求	zhuīqiú	动
3557	5	逐渐	zhújiàn	副
3558	5	主人	zhǔrén	名
3559	5	主任	zhǔrèn	名
3560	5	主食	zhǔshí	名
3561	5	住宿	zhùsù	动
3562	5	主题	zhǔtí	名
3563	5	主席	zhǔxí	名
3564	5	住址	zhùzhǐ	名
3565	5	注重	zhùzhòng	动
3566	5	竹子	zhúzi	名
3567	5	紫	zǐ	形
3568	5	自从	zìcóng	介
3569	5	自动	zìdòng	副、形
3570	5	资格	zīgé	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3571	5	资金	zījīn	名
3572	5	自觉	zìjué	动、形
3573	5	字母	zìmǔ	名
3574	5	子女	zǐnǚ	名
3575	5	自身	zìshēn	名
3576	5	姿势	zīshì	名
3577	5	咨询	zīxún	动
3578	5	自由	zìyóu	形、名
3579	5	资源	zīyuán	名
3580	5	总部	zǒngbù	名
3581	5	总共	zǒnggòng	副
3582	5	综合	zōnghé	动
3583	5	总数	zǒngshù	名
3584	5	总体	zǒngtǐ	名
3585	5	总统	zǒngtǒng	名
3586	5	总之	zǒngzhī	连
3587	5	族	zú	后缀
3588	5	组成	zǔchéng	动
3589	5	足够	zúgòu	动
3590	5	组合	zǔhé	动、名
3591	5	醉	zuì	动
3592	5	嘴巴	zuǐba	名
3593	5	最初	zuìchū	名
3594	5	最佳	zuìjiā	形
3595	5	租金	zūjīn	名
3596	5	尊敬	zūnjìng	动、形
3597	5	遵守	zūnshǒu	动
3598	5	作出	zuòchū	动
3599	5	阻止	zǔzhǐ	动
3600	5	组织	zǔzhī	动、名
3601	6	岸	àn	名
3602	6	昂贵	ángguì	形
3603	6	案例	ànlì	名
3604	6	按摩	ànmó	动
3605	6	暗示	ànshì	动
3606	6	败	bài	动
3607	6	摆	bǎi	动
3608	6	白白	báibái	副
3609	6	拜访	bàifǎng	动
3610	6	摆放	bǎifàng	动
3611	6	百分点	bǎifēndiǎn	名
3612	6	百货	bǎihuò	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3613	6	白领	báilǐng	名
3614	6	拜年	bàinián	动
3615	6	摆脱	bǎituō	动
3616	6	版	bǎn	名、量
3617	6	版本	bǎnběn	名
3618	6	棒球	bàngqiú	名
3619	6	榜样	bǎngyàng	名
3620	6	伴随	bànsuí	动
3621	6	扮演	bànyǎn	动
3622	6	爆	bào	动
3623	6	爆发	bàofā	动
3624	6	保管	bǎoguǎn	动
3625	6	保健	bǎojiàn	动
3626	6	报刊	bàokān	名
3627	6	暴力	bàolì	名
3628	6	暴露	bàolù	动
3629	6	保暖	bǎonuǎn	动
3630	6	报社	bàoshè	名
3631	6	保修	bǎoxiū	动
3632	6	爆炸	bàozhà	动
3633	6	保障	bǎozhàng	动、名
3634	6	被动	bèidòng	形
3635	6	悲观	bēiguān	形
3636	6	北极	běijí	名
3637	6	悲剧	bēijù	名
3638	6	北美洲	Běiměizhōu	名
3639	6	被迫	bèipò	动
3640	6	悲伤	bēishāng	形
3641	6	背心	bèixīn	名
3642	6	备用	bèiyòng	动
3643	6	倍增	bèizēng	动
3644	6	本能	běnnéng	名、副
3645	6	奔跑	bēnpǎo	动
3646	6	本身	běنشēn	代
3647	6	本土	běntǔ	名
3648	6	闭	bì	动
3649	6	避	bì	动
3650	6	逼	bī	动
3651	6	编	biān	动
3652	6	遍地	biàndì	动、副
3653	6	编辑	biānjí	动、名
3654	6	便捷	biànjié	形

序号	等级	词语	拼音	词性
3655	6	编写	biānxiě	动
3656	6	变质	biànzhì	动
3657	6	比方	bǐfang	动
3658	6	兵	bīng	名
3659	6	病毒	bìngdú	名
3660	6	必修	bìxiū	形
3661	6	比重	bǐzhòng	名
3662	6	播	bō	动
3663	6	博览会	bólanhuì	名
3664	6	薄弱	bóruò	形
3665	6	播种	bōzhǒng	动
3666	6	脖子	bózi	名
3667	6	布	bù	名
3668	6	补	bǔ	动
3669	6	捕	bǔ	动
3670	6	不耐烦	bú nàifán	
3671	6	不安	bù'ān	形
3672	6	不曾	bùcéng	副
3673	6	补偿	bǔcháng	动
3674	6	不成	bùchéng	动、形、助
3675	6	不得	bùdé	动
3676	6	部队	bùduì	名
3677	6	不顾	búgù	动
3678	6	不禁	bùjīn	副
3679	6	补课	bǔkè	动
3680	6	不料	búliào	连
3681	6	不适	búshì	形
3682	6	不时	bùshí	副、名
3683	6	补贴	bǔtiē	动、名
3684	6	部位	bùwèi	名
3685	6	补习	bǔxí	动
3686	6	不许	bùxǔ	动
3687	6	不宜	bùyí	动
3688	6	不已	bùyǐ	动
3689	6	布置	bùzhì	动
3690	6	不止	bùzhǐ	动、副
3691	6	不至于	búzhìyú	动
3692	6	步骤	bùzhòu	名
3693	6	踩	cǎi	动
3694	6	猜测	cāicè	动
3695	6	财产	cáichǎn	名
3696	6	财富	cáifù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3697	6	采购	cǎigòu	动、名
3698	6	彩虹	cǎihóng	名
3699	6	才华	cáihuá	名
3700	6	采集	cǎijí	动
3701	6	采纳	cǎinà	动
3702	6	才能	cáinéng	名
3703	6	彩票	cǎipiào	名
3704	6	财务	cáiwù	名
3705	6	财物	cáiwù	名
3706	6	材质	cáizhì	名
3707	6	仓库	cāngkù	名
3708	6	残疾	cánjí	名
3709	6	参展	cānzhǎn	动
3710	6	草原	cǎoyuán	名
3711	6	侧	cè	名、动
3712	6	策划	cèhuà	动
3713	6	测量	cèliáng	动
3714	6	策略	cèlüè	名
3715	6	层次	céngcì	名
3716	6	层面	céngmiàn	名
3717	6	叉	chā	名、动
3718	6	拆除	chāichú	动
3719	6	产出	chǎnchū	动
3720	6	产地	chǎndì	名
3721	6	肠	cháng	名
3722	6	场次	chǎngcì	名
3723	6	场地	chǎngdì	名
3724	6	长短	chángduǎn	名
3725	6	场馆	chǎngguǎn	名
3726	6	常规	chángguī	名、形
3727	6	场合	chǎnghé	名
3728	6	厂家	chǎngjiā	名
3729	6	场景	chǎngjǐng	名
3730	6	场面	chǎngmiàn	名
3731	6	常年	chángnián	副、名
3732	6	厂商	chǎngshāng	名
3733	6	长寿	chángshòu	形
3734	6	畅通	chàngtōng	形
3735	6	常温	chángwēn	名
3736	6	畅销	chàngxiāo	动
3737	6	抄	chāo	动
3738	6	朝代	cháodài	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3739	6	炒股	chǎogǔ	动
3740	6	吵架	chǎojià	动
3741	6	潮流	cháoliú	名
3742	6	潮湿	cháoshī	形
3743	6	嘲笑	cháoxiào	动
3744	6	超越	chāoyuè	动
3745	6	查询	cháxún	动
3746	6	差异	chāyì	名
3747	6	插座	chāzuò	名
3748	6	撤回	chèhuí	动
3749	6	趁	chèn	介
3750	6	成	chéng	量
3751	6	乘2	chéng	动
3752	6	盛	chéng	动
3753	6	撑	chēng	动
3754	6	承办	chéngbàn	动
3755	6	惩罚	chéngfá	动
3756	6	称号	chēnghào	名
3757	6	称呼	chēnghu	动、名
3758	6	成交	chéngjiāo	动
3759	6	承诺	chéngnuò	动
3760	6	成千上万	chéngqiān-shàngwàn	
3761	6	呈现	chéngxiàn	动
3762	6	成效	chéngxiào	名
3763	6	诚信	chéngxìn	形
3764	6	成语	chéngyǔ	名
3765	6	城镇	chéngzhèn	名
3766	6	称作	chēngzuò	动
3767	6	沉重	chénzhòng	形
3768	6	撤销	chèxiāo	动
3769	6	尺	chǐ	量、名
3770	6	尺寸	chǐcùn	名
3771	6	持久	chíjiǔ	形
3772	6	持有	chíyǒu	动
3773	6	冲	chòng	动、介
3774	6	崇拜	chóngbài	动
3775	6	冲动	chōngdòng	名、形
3776	6	冲击	chōngjī	动
3777	6	重建	chóngjiàn	动
3778	6	充实	chōngshí	形、动
3779	6	冲突	chōngtū	动
3780	6	愁	chóu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3781	6	筹备	chóubèi	动
3782	6	抽奖	chōujiǎng	动
3783	6	抽象	chōuxiàng	形
3784	6	除	chú	动、介
3785	6	串	chuàn	名、量
3786	6	传承	chuánchéng	动
3787	6	传达	chuándá	动
3788	6	闯	chuǎng	动
3789	6	创办	chuàngbàn	动
3790	6	创建	chuàngjiàn	动
3791	6	窗口	chuāngkǒu	名
3792	6	创立	chuànglì	动
3793	6	穿过	chuānguò	动
3794	6	创意	chuàngyì	名、动
3795	6	传染	chuánrǎn	动
3796	6	传染病	chuánrǎnbìng	名
3797	6	传授	chuánshòu	动
3798	6	传输	chuánshū	动
3799	6	传真	chuánzhēn	名
3800	6	船只	chuánzhī	名
3801	6	初步	chūbù	形
3802	6	出场	chūchǎng	动
3803	6	处处	chùchù	副
3804	6	储存	chǔcún	动
3805	6	初等	chūděng	形
3806	6	处罚	chǔfá	动
3807	6	除非	chúfēi	连
3808	6	垂直	chuízhí	动
3809	6	出境	chūjìng	动
3810	6	出力	chūlì	动
3811	6	出名	chūmíng	形
3812	6	纯	chún	形、副
3813	6	出入	chūrù	名
3814	6	出示	chūshì	动
3815	6	储蓄	chǔxù	动、名
3816	6	出游	chūyóu	动
3817	6	出于	chūyú	动
3818	6	刺	cì	动、名
3819	6	此刻	cǐkè	名
3820	6	瓷器	cíqì	名
3821	6	次数	cìshù	名
3822	6	匆匆	cōngcōng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
3823	6	匆忙	cōngmáng	形
3824	6	从未	cóngwèi	副
3825	6	从业	cóngyè	动
3826	6	醋	cù	名
3827	6	脆	cuì	形
3828	6	脆弱	cuìruò	形
3829	6	寸	cùn	量
3830	6	存储	cúncǔ	动
3831	6	村庄	cūnzhuāng	名
3832	6	挫折	cuòzhé	动
3833	6	搭	dā	动
3834	6	打交道	dǎjiāodao	
3835	6	大臣	dàchén	名
3836	6	大吃一惊	dàchī-yìjīng	
3837	6	大地	dàdì	名
3838	6	打动	dǎdòng	动
3839	6	大都	dàdū	副
3840	6	大方	dàfang	形
3841	6	答复	dáfù	动
3842	6	大幅	dàfú	副
3843	6	大伙儿	dàhuǒr	代
3844	6	待	dài	动
3845	6	呆	dāi	形
3846	6	代价	dàijià	名
3847	6	贷款	dàikuǎn	动、名
3848	6	代理	dàilǐ	动
3849	6	带领	dàilǐng	动
3850	6	打击	dǎjī	动
3851	6	打架	dǎjià	动
3852	6	打卡	dǎkǎ	动
3853	6	打雷	dǎléi	动
3854	6	蛋白质	dànbáizhì	名
3855	6	单纯	dānchún	形
3856	6	单调	dāndiào	形
3857	6	档案	dàng'àn	名
3858	6	当场	dāngchǎng	副
3859	6	当初	dāngchū	名
3860	6	当代	dāngdài	名
3861	6	当今	dāngjīn	名
3862	6	当面	dāngmiàn	副
3863	6	当天	dàngtiān	名
3864	6	当下	dāngxià	名、副

序号	等级	词语	拼音	词性
3865	6	当选	dāngxuǎn	动
3866	6	诞生	dànshēng	动
3867	6	耽误	dānwu	动
3868	6	担忧	dānyōu	动
3869	6	岛	dǎo	名
3870	6	倒闭	dǎobì	动
3871	6	倒车	dǎochē	动
3872	6	道德	dàodé	名、形
3873	6	倒是	dàoshì	副
3874	6	导师	dǎoshī	名
3875	6	搭配	dāpèi	动、形
3876	6	大使	dàshǐ	名
3877	6	大师	dàshī	名
3878	6	大洋洲	Dà'yángzhōu	名
3879	6	打造	dǎzào	动
3880	6	打仗	dǎzhàng	动
3881	6	大致	dàzhì	形、副
3882	6	得了	déle	动、助
3883	6	等级	děngjí	名
3884	6	灯笼	dēnglong	名
3885	6	得以	déyǐ	动
3886	6	得知	dézhī	动
3887	6	滴	dī	动、量
3888	6	电饭锅	diànfànguō	名
3889	6	点击	diǎnjī	动
3890	6	电力	diànlì	名
3891	6	典礼	diǎnlǐ	名
3892	6	店铺	diànpù	名
3893	6	点燃	diǎnrán	动
3894	6	典型	diǎnxíng	名、形
3895	6	电源	diànyuán	名
3896	6	吊	diào	动
3897	6	调动	diàodòng	动
3898	6	钓鱼	diàoyú	动
3899	6	抵达	dǐdá	动
3900	6	地道	dìdao	形
3901	6	跌	diē	动
3902	6	地方	dìfāng	名
3903	6	抵抗	dǐkàng	动
3904	6	顶	dǐng	名、动、量
3905	6	订单	dìngdān	名
3906	6	订婚	dìnghūn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3907	6	定价	dìngjià	动、名
3908	6	定时	dìngshí	动、名
3909	6	定位	dìngwèi	动、名
3910	6	定义	dìngyì	名、动
3911	6	定制	dìngzhì	动
3912	6	低碳	dītàn	形
3913	6	地形	dìxíng	名
3914	6	地域	dìyù	名
3915	6	地质	dìzhì	名
3916	6	栋	dòng	量
3917	6	动机	dòngjī	名
3918	6	动力	dònglì	名
3919	6	动漫	dòngmàn	名
3920	6	动态	dòngtài	名、形
3921	6	动听	dòngtīng	形
3922	6	逗	dòu	动、形
3923	6	斗争	dòuzhēng	动、名
3924	6	毒	dú	名、动、形
3925	6	渡	dù	动
3926	6	端	duān	动
3927	6	短缺	duǎnquē	动
3928	6	对称	duìchèn	形
3929	6	对接	duìjiē	动
3930	6	对抗	duìkàng	动
3931	6	对立	duìlì	动
3932	6	对应	duìyìng	动、形
3933	6	蹲	dūn	动
3934	6	顿时	dùnshí	副
3935	6	夺	duó	动
3936	6	躲避	duǒbì	动
3937	6	多才多艺	duōcái-duōyì	
3938	6	多亏	duōkuī	动
3939	6	多媒体	duōméitǐ	名
3940	6	夺取	duóqǔ	动
3941	6	多余	duōyú	动、形
3942	6	多元	duōyuán	形
3943	6	都市	dūshì	名
3944	6	恶劣	èliè	形
3945	6	耳环	ěrhuán	名
3946	6	儿科	érkē	名
3947	6	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	名
3948	6	恶心	ěxin	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
3949	6	发病	fābìng	动
3950	6	发愁	fāchóu	动
3951	6	发电	fādiàn	动
3952	6	法定	fǎdìng	形
3953	6	发动	fādòng	动
3954	6	发放	fāfàng	动
3955	6	法官	fǎguān	名
3956	6	发光	fāguāng	动
3957	6	法规	fǎguī	名
3958	6	犯	fàn	动
3959	6	番	fān	量
3960	6	妨碍	fáng'ài	动
3961	6	放大	fàngdà	动
3962	6	方方面面	fāngfāngmiànmiàn	名
3963	6	放飞	fàngfēi	动
3964	6	房价	fángjià	名
3965	6	访谈	fǎngtán	动
3966	6	方位	fāngwèi	名
3967	6	方言	fāngyán	名
3968	6	防治	fángzhì	动
3969	6	反馈	fǎnkuì	动
3970	6	繁忙	fánmáng	形
3971	6	凡（是）	fán(shì)	副
3972	6	反思	fǎnsī	动
3973	6	繁殖	fánzhí	动
3974	6	发票	fāpiào	名
3975	6	发行	fāxíng	动
3976	6	发炎	fāyán	动
3977	6	发育	fāyù	动
3978	6	肥	féi	形、动、名
3979	6	肺	fèi	名
3980	6	肥胖	féipàng	形
3981	6	飞速	fēisù	副
3982	6	肥沃	féiwò	形
3983	6	肺炎	fèiyán	名
3984	6	粉	fěn	名、形
3985	6	封闭	fēngbì	动
3986	6	风光	fēngguāng	名
3987	6	风力	fēnglì	名
3988	6	分工	fēngōng	动
3989	6	丰收	fēngshōu	动
3990	6	奉献	fèngxiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3991	6	风雨	fēngyǔ	名
3992	6	分级	fēnjí	动
3993	6	愤怒	fènnù	形
3994	6	分期	fēnqī	动
3995	6	分散	fēnsàn	形、动
3996	6	氛围	fēnwéi	名
3997	6	服	fú	动
3998	6	浮	fú	动
3999	6	副2	fù	形
4000	6	服从	fúcóng	动
4001	6	辅导	fǔdǎo	动
4002	6	幅度	fúdù	名
4003	6	覆盖	fùgài	动
4004	6	符号	fúhào	名
4005	6	附件	fùjiàn	名
4006	6	福利	fúlì	名、动
4007	6	负面	fùmiàn	形
4008	6	夫人	fūrén	名
4009	6	服用	fúyòng	动
4010	6	富裕	fùyù	形、动
4011	6	赋予	fùyǔ	动
4012	6	辅助	fǔzhù	动、形
4013	6	该2	gāi	代
4014	6	改编	gǎibiān	动
4015	6	概率	gàilǜ	名
4016	6	改造	gǎizào	动
4017	6	肝	gān	名
4018	6	干脆	gāncuì	形、副
4019	6	尴尬	gāngà	形
4020	6	钢笔	gāngbǐ	名
4021	6	港口	gǎngkǒu	名
4022	6	岗位	gǎngwèi	名
4023	6	干旱	gānhàn	形
4024	6	感激	gǎnjī	动
4025	6	赶忙	gǎnmáng	副
4026	6	感染	gǎnrǎn	动
4027	6	干扰	gānrǎo	动
4028	6	感想	gǎnxiǎng	名
4029	6	干燥	gānzào	形
4030	6	高层	gāocéng	名、形
4031	6	高超	gāochāo	形
4032	6	高等	gāoděng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
4033	6	高端	gāoduān	形、名
4034	6	高峰	gāofēng	名
4035	6	稿件	gǎojiàn	名
4036	6	高尚	gāoshàng	形
4037	6	高手	gāoshǒu	名
4038	6	高新技术	gāoxīn-jìshù	
4039	6	高原	gāoyuán	名
4040	6	稿子	gǎozi	名
4041	6	割	gē	动
4042	6	隔壁	gébì	名
4043	6	歌唱	gēchàng	动
4044	6	革命	gémìng	动、形
4045	6	跟前	gēnqián	名
4046	6	跟随	gēnsuí	动
4047	6	跟踪	gēnzōng	动
4048	6	个体	gètǐ	名
4049	6	公	gōng	形
4050	6	宫	gōng	名
4051	6	公安	gōng'ān	名
4052	6	工地	gōngdì	名
4053	6	工夫	gōngfu	名
4054	6	公告	gōnggào	动、名
4055	6	巩固	gǒnggù	形、动
4056	6	共计	gòngjì	动
4057	6	供给	gōngjǐ	动
4058	6	攻击	gōngjī	动
4059	6	公开	gōngkāi	形、动
4060	6	公民	gōngmín	名
4061	6	公认	gōngrèn	动
4062	6	功效	gōngxào	名
4063	6	工序	gōngxù	名
4064	6	公益	gōngyì	名
4065	6	供应	gōngyìng	动
4066	6	公元	gōngyuán	名
4067	6	公正	gōngzhèng	形
4068	6	公众	gōngzhòng	名
4069	6	公主	gōngzhǔ	名
4070	6	沟	gōu	名
4071	6	构造	gòuzào	动
4072	6	顾	gù	动
4073	6	拐	guǎi	动
4074	6	拐弯	guǎiwān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4075	6	罐	guàn	名
4076	6	官	guān	名
4077	6	关爱	guān'ài	动
4078	6	管道	guǎndào	名
4079	6	官方	guānfāng	名
4080	6	广阔	guǎngkuò	形
4081	6	观光	guānguāng	动
4082	6	关怀	guānhuái	动
4083	6	关联	guānlián	动
4084	6	观赏	guānshǎng	动
4085	6	官员	guānyuán	名
4086	6	古典	gǔdiǎn	形
4087	6	孤独	gūdú	形
4088	6	姑姑	gūgu	名
4089	6	跪	guì	动
4090	6	归	guī	动、介
4091	6	轨道	guǐdào	名
4092	6	规范	guīfàn	名、形、动
4093	6	规划	guīhuà	名、动
4094	6	归还	guīhuán	动
4095	6	规矩	guīju	名、形
4096	6	贵重	guìzhòng	形
4097	6	古迹	gǔjì	名
4098	6	棍	gùn	名
4099	6	国宝	guóbǎo	名
4100	6	国产	guóchǎn	形
4101	6	过渡	guòdù	动
4102	6	国歌	guógē	名
4103	6	过后	guòhòu	名
4104	6	国旗	guóqí	名
4105	6	国情	guóqíng	名
4106	6	过时	guòshí	动、形
4107	6	国王	guówáng	名
4108	6	股票	gǔpiào	名
4109	6	古人	gǔrén	名
4110	6	股市	gǔshì	名
4111	6	固体	gùtǐ	名
4112	6	骨头	gǔtou	名
4113	6	顾问	gùwèn	名
4114	6	鼓舞	gǔwǔ	动、形
4115	6	故障	gùzhàng	名
4116	6	害	hài	名、动

序号	等级	词语	拼音	词性
4117	6	海内外	hǎi nèiwài	
4118	6	海岸	hǎi'àn	名
4119	6	海拔	hǎibá	名
4120	6	海面	hǎimiàn	名
4121	6	海域	hǎiyù	名
4122	6	寒冬	hándōng	名
4123	6	航空	hángkōng	动
4124	6	罕见	hǎnjiàn	形
4125	6	含义	hányì	名
4126	6	旱灾	hànzāi	名
4127	6	毫不	háo bù	
4128	6	毫无	háo wú	
4129	6	好不	hǎobù	副
4130	6	好感	hǎogǎn	名
4131	6	好客	hàokè	形
4132	6	毫米	háomǐ	量
4133	6	好容易	hǎoróngyì	形
4134	6	毫升	háoshēng	量
4135	6	好学	hàoxué	动
4136	6	号召	hàozhào	动
4137	6	合并	hébing	动
4138	6	合成	héchéng	动
4139	6	嘿	hēi	叹
4140	6	黑暗	hēi'àn	形
4141	6	恨	hèn	动
4142	6	狠	hěn	形、动、副
4143	6	横	héng	形、动、名
4144	6	衡量	héngliáng	动
4145	6	痕迹	hénjì	名
4146	6	和平	héping	名
4147	6	和谐	héxié	形
4148	6	核心	héxīn	名
4149	6	宏大	hóngdà	形
4150	6	洪水	hóngshuǐ	名
4151	6	后代	hòudài	名
4152	6	后期	hòuqī	名
4153	6	后人	hòurén	名
4154	6	后退	hòutùi	动
4155	6	后者	hòuzhě	名
4156	6	壶	hú	名
4157	6	户	hù	量
4158	6	划	huà	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4159	6	滑冰	huábīng	动
4160	6	花朵	huāduǒ	名
4161	6	划分	huàfēn	动
4162	6	怀	huái	名、动
4163	6	怀念	huáiniàn	动
4164	6	怀孕	huáiyùn	动
4165	6	环	huán	名、量、动
4166	6	患	huàn	动
4167	6	黄	huáng	名
4168	6	皇帝	huángdì	名
4169	6	欢乐	huānlè	形
4170	6	幻想	huàxiǎng	动、名
4171	6	还原	huányuán	动
4172	6	患者	huànzhe	名
4173	6	花生	huāshēng	名
4174	6	化石	huàshí	名
4175	6	话筒	huàtǒng	名
4176	6	滑行	huáxíng	动
4177	6	滑雪	huáxuě	动
4178	6	化妆	huàzhuāng	动
4179	6	汇	huì	动
4180	6	回报	huíbào	动
4181	6	汇报	huìbào	动
4182	6	灰尘	huīchén	名
4183	6	回顾	huígù	动
4184	6	绘画	huìhuà	动
4185	6	会见	huìjiàn	动
4186	6	汇款	huìkuǎn	动、名
4187	6	回头	huítóu	动、副、连
4188	6	灰心	huīxīn	形
4189	6	忽略	hūlüè	动
4190	6	混	hùn	动、副
4191	6	混合	hùnhé	动
4192	6	混乱	hùnlùn	形
4193	6	婚姻	hūnyīn	名
4194	6	货币	huòbì	名
4195	6	火柴	huǒchái	名
4196	6	货车	huòchē	名
4197	6	活力	huólì	名
4198	6	活跃	huóyuè	形、动
4199	6	火灾	huǒzāi	名
4200	6	互助	hùzhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4201	6	胡子	húzi	名
4202	6	嫁	jià	动
4203	6	夹	jiā	动
4204	6	加倍	jiābèi	动、副
4205	6	家常	jiācháng	名
4206	6	家家户户	jiājiāhùhù	名
4207	6	加剧	jiājù	动
4208	6	家居	jiājū	名
4209	6	剑	jiàn	名
4210	6	箭	jiàn	名
4211	6	尖	jiān	形、名
4212	6	肩膀	jiānbǎng	名
4213	6	检测	jiǎncè	动
4214	6	监测	jiāncè	动
4215	6	鉴定	jiàndìng	动、名
4216	6	坚定	jiāndìng	形、动
4217	6	监督	jiāndū	动
4218	6	酱	jiàng	名、动
4219	6	间隔	jiàngé	名、动
4220	6	讲解	jiǎngjiě	动
4221	6	将军	jiāngjūn	名
4222	6	奖牌	jiǎngpái	名
4223	6	奖品	jiǎngpǐn	名
4224	6	坚固	jiāngù	形
4225	6	酱油	jiàngyóu	名
4226	6	简化	jiǎnhuà	动
4227	6	间接	jiànjiē	形
4228	6	简介	jiǎnjiè	动、名
4229	6	坚决	jiānjué	形
4230	6	艰难	jiānnán	形
4231	6	健全	jiànquán	形、动
4232	6	减弱	jiǎnruò	动
4233	6	艰辛	jiānxīn	形
4234	6	减压	jiǎnyā	动
4235	6	检验	jiǎnyàn	动
4236	6	坚硬	jiānyìng	形
4237	6	兼职	jiānzhí	动、名
4238	6	建筑物	jiànzhùwù	名
4239	6	胶带	jiāodài	名
4240	6	焦点	jiāodiǎn	名
4241	6	交际	jiāojiè	动
4242	6	焦虑	jiāolù	形

序号	等级	词语	拼音	词性
4243	6	角落	jiǎoluò	名
4244	6	胶水	jiāoshuǐ	名
4245	6	交谈	jiāotán	动
4246	6	郊外	jiāowài	名
4247	6	较为	jiàowéi	副
4248	6	教训	jiàoxùn	动、名
4249	6	脚印	jiǎoyìn	名
4250	6	假设	jiǎshè	动、名
4251	6	家属	jiāshǔ	名
4252	6	加以	jiāyǐ	动、连
4253	6	家园	jiāyuán	名
4254	6	加重	jiāzhòng	动
4255	6	击败	jībài	动
4256	6	即便	jíbiàn	连
4257	6	继承	jìchéng	动
4258	6	基地	jīdì	名
4259	6	机动车	jīdòngchē	名
4260	6	极端	jíduān	名、副、形
4261	6	解	jiě	动
4262	6	结	jiē	动
4263	6	饥饿	jī'è	形
4264	6	杰出	jiéchū	形
4265	6	解答	jiědá	动
4266	6	解读	jiědú	动
4267	6	解放	jiěfàng	动
4268	6	结果	jiēguǒ	动
4269	6	借鉴	jièjiàn	动
4270	6	接连	jiēlián	动、副
4271	6	节能	jiénéng	动
4272	6	结实	jiēshi	形
4273	6	解说	jiěshuō	动
4274	6	街头	jiētóu	名
4275	6	结尾	jiéwěi	动、名
4276	6	截至	jiézhì	动
4277	6	截止	jiézhǐ	动
4278	6	戒指	jièzhì	名
4279	6	借助	jièzhù	动
4280	6	节奏	jiézòu	名
4281	6	激发	jīfā	动
4282	6	基金	jījīn	名
4283	6	急救	jíjiù	动
4284	6	季军	jìjūn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4285	6	激励	jīlì	动
4286	6	纪律	jìlǜ	名
4287	6	寂寞	jìmò	形
4288	6 (7-9)	尽	jìn	动、(副)
4289	6	进而	jìn'ér	连
4290	6	进度	jìndù	名
4291	6	金额	jīn'é	名
4292	6	净	jìng	形、副
4293	6	井	jǐng	名
4294	6	警告	jǐnggào	动
4295	6	景观	jǐngguān	名
4296	6	精美	jīngměi	形
4297	6	精确	jīngquè	形
4298	6	惊人	jīngrén	形
4299	6	竞赛	jìngsài	动
4300	6	经商	jīngshāng	动
4301	6	精通	jīngtōng	动
4302	6	镜头	jìngtóu	名
4303	6	景象	jǐngxiàng	名
4304	6	精心	jīngxīn	形
4305	6	惊讶	jīngyà	形
4306	6	精致	jīngzhì	形
4307	6	颈椎	jǐngzhuī	名
4308	6	精准	jīngzhǔn	形
4309	6	进化	jìnhuà	动
4310	6	近来	jìnlái	名
4311	6	金牌	jīnpái	名
4312	6	金钱	jīnqián	名
4313	6	金融	jīnróng	名
4314	6	近视	jìnshì	形
4315	6	金属	jīnshǔ	名
4316	6	进展	jìnzǎn	动
4317	6	金子	jīnzi	名
4318	6	技巧	jìqiǎo	名
4319	6	急切	jíqiè	形
4320	6	激情	jīqíng	名
4321	6	集团	jítuán	名
4322	6	就读	jiùdú	动
4323	6	纠纷	jiūfēn	名
4324	6	酒精	jiǔjīng	名
4325	6	舅舅	jiùjiu	名
4326	6	救命	jiùmìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4327	6	酒水	jiǔshuǐ	名
4328	6	就算	jiùsuàn	连
4329	6	救援	jiùyuán	动
4330	6	救灾	jiùzāi	动
4331	6	纠正	jiūzhèng	动
4332	6	救助	jiùzhù	动
4333	6	极为	jíwéi	副
4334	6	吉祥	jíxiáng	形
4335	6	机械	jīxiè	名、形
4336	6	技艺	jìyì	名
4337	6	基因	jīyīn	名
4338	6	给予	jǐyǔ	动
4339	6	机遇	jīyù	名
4340	6	机制	jīzhì	名
4341	6	局1	jú	量
4342	6	局2	jú	名
4343	6	卷	juàn	量、名
4344	6	卷	juǎn	动、名、量
4345	6	捐款	juānkuǎn	动、名
4346	6	捐赠	juānzèng	动
4347	6	剧本	jùběn	名
4348	6	举动	jǔdòng	名
4349	6	决策	juécè	动、名
4350	6	绝望	juéwàng	动
4351	6	菊花	júhuā	名
4352	6	聚集	jùjí	动
4353	6	俱乐部	jùlèbù	名
4354	6	剧烈	jùliè	形
4355	6	局面	júmiàn	名
4356	6	军队	jūnduì	名
4357	6	军人	jūnrén	名
4358	6	均匀	jūnyún	形
4359	6	局限	júxiàn	动
4360	6	开创	kāichuàng	动
4361	6	开关	kāiguān	名
4362	6	开启	kāiqǐ	动
4363	6	开设	kāishè	动
4364	6	开头	kāitóu	动、名
4365	6	砍	kǎn	动
4366	6	看不起	kànbuqǐ	动
4367	6	看待	kàndài	动
4368	6	看得起	kàndeqǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4369	6	康复	kāngfù	动
4370	6	看好	kànhǎo	动
4371	6	看似	kànsì	动
4372	6	看中	kànzhòng	动
4373	6	看重	kànzhòng	动
4374	6	考察	kǎochá	动
4375	6	考古	kǎogǔ	动、名
4376	6	考核	kǎohé	动
4377	6	考验	kǎoyàn	动
4378	6	卡片	kǎpiàn	名
4379	6	科	kē	名
4380	6	客车	kèchē	名
4381	6	科幻	kēhuàn	名
4382	6	可口	kěkǒu	形
4383	6	可怜	kělián	形、动
4384	6	科目	kēmù	名
4385	6	肯	kěn	动
4386	6	科普	kēpǔ	动
4387	6	课题	kètí	名
4388	6	渴望	kěwàng	动
4389	6	可行	kěxíng	形
4390	6	空地	kòngdì	名
4391	6	恐惧	kǒngjù	形
4392	6	空闲	kòngxián	形、名
4393	6	扣	kòu	动、名
4394	6	口感	kǒugǎn	名
4395	6	口号	kǒuhào	名
4396	6	口腔	kǒuqiāng	名
4397	6	口头	kǒutóu	名、形
4398	6	酷	kù	形
4399	6	夸	kuā	动
4400	6	会计	kuàijì	名
4401	6	快捷	kuàijié	形
4402	6	夸奖	kuājiǎng	动
4403	6	款	kuǎn	名、量
4404	6	款式	kuǎnshì	名
4405	6	夸张	kuāzhāng	形
4406	6	亏损	kuīsǔn	动
4407	6	困扰	kùnrǎo	动
4408	6	扩展	kuòzhǎn	动
4409	6	枯燥	kūzào	形
4410	6	啦	la	助

序号	等级	词语	拼音	词性
4411	6	落	là	动
4412	6	赖	lài	形、动
4413	6	来临	láilín	动
4414	6	来往	láiwǎng	动
4415	6	辣椒	làjiāo	名
4416	6	拦	lán	动
4417	6	栏	lán	名
4418	6	烂	làn	形
4419	6	狼	láng	名
4420	6	朗读	lǎngdú	动
4421	6	兰花	lánhuā	名
4422	6	牢	láo	名、形
4423	6	劳动力	láodònglì	名
4424	6	老实	lǎoshi	形
4425	6	老鼠	lǎoshǔ	名
4426	6	老太太	lǎotàitai	名
4427	6	雷	léi	名
4428	6	类别	lèibié	名
4429	6	乐于	lèyú	动
4430	6	立	lì	动
4431	6	粒	lì	名、量
4432	6	理	lǐ	名、动
4433	6	晾	liàng	动
4434	6	两岸	liǎng'àn	名
4435	6	两极	liǎngjí	名
4436	6	联合国	Liánhéguó	名
4437	6	链接	liànjiē	动
4438	6	联网	liánwǎng	动
4439	6	联想	liánxiǎng	动
4440	6	料1	liào	名
4441	6	料2	liào	动
4442	6	理财	lǐcái	动
4443	6	立场	lìchǎng	名
4444	6	力度	lìdù	名
4445	6	历经	lìjīng	动
4446	6	理科	lǐkē	名
4447	6	淋	lín	动
4448	6	凌晨	língchén	名
4449	6	历年	lìnián	名
4450	6	理念	lǐniàn	名
4451	6	流程	liúchéng	名
4452	6	流动	liúdòng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4453	6	浏览器	liúǎnqì	名
4454	6	流量	liúliàng	名
4455	6	流入	liúrù	动
4456	6	流通	liútōng	动
4457	6	例外	lìwài	动、名
4458	6	利息	lìxī	名
4459	6	理性	lǐxìng	形、名
4460	6	露	lòu	动
4461	6	楼道	lóudào	名
4462	6	漏洞	lòudòng	名
4463	6	露1	lù	动
4464	6	率	lǜ	后缀
4465	6	路程	lùchéng	名
4466	6	旅程	lǚchéng	名
4467	6	绿化	lǜhuà	动
4468	6	路况	lùkuàng	名
4469	6	路面	lùmiàn	名
4470	6	轮	lún	名、动、量
4471	6	轮船	lúnchuán	名
4472	6	轮流	lúnliú	动
4473	6	论坛	lùntán	名
4474	6	轮椅	lúnyǐ	名
4475	6	轮子	lúnzi	名
4476	6	落地	luòdì	动
4477	6	落后	luòhòu	动、形
4478	6	旅途	lǚtú	名
4479	6	录像	lùxiàng	动、名
4480	6	履行	lǚxíng	动
4481	6	录用	lùyòng	动
4482	6	录制	lùzhì	动
4483	6	嘛	ma	助
4484	6	马虎	mǎhu	形
4485	6	埋	mái	动
4486	6	迈	mài	动
4487	6	麦克风	màikèfēng	名
4488	6	漫长	màncháng	形
4489	6	盲人	máng rén	名
4490	6	漫画	màn huà	名
4491	6	冒	mào	动
4492	6	冒险	màoxiǎn	动
4493	6	贸易	màoyì	名
4494	6	码头	mǎtóu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4495	6	蚂蚁	mǎyǐ	名
4496	6	煤	méi	名
4497	6	美观	měiguān	形
4498	6	梅花	méihuā	名
4499	6	眉毛	méimáo	名
4500	6	密	mì	形
4501	6	棉	mián	名
4502	6	免	miǎn	动
4503	6	面部	miànbù	名
4504	6	面粉	miànfěn	名
4505	6	勉强	miǎnqiǎng	形、动
4506	6	免税	miǎnshuì	动
4507	6	免疫	miǎnyì	动
4508	6	面子	miànzi	名
4509	6	妙	miào	形
4510	6	描绘	miáohuì	动
4511	6	描写	miáoxiě	动
4512	6	弥补	míbǔ	动
4513	6	密度	mìdù	名
4514	6	灭	miè	动
4515	6	蜜蜂	mìfēng	名
4516	6	密集	mìjí	动、形
4517	6	名额	míng'é	名
4518	6	民歌	míngē	名
4519	6	明亮	míngliàng	形
4520	6	命令	mìnglìng	动、名
4521	6	明明	míngmíng	副
4522	6	命名	mìngmíng	动
4523	6	名气	míngqi	名
4524	6	名胜	míngshèng	名
4525	6	民间	mínjiān	名
4526	6	民俗	mínsú	名
4527	6	民宿	mínsù	名
4528	6	民众	mínzhòng	名
4529	6	民主	mínzhǔ	名、形
4530	6	迷人	mírén	形
4531	6	模仿	mófǎng	动
4532	6	默默	mòmò	副
4533	6	模拟	mónǐ	动
4534	6	模特儿	mótèr	名
4535	6	摩托车	mótuōchē	名
4536	6	模型	móxíng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4537	6	母	mǔ	形
4538	6	木材	mùcái	名
4539	6	目录	mùlù	名
4540	6	模样	múyàng	名
4541	6	母语	mǔyǔ	名
4542	6	奶粉	nǎifěn	名
4543	6	难点	nándiǎn	名
4544	6	南极洲	Nánjízhōu	名
4545	6	南美洲	Nánměizhōu	名
4546	6	难免	nánmiǎn	形
4547	6	脑袋	nǎodai	名
4548	6	脑子	nǎozi	名
4549	6	内涵	nèihán	名
4550	6	内科	nèikē	名
4551	6	内外	nèiwài	名
4552	6	内衣	nèiyī	名
4553	6	能量	néngliàng	名
4554	6	能源	néngyuán	名
4555	6	泥	ní	名
4556	6	年度	niándù	名
4557	6	念书	niànshū	动
4558	6	年终	niánzhōng	名
4559	6	扭	niǔ	动
4560	6	农产品	nóngchǎnpǐn	名
4561	6	浓厚	nóng hòu	形
4562	6	农田	nóngtián	名
4563	6	暖	nuǎn	形、动
4564	6	暖气	nuǎnqì	名
4565	6	偶像	ǒuxiàng	名
4566	6	排除	páichú	动
4567	6	排放	páifàng	动
4568	6	排练	páiliàn	动
4569	6	排名	páimíng	动
4570	6 (7-9)	盘	pán	量、(动)
4571	6	庞大	pángdà	形
4572	6	盼望	pànwàng	动
4573	6	泡	pào	名、动
4574	6	抛	pāo	动
4575	6	配备	pèibèi	动、名
4576	6	赔偿	péicháng	动
4577	6	佩服	pèifú	动
4578	6	配套	pèitào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4579	6	陪同	péitóng	动
4580	6	培育	péiyù	动
4581	6	喷	pēn	动
4582	6	捧	pěng	动、量
4583	6	碰撞	pèngzhuàng	动
4584	6	皮	pí	名、形
4585	6	披	pī	动
4586	6	片刻	piànkè	名
4587	6	片面	piànmiàn	形
4588	6	骗子	piànzi	名
4589	6	飘	piāo	动、形
4590	6	漂	piāo	动
4591	6	疲劳	píláo	形
4592	6	品尝	pǐncháng	动
4593	6	频道	píndào	名
4594	6	频繁	pínfán	形
4595	6	平等	píngděng	形
4596	6	平凡	píngfán	形
4597	6	平方	píngfāng	名、量
4598	6	平方米	píngfāngmǐ	量
4599	6	评估	pínggū	动
4600	6	评论	pínglùn	动、名
4601	6	评选	píngxuǎn	动
4602	6	贫困	pínkùn	形
4603	6	频率	pínlǜ	名
4604	6	坡	pō	名、形
4605	6	泼	pō	动
4606	6	破产	pòchǎn	动
4607	6	迫切	pòqiè	形
4608	6	扑	pū	动
4609	6	铺	pū	动
4610	6	扑灭	pūmiè	动
4611	6	朴素	pǔsù	形
4612	6	恰当	qiàdàng	形
4613	6	恰好	qiàhǎo	副
4614	6	牵	qiān	动
4615	6	枪	qiāng	名
4616	6	墙壁	qiángbì	名
4617	6	强化	qiángguà	动
4618	6	强迫	qiǎngpò	动
4619	6	强壮	qiángzhuàng	形、动
4620	6	千家万户	qiānjiā-wànzhù	

序号	等级	词语	拼音	词性
4621	6	前景	qiánjǐng	名
4622	6	潜力	qiánlì	名
4623	6	前期	qiánqī	名
4624	6	前提	qiántí	名
4625	6	谦虚	qiānxū	形、动
4626	6	前者	qiánzhě	名
4627	6	瞧	qiáo	动
4628	6	桥梁	qiáoliáng	名
4629	6	巧妙	qiǎomiào	形
4630	6	恰恰	qiàqià	副
4631	6	起初	qǐchū	名
4632	6	起点	qǐdiǎn	名
4633	6	启动	qǐdòng	动
4634	6	切实	qièshí	形
4635	6	启发	qǐfā	动
4636	6	气氛	qìfēn	名
4637	6	其间	qíjiān	名
4638	6	清	qīng	形、动
4639	6	清晨	qīngchén	名
4640	6	青春	qīngchūn	名
4641	6	青春期	qīngchūnqī	名
4642	6	清淡	qīngdàn	形
4643	6	情节	qíngjié	名
4644	6	清洁	qīngjié	形
4645	6	晴朗	qínglǎng	形
4646	6	清理	qīnglǐ	动
4647	6	清扫	qīngsǎo	动
4648	6	倾听	qīngtīng	动
4649	6	清洗	qīngxǐ	动
4650	6	清晰	qīngxī	形
4651	6	倾向	qīngxiàng	动、名
4652	6	情形	qíngxíng	名
4653	6	清醒	qīngxǐng	形、动
4654	6	勤劳	qínláo	形
4655	6	亲密	qīnmì	形
4656	6	亲属	qīnshǔ	名
4657	6	欺骗	qīpiàn	动
4658	6	齐全	qíquán	形
4659	6	启示	qǐshì	动、名
4660	6	启事	qǐshì	名
4661	6	气体	qìtǐ	名
4662	6	求	qiú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4663	6	求婚	qiúhūn	动
4664	6	求救	qiújiù	动
4665	6	求职	qiúzhí	动
4666	6	求助	qiúzhù	动
4667	6	期望	qīwàng	动
4668	6	气味	qìwèi	名
4669	6	期限	qīxiàn	名
4670	6	起源	qǐyuán	动、名
4671	6	气质	qìzhì	名
4672	6	棋子	qízǐ	名
4673	6	曲	qǔ	名
4674	6	娶	qǔ	动
4675	6	券	quàn	名
4676	6	圈	quān	名、动
4677	6	全程	quánchéng	名
4678	6	权力	quánlì	名
4679	6	取代	qǔdài	动
4680	6	渠道	quúdào	名
4681	6	确立	quèlì	动
4682	6	缺陷	quēxiàn	名
4683	6	区分	qūfēn	动
4684	6	群众	qúnzhòng	名
4685	6	趣味	qùwèi	名
4686	6	染	rǎn	动
4687	6	燃料	ránliào	名
4688	6	热点	rèdiǎn	名
4689	6	热度	rèdù	名
4690	6	热门	rèmén	名
4691	6	认错	rèncuò	动
4692	6	认定	rèndìng	动
4693	6	仍旧	réngjiù	副
4694	6	人工智能	réngōng zhìnéng	
4695	6	人家	rénjia	代
4696	6	人均	rénjūn	动
4697	6	认可	rènkě	动
4698	6	人山人海	rénshān-rénhǎi	
4699	6	人士	rénshì	名
4700	6	人事	rénshì	名
4701	6	忍受	rěnrǎn	动
4702	6	认同	rèntóng	动
4703	6	人为	rénwéi	形
4704	6	人行道	rénxíngdào	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4705	6	认知	rènzhī	动
4706	6	热水器	rèshuǐqì	名
4707	6	热线	rèxiàn	名
4708	6	热议	rèyì	动
4709	6	日后	rìhòu	名
4710	6	日前	rìqián	名
4711	6	日夜	rìyè	名
4712	6	日益	rìyì	副
4713	6	融合	rónghé	动
4714	6	融化	rónghuà	动
4715	6	容量	róngliàng	名
4716	6	融入	róngrù	动
4717	6	荣誉	róngyù	名
4718	6	柔软	róuruǎn	形
4719	6	入境	rùjìng	动
4720	6	入门	rùmén	动、名
4721	6	弱点	ruòdiǎn	名
4722	6	入选	rùxuǎn	动
4723	6	撒	sǎ	动
4724	6	塞	sāi	动、名
4725	6	赛事	sàishì	名
4726	6	散	sàn	动
4727	6	散	sǎn	动
4728	6	散发	sànfā	动
4729	6	丧失	sàngshī	动
4730	6	嗓子	sǎngzi	名
4731	6	散文	sǎnwén	名
4732	6	扫描	sǎomiáo	动
4733	6	杀	shā	动
4734	6	刹车	shāchē	动、名
4735	6	筛选	shāixuǎn	动
4736	6	扇	shàn	量
4737	6	闪	shǎn	动
4738	6	闪电	shǎndiàn	名
4739	6	山顶	shāndǐng	名
4740	6	山峰	shānfēng	名
4741	6	商标	shāngbiāo	名
4742	6	上当	shàngdàng	动
4743	6	上级	shàngjí	名
4744	6	上进	shàngjìn	动
4745	6	伤口	shāngkǒu	名
4746	6	上市	shàngshì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4747	6	上述	shàngshù	形
4748	6	上台	shàngtái	动
4749	6	伤亡	shāngwáng	动、名
4750	6	上旬	shàngxún	名
4751	6	伤员	shāngyuán	名
4752	6	山坡	shānpō	名
4753	6	少儿	shào'ér	名
4754	6	鲨鱼	shāyú	名
4755	6	社	shè	名
4756	6	射	shè	动
4757	6	涉及	shèjí	动
4758	6	射击	shèjī	动
4759	6	神	shén	名、形
4760	6	升2	shēng	量
4761	6	生成	shēngchéng	动
4762	6	声调	shēngdiào	名
4763	6	生命力	shēngmìnglì	名
4764	6	生态	shēngtài	名
4765	6	升学	shēngxué	动
4766	6	剩余	shèngyú	动
4767	6	神经	shénjīng	名
4768	6	审美	shěnměi	动
4769	6	神奇	shénqí	形
4770	6	身心	shēnxīn	名
4771	6	深夜	shēnyè	名
4772	6	舌头	shétou	名
4773	6	摄像	shèxiàng	动
4774	6	设想	shèxiǎng	动
4775	6	摄像头	shèxiàngtóu	名
4776	6	识	shí	动
4777	6	拾	shí	动
4778	6	识别	shíbié	动
4779	6	士兵	shìbīng	名
4780	6	诗词	shīcí	名
4781	6	适度	shìdù	形
4782	6	湿度	shīdù	名
4783	6	示范	shìfàn	动
4784	6	释放	shìfàng	动
4785	6	师父	shīfu	名
4786	6	诗歌	shīgē	名
4787	6	时光	shíguāng	名
4788	6	事后	shìhòu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4789	6	实话	shíhuà	名
4790	6	实惠	shíhuì	名、形
4791	6	时机	shíjī	名
4792	6	使劲	shǐjìn	动
4793	6	视觉	shìjué	名
4794	6	势力	shìlì	名
4795	6	视力	shìlì	名
4796	6	时尚	shíshàng	名、形
4797	6	实时	shíshí	副
4798	6	时速	shísù	名
4799	6	试图	shìtú	动
4800	6	事务	shìwù	名
4801	6	事项	shìxiàng	名
4802	6	适宜	shìyí	形
4803	6	石油	shíyóu	名
4804	6	食欲	shíyù	名
4805	6	实质	shízhì	名
4806	6	狮子	shīzi	名
4807	6	十足	shízú	形
4808	6	手臂	shǒubì	名
4809	6	收藏	shōucáng	动
4810	6	手法	shǒufǎ	名
4811	6	收购	shōugòu	动
4812	6	寿命	shòumìng	名
4813	6	收取	shōuqǔ	动
4814	6	手势	shǒushì	名
4815	6	首要	shǒuyào	形
4816	6	收益	shōuyì	名
4817	6	受灾	shòuzāi	动
4818	6	竖	shù	形、动、名
4819	6	属	shǔ	动
4820	6	衰老	shuāilǎo	形
4821	6	率领	shuàilǐng	动
4822	6	率先	shuàixiān	副
4823	6	输出	shūchū	动
4824	6	书画	shūhuà	名
4825	6	水稻	shuǐdào	名
4826	6	水库	shuǐkù	名
4827	6	水流	shuǐliú	名
4828	6	水面	shuǐmiàn	名
4829	6	水泥	shuǐní	名
4830	6	书籍	shūjí	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4831	6	树立	shùlì	动
4832	6	书面	shūmiàn	形
4833	6	数目	shùmù	名
4834	6	瞬间	shùnjiān	名
4835	6	薯片	shǔpiàn	名
4836	6	输送	shūsòng	动
4837	6	书写	shūxiě	动
4838	6	数字化	shùzìhuà	动
4839	6	思路	sīlù	名
4840	6	思念	sīniàn	动
4841	6	死亡	sǐwáng	动
4842	6	松	sōng	形、动
4843	6	艘	sōu	量
4844	6	搜集	sōují	动
4845	6	算了	suànlè	动、助
4846	6	算是	suànshì	动、副
4847	6	虽	suī	连
4848	6	岁数	suìshu	名
4849	6	岁月	suìyuè	名
4850	6	损坏	sǔnhuài	动
4851	6	损伤	sǔnshāng	动
4852	6	所 ²	suǒ	助
4853	6	塑造	sùzào	动
4854	6	素质	sùzhì	名
4855	6	塔	tǎ	名
4856	6	台风	táifēng	名
4857	6	太空	tàikōng	名
4858	6	台球	táiqiú	名
4859	6	太阳能	tàiyángnéng	名
4860	6	烫	tàng	动、形
4861	6	糖果	tángguǒ	名
4862	6	汤圆	tāngyuán	名
4863	6	谈论	tánlùn	动
4864	6	谈判	tánpàn	动
4865	6	探索	tànsuǒ	动
4866	6	探讨	tàntǎo	动
4867	6	弹性	tánxìng	名
4868	6	逃	táo	动
4869	6	掏	tāo	动
4870	6	套餐	tàocān	名
4871	6	逃跑	táopǎo	动
4872	6	淘气	táoqì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
4873	6	淘汰	táotài	动
4874	6	踏实	tāshi	形
4875	6	特	tè	副
4876	6	特长	tècháng	名
4877	6	特地	tèdì	副
4878	6	特定	tèdìng	形
4879	6	特性	tèxìng	名
4880	6	特意	tèyì	副
4881	6	田	tián	名
4882	6	添	tiān	动
4883	6	天才	tiāncái	名
4884	6	添加	tiānjiā	动
4885	6	田径	tiánjìng	名
4886	6	天然	tiānrán	形
4887	6	天然气	tiānránqì	名
4888	6	天文	tiānwén	名
4889	6	天下	tiānxià	名
4890	6	天真	tiānzhēn	形
4891	6	调节	tiáojié	动
4892	6	跳水	tiàoshuǐ	动
4893	6	题材	tícái	名
4894	6	体操	tǐcāo	名
4895	6	贴近	tiējìn	动、形
4896	6	体积	tǐjī	名
4897	6	听话	tīnghuà	形
4898	6	听觉	tīngjué	名
4899	6	听取	tīngqǔ	动
4900	6	提取	tíqǔ	动
4901	6	提示	tíshì	动
4902	6	体系	tǐxì	名
4903	6	铜	tóng	名
4904	6	同伴	tóngbàn	名
4905	6	通道	tōngdào	名
4906	6	通风	tōngfēng	动
4907	6	同行	tóngháng	动、名
4908	6	童话	tónghuà	名
4909	6	通话	tōnghuà	动
4910	6	痛快	tòngkuài	形
4911	6	同类	tónglèi	形、名
4912	6	铜牌	tóngpái	名
4913	6	通信	tōngxìn	动
4914	6	通讯	tōngxùn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4915	6	通用	tōngyòng	动
4916	6	透	tòu	动、形
4917	6	偷	tōu	动、副
4918	6	透过	tòuguò	动
4919	6	透露	tòulù	动
4920	6	透明	tòumíng	形
4921	6	头脑	tóunǎo	名
4922	6	投票	tóupiào	动
4923	6	投诉	tóusù	动
4924	6	偷偷	tōutōu	副
4925	6	投资	tóuzī	动、名
4926	6	吐	tù	动
4927	6	吐	tǔ	动
4928	6	图案	tú'àn	名
4929	6	团结	tuánjié	动、形
4930	6	团体	tuántǐ	名
4931	6	团圆	tuányuán	动
4932	6	图表	túbiǎo	名
4933	6	徒弟	túdì	名
4934	6	突发	tūfā	动
4935	6	推测	tuīcè	动
4936	6	退税	tuìshuì	动
4937	6	推销	tuīxiāo	动
4938	6	推行	tuīxíng	动
4939	6	途径	tújìng	名
4940	6	吞	tūn	动
4941	6	拖	tuō	动
4942	6	拖延	tuōyán	动
4943	6	托运	tuōyùn	动
4944	6	突破	tūpò	动
4945	6	土壤	tǔrǎng	名
4946	6	图像	túxiàng	名
4947	6	挖	wā	动
4948	6	哇	wā	拟声
4949	6	歪	wāi	形
4950	6	外表	wàibiǎo	名
4951	6	外交	wàijiāo	名
4952	6	外界	wàijiè	名
4953	6	外科	wàikē	名
4954	6	外来	wàilái	形
4955	6	外甥	wàisheng	名
4956	6	望	wàng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4957	6	网	wǎng	名、动
4958	6	往后	wǎnghòu	名
4959	6	往来	wǎnglái	动
4960	6	往年	wǎngnián	名
4961	6	王子	wángzǐ	名
4962	6	顽强	wánqiáng	形
4963	6	弯曲	wānqū	形
4964	6	万物	wànwù	名
4965	6	娃娃	wáwa	名
4966	6	未	wèi	副
4967	6	未必	wèibì	副
4968	6	未成年人	wèichéngniánrén	名
4969	6	为此	wèicǐ	连
4970	6	违规	wéiguī	动
4971	6	为何	wèihé	副
4972	6	维护	wéihù	动
4973	6	危机	wēijī	名
4974	6	味觉	wèijué	名
4975	6	胃口	wèikǒu	名
4976	6	为难	wéinán	形、动
4977	6	围棋	wéiqí	名
4978	6	为期	wéiqī	动
4979	6	委屈	wěiqu	形、动
4980	6	维生素	wéishēngsù	名
4981	6	委托	wěituō	动
4982	6	微小	wēixiǎo	形
4983	6	为止	wéizhǐ	动
4984	6	文档	wéndàng	名
4985	6	温和	wēnhé	形
4986	6	文具	wénjù	名
4987	6	文科	wénkē	名
4988	6	文明	wénmíng	名、形
4989	6	闻名	wénmíng	动
4990	6	温柔	wēnróu	形
4991	6	文物	wénwù	名
4992	6	文献	wénxiàn	名
4993	6	文艺	wényì	名
4994	6	误	wù	动
4995	6	乌龟	wūguī	名
4996	6	误解	wùjiě	动、名
4997	6	武器	wǔqì	名
4998	6	污水	wūshuǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4999	6	无所谓	wúsuǒwèi	动
5000	6	物体	wùtǐ	名
5001	6	无疑	wúyí	动
5002	6	吓	xià	动
5003	6	下功夫	xià gōngfu	
5004	6	下单	xiàdān	动
5005	6	夏令营	xiàlǐngyíng	名
5006	6	嫌	xián	动
5007	6	限	xiàn	动
5008	6	线	xiàn	名、量
5009	6	显	xiǎn	形、动
5010	6	险	xiǎn	形、副
5011	6	现存	xiàncún	动
5012	6	限度	xiàndù	名
5013	6	相差	xiāngchà	动
5014	6	香肠	xiāngcháng	名
5015	6	相传	xiāngchuán	动
5016	6	相等	xiāngděng	动
5017	6	项链	xiàngliàn	名
5018	6	相连	xiānglián	动
5019	6	象棋	xiàngqí	名
5020	6	相声	xiàngsheng	名
5021	6	香水	xiāngshuǐ	名
5022	6	向往	xiàngwǎng	动
5023	6	相应	xiāngyìng	动
5024	6	现货	xiànhuò	名
5025	6	鲜明	xiānmíng	形
5026	6	先前	xiānqián	名
5027	6	陷入	xiànrù	动
5028	6	线索	xiànsuǒ	名
5029	6	鲜艳	xiānyàn	形
5030	6	限于	xiànyú	动
5031	6	显著	xiǎnzhù	形
5032	6	消除	xiāochú	动
5033	6	消毒	xiāodú	动
5034	6	消防	xiāofáng	动
5035	6	消耗	xiāohào	动
5036	6	小麦	xiǎomài	名
5037	6	消灭	xiāomiè	动
5038	6	小气	xiǎoqì	形
5039	6	笑容	xiàoróng	名
5040	6	小偷儿	xiǎotōur	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5041	6	效应	xiàoyòng	名
5042	6	下线	xiàxiàn	动
5043	6	下旬	xiàxún	名
5044	6	细胞	xìbāo	名
5045	6	歇	xiē	动
5046	6	携带	xiédài	动
5047	6	协会	xiéhuì	名
5048	6	协调	xiétiáo	形、动
5049	6	协助	xiézhù	动
5050	6	媳妇	xífu	名
5051	6	喜剧	xǐjù	名
5052	6	细菌	xìjūn	名
5053	6	系列	xìliè	名
5054	6	心爱	xīn'ài	形
5055	6	心底	xīndǐ	名
5056	6	型号	xínghào	名
5057	6	性价比	xìngjiàbǐ	名
5058	6	性能	xìngnéng	名
5059	6	兴起	xīngqǐ	动
5060	6	形态	xíngtài	名
5061	6	新款	xīnkuǎn	名
5062	6	信赖	xìnlài	动
5063	6	心灵	xīnlíng	名
5064	6	新媒体	xīnméitǐ	名
5065	6	心目	xīnmù	名
5066	6	新能源	xīnnéngyuán	名
5067	6	信念	xìnniàn	名
5068	6	薪水	xīnshuǐ	名
5069	6	心疼	xīnténg	动
5070	6	新兴	xīnxīng	形
5071	6	新颖	xīnyǐng	形
5072	6	心愿	xīnyuàn	名
5073	6	心脏	xīnzàng	名
5074	6	胸	xiōng	名
5075	6	戏曲	xìqǔ	名
5076	6	吸取	xīqǔ	动
5077	6	喜事	xǐshì	名
5078	6	洗漱	xǐshù	动
5079	6	习俗	xísú	名
5080	6	修订	xiūdìng	动
5081	6	修复	xiūfù	动
5082	6	袖子	xiùzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5083	6	细致	xìzhì	形
5084	6	选拔	xuǎnbá	动
5085	6	选修	xuǎnxiū	动
5086	6	旋转	xuánzhuǎn	动
5087	6	血管	xuèguǎn	名
5088	6	学会	xuéhuì	名
5089	6	学位	xuéwèi	名
5090	6	学问	xuéwen	名
5091	6	血型	xuèxíng	名
5092	6	血压	xuèyā	名
5093	6	血液	xuèyè	名
5094	6	学员	xuéyuán	名
5095	6	许可	xǔkě	动
5096	6	循环	xúnhuán	动
5097	6	寻求	xúnqiú	动
5098	6	叙述	xùshù	动
5099	6	亚军	yàjūn	名
5100	6	严	yán	形
5101	6	淹	yān	动
5102	6	样	yàng	量
5103	6	仰	yǎng	动
5104	6	痒	yǎng	形
5105	6	养老	yǎnglǎo	动
5106	6	养老院	yǎnglǎoyuàn	名
5107	6	氧气	yǎngqì	名
5108	6	眼光	yǎnguāng	名
5109	6	沿海	yánhǎi	名
5110	6	严寒	yánhán	形
5111	6	宴会	yànhuì	名
5112	6	严禁	yánjìn	动
5113	6	眼看	yǎnkàn	副、动
5114	6	严厉	yánlì	形
5115	6	淹没	yānmò	动
5116	6	延期	yánqī	动
5117	6	炎热	yánrè	形
5118	6	延伸	yánshēn	动
5119	6	研讨	yántǎo	动
5120	6	延续	yánxù	动
5121	6	言语	yányǔ	名
5122	6	炎症	yánzhèng	名
5123	6	验证	yànzhèng	动
5124	6	演奏	yǎnzòu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5125	6	要点	yàodiǎn	名
5126	6	要么	yàome	连
5127	6	要素	yàosù	名
5128	6	遥远	yáoyuǎn	形
5129	6	压缩	yāsuō	动
5130	6	业	yè	后缀
5131	6	野	yě	形
5132	6	也好	yěhǎo	助
5133	6	野生	yěshēng	形
5134	6	液体	yètǐ	名
5135	6	野外	yěwài	名
5136	6	姨	yí	名
5137	6	一辈子	yíběizi	名
5138	6	以便	yǐbiàn	连
5139	6	遗产	yíchǎn	名
5140	6	异常	yìcháng	形、副
5141	6	益处	yìchù	名
5142	6	遗传	yíchuán	动
5143	6	一带	yídài	名
5144	6	一道	yídào	副
5145	6	一帆风顺	yìfān-fēngshùn	
5146	6	一贯	yíguàn	形
5147	6	疑惑	yíhuò	动、名
5148	6	依旧	yījiù	动、副
5149	6	一口气	yìkǒuqì	副
5150	6	依赖	yīlài	动
5151	6	一流	yīliú	形
5152	6	一律	yílǜ	副
5153	6	议论	yìlùn	动、名
5154	6	以免	yǐmiǎn	连
5155	6	移民	yímín	动、名
5156	6	一模一样	yìmú-yíyàng	
5157	6	银	yín	名
5158	6	印	yìn	名、动
5159	6	引	yǐn	动
5160	6	因	yīn	介、连
5161	6	隐藏	yǐncáng	动
5162	6	引导	yǐndǎo	动
5163	6	引发	yǐnfā	动
5164	6	婴儿	yīng'ér	名
5165	6	英雄	yīngxióng	名
5166	6	影子	yǐngzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5167	6	音节	yīnjié	名
5168	6	银牌	yínpái	名
5169	6	引入	yǐnrù	动
5170	6	隐私	yǐnsī	名
5171	6	饮用水	yǐnyòngshuǐ	名
5172	6	仪器	yíqì	名
5173	6	艺人	yìrén	名
5174	6	一身	yìshēn	名
5175	6	仪式	yíshì	名
5176	6	一时	yìshí	名、副
5177	6	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng	
5178	6	一同	yìtóng	副
5179	6	以往	yǐwǎng	名
5180	6	一向	yíxiàng	副
5181	6	一系列	yíxìliè	形
5182	6	医药	yīyào	名
5183	6	一一	yīyī	副
5184	6	易于	yìyú	动
5185	6	一再	yízài	副
5186	6	一阵	yízhèn	数量
5187	6	遗址	yízhǐ	名
5188	6	抑制	yìzhì	动
5189	6	用餐	yòngcān	动
5190	6	用处	yòngchù	名
5191	6	用功	yònggōng	动、形
5192	6	拥挤	yōngjǐ	动、形
5193	6	用人	yòng rén	动
5194	6	涌现	yǒngxiàn	动
5195	6	用心	yòngxīn	形
5196	6	勇于	yǒngyú	动
5197	6	优化	yōuhuà	动
5198	6	有机	yǒujī	形
5199	6	有劲	yǒujìn	动、形
5200	6	由来	yóulái	名
5201	6	游人	yóurén	名
5202	6	犹如	yóurú	动
5203	6	优先	yōuxiān	动
5204	6	有序	yǒuxù	形
5205	6	优异	yōuyì	形
5206	6	于	yú	介
5207	6	余额	yú'é	名
5208	6	原本	yuánběn	副

序号	等级	词语	拼音	词性
5209	6	原材料	yuáncáiliào	名
5210	6	远程	yuǎnchéng	形
5211	6	远方	yuǎnfāng	名
5212	6	原理	yuánlǐ	名
5213	6	原料	yuánliào	名
5214	6	园林	yuánlín	名
5215	6	圆满	yuánmǎn	形
5216	6	原始	yuánshǐ	形
5217	6	元素	yuánsù	名
5218	6	原先	yuánxiān	名
5219	6	元宵	yuánxiāo	名
5220	6	源于	yuányú	动
5221	6	预定	yùdìng	动
5222	6	月光	yuèguāng	名
5223	6	乐器	yuèqì	名
5224	6	月球	yuèqiú	名
5225	6	乐曲	yuèqǔ	名
5226	6	约束	yuēshù	动
5227	6	预料	yùliào	动、名
5228	6	晕	yūn	形、动
5229	6	晕车	yùnchē	动
5230	6	运送	yùnsòng	动
5231	6	运行	yùnxíng	动
5232	6	运营	yùnyíng	动
5233	6	预期	yùqī	动
5234	6	与其	yǔqí	连
5235	6	羽绒服	yǔróngfú	名
5236	6	浴室	yùshì	名
5237	6	欲望	yùwàng	名
5238	6	杂	zá	形
5239	6	灾	zāi	名
5240	6	灾害	zāihài	名
5241	6	灾难	zāinàn	名
5242	6	灾区	zāiqū	名
5243	6	再三	zàisān	副
5244	6	再生	zàishēng	动
5245	6	在意	zàiyì	动
5246	6	赞赏	zànshǎng	动
5247	6	赞同	zàntóng	动
5248	6	遭到	zāodào	动
5249	6	噪声	zàoshēng	名
5250	6	遭受	zāoshòu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5251	6	造型	zàoxíng	动、名
5252	6	遭遇	zāoyù	动、名
5253	6 (7-9)	则1	zé	连、(助)
5254	6	炸	zhà	动
5255	6	扎	zhā	动
5256	6	粘	zhān	动
5257	6	占比	zhànbǐ	名
5258	6	战斗	zhàndòu	名、动
5259	6	章	zhāng	量
5260	6	障碍	zhàng'ài	名、动
5261	6	长辈	zhǎngbèi	名
5262	6	账单	zhàngdān	名
5263	6	占据	zhànjù	动
5264	6	战胜	zhànshèng	动
5265	6	粘贴	zhāntiē	动
5266	6	崭新	zhǎnxīn	形
5267	6	占有	zhànyǒu	动
5268	6	战争	zhànzhēng	名
5269	6	招	zhāo	动
5270	6	招待	zhāodài	动
5271	6	照明	zhàomíng	动
5272	6	招生	zhāoshēng	动
5273	6	招手	zhāoshǒu	动
5274	6	招收	zhāoshōu	动
5275	6	折	zhé	动
5276	6	镇	zhèn	动、名
5277	6	针	zhēn	名
5278	6	睁	zhēng	动
5279	6	政策	zhèngcè	名
5280	6	争吵	zhēngchǎo	动
5281	6	争夺	zhēngduó	动
5282	6	正规	zhèngguī	形
5283	6	争论	zhēnglùn	动
5284	6	正面	zhèngmiàn	名、形
5285	6	征求	zhēngqiú	动
5286	6	证实	zhèngshí	动
5287	6	正义	zhèngyì	名、形
5288	6	争议	zhēngyì	动
5289	6	症状	zhèngzhuàng	名
5290	6	枕头	zhěntou	名
5291	6	真相	zhēnxiàng	名
5292	6	阵雨	zhènyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5293	6	珍珠	zhēnzhū	名
5294	6	制	zhì	动
5295	6	支2	zhī	动
5296	6	枝	zhī	名、量
5297	6	值班	zhíbān	动
5298	6	支撑	zhīchēng	动
5299	6	支出	zhīchū	动、名
5300	6	只得	zhǐdé	副
5301	6	指定	zhǐdìng	动
5302	6	脂肪	zhīfáng	名
5303	6	只顾	zhǐgù	副
5304	6	至关重要	zhìguān-zhòngyào	
5305	6	指挥	zhǐhuī	动、名
5306	6	智力	zhìlì	名
5307	6	治理	zhìlǐ	动
5308	6	制品	zhìpǐn	名
5309	6	指示	zhǐshì	动、名
5310	6	之所以	zhīsuǒyǐ	连
5311	6	职位	zhíwèi	名
5312	6	职务	zhíwù	名
5313	6	秩序	zhìxù	名
5314	6	质疑	zhìyí	动
5315	6	至于	zhìyú	动、介
5316	6	职员	zhíyuán	名
5317	6	职责	zhízé	名
5318	6	指责	zhǐzé	动
5319	6	侄子	zhízi	名
5320	6	中	zhòng	动
5321	6	肿	zhǒng	动
5322	6	中等	zhōngděng	形
5323	6	种地	zhòngdì	动
5324	6	终点	zhōngdiǎn	名
5325	6	中毒	zhòngdú	动
5326	6	中断	zhōngduàn	动
5327	6	中奖	zhòngjiǎng	动
5328	6	众人	zhòng rén	名
5329	6	终身	zhōngshēn	名
5330	6	中暑	zhòngshǔ	名、动
5331	6	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī	
5332	6	钟头	zhōngtóu	名
5333	6	重心	zhòngxīn	名
5334	6	中旬	zhōngxún	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5335	6	中央	zhōngyāng	名
5336	6	州	zhōu	名
5337	6	粥	zhōu	名
5338	6	周边	zhōubiān	名
5339	6	周到	zhōudào	形
5340	6	周期	zhōuqī	名
5341	6	株	zhū	量
5342	6	转	zhuàn	动
5343	6	砖	zhuān	名
5344	6	转动	zhuàndòng	动
5345	6	装备	zhuāngbèi	动、名
5346	6	庄稼	zhuāngjia	名
5347	6	转换	zhuǎnhuàn	动
5348	6	转交	zhuǎnjiāo	动
5349	6	专科	zhuānkē	名
5350	6	专利	zhuānlì	名
5351	6	转让	zhuǎnràng	动
5352	6	转身	zhuǎnshēn	动
5353	6	专题	zhuāntí	名
5354	6	转移	zhuǎnyí	动
5355	6	专用	zhuānyòng	动
5356	6	专注	zhuānzhù	形
5357	6	主办	zhǔbàn	动
5358	6	珠宝	zhūbǎo	名
5359	6	主播	zhǔbō	动、名
5360	6	主导	zhǔdǎo	动、名
5361	6	诸多	zhūduō	形
5362	6	祝福	zhùfú	动
5363	6	主管	zhǔguǎn	动、名
5364	6	追究	zhuījiū	动
5365	6	主角	zhǔjué	名
5366	6	助理	zhùlǐ	形、名
5367	6	主流	zhǔliú	名
5368	6	捉	zhuō	动
5369	6	助手	zhùshǒu	名
5370	6	主演	zhǔyǎn	动、名
5371	6	祝愿	zhùyuàn	动
5372	6	住宅	zhùzhái	名
5373	6	主张	zhǔzhāng	动、名
5374	6	著作	zhùzuò	名
5375	6	资本	zīběn	名
5376	6	资产	zīchǎn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5377	6	自豪	zìháo	形
5378	6	自来水	zìláishuǐ	名
5379	6	自律	zìlù	动
5380	6	字幕	zìmù	名
5381	6	自杀	zìshā	动
5382	6	自我	zìwǒ	代
5383	6	自言自语	zìyán-zìyǔ	
5384	6	自愿	zìyuàn	动
5385	6	自助	zìzhù	动
5386	6	总裁	zǒngcái	名
5387	6	总计	zǒngjì	动
5388	6	总理	zǒnglǐ	名
5389	6	棕色	zōngsè	名
5390	6	总算	zǒngsuàn	副
5391	6	粽子	zòngzi	名
5392	6	走廊	zǒuláng	名
5393	6	足	zú	形、副
5394	6	阻碍	zǔ'ài	动、名
5395	6	钻	zuān	动
5396	6	阻挡	zǔdǎng	动
5397	6	祖国	zǔguó	名
5398	6	罪	zuì	名
5399	6	祖先	zǔxiān	名
5400	6	足以	zúyǐ	动
5401	7-9	挨	ái	动
5402	7-9	癌	ái	名
5403	7-9	挨	āi	动、介
5404	7-9	爱不释手	àibúshìshǒu	
5405	7-9	爱戴	àidài	动
5406	7-9	挨家挨户	āijiā-āihù	
5407	7-9	暧昧	àimèi	形
5408	7-9	爱慕	àimù	动
5409	7-9	哀求	āiqiú	动
5410	7-9	碍事	àishì	动、形
5411	7-9	爱惜	àixī	动
5412	7-9	癌症	áizhèng	名
5413	7-9	艾滋病	àizībìng	名
5414	7-9	暗地里	àndìlǐ	名
5415	7-9	安定	āndìng	形、动
5416	7-9	安抚	ānfǔ	动
5417	7-9	案件	ànjiàn	名
5418	7-9	按理	ànlǐ	副

序号	等级	词语	拼音	词性
5419	7-9	安眠药	ānmiányào	名
5420	7-9	安宁	ānníng	形
5421	7-9	按钮	ànniǔ	名
5422	7-9	按说	ànshuō	副
5423	7-9	安稳	ānwěn	形
5424	7-9	安详	ānxiáng	形
5425	7-9	安心	ānxīn	形
5426	7-9	安逸	ānyì	形
5427	7-9	安置	ānzhì	动
5428	7-9	暗中	ànzhōng	名
5429	7-9	熬	áo	动
5430	7-9	傲	ào	形
5431	7-9	凹	āo	形
5432	7-9	傲慢	àomàn	形
5433	7-9	奥秘	àomì	名
5434	7-9	拔	bá	动
5435	7-9	坝	bà	名
5436	7-9	扒	bā	动
5437	7-9	疤	bā	名
5438	7-9	把柄	bǎbǐng	名
5439	7-9	巴不得	bābudé	动
5440	7-9	八成	bāchéng	数量、副
5441	7-9	霸道	bàdào	形
5442	7-9	罢工	bàgōng	动
5443	7-9	八卦	bāguà	名、形
5444	7-9	把关	bǎguān	动
5445	7-9	掰	bāi	动
5446	7-9	百般	bǎibān	副、数量
5447	7-9	摆动	bǎidòng	动
5448	7-9	百分比	bǎifēnbǐ	名
5449	7-9	百合	bǎihé	名
5450	7-9	败坏	bàihuài	动、形
5451	7-9	拜会	bàihuì	动
5452	7-9	拜见	bàijiàn	动
5453	7-9	百科全书	bǎikēquánshū	
5454	7-9	摆平	bǎipíng	动
5455	7-9	摆设	bǎishe	名
5456	7-9	柏树	bǎishù	名
5457	7-9	拜托	bàituō	动
5458	7-9	巴结	bājie	动
5459	7-9	罢了	bàle	助
5460	7-9	芭蕾	bālěi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5461	7-9	罢免	bàmiǎn	动
5462	7-9	扮	bàn	动
5463	7-9	伴	bàn	名、动
5464	7-9	拌	bàn	动
5465	7-9	绊	bàn	动
5466	7-9	扳	bān	动
5467	7-9	半边天	bànbīantiān	名
5468	7-9	颁布	bānbù	动
5469	7-9	半岛	bàndǎo	名
5470	7-9	半导体	bàndǎotǐ	名
5471	7-9	斑点	bāndiǎn	名
5472	7-9	颁发	bānfā	动
5473	7-9	磅	bàng	量、名
5474	7-9	绑	bǎng	动
5475	7-9	绑架	bǎngjià	动
5476	7-9	帮手	bāngshou	名
5477	7-9	颁奖	bānjiǎng	动
5478	7-9	绊脚石	bànjiǎoshí	名
5479	7-9	半径	bànjìng	名
5480	7-9	板块	bǎnkuài	名
5481	7-9	伴侣	bànlǚ	名
5482	7-9	斑马线	bānmǎxiàn	名
5483	7-9	搬迁	bānqiān	动
5484	7-9	版权	bǎnquán	名
5485	7-9	办事处	bànshìchù	名
5486	7-9	半数	bànshù	名
5487	7-9	半途而废	bàntú'érfèi	
5488	7-9	半信半疑	bànxìn-bànyí	
5489	7-9	办学	bànxué	动
5490	7-9	伴奏	bànzòu	动
5491	7-9	报	bào	动
5492	7-9	豹	bào	名
5493	7-9	煲	bāo	名、动
5494	7-9	剥	bāo	动
5495	7-9	报案	bào'àn	动
5496	7-9	包庇	bāobì	动
5497	7-9	褒贬	bāobiǎn	动
5498	7-9	报酬	bàochou	名
5499	7-9	报仇	bàochóu	动
5500	7-9	报答	bàodá	动
5501	7-9	报废	bàofèi	动
5502	7-9	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ	

序号	等级	词语	拼音	词性
5503	7-9	报复	bàofù	动
5504	7-9	抱负	bàofù	名
5505	7-9	包袱	bāofu	名
5506	7-9	曝光	bàoguāng	动
5507	7-9	饱和	bǎohé	动
5508	7-9	饱经沧桑	bǎojīng-cāngsāng	
5509	7-9	宝库	bǎokù	名
5510	7-9	堡垒	bǎolěi	名
5511	7-9	暴利	bàolì	名
5512	7-9	包罗万象	bāoluó-wànxiàng	
5513	7-9	爆满	bàomǎn	动
5514	7-9	饱满	bǎomǎn	形
5515	7-9	保密	bǎomì	动
5516	7-9	保姆	bǎomǔ	名
5517	7-9	包容	bāoróng	动
5518	7-9	宝石	bǎoshí	名
5519	7-9	保守	bǎoshǒu	动、形
5520	7-9	保卫	bǎowèi	动
5521	7-9	包围	bāowéi	动
5522	7-9	保鲜	bǎoxiān	动
5523	7-9	报销	bàoxiāo	动
5524	7-9	保养	bǎoyǎng	动
5525	7-9	保佑	bǎoyòu	动
5526	7-9	包扎	bāozā	动
5527	7-9	宝藏	bǎozàng	名
5528	7-9	暴躁	bàozào	形
5529	7-9	保重	bǎozhòng	动
5530	7-9	爆竹	bàozhú	名
5531	7-9	把手	bǎshou	名
5532	7-9	罢休	bàxiū	动
5533	7-9	霸占	bàzhàn	动
5534	7-9	巴掌	bāzhang	名
5535	7-9	靶子	bǎzi	名
5536	7-9	备	bèi	动、副
5537	7-9	碑	bēi	名
5538	7-9	悲哀	bēi'āi	形
5539	7-9	卑鄙	bēibǐ	形
5540	7-9	悲惨	bēicǎn	形
5541	7-9	备份	bèifèn	名、动
5542	7-9	背负	bēifù	动
5543	7-9	被告	bèigào	名
5544	7-9	悲欢离合	bēihuān-líhé	

序号	等级	词语	拼音	词性
5545	7-9	贝壳	bèiké	名
5546	7-9	备课	bèikè	动
5547	7-9	背面	bèimiàn	名
5548	7-9	背叛	bèipàn	动
5549	7-9	背诵	bèisòng	动
5550	7-9	悲痛	bēitòng	形
5551	7-9	备忘录	bèiwànglù	名
5552	7-9	卑微	bēiwēi	形
5553	7-9	背影	bèiyǐng	名
5554	7-9	备战	bèizhàn	动
5555	7-9	奔	bèn	动
5556	7-9	奔波	bēnbō	动
5557	7-9	奔驰	bēnchí	动
5558	7-9	笨蛋	bèndàn	名
5559	7-9	本分	běnfèn	名、形
5560	7-9	奔赴	bēnfù	动
5561	7-9	蹦	bèng	动
5562	7-9	绷	bēng	动
5563	7-9	绷带	bēngdài	名
5564	7-9	迸发	bèngfā	动
5565	7-9	崩溃	bēngkuì	动
5566	7-9	本钱	běnqián	名
5567	7-9	本色	běnsè	名
5568	7-9	本事	běnsì	名
5569	7-9	本性	běnxìng	名
5570	7-9	本意	běnyì	名
5571	7-9	本着	běnzhe	介
5572	7-9	笨重	bènzòng	形
5573	7-9	笨拙	bènzhuō	形
5574	7-9	辩	biàn	动
5575	7-9	扁	biǎn	形
5576	7-9	辨别	biànbíe	动
5577	7-9	遍布	biànbù	动
5578	7-9	鞭策	biāncè	动
5579	7-9	编程	biānchéng	动
5580	7-9	贬低	biǎndī	动
5581	7-9	便饭	biànfàn	名
5582	7-9	变革	biàngé	动
5583	7-9	变更	biàngēng	动
5584	7-9	变故	biàngù	名
5585	7-9	编号	biānhào	动、名
5586	7-9	辩护	biànhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5587	7-9	变换	biànhuàn	动
5588	7-9	变幻莫测	biànhuàn-mòcè	
5589	7-9	边疆	biānjiāng	名
5590	7-9	辩解	biànjiě	动
5591	7-9	边界	biānjiè	名
5592	7-9	边境	biānjìng	名
5593	7-9	编剧	biānjù	动、名
5594	7-9	辩论	biànlùn	动
5595	7-9	编排	biānpái	动
5596	7-9	鞭炮	biānpào	名
5597	7-9	变迁	biànqiān	动
5598	7-9	辨认	biànrèn	动
5599	7-9	变通	biàntōng	动
5600	7-9	便携式	biànxiéshì	形
5601	7-9	变形	biànxíng	动
5602	7-9	变异	biànyì	动
5603	7-9	边缘	biānyuán	名、形
5604	7-9	边远	biānyuǎn	形
5605	7-9	编造	biānzào	动
5606	7-9	辩证	biànzhèng	动、形
5607	7-9	贬值	biǎnzhí	动
5608	7-9	编制	biānzhì	动
5609	7-9	编织	biānzhī	动
5610	7-9	辫子	biànzi	名
5611	7-9	标	biāo	动
5612	7-9	表白	biǎobái	动
5613	7-9	标榜	biāobǎng	动
5614	7-9	标本	biāoběn	名
5615	7-9	标点	biāodiǎn	名
5616	7-9	标记	biāoji	动、名
5617	7-9	表决	biǎojiué	动
5618	7-9	标签	biāoqiān	名
5619	7-9	飙升	biāoshēng	动
5620	7-9	标示	biāoshì	动
5621	7-9	表述	biǎoshù	动
5622	7-9	表率	biǎoshuài	名
5623	7-9	表态	biǎotài	动
5624	7-9	标语	biāoyǔ	名
5625	7-9	表彰	biǎozhāng	动
5626	7-9	标识	biāoshí	动、名
5627	7-9	标致	biāozhì	形
5628	7-9	比比皆是	bǐbǐ-jīeshì	

序号	等级	词语	拼音	词性
5629	7-9	弊病	bìbìng	名
5630	7-9	必不可少	bìbùkěshǎo	
5631	7-9	必定	bìdìng	副
5632	7-9	弊端	bìduān	名
5633	7-9	憋	biē	动、形
5634	7-9	别具匠心	biéjù-jiàngxīn	
5635	7-9	别看	biékàn	连
5636	7-9	别扭	bièniu	形
5637	7-9	别墅	biéshù	名
5638	7-9	别说	biéshuō	连
5639	7-9	别致	biézhì	形
5640	7-9	壁画	bìhuà	名
5641	7-9	必将	bìjiāng	副
5642	7-9	逼近	bījìn	动
5643	7-9	壁垒	bìlěi	名
5644	7-9	碧绿	bìlǜ	形
5645	7-9	笔墨	bǐmò	名
5646	7-9	避难	bìnàn	动
5647	7-9	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ	
5648	7-9	缤纷	bīnfēn	形
5649	7-9	丙	bǐng	名
5650	7-9	冰雹	bīngbáo	名
5651	7-9	秉承	bǐngchéng	动
5652	7-9	秉持	bǐngchí	动
5653	7-9	并发症	bìngfāzhèng	名
5654	7-9	并非	bìngfēi	动
5655	7-9	并购	bìnggòu	动
5656	7-9	冰棍儿	bīnggùnǎr	名
5657	7-9	并肩	bìngjiān	动、副
5658	7-9	病历	bìnglì	名
5659	7-9	并列	bìngliè	动
5660	7-9	冰山一角	bīngshān-yìjiǎo	
5661	7-9	冰天雪地	bīngtiān-xuědì	
5662	7-9	并行	bìngxíng	动
5663	7-9	病症	bìngzhèng	名
5664	7-9	濒临	bīnlín	动
5665	7-9	濒危	bīnwēi	动
5666	7-9	逼迫	bīpò	动
5667	7-9	避让	bìràng	动
5668	7-9	毕生	bìshēng	名
5669	7-9	比试	bǐshi	动
5670	7-9	鄙视	bǐshì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5671	7-9	避暑	bìshǔ	动
5672	7-9	鼻涕	bítì	名
5673	7-9	逼真	bīzhēn	形
5674	7-9	拨	bō	动、量
5675	7-9	伯伯	bóbo	名
5676	7-9	博大精深	bódà-jīngshēn	
5677	7-9	波动	bōdòng	动
5678	7-9	搏斗	bó dòu	动
5679	7-9	剥夺	bōduó	动
5680	7-9	伯父	bófù	名
5681	7-9	驳回	bóhuí	动
5682	7-9	波及	bōjí	动
5683	7-9	拨款	bōkuǎn	动、名
5684	7-9	波澜	bōlán	名
5685	7-9	波浪	bōlàng	名
5686	7-9	伯母	bómǔ	名
5687	7-9	波涛	bōtāo	名
5688	7-9	博学	bó xué	形
5689	7-9	剥削	bōxuē	动
5690	7-9	博弈	bóyì	动
5691	7-9	波折	bōzhé	名
5692	7-9	不经意	bù jīngyì	
5693	7-9	不算	bú suàn	
5694	7-9	不予	bù yǔ	
5695	7-9	不准	bù zhǔn	
5696	7-9	不耻下问	bùchǐ-xiàwèn	
5697	7-9	不辞而别	bùcí'érbié	
5698	7-9	不当	búdàng	形
5699	7-9	不得而知	bùdé'érzhi	
5700	7-9	不得已	bùdéyǐ	形
5701	7-9	不定	búdìng	形、副
5702	7-9	不动产	búdòngchǎn	名
5703	7-9	不乏	bùfá	动
5704	7-9	步伐	bùfá	名
5705	7-9	不法	bùfǎ	形
5706	7-9	不妨	bùfáng	副
5707	7-9	不服	bùfú	动
5708	7-9	不敢当	bùgǎndāng	动
5709	7-9	捕获	bǔhuò	动
5710	7-9	不及	bùjí	动
5711	7-9	补给	bǔjǐ	动、名
5712	7-9	部件	bùjiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5713	7-9	不见得	bújiàndé	副
5714	7-9	不假思索	bùjiǎ-sīsuǒ	
5715	7-9	不解	bùjiě	动
5716	7-9	不景气	bùjǐngqì	形
5717	7-9	补救	bǔjiù	动
5718	7-9	布局	bùjú	动、名
5719	7-9	不堪	bùkān	动、形
5720	7-9	不可或缺	bùkě-huòquē	
5721	7-9	不可思议	bùkě-sīyì	
5722	7-9	不愧	búkuì	副
5723	7-9	不力	búlì	形
5724	7-9	不了了之	bùliǎo-liǎozhī	
5725	7-9	不免	bùmiǎn	副
5726	7-9	不妙	búmiào	形
5727	7-9	不平	bùpíng	形
5728	7-9	不容	bùróng	动
5729	7-9	步入	bùrù	动
5730	7-9	哺乳	bǔrǔ	动
5731	7-9	不慎	búshèn	形
5732	7-9	捕食	bǔshí	动
5733	7-9	部首	bùshǒu	名
5734	7-9	部署	bùshǔ	动
5735	7-9	不惜	bùxī	动
5736	7-9	不下	búxià	动
5737	7-9	不像话	búxiànghuà	形
5738	7-9	不相上下	bùxiāng-shàngxià	
5739	7-9	不肖	búxiào	形
5740	7-9	不屑	búxiè	动
5741	7-9	不懈	búxiè	形
5742	7-9	不言而喻	bùyán'éryù	
5743	7-9	不厌其烦	búyàn-qífán	
5744	7-9	不亚于	búyà yú	动
5745	7-9	不翼而飞	búyì'érfēi	
5746	7-9	不亦乐乎	búyìlèhū	
5747	7-9	不以为然	bùyǐwéirán	
5748	7-9	不由得	bùyóude	动、副
5749	7-9	不由自主	bùyóuzìzhǔ	
5750	7-9	哺育	bǔyù	动
5751	7-9	不约而同	búyuē'értóng	
5752	7-9	不折不扣	bùzhé-búkòu	
5753	7-9	不正之风	búzhèngzhīfēng	
5754	7-9	不知不觉	bùzhī-bùjué	

序号	等级	词语	拼音	词性
5755	7-9	不知所措	bùzhī-suǒcuò	
5756	7-9	补助	bǔzhù	动、名
5757	7-9	捕捉	bǔzhuō	动
5758	7-9	裁	cái	动
5759	7-9	采	cǎi	动
5760	7-9	裁定	cáidìng	动
5761	7-9	裁缝	cáifeng	名
5762	7-9	才干	cáigàn	名
5763	7-9	财经	cáijīng	名
5764	7-9	裁决	cáijué	动
5765	7-9	采矿	cǎikuàng	动
5766	7-9	财力	cáilì	名
5767	7-9	猜想	cāixiǎng	动
5768	7-9	菜肴	càiyáo	名
5769	7-9	裁员	cáiyuán	动
5770	7-9	采摘	cǎizhāi	动
5771	7-9	财政	cáizhèng	名
5772	7-9	残	cán	动
5773	7-9	惨	cǎn	形
5774	7-9	惨白	cǎnbái	形
5775	7-9	舱	cāng	名
5776	7-9	苍白	cāngbái	形
5777	7-9	仓促	cāngcù	形
5778	7-9	藏匿	cángnì	动
5779	7-9	藏品	cángpǐn	名
5780	7-9	沧桑	cāngsāng	名
5781	7-9	藏身	cángshēn	动
5782	7-9	苍蝇	cāngying	名
5783	7-9	参见	cānjiàn	动
5784	7-9	残酷	cánkù	形
5785	7-9	惭愧	cánkuì	形
5786	7-9	灿烂	cànlàn	形
5787	7-9	残留	cánliú	动
5788	7-9	参谋	cānmóu	名、动
5789	7-9	残缺	cánquē	动
5790	7-9	残忍	cánrěn	形
5791	7-9	惨痛	cǎntòng	形
5792	7-9	参照	cānzhào	动
5793	7-9	惨重	cǎnzhòng	形
5794	7-9	草案	cǎo'àn	名
5795	7-9	草丛	cǎocóng	名
5796	7-9	操控	cāokòng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5797	7-9	操劳	cāoláo	动
5798	7-9	操练	cāoliàn	动
5799	7-9	草坪	cǎopíng	名
5800	7-9	草率	cǎoshuài	形
5801	7-9	操心	cāoxīn	动
5802	7-9	草药	cǎoyào	名
5803	7-9	嘈杂	cáoza	形
5804	7-9	操纵	cāozòng	动
5805	7-9	测定	cèdìng	动
5806	7-9	侧面	cèmiàn	名
5807	7-9	蹭	cèng	动
5808	7-9	层出不穷	céngchū-bùqióng	
5809	7-9	测算	cèsuàn	动
5810	7-9	测验	cèyàn	动、名
5811	7-9	侧重	cèzhòng	动
5812	7-9	岔	chà	名、动
5813	7-9	查处	cháchǔ	动
5814	7-9	差错	chācuò	名
5815	7-9	差额	chā'é	名、形
5816	7-9	查获	cháhuò	动
5817	7-9	拆迁	chāiqiān	动
5818	7-9	柴油	cháiyou	名
5819	7-9	察觉	chájué	动
5820	7-9	察看	chákàn	动
5821	7-9	查明	chámíng	动
5822	7-9	馋	chán	形、动
5823	7-9	缠	chán	动
5824	7-9	铲	chǎn	名、动
5825	7-9	掺	chān	动
5826	7-9	搀	chān	动
5827	7-9	刹那	chànà	名
5828	7-9	颤抖	chàndǒu	动
5829	7-9	倡导	chàngdǎo	动
5830	7-9	偿还	chánghuán	动
5831	7-9	敞开	chǎngkāi	动、副
5832	7-9	猖狂	chāngkuáng	形
5833	7-9	常理	chánglǐ	名
5834	7-9	唱片	chàngpiàn	名
5835	7-9	长期以来	chángqī yǐlái	
5836	7-9	常人	cháng rén	名
5837	7-9	昌盛	chāngshèng	形
5838	7-9	常态	chángtài	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5839	7-9	畅谈	chàngtán	动
5840	7-9	长效	chángxiào	名、形
5841	7-9	倡议	chàngyì	动、名
5842	7-9	长征	chángzhēng	动、名
5843	7-9	长足	chángzú	形
5844	7-9	产权	chǎnquán	名
5845	7-9	缠绕	chánrào	动
5846	7-9	阐释	chǎnshì	动
5847	7-9	阐述	chǎnshù	动
5848	7-9	产物	chǎnwù	名
5849	7-9	产业链	chǎnyèliàn	名
5850	7-9	产值	chǎnzhí	名
5851	7-9	潮	cháo	名、形
5852	7-9	超标	chāobiāo	动
5853	7-9	嘲弄	cháonòng	动
5854	7-9	钞票	chāopiào	名
5855	7-9	超前	chāoqián	形、动
5856	7-9	潮水	cháoshuǐ	名
5857	7-9	抄袭	chāoxí	动
5858	7-9	巢穴	cháoxué	名
5859	7-9	炒作	chǎozuò	动
5860	7-9	插曲	chāqǔ	名
5861	7-9	插手	chāshǒu	动
5862	7-9	插图	chātú	名
5863	7-9	诧异	chàyì	形
5864	7-9	插嘴	chāzuǐ	动
5865	7-9	撤	chè	动
5866	7-9	扯	chě	动
5867	7-9	车间	chējiān	名
5868	7-9	撤离	chèlí	动
5869	7-9	沉淀	chéndiàn	动、名
5870	7-9	沉甸甸	chéndiàndiàn	形
5871	7-9	呈	chéng	动
5872	7-9	秤	chèng	名
5873	7-9	承包	chéngbāo	动
5874	7-9	成才	chéngcái	动
5875	7-9	成家	chéngjiā	动
5876	7-9	成家立业	chéngjiā-lìyè	
5877	7-9	承接	chéngjiē	动
5878	7-9	诚恳	chéngkěn	形
5879	7-9	成年 ²	chéngnián	副
5880	7-9	成品	chéngpǐn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5881	7-9	城墙	chéngqiáng	名
5882	7-9	逞强	chěngqiáng	动
5883	7-9	澄清	chéngqīng	形、动
5884	7-9	成全	chéngquán	动
5885	7-9	成群结队	chéngqún-jíduì	
5886	7-9	成天	chéngtiān	副
5887	7-9	成心	chéngxīn	副
5888	7-9	成型	chéngxíng	动
5889	7-9	诚意	chéngyì	名
5890	7-9	承载	chéngzài	动
5891	7-9	诚挚	chéngzhì	形
5892	7-9	趁机	chènjī	副
5893	7-9	沉浸	chénjìn	动
5894	7-9	陈旧	chénjiù	形
5895	7-9	陈列	chénliè	动
5896	7-9	沉闷	chénmèn	形
5897	7-9	沉迷	chénmí	动
5898	7-9	陈述	chénshù	动
5899	7-9	沉睡	chénshuì	动
5900	7-9	沉思	chénsī	动
5901	7-9	衬托	chèntuō	动
5902	7-9	沉稳	chénwěn	形
5903	7-9	称心如意	chènxīn-rúyì	
5904	7-9	趁早	chènzǎo	副
5905	7-9	沉着	chénzhuó	形
5906	7-9	撤退	chètuì	动
5907	7-9	彻夜	chèyè	副
5908	7-9	持	chí	动
5909	7-9	迟迟	chíchí	副
5910	7-9	痴呆	chīdāi	形
5911	7-9	赤道	chìdào	名
5912	7-9	尺度	chǐdù	名
5913	7-9	迟钝	chídùn	形
5914	7-9	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè	
5915	7-9	迟缓	chíhuǎn	形
5916	7-9	吃苦	chīkǔ	动
5917	7-9	吃亏	chīkuī	动
5918	7-9	吃力	chīlì	形
5919	7-9	痴迷	chīmí	动
5920	7-9	驰名	chímíng	动
5921	7-9	持平	chíping	动
5922	7-9	耻辱	chǐrǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5923	7-9	池塘	chítáng	名
5924	7-9	耻笑	chǐxiào	动
5925	7-9	痴心	chīxīn	名、形
5926	7-9	迟疑	chíyí	形
5927	7-9	迟早	chízǎo	副
5928	7-9	持之以恒	chízhi-yǐhéng	
5929	7-9	赤字	chìzì	名
5930	7-9	宠	chǒng	动
5931	7-9	充	chōng	动
5932	7-9	宠爱	chǒng'ài	动
5933	7-9	充斥	chōngchì	动
5934	7-9	重重	chóngchóng	形
5935	7-9	冲刺	chōngcì	动
5936	7-9	充当	chōngdāng	动
5937	7-9	重叠	chóngdié	动、名
5938	7-9	重返	chóngfǎn	动
5939	7-9	崇高	chónggāo	形
5940	7-9	重合	chónghé	动
5941	7-9	崇敬	chóngjìng	动
5942	7-9	憧憬	chōngjǐng	动
5943	7-9	冲浪	chōnglàng	动
5944	7-9	充沛	chōngpèi	形
5945	7-9	崇尚	chóngshàng	动
5946	7-9	重申	chóngshēn	动
5947	7-9	冲洗	chōngxǐ	动
5948	7-9	重现	chóngxiàn	动
5949	7-9	充裕	chōngyù	形
5950	7-9	冲撞	chōngzhuàng	动
5951	7-9	重组	chóngzǔ	动
5952	7-9	仇	chóu	名
5953	7-9	稠	chóu	形
5954	7-9	筹	chóu	动
5955	7-9	瞅	chǒu	动
5956	7-9	筹办	chóubàn	动
5957	7-9	抽查	chōuchá	动
5958	7-9	筹措	chóucuò	动
5959	7-9	丑恶	chǒu'è	形
5960	7-9	仇恨	chóuhèn	动、名
5961	7-9	筹划	chóuhuà	动
5962	7-9	筹集	chóují	动
5963	7-9	丑陋	chǒulòu	形
5964	7-9	筹码	chóumǎ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5965	7-9	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn	
5966	7-9	稠密	chóumì	形
5967	7-9	抽签	chōuqiān	动
5968	7-9	仇人	chóurén	名
5969	7-9	抽屉	chōuti	名
5970	7-9	丑闻	chǒuwén	名
5971	7-9	抽样	chōuyàng	动
5972	7-9	锄	chú	名、动
5973	7-9	踹	chuài	动
5974	7-9	揣	chuāi	动
5975	7-9	揣测	chuāicè	动
5976	7-9	揣摩	chuāimó	动
5977	7-9	喘	chuǎn	动
5978	7-9	船舶	chuánbó	名
5979	7-9	传单	chuándān	名
5980	7-9	创	chuàng	动
5981	7-9	窗帘	chuānglián	名
5982	7-9	创伤	chuāngshāng	名
5983	7-9	创始人	chuàngshǐrén	名
5984	7-9	床位	chuángwèi	名
5985	7-9	川流不息	chuānliú-bùxī	
5986	7-9	传媒	chuánméi	名
5987	7-9	串门	chuànmén	动
5988	7-9	传奇	chuánqí	名
5989	7-9	传人	chuánrén	动、名
5990	7-9	穿梭	chuānsuō	动
5991	7-9	传闻	chuánwén	动、名
5992	7-9	喘息	chuǎnxī	动
5993	7-9	传言	chuányán	名、动
5994	7-9	穿越	chuānyuè	动
5995	7-9	穿着	chuānzhuó	名
5996	7-9	储备	chǔbèi	动、名
5997	7-9	出厂	chūchǎng	动
5998	7-9	出丑	chūchǒu	动
5999	7-9	橱窗	chúchuāng	名
6000	7-9	触动	chùdòng	动
6001	7-9	出动	chūdòng	动
6002	7-9	出发点	chūfādiǎn	名
6003	7-9	触犯	chùfàn	动
6004	7-9	处方	chǔfāng	动、名
6005	7-9	出访	chūfǎng	动
6006	7-9	处分	chǔfèn	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
6007	7-9	垂	chuí	动
6008	7-9	捶	chuí	动
6009	7-9	锤	chuí	名、动
6010	7-9	吹牛	chuīniú	动
6011	7-9	吹捧	chuīpěng	动
6012	7-9	垂头丧气	chuítóu-sàngqì	
6013	7-9	炊烟	chuīyān	名
6014	7-9	处境	chǔjìng	名
6015	7-9	出局	chūjú	动
6016	7-9	出具	chūjù	动
6017	7-9	触觉	chùjué	名
6018	7-9	出口成章	chūkǒu-chéngzhāng	
6019	7-9	矗立	chùlì	动
6020	7-9	储量	chǔliàng	名
6021	7-9	出路	chūlù	名
6022	7-9	出卖	chūmài	动
6023	7-9	出面	chūmiàn	动
6024	7-9	触摸	chùmō	动
6025	7-9	触目惊心	chùmù-jīngxīn	
6026	7-9	蠢	chǔn	形
6027	7-9	纯粹	chúncuì	形、副
6028	7-9	醇厚	chúnhòu	形
6029	7-9	纯洁	chúnjié	形、动
6030	7-9	纯朴	chúnpǔ	形
6031	7-9	淳朴	chúnpǔ	形
6032	7-9	戳	chuō	动、名
6033	7-9	绰号	chuòhào	名
6034	7-9	除去	chúqù	动、介
6035	7-9	出任	chūrèn	动
6036	7-9	出人意料	chūrényìliào	
6037	7-9	出神	chūshén	动
6038	7-9	出身	chūshēn	动、名
6039	7-9	处事	chǔshì	动
6040	7-9	出手	chūshǒu	动、名
6041	7-9	出台	chūtái	动
6042	7-9	出头	chūtóu	动
6043	7-9	出土	chūtǔ	动
6044	7-9	除外	chúwài	动
6045	7-9	出息	chūxi	名
6046	7-9	出征	chūzhēng	动
6047	7-9	处置	chǔzhì	动
6048	7-9	出众	chūzhòng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6049	7-9	初衷	chūzhōng	名
6050	7-9	出资	chūzī	动
6051	7-9	出走	chūzǒu	动
6052	7-9	辞	cí	动
6053	7-9	赐	cì	动
6054	7-9	辞呈	cíchéng	名
6055	7-9	磁带	cídài	名
6056	7-9	辞典	cídiǎn	名
6057	7-9	刺耳	cì'ěr	形
6058	7-9	刺骨	cìgǔ	动
6059	7-9	伺候	cìhou	动
6060	7-9	赐教	cìjiào	动
6061	7-9	次品	cìpǐn	名
6062	7-9	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú	
6063	7-9	次日	cìrì	名
6064	7-9	慈善	císhàn	形
6065	7-9	磁铁	cítǐe	名
6066	7-9	辞退	cítuì	动
6067	7-9	慈祥	cíxiáng	形
6068	7-9	雌性	cíxìng	名
6069	7-9	刺绣	cìxiù	动、名
6070	7-9	次序	cìxù	名
6071	7-9	刺眼	cìyǎn	形
6072	7-9	次要	cìyào	形
6073	7-9	此致	cǐzhì	动
6074	7-9	丛	cóng	量
6075	7-9	葱	cōng	名
6076	7-9	丛林	cónglín	名
6077	7-9	从容	cóngróng	形
6078	7-9	从容不迫	cóngróng-búpò	
6079	7-9	从头	cóngtóu	副
6080	7-9	凑	còu	动
6081	7-9	凑合	còuhe	动
6082	7-9	凑巧	còuqiǎo	形
6083	7-9	窜	cuàn	动
6084	7-9	粗暴	cūbào	形
6085	7-9	粗糙	cūcāo	形
6086	7-9	促成	cùchéng	动
6087	7-9	璀璨	cuǐcàn	形
6088	7-9	摧残	cuīcán	动
6089	7-9	催促	cuīcù	动
6090	7-9	摧毁	cuīhuǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6091	7-9	翠绿	cuìlǜ	形
6092	7-9	催眠	cuīmián	动
6093	7-9	粗鲁	cūlǚ	形
6094	7-9	粗略	cūlüè	形
6095	7-9	存活	cúnhuó	动
6096	7-9	存货	cúnhuò	动、名
6097	7-9	存心	cúnxīn	动、副
6098	7-9	存折	cúnzhé	名
6099	7-9	搓	cuō	动
6100	7-9	挫败	cuòbài	动
6101	7-9	错别字	cuòbiézi	名
6102	7-9	错觉	cuòjué	名
6103	7-9	磋商	cuōshāng	动
6104	7-9	措手不及	cuòshǒu-bùjí	
6105	7-9	错位	cuòwèi	动
6106	7-9	错综复杂	cuòzōng-fùzá	
6107	7-9	粗心大意	cūxīn-dàyi	
6108	7-9	簇拥	cùyōng	动
6109	7-9	打2	dǎ	介
6110	7-9	打喷嚏	dǎ pēntì	
6111	7-9	打下手	dǎ xiàshǒu	
6112	7-9	答辩	dábiàn	动
6113	7-9	达标	dábiāo	动
6114	7-9	大不了	dàbuliǎo	形、副
6115	7-9	打岔	dǎchà	动
6116	7-9	搭乘	dāchéng	动
6117	7-9	大大咧咧	dàdaliēliē	形
6118	7-9	搭档	dādàng	动、名
6119	7-9	打倒	dǎdǎo	动
6120	7-9	打赌	dǎdǔ	动
6121	7-9	打盹儿	dǎdǔnr	动
6122	7-9	打发	dǎfa	动
6123	7-9	大纲	dàgāng	名
6124	7-9	大公无私	dàgōng-wúsī	
6125	7-9	逮	dǎi	动
6126	7-9	逮捕	dàibǔ	动
6127	7-9	带队	dàiduì	动
6128	7-9	怠工	dàigōng	动
6129	7-9	代号	dàihào	名
6130	7-9	代理人	dàilǐrén	名
6131	7-9	带路	dàilù	动
6132	7-9	怠慢	dàimàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6133	7-9	带头	dàitóu	动
6134	7-9	歹徒	dǎitú	名
6135	7-9	代言	dàiyán	动
6136	7-9	搭建	dājiàn	动
6137	7-9	打搅	dǎjiǎo	动
6138	7-9	大街小巷	dàjiē-xiǎoxiàng	
6139	7-9	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài	
6140	7-9	大局	dàjú	名
6141	7-9	打捞	dǎlāo	动
6142	7-9	打量	dǎliang	动
6143	7-9	打猎	dǎliè	动
6144	7-9	大陆	dàlù	名
6145	7-9	大名鼎鼎	dà míng-dǐngdǐng	
6146	7-9	打磨	dǎmó	动
6147	7-9	担	dàn	名、量
6148	7-9	担	dān	动
6149	7-9	担保	dānbǎo	动
6150	7-9	单边	dānbiān	形
6151	7-9	单薄	dānbó	形
6152	7-9	诞辰	dànchén	名
6153	7-9	担当	dāndāng	动
6154	7-9	单方面	dānfāngmiàn	名
6155	7-9	担负	dānfù	动
6156	7-9	党	dǎng	名
6157	7-9	档次	dàngcì	名
6158	7-9	耽搁	dānge	动
6159	7-9	当即	dāngjí	副
6160	7-9	当机立断	dāngjī-lìduàn	
6161	7-9	当日	dāngrì	名
6162	7-9	当事人	dāngshìrén	名
6163	7-9	当晚	dàngwǎn	名
6164	7-9	当务之急	dāngwùzhījí	
6165	7-9	当心	dāngxīn	动
6166	7-9	荡漾	dàngyàng	动
6167	7-9	当真	dàngzhēn	动、副
6168	7-9	当之无愧	dāngzhīwúkuì	
6169	7-9	当众	dāngzhòng	副
6170	7-9	淡化	dànhuà	动
6171	7-9	淡季	dànjì	名
6172	7-9	单价	dānjià	名
6173	7-9	胆量	dǎnliàng	名
6174	7-9	胆怯	dǎnqiè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6175	7-9	单身	dānshēn	动、名、副
6176	7-9	淡水	dànshuǐ	名
6177	7-9	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	名
6178	7-9	但愿	dànyuàn	动
6179	7-9	担子	dànzi	名
6180	7-9	盗	dào	动
6181	7-9	盗版	dàobǎn	动、名
6182	7-9	道别	dàobié	动
6183	7-9	稻草	dàocǎo	名
6184	7-9	导弹	dǎodàn	名
6185	7-9	导航	dǎoháng	动
6186	7-9	导火索	dǎohuǒsuǒ	名
6187	7-9	倒计时	dàojìshí	动
6188	7-9	道具	dàojù	名
6189	7-9	捣乱	dǎoluàn	动
6190	7-9	倒霉	dǎoméi	形
6191	7-9	悼念	dàoniàn	动
6192	7-9	盗窃	dàoqiè	动
6193	7-9	倒数	dàoshǔ	动
6194	7-9	倒塌	dǎotā	动
6195	7-9	到头来	dàotóulái	副
6196	7-9	倒退	dàotui	动
6197	7-9	到位	dàowèi	动、形
6198	7-9	导向	dǎoxiàng	动、名
6199	7-9	岛屿	dǎoyǔ	名
6200	7-9	大片	dàpiàn	名
6201	7-9	大气	dàqì	名、形
6202	7-9	大数据	dàshùjù	名
6203	7-9	大肆	dàsi	副
6204	7-9	大体	dàtǐ	名、副
6205	7-9	大同小异	dàtóng-xiǎoyì	
6206	7-9	大为	dàwéi	副
6207	7-9	打消	dǎxiāo	动
6208	7-9	大雁	dàyàn	名
6209	7-9	大意	dàyi	形
6210	7-9	大意	dàyì	名
6211	7-9	大有可为	dàyǒu-kěwéi	
6212	7-9	大宗	dàzōng	形、名
6213	7-9	得不偿失	débùchángshī	
6214	7-9	德才兼备	décái-jiānbèi	
6215	7-9	得当	dédàng	形
6216	7-9	得力	délì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6217	7-9	瞪	dèng	动
6218	7-9	蹬	dēng	动
6219	7-9	登场	dēngchǎng	动
6220	7-9	登顶	dēngdǐng	动
6221	7-9	登陆	dēnglù	动
6222	7-9	灯泡	dēngpào	名
6223	7-9	凳子	dèngzi	名
6224	7-9	得失	déshī	名
6225	7-9	得手	déshǒu	形
6226	7-9	得休	détǐ	形
6227	7-9	得天独厚	détiāndúhòu	
6228	7-9	得心应手	déxīn-yìngshǒu	
6229	7-9	得益	déyì	动
6230	7-9	得意扬扬	déyì-yángyáng	
6231	7-9	得罪	dézuì	动
6232	7-9	抵	dǐ	动
6233	7-9	堤	dī	名
6234	7-9	垫	diàn	动、名
6235	7-9	颠簸	diānbǒ	动
6236	7-9	颠倒	diāndǎo	动
6237	7-9	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái	
6238	7-9	垫底	diàndǐ	动
6239	7-9	奠定	diàndìng	动
6240	7-9	典范	diǎnfàn	名
6241	7-9	淀粉	diànfěn	名
6242	7-9	巅峰	diānfēng	名
6243	7-9	颠覆	diānfù	动
6244	7-9	点火	diǎnhuǒ	动
6245	7-9	惦记	diànjì	动
6246	7-9	点评	diǎnpíng	动、名
6247	7-9	电台	diàntái	名
6248	7-9	殿堂	diàntáng	名
6249	7-9	电网	diànwǎng	名
6250	7-9	电线	diànxiàn	名
6251	7-9	电信	diànxìn	名
6252	7-9	电讯	diànxùn	名
6253	7-9	点缀	diǎnzhuì	动
6254	7-9	垫子	diànzi	名
6255	7-9	点子	diǎnzi	名
6256	7-9	调2	diào	名
6257	7-9	叼	diāo	动
6258	7-9	雕	diāo	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6259	7-9	调度	diàodù	动、名
6260	7-9	掉队	diàoduì	动
6261	7-9	雕刻	diāokè	动、名
6262	7-9	刁难	diāonàn	动
6263	7-9	雕塑	diāosù	动、名
6264	7-9	掉头	diàotóu	动
6265	7-9	雕像	diāoxiàng	名
6266	7-9	吊销	diàoxiāo	动
6267	7-9	凋谢	diāoxiè	动
6268	7-9	堤坝	dībà	名
6269	7-9	地板	dìbǎn	名
6270	7-9	地步	dìbù	名
6271	7-9	底层	dǐcéng	名
6272	7-9	抵触	dǐchù	动
6273	7-9	地带	dìdài	名
6274	7-9	抵挡	dǐdǎng	动
6275	7-9	地道	dìdào	名
6276	7-9	低调	dīdiào	名、形
6277	7-9	地段	dìduàn	名
6278	7-9	叠	dié	动
6279	7-9	碟	dié	名
6280	7-9	爹	diē	名
6281	7-9	跌幅	diēfú	名
6282	7-9	迭起	diéqǐ	动
6283	7-9	提防	dīfang	动
6284	7-9	嘀咕	dígū	动
6285	7-9	低谷	dīgǔ	名
6286	7-9	低估	dīgū	动
6287	7-9	帝国	dìguó	名
6288	7-9	递交	dìjiāo	动
6289	7-9	低落	dīluò	形
6290	7-9	低迷	dīmí	形
6291	7-9	钉	dīng	动
6292	7-9	丁	dīng	名
6293	7-9	盯	dīng	动
6294	7-9	顶多	dǐngduō	副
6295	7-9	订购	dìnggòu	动
6296	7-9	顶级	dǐngjí	形
6297	7-9	顶尖	dǐngjiān	名、形
6298	7-9	定金	dìngjīn	名
6299	7-9	定居	dìngjū	动
6300	7-9	订立	dìnglì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6301	7-9	定律	dìnglǜ	名
6302	7-9	定论	dìnglùn	名
6303	7-9	定向	dìngxiàng	动
6304	7-9	定心丸	dìngxīnwán	名
6305	7-9	订阅	dìngyuè	动
6306	7-9	叮嘱	dīngzhǔ	动
6307	7-9	钉子	dīngzi	名
6308	7-9	定做	dìngzuò	动
6309	7-9	敌视	díshì	动
6310	7-9	地势	dìshì	名
6311	7-9	地毯	dìtǎn	名
6312	7-9	丢脸	diūliǎn	动
6313	7-9	丢弃	diūqì	动
6314	7-9	丢人	diūrén	动
6315	7-9	丢三落四	diūsān-làsì	
6316	7-9	低下	dīxià	形
6317	7-9	底线	dǐxiàn	名
6318	7-9	抵消	dǐxiāo	动
6319	7-9	地下水	dìxiàshuǐ	名
6320	7-9	抵押	dǐyā	动
6321	7-9	第一手	dìyīshǒu	形
6322	7-9	地狱	dìyù	名
6323	7-9	抵御	dǐyù	动
6324	7-9	底蕴	dǐyùn	名
6325	7-9	递增	dìzēng	动
6326	7-9	抵制	dǐzhì	动
6327	7-9	笛子	dízi	名
6328	7-9	弟子	dìzǐ	名
6329	7-9	底子	dǐzi	名
6330	7-9	东奔西走	dōngbēn-xīzǒu	
6331	7-9	动不动	dòngbudòng	副
6332	7-9	动荡	dòngdàng	动、形
6333	7-9	东道主	dōngdàozhǔ	名
6334	7-9	动感	dònggǎn	名
6335	7-9	动工	dònggōng	动
6336	7-9	冻结	dòngjié	动
6337	7-9	动静	dòngjìng	名
6338	7-9	栋梁	dòngliáng	名
6339	7-9	动脉	dòngmài	名
6340	7-9	动身	dòngshēn	动
6341	7-9	董事	dǒngshì	名
6342	7-9	懂事	dǒngshì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6343	7-9	董事会	dǒngshìhuì	名
6344	7-9	董事长	dǒngshìzhǎng	名
6345	7-9	动弹	dòngtan	动
6346	7-9	动向	dòngxiàng	名
6347	7-9	洞穴	dòngxué	名
6348	7-9	动摇	dòngyáo	形、动
6349	7-9	动用	dòngyòng	动
6350	7-9	动员	dòngyuán	动
6351	7-9	东张西望	dōngzhāng-xīwàng	
6352	7-9	斗	dòu	动
6353	7-9	抖	dǒu	动
6354	7-9	陡	dǒu	形
6355	7-9	兜	dōu	名、动
6356	7-9	逗留	dòuliú	动
6357	7-9	陡峭	dǒuqiào	形
6358	7-9	兜售	dōushòu	动
6359	7-9	斗志	dòuzhì	名
6360	7-9	豆子	dòuzi	名
6361	7-9	独	dú	副
6362	7-9	赌	dǔ	动
6363	7-9	断定	duàndìng	动
6364	7-9	断断续续	duànduàn-xùxù	形
6365	7-9	断绝	duànjué	动
6366	7-9	断裂	duànliè	动
6367	7-9	段落	duànluò	名
6368	7-9	断然	duànrán	形、副
6369	7-9	短暂	duǎnzàn	形
6370	7-9	断章取义	duànzhāng-qǔyì	
6371	7-9	端正	duānzhèng	形、动
6372	7-9	赌博	dǔbó	动
6373	7-9	督促	dūcù	动
6374	7-9	都会	dūhuì	名
6375	7-9	兑	duì	动
6376	7-9	对岸	duì'àn	名
6377	7-9	对白	duìbái	名
6378	7-9	对策	duìcè	名
6379	7-9	对得起	duìdeqǐ	动
6380	7-9	对付	duìfu	动
6381	7-9	兑换	duìhuàn	动
6382	7-9	堆积	duījī	动
6383	7-9	对联	duìlián	名
6384	7-9	对流	duìliú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6385	7-9	对牛弹琴	duìniú-tánqín	
6386	7-9	堆砌	duīqì	动
6387	7-9	兑现	duìxiàn	动
6388	7-9	队形	duìxíng	名
6389	7-9	对弈	duìyì	动
6390	7-9	对照	duìzhào	动
6391	7-9	对症下药	duìzhèng-xiàyào	
6392	7-9	对峙	duìzhì	动
6393	7-9	独家	dújiā	名
6394	7-9	杜绝	dùjué	动
6395	7-9	炖	dùn	动
6396	7-9	敦促	dūncù	动
6397	7-9	敦厚	dūnhòu	形
6398	7-9	多年来	duō nián lái	
6399	7-9	多半	duōbàn	数、副
6400	7-9	多边	duōbiān	形
6401	7-9	夺冠	duóguàn	动
6402	7-9	夺魁	duókuí	动
6403	7-9	堕落	duòluò	动
6404	7-9	哆嗦	duōsuo	动
6405	7-9	多心	duōxīn	动
6406	7-9	毒品	dúpǐn	名
6407	7-9	堵塞	dǔsè	动
6408	7-9	独身	dúshēn	动
6409	7-9	读物	dúwù	名
6410	7-9	独一无二	dúyī-wú'èr	
6411	7-9	鹅	é	名
6412	7-9	恶	è	形
6413	7-9	额度	édù	名
6414	7-9	噩耗	èhào	名
6415	7-9	恶化	èhuà	动
6416	7-9	恩爱	ēn'ài	形
6417	7-9	恩情	ēnqíng	名
6418	7-9	恩人	ēnrén	名
6419	7-9	恩怨	ēnyuàn	名
6420	7-9	耳光	ěrguāng	名
6421	7-9	耳目一新	ěrmù-yìxīn	
6422	7-9	耳熟能详	ěershú-néngxiáng	
6423	7-9	而已	éryǐ	助
6424	7-9	额外	éwài	形
6425	7-9	恶性	èxìng	形
6426	7-9	恶意	èyì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6427	7-9	鳄鱼	èyú	名
6428	7-9	厄运	èyùn	名
6429	7-9	讹诈	ézhà	动
6430	7-9	遏制	èzhì	动
6431	7-9	恶作剧	èzuòjù	动、名
6432	7-9	发财	fācái	动
6433	7-9	发呆	fādāi	动
6434	7-9	发抖	fādǒu	动
6435	7-9	发火	fāhuǒ	动
6436	7-9	发酵	fājiào	动
6437	7-9	发觉	fājué	动
6438	7-9	发掘	fājué	动
6439	7-9	发愣	fālèng	动
6440	7-9	乏力	fá lì	形、动
6441	7-9	阀门	fámén	名
6442	7-9	帆	fān	名
6443	7-9	反驳	fǎnbó	动
6444	7-9	反差	fǎnchā	名
6445	7-9	反常	fǎncháng	形
6446	7-9	犯愁	fànchóu	动
6447	7-9	范畴	fànchóu	名
6448	7-9	帆船	fānchuán	名
6449	7-9	反倒	fǎndào	副
6450	7-9	繁多	fánduō	形
6451	7-9	翻番	fānfān	动
6452	7-9	仿	fǎng	动
6453	7-9	反感	fǎngǎn	名、形
6454	7-9	防盗	fángdào	动
6455	7-9	房地产	fángdìchǎn	名
6456	7-9	防范	fángfàn	动
6457	7-9	放过	fàngguò	动
6458	7-9	防护	fánghù	动
6459	7-9	防火墙	fánghuǒqiáng	名
6460	7-9	放宽	fàngkuān	动
6461	7-9	放射	fàngshè	动
6462	7-9	防守	fángshǒu	动
6463	7-9	放水	fàngshuǐ	动
6464	7-9	放肆	fàngsì	形
6465	7-9	犯规	fànguī	动
6466	7-9	防卫	fángwèi	动
6467	7-9	方向盘	fāngxiàngpán	名
6468	7-9	防汛	fángxùn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6469	7-9	防疫	fángyì	动
6470	7-9	放映	fàngyìng	动
6471	7-9	防御	fángyù	动
6472	7-9	方圆	fāngyuán	名
6473	7-9	仿真	fǎngzhēn	动、形
6474	7-9	方针	fāngzhēn	名
6475	7-9	放置	fàngzhì	动
6476	7-9	仿制	fǎngzhì	动
6477	7-9	纺织	fǎngzhī	动
6478	7-9	放纵	fàngzòng	动、形
6479	7-9	繁华	fánhuá	形
6480	7-9	返还	fǎnhuán	动
6481	7-9	反击	fǎnjī	动
6482	7-9	反抗	fǎnkàng	动
6483	7-9	翻来覆去	fānlái-fùqù	
6484	7-9	泛滥	fànlàn	动
6485	7-9	贩卖	fànmài	动
6486	7-9	烦闷	fánmèn	形
6487	7-9	反面	fǎnmian	名、形
6488	7-9	反射	fǎnshè	动
6489	7-9	翻身	fānshēn	动
6490	7-9	反弹	fǎntán	动
6491	7-9	翻天覆地	fāntiān-fùdì	
6492	7-9	繁体字	fántǐzì	名
6493	7-9	发怒	fānù	动
6494	7-9	饭碗	fànwǎn	名
6495	7-9	反问	fǎnwèn	动
6496	7-9	反响	fǎnxiǎng	名
6497	7-9	翻新	fānxīn	动
6498	7-9	反省	fǎnxǐng	动
6499	7-9	繁衍	fányǎn	动
6500	7-9	繁杂	fánzá	形
6501	7-9	烦躁	fánzào	形
6502	7-9	反之	fǎnzhi	连
6503	7-9	繁重	fánzhòng	形
6504	7-9	犯罪	fànzui	动
6505	7-9	发热	fārè	动
6506	7-9	法人	fǎrén	名
6507	7-9	发射	fāshè	动
6508	7-9	发誓	fāshì	动
6509	7-9	法庭	fǎtíng	名
6510	7-9	发泄	fāxiè	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6511	7-9	发型	fàxíng	名
6512	7-9	发芽	fāyá	动
6513	7-9	发扬	fāyáng	动
6514	7-9	发扬光大	fāyáng-guāngdà	
6515	7-9	发言人	fāyánrén	名
6516	7-9	发源	fāyuán	动
6517	7-9	发源地	fāyuándì	名
6518	7-9	法则	fǎzé	名
6519	7-9	法制	fǎzhì	名
6520	7-9	法治	fǎzhì	名、动
6521	7-9	发作	fāzuò	动
6522	7-9	废	fèi	动、形
6523	7-9	非	fēi	动、副、前缀
6524	7-9	诽谤	fěibàng	动
6525	7-9	废除	fèichú	动
6526	7-9	飞船	fēichuán	名
6527	7-9	非但	fēidàn	连
6528	7-9	非得	fēiděi	副
6529	7-9	飞碟	fēidié	名
6530	7-9	非法	fēifǎ	形
6531	7-9	非凡	fēifán	形
6532	7-9	沸沸扬扬	fèifèiyángyáng	
6533	7-9	废话	fèihuà	名、动
6534	7-9	费劲	fèijìn	动
6535	7-9	费力	fèilì	动
6536	7-9	肥料	féiliào	名
6537	7-9	废品	fèipǐn	名
6538	7-9	废弃	fèiqì	动
6539	7-9	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí	
6540	7-9	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu	
6541	7-9	沸腾	fèiténg	动
6542	7-9	绯闻	fēiwén	名
6543	7-9	废物	fèiwù	名
6544	7-9	飞翔	fēixiáng	动
6545	7-9	废墟	fèixū	名
6546	7-9	飞跃	fēiyuè	动
6547	7-9	肥皂	féizào	名
6548	7-9	坟	fén	名
6549	7-9	粪	fèn	名
6550	7-9	粪便	fèibiàn	名
6551	7-9	分辨	fēnbiàn	动
6552	7-9	分成	fēnchéng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6553	7-9	分寸	fēncun	名
6554	7-9	分担	fēndān	动
6555	7-9	份额	fèn'é	名
6556	7-9	分发	fēnfā	动
6557	7-9	芬芳	fēnfāng	形、名
6558	7-9	吩咐	fēnfù	动
6559	7-9	逢	féng	动
6560	7-9	缝	féng	动
6561	7-9	缝	fèng	名
6562	7-9	疯	fēng	动、形
6563	7-9	风暴	fēngbào	名
6564	7-9	风波	fēngbō	名
6565	7-9	风采	fēngcǎi	名
6566	7-9	风餐露宿	fēngcān-lùsù	
6567	7-9	风吹雨打	fēngchuī-yǔdǎ	
6568	7-9	讽刺	fěngcì	动
6569	7-9	封顶	fēngdǐng	动
6570	7-9	风度	fēngdù	名
6571	7-9	分割	fēngē	动
6572	7-9	风范	fēngfàn	名
6573	7-9	缝合	féng hé	动
6574	7-9	风和日丽	fēnghé-rìlì	
6575	7-9	丰厚	fēnghòu	形
6576	7-9	凤凰	fèng huáng	名
6577	7-9	峰会	fēng huì	名
6578	7-9	峰回路转	fēng huí-lù zhuǎn	
6579	7-9	封建	fēng jiàn	名、形
6580	7-9	风景线	fēng jǐng xiàn	名
6581	7-9	风浪	fēng làng	名
6582	7-9	锋利	fēng lì	形
6583	7-9	风流	fēng liú	形
6584	7-9	丰满	fēng mǎn	形
6585	7-9	风貌	fēng mào	名
6586	7-9	凤毛麟角	fèng máo-lín jiǎo	
6587	7-9	蜂蜜	fēng mì	名
6588	7-9	封面	fēng miàn	名
6589	7-9	风气	fēng qì	名
6590	7-9	风情	fēng qíng	名
6591	7-9	风趣	fēng qù	形
6592	7-9	风沙	fēng shā	名
6593	7-9	风尚	fēng shàng	名
6594	7-9	丰盛	fēng shèng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6595	7-9	风水	fēngshuǐ	名
6596	7-9	丰硕	fēngshuò	形
6597	7-9	封锁	fēngsuǒ	动
6598	7-9	风土人情	fēngtǔ-rénqíng	
6599	7-9	风味	fēngwèi	名
6600	7-9	风云	fēngyún	名
6601	7-9	风雨无阻	fēngyǔ-wúzhǔ	
6602	7-9	风筝	fēngzheng	名
6603	7-9	疯子	fēngzi	名
6604	7-9	分红	fēnhóng	动
6605	7-9	分化	fēnhuà	动
6606	7-9	分解	fēnjiě	动
6607	7-9	奋力	fènlì	副
6608	7-9	分量	fèuliàng	名
6609	7-9	分裂	fēnliè	动
6610	7-9	分泌	fēnmì	动
6611	7-9	分明	fēnmíng	形、副
6612	7-9	粉末	fěnmò	名
6613	7-9	坟墓	fénmù	名
6614	7-9	分歧	fēnqí	形、名
6615	7-9	焚烧	fénshāo	动
6616	7-9	粉丝1	fěnsī	名
6617	7-9	粉丝2	fěnsī	名
6618	7-9	粉碎	fěnsuì	形、动
6619	7-9	分外	fènwài	副、形
6620	7-9	奋勇	fènyǒng	动
6621	7-9	分支	fēnzhī	名
6622	7-9	佛	fó	名
6623	7-9	否决	fǒujué	动
6624	7-9	负	fù	动、形
6625	7-9	附	fù	动
6626	7-9	赴	fù	动
6627	7-9	腹	fù	名
6628	7-9	敷	fū	动
6629	7-9	腐败	fǔbài	形、动
6630	7-9	副本	fùběn	名
6631	7-9	复查	fùchá	动
6632	7-9	扶持	fúchí	动
6633	7-9	附带	fùdài	动、副、形
6634	7-9	浮动	fúdòng	动
6635	7-9	复发	fùfā	动
6636	7-9	富含	fùhán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6637	7-9	富豪	fùháo	名
6638	7-9	复合	fùhé	动
6639	7-9	附和	fùhè	动
6640	7-9	孵化	fūhuà	动
6641	7-9	俘获	fúhuò	动
6642	7-9	复活	fùhuó	动
6643	7-9	附加	fùjiā	动
6644	7-9	腐烂	fǔlàn	动、形
6645	7-9	浮力	fúlì	名
6646	7-9	俘虏	fúlǔ	动、名
6647	7-9	抚摸	fǔmō	动
6648	7-9	福气	fúqì	名
6649	7-9	服气	fúqì	动
6650	7-9	肤浅	fūqiǎn	形
6651	7-9	富强	fùqiáng	形
6652	7-9	辐射	fúshè	动
6653	7-9	服饰	fúshì	名
6654	7-9	腐蚀	fǔshí	动
6655	7-9	俯视	fǔshì	动
6656	7-9	俯首	fǔshǒu	动
6657	7-9	附属	fùshǔ	形、动
6658	7-9	复苏	fùsū	动
6659	7-9	富翁	fùwēng	名
6660	7-9	服务器	fúwùqì	名
6661	7-9	浮现	fúxiàn	动
6662	7-9	腹泻	fùxiè	动
6663	7-9	复兴	fùxīng	动
6664	7-9	腐朽	fǔxiǔ	动、形
6665	7-9	抚恤	fǔxù	动
6666	7-9	敷衍	fūyǎn	动
6667	7-9	抚养	fǔyǎng	动
6668	7-9	复原	fùyuán	动
6669	7-9	浮躁	fúzào	形
6670	7-9	负重	fùzhòng	动
6671	7-9	斧子	fǔzi	名
6672	7-9	富足	fùzú	形
6673	7-9	副作用	fùzuòyòng	名
6674	7-9	钙	gài	名
6675	7-9	概	gài	副
6676	7-9	改版	gǎibǎn	动
6677	7-9	改动	gǎidòng	动
6678	7-9	改观	gǎiguān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6679	7-9	概况	gàikuàng	名
6680	7-9	改良	gǎiliáng	动
6681	7-9	概论	gàilùn	名
6682	7-9	改日	gǎirì	副
6683	7-9	改邪归正	gǎixié-guīzhèng	
6684	7-9	改装	gǎizhuāng	动
6685	7-9	杆	gǎn	名、量
6686	7-9	干部	gànbù	名
6687	7-9	感触	gǎnchù	名
6688	7-9	感恩	gǎnēn	动
6689	7-9	赶赴	gǎnfù	动
6690	7-9	港	gǎng	名
6691	7-9	缸	gāng	名
6692	7-9	干戈	gāngē	名
6693	7-9	杠杆	gànggǎn	名
6694	7-9	纲领	gānglǐng	名
6695	7-9	钢铁	gāngtiě	名、形
6696	7-9	港湾	gǎngwān	名
6697	7-9	纲要	gāngyào	名
6698	7-9	干劲	gànjìn	名
6699	7-9	感慨	gǎnkǎi	动
6700	7-9	干枯	gānkū	形
6701	7-9	干涉	gānshè	动
6702	7-9	干事	gànshi	名
6703	7-9	感叹	gǎntàn	动
6704	7-9	感悟	gǎnwù	动
6705	7-9	甘心	gānxīn	动
6706	7-9	感性	gǎnxìng	形
6707	7-9	干预	gānyù	动
6708	7-9	告	gào	动
6709	7-9	高额	gāo'é	形
6710	7-9	高昂	gāo'áng	动、形
6711	7-9	高傲	gāo'ào	形
6712	7-9	高潮	gāocháo	名
6713	7-9	告辞	gàocí	动
6714	7-9	高调	gāodiào	名、形
6715	7-9	搞鬼	gǎoguǐ	动
6716	7-9	高贵	gāoguì	形
6717	7-9	高见	gāojiàn	名
6718	7-9	告诫	gàojiè	动
6719	7-9	高空	gāokōng	名
6720	7-9	高龄	gāolíng	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
6721	7-9	高明	gāomíng	形、名
6722	7-9	告示	gàoshi	名
6723	7-9	搞笑	gǎoxiào	动、形
6724	7-9	高血压	gāoxuèyā	名
6725	7-9	高雅	gāoyǎ	形
6726	7-9	高压	gāoyā	名、形
6727	7-9	高涨	gāozhǎng	动、形
6728	7-9	告知	gàozhī	动
6729	7-9	告状	gàozhuàng	动
6730	7-9	搁	gē	动
6731	7-9	个案	gè'àn	名
6732	7-9	戈壁	gēbì	名
6733	7-9	疙瘩	gēda	名
6734	7-9	格格不入	gégé-búrù	
6735	7-9	隔阂	géhé	名
6736	7-9	格局	géjú	名
6737	7-9	歌剧	gējù	名
6738	7-9	隔离	gélí	动
6739	7-9	阁楼	gélóu	名
6740	7-9	耕	gēng	动
6741	7-9	耕地	gēngdì	动、名
6742	7-9	更改	gēnggǎi	动
6743	7-9	哽咽	gěngyè	动
6744	7-9	更衣室	gēngyīshì	名
6745	7-9	耕耘	gēngyún	动
6746	7-9	更正	gēngzhèng	动
6747	7-9	耿直	gěngzhí	形
6748	7-9	根基	gēnjī	名
6749	7-9	跟进	gēnjìn	动
6750	7-9	根深蒂固	gēnshēn-dìgù	
6751	7-9	根源	gēnyuán	名、动
6752	7-9	根治	gēnzhì	动
6753	7-9	搁浅	gēqiǎn	动
6754	7-9	格式	géshi	名
6755	7-9	各抒己见	gèshū-jǐjiàn	
6756	7-9	歌颂	gēsòng	动
6757	7-9	个头儿	gètóur	名
6758	7-9	歌舞	gēwǔ	名
6759	7-9	革新	géxīn	动
6760	7-9	歌谣	gēyáo	名
6761	7-9	搁置	gēzhì	动
6762	7-9	格子	gézi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6763	7-9	鸽子	gēzi	名
6764	7-9	拱	gǒng	动
6765	7-9	弓	gōng	名、动
6766	7-9	功	gōng	名
6767	7-9	攻	gōng	动
6768	7-9	供	gōng	动
6769	7-9	公办	gōngbàn	形
6770	7-9	供不应求	gōngbúyìngqiú	
6771	7-9	功臣	gōngchén	名
6772	7-9	公道	gōngdao	形
6773	7-9	功底	gōngdǐ	名
6774	7-9	宫殿	gōngdiàn	名
6775	7-9	攻读	gōngdú	动
6776	7-9	公费	gōngfèi	名
6777	7-9	供奉	gòngfèng	动、名
6778	7-9	公关	gōngguān	名
6779	7-9	攻关	gōngguān	动
6780	7-9	共和国	gònghéguó	名
6781	7-9	工会	gōnghuì	名
6782	7-9	工匠	gōngjiàng	名
6783	7-9	恭敬	gōngjìng	形
6784	7-9	攻克	gōngkè	动
6785	7-9	工科	gōngkē	名
6786	7-9	公款	gōngkuǎn	名
6787	7-9	功劳	gōngláo	名
6788	7-9	公立	gōnglì	形
6789	7-9	功力	gōnglì	名
6790	7-9	功利	gōnglì	名
6791	7-9	功率	gōnglǜ	名
6792	7-9	共鸣	gòngmíng	动
6793	7-9	公墓	gōngmù	名
6794	7-9	供暖	gōngnuǎn	动
6795	7-9	公仆	gōngpú	名
6796	7-9	公顷	gōngqǐng	量
6797	7-9	供求	gōngqiú	名
6798	7-9	公然	gōngrán	副
6799	7-9	共识	gòngshí	名
6800	7-9	公示	gōngshì	动
6801	7-9	公式	gōngshì	名
6802	7-9	公事	gōngshì	名
6803	7-9	攻势	gōngshì	名
6804	7-9	宫廷	gōngtíng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6805	7-9	共同体	gòngtóngtǐ	名
6806	7-9	恭维	gōngwéi	动
6807	7-9	公务	gōngwù	名
6808	7-9	共性	gòngxìng	名
6809	7-9	供需	gōngxū	名
6810	7-9	供养	gōngyǎng	动
6811	7-9	供应链	gōngyìngliàn	名
6812	7-9	公用	gōngyòng	动
6813	7-9	公约	gōngyuē	名
6814	7-9	公证	gōngzhèng	动
6815	7-9	工整	gōngzhěng	形
6816	7-9	公职	gōngzhí	名
6817	7-9	勾	gōu	动
6818	7-9	钩	gōu	名、动
6819	7-9	构建	gòujiàn	动
6820	7-9	勾结	gōujié	动
6821	7-9	勾勒	gōulè	动
6822	7-9	够呛	gòuqiàng	形
6823	7-9	构思	gòusī	动
6824	7-9	构想	gòuxiǎng	动、名
6825	7-9	故	gù	副、连
6826	7-9	雇	gù	动
6827	7-9	股	gǔ	量
6828	7-9	瓜分	guāfēn	动
6829	7-9	寡妇	guǎfu	名
6830	7-9	挂钩	guàgōu	动、名
6831	7-9	乖	guāi	形
6832	7-9	怪不得	guàibude	动、副
6833	7-9	乖巧	guāiqiǎo	形
6834	7-9	怪物	guàiwu	名
6835	7-9	怪异	guàiyì	形、名
6836	7-9	拐杖	guǎizhàng	名
6837	7-9	刮目相看	guāmù-xiāngkàn	
6838	7-9	惯	guàn	动
6839	7-9	灌	guàn	动
6840	7-9	官兵	guānbīng	名
6841	7-9	棺材	guāncai	名
6842	7-9	观测	guāncè	动
6843	7-9	贯彻	guànchè	动
6844	7-9	贯穿	guànchuān	动
6845	7-9	灌溉	guàngài	动
6846	7-9	观感	guāngǎn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6847	7-9	光彩	guāngcǎi	名、形
6848	7-9	光顾	guānggù	动
6849	7-9	光滑	guānghuá	形
6850	7-9	光环	guānghuán	名
6851	7-9	光辉	guānghuī	名、形
6852	7-9	光缆	guānglǎn	名
6853	7-9	光芒	guāngmáng	名
6854	7-9	光明磊落	guāngmíng-lěiluò	
6855	7-9	光盘	guāngpán	名
6856	7-9	光荣	guāngróng	形、名
6857	7-9	广义	guǎngyì	名
6858	7-9	光泽	guāngzé	名
6859	7-9	挂念	guàniàn	动
6860	7-9	管家	guǎnjiā	名
6861	7-9	管教	guǎnjiào	动、名
6862	7-9	关节	guānjié	名
6863	7-9	惯例	guànlì	名
6864	7-9	官吏	guānlì	名
6865	7-9	官僚	guānliáo	名
6866	7-9	观摩	guānmó	动
6867	7-9	关切	guānqiè	动
6868	7-9	灌输	guànshū	动
6869	7-9	关税	guānshuì	名
6870	7-9	官司	guānsi	名
6871	7-9	贯通	guàntōng	动
6872	7-9	罐头	guàntou	名
6873	7-9	关头	guāntóu	名
6874	7-9	观望	guānwàng	动
6875	7-9	管辖	guǎnxiá	动
6876	7-9	惯性	guànxìng	名
6877	7-9	管用	guǎnyòng	形
6878	7-9	关照	guānzhào	动
6879	7-9	挂失	guàshī	动
6880	7-9	瓜子	guāzǐ	名
6881	7-9	孤单	gūdān	形
6882	7-9	鼓动	gǔdòng	动
6883	7-9	古董	gǔdǒng	名
6884	7-9	股东	gǔdōng	名
6885	7-9	孤儿	gū'ér	名
6886	7-9	股份	gǔfèn	名
6887	7-9	辜负	gūfù	动
6888	7-9	骨干	gǔgàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6889	7-9	骨骼	gǔgé	名
6890	7-9	古怪	gǔguài	形
6891	7-9	固化	gùhuà	动
6892	7-9	鬼	guǐ	名、形
6893	7-9	龟	guī	名
6894	7-9	瑰宝	guībǎo	名
6895	7-9	贵宾	guìbīn	名
6896	7-9	规格	guīgé	名
6897	7-9	归根到底	guīgēn-dàodǐ	
6898	7-9	桂花	guìhuā	名
6899	7-9	轨迹	guǐjì	名
6900	7-9	诡计	guǐjì	名
6901	7-9	归结	guījié	动
6902	7-9	归来	guīlái	动
6903	7-9	归纳	guīnà	动
6904	7-9	闺女	guīnǚ	名
6905	7-9	归属	guīshǔ	动
6906	7-9	归宿	guīsù	名
6907	7-9	柜台	guìtái	名
6908	7-9	归于	guīyú	动
6909	7-9	规章	guīzhāng	名
6910	7-9	贵族	guìzú	名
6911	7-9	顾及	gùjí	动
6912	7-9	古籍	gǔjí	名
6913	7-9	骨架	gǔjià	名
6914	7-9	古今中外	gǔjīn-zhōngwài	
6915	7-9	孤立	gūlì	形、动
6916	7-9	孤零零	gūlínglíng	形
6917	7-9	孤陋寡闻	gūlòu-guǎwén	
6918	7-9	顾虑	gùlù	动、名
6919	7-9	股民	gǔmín	名
6920	7-9	顾名思义	gù míng-sīyì	
6921	7-9	滚动	gǔndòng	动
6922	7-9	裹	guǒ	动
6923	7-9	过意不去	guò yì bú qù	
6924	7-9	过半	guòbàn	动
6925	7-9	过不去	guòbuqù	动
6926	7-9	过错	guòcuò	名
6927	7-9	过道	guòdào	名
6928	7-9	果断	guǒduàn	形
6929	7-9	国防	guófáng	名
6930	7-9	过关	guòguān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6931	7-9	国徽	guóhuī	名
6932	7-9	过奖	guòjiǎng	动
6933	7-9	过境	guòjìng	动
6934	7-9	过量	guòliàng	动
6935	7-9	过滤	guòlǜ	动
6936	7-9	国民	guómín	名
6937	7-9	过剩	guòshèng	动
6938	7-9	过失	guòshī	名
6939	7-9	过头	guòtóu	形
6940	7-9	国土	guótǔ	名
6941	7-9	过往	guòwǎng	动、名
6942	7-9	过问	guòwèn	动
6943	7-9	国务院	guówùyuàn	名
6944	7-9	国学	guóxué	名
6945	7-9	过瘾	guòyǐn	形
6946	7-9	过硬	guòyìng	形
6947	7-9	国有	guóyǒu	动
6948	7-9	果真	guǒzhēn	副、连
6949	7-9	古朴	gǔpǔ	形
6950	7-9	骨气	gǔqì	名
6951	7-9	姑且	gūqiě	副
6952	7-9	顾全大局	gùquán-dàjú	
6953	7-9	固然	gùrán	连
6954	7-9	估算	gūsuàn	动
6955	7-9	谷物	gǔwù	名
6956	7-9	雇佣	gùyōng	动
6957	7-9	固有	gùyǒu	形
6958	7-9	雇员	gùyuán	名
6959	7-9	骨折	gǔzhé	动
6960	7-9	固执	gùzhì	形
6961	7-9	雇主	gùzhǔ	名
6962	7-9	海报	hǎibào	名
6963	7-9	海滨	hǎibīn	名
6964	7-9	害虫	hàichóng	名
6965	7-9	海盗	hǎidào	名
6966	7-9	海军	hǎijūn	名
6967	7-9	海量	hǎiliàng	名、形
6968	7-9	海绵	hǎimián	名
6969	7-9	骇人听闻	hàiréntīngwén	
6970	7-9	海滩	hǎitān	名
6971	7-9	海豚	hǎitún	名
6972	7-9	海湾	hǎiwān	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6973	7-9	海峡	hǎixiá	名
6974	7-9	海啸	hǎixiào	名
6975	7-9	海运	hǎiyùn	动
6976	7-9	海藻	hǎizǎo	名
6977	7-9	函	hán	名
6978	7-9	酣畅	hānchàng	形
6979	7-9	寒带	hándài	名
6980	7-9	汉服	hànfú	名
6981	7-9	涵盖	hángài	动
6982	7-9	航海	hánghǎi	动
6983	7-9	行家	hángjia	名
6984	7-9	行列	hángliè	名
6985	7-9	行情	hángqíng	名
6986	7-9	夯实	hāngshí	动
6987	7-9	航天	hángtiān	动
6988	7-9	航天员	hángtiānyuán	名
6989	7-9	航行	hángxíng	动
6990	7-9	航运	hángyùn	名
6991	7-9	憨厚	hānhòu	形
6992	7-9	含糊	hánhu	形
6993	7-9	汗马功劳	hànmǎ-gōngláo	
6994	7-9	酣睡	hānshuì	动
6995	7-9	捍卫	hànwèi	动
6996	7-9	含蓄	hánxù	动、形
6997	7-9	寒暄	hánxuān	动
6998	7-9	耗	hào	动
6999	7-9	好比	hǎobǐ	动
7000	7-9	号称	hàochēng	动
7001	7-9	好歹	hǎodǎi	名、副
7002	7-9	耗费	hàofèi	动
7003	7-9	浩瀚	hàohàn	形
7004	7-9	豪华	háohuá	形
7005	7-9	浩劫	hàojié	名
7006	7-9	豪迈	háomài	形
7007	7-9	好胜	hàoshèng	形
7008	7-9	耗时	hàoshí	动
7009	7-9	好受	hǎoshòu	形
7010	7-9	好说	hǎoshuō	动
7011	7-9	好似	hǎosì	动
7012	7-9	好心	hǎoxīn	名
7013	7-9	好意	hǎoyì	名
7014	7-9	好在	hǎozài	副

序号	等级	词语	拼音	词性
7015	7-9	何	hé	代
7016	7-9	和 ²	hé	形
7017	7-9	核	hé	名
7018	7-9	呵	hē	动
7019	7-9	和蔼	hé'ǎi	形
7020	7-9	何必	hébì	副
7021	7-9	喝彩	hècǎi	动
7022	7-9	核查	héchá	动
7023	7-9	合唱	héchàng	动
7024	7-9	何等	héděng	代、副
7025	7-9	贺电	hèdiàn	名
7026	7-9	核电站	hédiànzhàn	名
7027	7-9	核对	héduì	动
7028	7-9	和好	héhǎo	形、动
7029	7-9	合乎	héhū	动
7030	7-9	呵护	hēhù	动
7031	7-9	荷花	héhuā	名
7032	7-9	合伙	héhuǒ	动
7033	7-9	黑客	hēikè	名
7034	7-9	黑马	hēimǎ	名
7035	7-9	黑名单	hēimíngdān	名
7036	7-9	合计	héjì	动
7037	7-9	和解	héjiě	动
7038	7-9	何苦	hekǔ	副
7039	7-9	何况	hékuàng	连
7040	7-9	鹤立鸡群	hèlìjīqún	
7041	7-9	禾苗	hémiáo	名
7042	7-9	和睦	hémù	形
7043	7-9	恨不得	hènbude	动
7044	7-9	核能	hénéng	名
7045	7-9	横	héng	形
7046	7-9	哼	hēng	动
7047	7-9	横向	héngxiàng	形
7048	7-9	恒星	héngxīng	名
7049	7-9	河畔	hépàn	名
7050	7-9	和平共处	héping gòngchǔ	
7051	7-9	和气	héqi	形、名
7052	7-9	赫然	hèrán	形
7053	7-9	和尚	héshang	名
7054	7-9	核实	héshí	动
7055	7-9	核桃	hétáo	名
7056	7-9	核武器	héwǔqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7057	7-9	贺信	hèxìn	名
7058	7-9	合约	héyuē	名
7059	7-9	何止	hézhǐ	动
7060	7-9	合资	hézī	动
7061	7-9	哄	hǒng	动
7062	7-9	轰	hōng	拟声、动
7063	7-9	烘	hōng	动
7064	7-9	烘焙	hōngbèi	动
7065	7-9	轰动	hōngdòng	动
7066	7-9	烘干	hōnggān	动
7067	7-9	宏观	hóngguān	形
7068	7-9	红火	hónghuo	形
7069	7-9	红利	hónglì	名
7070	7-9	洪亮	hóngliàng	形
7071	7-9	红扑扑	hóngpūpū	形
7072	7-9	红润	hóngrùn	形
7073	7-9	红薯	hóngshǔ	名
7074	7-9	哄堂大笑	hōngtáng-dàxiào	
7075	7-9	烘托	hōngtuō	动
7076	7-9	宏伟	hóngwěi	形
7077	7-9	弘扬	hóngyáng	动
7078	7-9	轰炸	hōngzhà	动
7079	7-9	吼	hǒu	动
7080	7-9	后备	hòubèi	形、名
7081	7-9	后备箱	hòubèixiāng	名
7082	7-9	厚道	hòudao	形
7083	7-9	后盾	hòudùn	名
7084	7-9	后顾之忧	hòugùzhīyōu	
7085	7-9	喉咙	hóulóng	名
7086	7-9	后勤	hòuqín	名
7087	7-9	后世	hòushì	名
7088	7-9	后台	hòutái	名
7089	7-9	后续	hòuxù	形
7090	7-9	候选人	hòuxuǎnrén	名
7091	7-9	后裔	hòuyì	名
7092	7-9	后遗症	hòuyízhèng	名
7093	7-9	糊	hú	动
7094	7-9	护	hù	动
7095	7-9	呼	hū	动
7096	7-9	花瓣	huābàn	名
7097	7-9	划不来	huábulái	形
7098	7-9	画册	huàcè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7099	7-9	划得来	huádelái	形
7100	7-9	化肥	huàféi	名
7101	7-9	花卉	huāhuì	名
7102	7-9	怀抱	huáibào	动、名
7103	7-9	怀旧	huáijiù	动
7104	7-9	槐树	huáishù	名
7105	7-9	滑稽	huájī	形
7106	7-9	化解	huàjiě	动
7107	7-9	花蕾	huālěi	名
7108	7-9	华丽	huáli	形
7109	7-9	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng	
7110	7-9	缓	huǎn	动
7111	7-9	环比	huánbǐ	动
7112	7-9	焕发	huànfā	动
7113	7-9	晃	huàng	动
7114	7-9	晃	huǎng	动
7115	7-9	荒	huāng	动
7116	7-9	慌	huāng	形
7117	7-9	荒诞	huāngdàn	形
7118	7-9	晃荡	huàngdang	动
7119	7-9	皇宫	huánggōng	名
7120	7-9	皇后	huánghòu	名
7121	7-9	谎话	huǎnghuà	名
7122	7-9	黄昏	huánghūn	名
7123	7-9	荒凉	huāngliáng	形
7124	7-9	慌乱	huāngluàn	形
7125	7-9	慌忙	huāngmáng	形
7126	7-9	荒谬	huāngmiù	形
7127	7-9	恍然大悟	huǎngrán-dàwù	
7128	7-9	皇上	huángshang	名
7129	7-9	皇室	huángshì	名
7130	7-9	荒唐	huāngtáng	形
7131	7-9	谎言	huǎngyán	名
7132	7-9	慌张	huāngzhāng	形
7133	7-9	缓和	huǎnhé	形、动
7134	7-9	欢呼	huānhū	动
7135	7-9	欢聚	huānjù	动
7136	7-9	幻觉	huànjué	名
7137	7-9	欢快	huānkuài	形
7138	7-9	唤起	huànjǐ	动
7139	7-9	环球	huánqiú	动
7140	7-9	换取	huànqǔ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7141	7-9	焕然一新	huànrán-yìxīn	
7142	7-9	环绕	huánrào	动
7143	7-9	欢声笑语	huānshēng-xiàoyǔ	
7144	7-9	唤醒	huànxǐng	动
7145	7-9	幻影	huànyǐng	名
7146	7-9	华侨	huáqiáo	名
7147	7-9	哗然	huárán	形
7148	7-9	华人	huárén	名
7149	7-9	化身	huàshēn	名
7150	7-9	画蛇添足	huàshé-tiānzú	
7151	7-9	划时代	huàshídài	形
7152	7-9	划算	huásuàn	动、形
7153	7-9	滑梯	huátī	名
7154	7-9	花纹	huāwén	名
7155	7-9	化险为夷	huàxiǎnwéiyí	
7156	7-9	化验	huàyàn	动
7157	7-9	花样	huāyàng	名
7158	7-9	华裔	huáyì	名
7159	7-9	话语	huàyǔ	名
7160	7-9	互补	hùbǔ	动
7161	7-9	呼唤	hūhuàn	动
7162	7-9	毁	huǐ	动
7163	7-9	回避	huíbì	动
7164	7-9	会场	huìchǎng	名
7165	7-9	回归	huíguī	动
7166	7-9	回合	huíhé	名
7167	7-9	汇合	huìhé	动
7168	7-9	悔恨	huǐhèn	动
7169	7-9	毁坏	huǐhuài	动
7170	7-9	辉煌	huīhuáng	形
7171	7-9	挥霍	huīhuò	动
7172	7-9	汇集	huìjí	动
7173	7-9	汇聚	huìjù	动
7174	7-9	回馈	huíkui	动
7175	7-9	贿赂	huìlù	动、名
7176	7-9	回落	huíluò	动
7177	7-9	会面	huìmiàn	动
7178	7-9	毁灭	huǐmiè	动
7179	7-9	回升	huíshēng	动
7180	7-9	绘声绘色	huìshēng-huìsè	
7181	7-9	回首	huíshǒu	动
7182	7-9	会谈	huìtán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7183	7-9	回味	huíwèi	名、动
7184	7-9	会晤	huìwù	动
7185	7-9	挥舞	huīwǔ	动
7186	7-9	回想	huíxiǎng	动
7187	7-9	会意	huìyì	动
7188	7-9	回忆录	huíyìlù	名
7189	7-9	回应	huíyìng	动
7190	7-9	会诊	huìzhěn	动
7191	7-9	绘制	huìzhì	动
7192	7-9	呼救	hūjiù	动
7193	7-9	忽冷忽热	hūlěng-hūrè	
7194	7-9	狐狸	húli	名
7195	7-9	护理	hùlǐ	动
7196	7-9	胡乱	húluàn	副
7197	7-9	昏	hūn	动
7198	7-9	荤	hūn	名
7199	7-9	胡闹	húnào	动
7200	7-9	昏迷	hūnmí	动
7201	7-9	婚纱	hūnshā	名
7202	7-9	浑身	húnshēn	名
7203	7-9	混淆	hùnxiao	动
7204	7-9	混浊	hùnzhuó	形
7205	7-9	豁	huō	动
7206	7-9	火爆	huǒbào	形
7207	7-9	豁出去	huōchuqu	动
7208	7-9	豁达	huòdá	形
7209	7-9	或多或少	huòduō-huòshǎo	
7210	7-9	活该	huógāi	动
7211	7-9	祸害	huòhai	名、动
7212	7-9	火候	huǒhou	名
7213	7-9	火花	huǒhuā	名
7214	7-9	火箭	huǒjiàn	名
7215	7-9	火炬	huǒjù	名
7216	7-9	火辣辣	huǒlàlà	形
7217	7-9	活期	huóqī	形
7218	7-9	火热	huǒrè	形
7219	7-9	火山	huǒshān	名
7220	7-9	伙食	huǒshí	名
7221	7-9	火速	huǒsù	副
7222	7-9	火腿	huǒtuǐ	名
7223	7-9	获悉	huòxī	动
7224	7-9	火焰	huǒyàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7225	7-9	货运	huòyùn	名
7226	7-9	湖泊	húpō	名
7227	7-9	呼声	hūshēng	名
7228	7-9	胡说	húshuō	动
7229	7-9	胡思乱想	húsī-luànxiǎng	
7230	7-9	糊涂	hútu	形
7231	7-9	呼啸	hūxiào	动
7232	7-9	呼应	hūyìng	动
7233	7-9	忽悠	hūyou	动
7234	7-9	呼吁	hūyù	动
7235	7-9	即	jí	副
7236	7-9	计	jì	动、名
7237	7-9	忌	jì	动
7238	7-9	剂	jì	名、量
7239	7-9	继	jì	连
7240	7-9	祭	jì	动
7241	7-9	暨	jì	连
7242	7-9	积	jī	动
7243	7-9	继而	jì'ér	连
7244	7-9	驾	jià	动、量
7245	7-9	假定	jiǎdìng	动
7246	7-9	家伙	jiāhuo	名
7247	7-9	家教	jiājiào	名
7248	7-9	佳节	jiājié	名
7249	7-9	加紧	jiājǐn	动
7250	7-9	家境	jiājìng	名
7251	7-9	假冒	jiǎmào	动
7252	7-9	加盟	jiāméng	动
7253	7-9	贱	jiàn	形
7254	7-9	溅	jiàn	动
7255	7-9	拣	jiǎn	动
7256	7-9	兼	jiān	动
7257	7-9	煎	jiān	动
7258	7-9	煎熬	jiān'áo	动
7259	7-9	鉴别	jiànbié	动
7260	7-9	剪彩	jiǎncǎi	动
7261	7-9	检察	jiǎnchá	动
7262	7-9	监察	jiānchá	动
7263	7-9	简称	jiǎnchēng	名、动
7264	7-9	间谍	jiàndié	名
7265	7-9	间断	jiànduàn	动
7266	7-9	简短	jiǎnduǎn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7267	7-9	尖端	jiānduān	名、形
7268	7-9	见多识广	jiànduō-shíguǎng	
7269	7-9	减负	jiǎnfù	动
7270	7-9	肩负	jiānfù	动
7271	7-9	桨	jiǎng	名
7272	7-9	姜	jiāng	名
7273	7-9	僵	jiāng	形
7274	7-9	奖杯	jiǎngbēi	名
7275	7-9	僵化	jiānghuà	动
7276	7-9	将就	jiāngjiu	动
7277	7-9	僵局	jiāngjú	名
7278	7-9	讲理	jiǎnglǐ	动、形
7279	7-9	降临	jiànglín	动
7280	7-9	江山	jiāngshān	名
7281	7-9	奖赏	jiǎngshǎng	动
7282	7-9	兼顾	jiāngù	动
7283	7-9	监管	jiānguǎn	动
7284	7-9	坚果	jiānguǒ	名
7285	7-9	奖项	jiǎngxiàng	名
7286	7-9	僵硬	jiāngyìng	形
7287	7-9	监护	jiānhù	动
7288	7-9	嘉年华	jiāniánhuá	名
7289	7-9	剪辑	jiǎnjí	动
7290	7-9	见解	jiànjiě	名
7291	7-9	简洁	jiǎnjié	形
7292	7-9	艰巨	jiānjù	形
7293	7-9	监控	jiānkòng	动
7294	7-9	简练	jiǎnliàn	形
7295	7-9	见利忘义	jiànlì-wàngyì	
7296	7-9	简陋	jiǎnlòu	形
7297	7-9	健美	jiànměi	形、名
7298	7-9	减免	jiǎnmiǎn	动
7299	7-9	歼灭	jiānmiè	动
7300	7-9	坚韧	jiānrèn	形
7301	7-9	兼任	jiānrèn	动
7302	7-9	见仁见智	jiànrén-jiànzhì	
7303	7-9	兼容	jiānróng	动
7304	7-9	尖锐	jiānruì	形
7305	7-9	鉴赏	jiànshǎng	动
7306	7-9	见识	jiànshi	动、名
7307	7-9	坚实	jiānshí	形
7308	7-9	监视	jiānshì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7309	7-9	坚守	jiānshǒu	动
7310	7-9	建树	jiànshù	动、名
7311	7-9	践踏	jiàntà	动
7312	7-9	检讨	jiǎntǎo	动、名
7313	7-9	简体字	jiǎntǐzì	名
7314	7-9	减退	jiǎntuì	动
7315	7-9	见外	jiànwài	形
7316	7-9	见闻	jiànwén	名
7317	7-9	间隙	jiànxì	名
7318	7-9	艰险	jiānxiǎn	形
7319	7-9	见效	jiànxiào	动
7320	7-9	间歇	jiànxiē	动
7321	7-9	坚信	jiānxìn	动
7322	7-9	简要	jiǎnyào	形
7323	7-9	简易	jiǎnyì	形
7324	7-9	见义勇为	jiànyì-yǒngwéi	
7325	7-9	鉴于	jiànyú	介、连
7326	7-9	监狱	jiānyù	名
7327	7-9	奸诈	jiānzhà	形
7328	7-9	见证	jiànzhèng	动、名
7329	7-9	健壮	jiànzhuàng	形
7330	7-9	嚼	jiáo	动
7331	7-9	绞	jiǎo	动
7332	7-9	搅	jiǎo	动
7333	7-9	缴	jiǎo	动
7334	7-9	焦	jiāo	形
7335	7-9	叫板	jiàobǎn	动
7336	7-9	搅拌	jiǎobàn	动
7337	7-9	交叉	jiāochā	动
7338	7-9	轿车	jiàochē	名
7339	7-9	交代	jiāodài	动
7340	7-9	交锋	jiāofēng	动
7341	7-9	交付	jiāofù	动
7342	7-9	娇惯	jiāoguàn	动
7343	7-9	叫好	jiàohǎo	动
7344	7-9	交互	jiāohù	副、动
7345	7-9	狡猾	jiǎohuá	形
7346	7-9	交集	jiāojí	动
7347	7-9	焦急	jiāojí	形
7348	7-9	交界	jiāojiè	动
7349	7-9	交接	jiāojiē	动
7350	7-9	较劲	jiàojìn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7351	7-9	教科书	jiàokēshū	名
7352	7-9	较量	jiàoliàng	动
7353	7-9	缴纳	jiǎonà	动
7354	7-9	交纳	jiāonà	动
7355	7-9	胶囊	jiāonáng	名
7356	7-9	娇气	jiāoqì	形
7357	7-9	交情	jiāoqing	名
7358	7-9	交涉	jiāoshè	动
7359	7-9	礁石	jiāoshí	名
7360	7-9	脚踏实地	jiǎotāshídì	
7361	7-9	交替	jiāotì	动
7362	7-9	教条	jiàotiáo	名、形
7363	7-9	交头接耳	jiāotóu-jiē'ěr	
7364	7-9	交响乐	jiāoxiǎngyuè	名
7365	7-9	侥幸	jiǎoxìng	形
7366	7-9	教养	jiàoyǎng	动、名
7367	7-9	郊游	jiāoyóu	动
7368	7-9	焦躁	jiāozào	形
7369	7-9	矫正	jiǎozhèng	动
7370	7-9	交织	jiāozhī	动
7371	7-9	家禽	jiāqín	名
7372	7-9	架势	jiàshi	名
7373	7-9	假使	jiǎshǐ	连
7374	7-9	家世	jiāshì	名
7375	7-9	价位	jiàwèi	名
7376	7-9	佳肴	jiāyáo	名
7377	7-9	家用	jiāyòng	名、形
7378	7-9	驾驭	jiàyù	动
7379	7-9	家喻户晓	jiāyù-hùxiǎo	
7380	7-9	夹杂	jiāzá	动
7381	7-9	家政	jiāzhèng	名
7382	7-9	加之	jiāzhī	连
7383	7-9	价值观	jiàzhíguān	名
7384	7-9	嫁妆	jiàzhuang	名
7385	7-9	假装	jiǎzhuāng	动
7386	7-9	架子	jiàzi	名
7387	7-9	夹子	jiāzi	名
7388	7-9	家族	jiāzú	名
7389	7-9	基本功	jīběngōng	名
7390	7-9	级别	jíbíe	名
7391	7-9	机舱	jīcāng	名
7392	7-9	计策	jìcè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7393	7-9	基层	jīcéng	名
7394	7-9	急促	jícù	形
7395	7-9	激荡	jīdàng	动
7396	7-9	祭奠	jìdiàn	动
7397	7-9	积淀	jīdiàn	动、名
7398	7-9	机动	jīdòng	形
7399	7-9	极度	jídù	副
7400	7-9	嫉妒	jídù	动
7401	7-9	忌妒	jìdu	动
7402	7-9	劫	jié	动
7403	7-9	截	jié	动、量
7404	7-9	戒	jiè	动
7405	7-9	界	jiè	名、后缀
7406	7-9	皆	jiē	副
7407	7-9	揭	jiē	动
7408	7-9	接二连三	jiē'èr-liánsān	
7409	7-9	洁白	jiébái	形
7410	7-9	接班	jiēbān	动
7411	7-9	接班人	jiēbānrén	名
7412	7-9	戒备	jièbèi	动
7413	7-9	阶层	jiēcéng	名
7414	7-9	劫持	jiéchí	动
7415	7-9	解除	jiěchú	动
7416	7-9	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ	
7417	7-9	界定	jièdìng	动
7418	7-9	揭发	jiēfā	动
7419	7-9	街坊	jiēfang	名
7420	7-9	解雇	jiěgù	动
7421	7-9	接轨	jiēguǐ	动
7422	7-9	阶级	jiējí	名
7423	7-9	接济	jiējì	动
7424	7-9	节俭	jiéjiǎn	形
7425	7-9	接见	jiējiàn	动
7426	7-9	洁净	jiéjìng	形
7427	7-9	捷径	jiéjìng	名
7428	7-9	结晶	jiéjīng	动、名
7429	7-9	竭尽全力	jiéjìn-quánlì	
7430	7-9	解救	jiějiù	动
7431	7-9	结局	jiéjú	名
7432	7-9	解渴	jiěkě	动
7433	7-9	借口	jièkǒu	名
7434	7-9	竭力	jiélì	副

序号	等级	词语	拼音	词性
7435	7-9	接力	jiēlì	动
7436	7-9	揭露	jiēlù	动
7437	7-9	接纳	jiēnà	动
7438	7-9	解剖	jiěpōu	动
7439	7-9	节气	jiéqì	名
7440	7-9	截然不同	jié rán-bù tóng	
7441	7-9	介入	jièrù	动
7442	7-9	解散	jiěsàn	动
7443	7-9	结识	jiéshí	动
7444	7-9	届时	jièshí	副
7445	7-9	揭示	jiēshì	动
7446	7-9	接手	jiēshǒu	动
7447	7-9	结算	jiésuàn	动
7448	7-9	解体	jiětǐ	动
7449	7-9	接替	jiētì	动
7450	7-9	阶梯	jiētī	名
7451	7-9	借条	jiètiáo	名
7452	7-9	解脱	jiětuō	动
7453	7-9	解围	jiěwéi	动
7454	7-9	解析	jiěxī	动
7455	7-9	界限	jièxiàn	名
7456	7-9	界线	jièxiàn	名
7457	7-9	揭晓	jiēxiǎo	动
7458	7-9	介意	jièyì	动
7459	7-9	节衣缩食	jiéyī-suōshí	
7460	7-9	借用	jièyòng	动
7461	7-9	介于	jièyú	动
7462	7-9	解约	jiěyuē	动
7463	7-9	节制	jiézhì	动
7464	7-9	继父	jìfù	名
7465	7-9	肌肤	jīfū	名
7466	7-9	急功近利	jí gōng-jìn lì	
7467	7-9	籍贯	jíguàn	名
7468	7-9	机关	jīguān	名、形
7469	7-9	激光	jīguāng	名
7470	7-9	记号	jìhào	名
7471	7-9	激化	jīhuà	动
7472	7-9	集会	jíhuì	动、名
7473	7-9	忌讳	jìhuì	动、名
7474	7-9	激活	jīhuó	动
7475	7-9	基建	jījiàn	名
7476	7-9	计较	jìjiào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7477	7-9	寂静	jìjìng	形
7478	7-9	基金会	jījīnhuì	名
7479	7-9	急剧	jíjù	形
7480	7-9	即可	jíkě	动
7481	7-9	忌口	jìkǒu	动
7482	7-9	吉利	jílì	形
7483	7-9	极力	jílì	副
7484	7-9	剂量	jìliàng	名
7485	7-9	脊梁	jǐliáng	名
7486	7-9	机灵	jīlíng	形
7487	7-9	机密	jīmì	形、名
7488	7-9	继母	jìmǔ	名
7489	7-9	劲	jìn	名
7490	7-9	尽	jǐn	动、副
7491	7-9	筋	jīn	名
7492	7-9	禁不住	jīnbuzhù	动
7493	7-9	进程	jìnchéng	名
7494	7-9	紧凑	jǐncòu	形
7495	7-9	竟	jìng	副
7496	7-9	敬	jìng	动
7497	7-9	茎	jīng	名
7498	7-9	经	jīng	动
7499	7-9	精	jīng	形
7500	7-9	鲸	jīng	名
7501	7-9	敬爱	jìng'ài	动
7502	7-9	敬而远之	jìng'éryuǎnzhī	
7503	7-9	警报	jǐngbào	名
7504	7-9	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnchéng	
7505	7-9	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn	
7506	7-9	境地	jìngdì	名
7507	7-9	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā	
7508	7-9	惊动	jīngdòng	动
7509	7-9	经度	jīngdù	名
7510	7-9	精度	jīngdù	名
7511	7-9	经费	jīngfèi	名
7512	7-9	净化	jìnghuà	动
7513	7-9	精华	jīnghuá	名
7514	7-9	惊慌	jīnghuāng	形
7515	7-9	惊慌失措	jīnghuāng-shīcuò	
7516	7-9	竞技	jìngjì	动
7517	7-9	荆棘	jīngjí	名
7518	7-9	精简	jīngjiǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7519	7-9	境界	jìngjiè	名
7520	7-9	警戒	jǐngjiè	动
7521	7-9	兢兢业业	jīngjīngyèyè	形
7522	7-9	经久不息	jīngjiǔ-bùxī	
7523	7-9	敬礼	jìnglǐ	动
7524	7-9	精练	jīngliàn	形
7525	7-9	经贸	jīngmào	名
7526	7-9	精密	jīngmì	形
7527	7-9	精妙	jīngmiào	形
7528	7-9	精明	jīngmíng	形
7529	7-9	境内	jìngnèi	名
7530	7-9	进攻	jìngōng	动
7531	7-9	敬佩	jìngpèi	动
7532	7-9	精疲力竭	jīngpí-lìjié	
7533	7-9	精品	jīngpǐn	名
7534	7-9	惊奇	jīngqí	形
7535	7-9	精巧	jīngqiǎo	形
7536	7-9	敬请	jìngqǐng	动
7537	7-9	警犬	jǐngquǎn	名
7538	7-9	精神	jīngshén	名
7539	7-9	精神病	jīngshénbìng	名
7540	7-9	警示	jǐngshì	动
7541	7-9	经受	jīngshòu	动
7542	7-9	精髓	jīngsuǐ	名
7543	7-9	惊叹	jīngtàn	动
7544	7-9	警惕	jǐngtì	动
7545	7-9	惊天动地	jīngtiān-dòngdì	
7546	7-9	境外	jìngwài	名
7547	7-9	敬畏	jìngwèi	动
7548	7-9	精细	jīngxì	形
7549	7-9	惊吓	jīngxà	动
7550	7-9	惊险	jīngxiǎn	形
7551	7-9	竞相	jìngxiāng	副
7552	7-9	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò	
7553	7-9	竞选	jìngxuǎn	动
7554	7-9	敬业	jìngyè	动
7555	7-9	敬意	jìngyì	名
7556	7-9	晶莹	jīngyíng	形
7557	7-9	精英	jīngyīng	名
7558	7-9	精益求精	jīngyìqiújīng	
7559	7-9	境遇	jìngyù	名
7560	7-9	精湛	jīngzhàn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7561	7-9	径直	jìngzhí	副
7562	7-9	静止	jìngzhǐ	动
7563	7-9	敬重	jìngzhòng	动
7564	7-9	警钟	jǐngzhōng	名
7565	7-9	纪念碑	jìniànbēi	名
7566	7-9	晋级	jìnjí	动
7567	7-9	禁忌	jìnjì	名、动
7568	7-9	津津有味	jīnjīn-yǒuwèi	
7569	7-9	进军	jìnjūn	动
7570	7-9	浸泡	jìnpào	动
7571	7-9	紧迫	jǐnpò	形
7572	7-9	锦旗	jǐnqí	名
7573	7-9	尽情	jìnqíng	副
7574	7-9	进取	jìnqǔ	动
7575	7-9	禁区	jìnqū	名
7576	7-9	紧缺	jǐnquē	形
7577	7-9	锦上添花	jǐnshàng-tiānhuā	
7578	7-9	晋升	jìnshēng	动
7579	7-9	紧缩	jǐnsuō	动
7580	7-9	尽头	jìntóu	名
7581	7-9	劲头	jìntóu	名
7582	7-9	进修	jìnxiū	动
7583	7-9	尽早	jǐnzǎo	副
7584	7-9	窘迫	jiǒngpò	形
7585	7-9	急迫	jípò	形
7586	7-9	激起	jīqǐ	动
7587	7-9	汲取	jíqǔ	动
7588	7-9	即日	jírì	名
7589	7-9	即时	jíshí	副
7590	7-9	集市	jíshì	名
7591	7-9	纪实	jìshí	动、名
7592	7-9	棘手	jíshǒu	形
7593	7-9	祭祀	jìsì	动
7594	7-9	集思广益	jísī-guǎngyì	
7595	7-9	激素	jīsù	名
7596	7-9	吉他	jítā	名
7597	7-9	寄托	jìtuō	动
7598	7-9	揪	jiū	动
7599	7-9	就餐	jiùcān	动
7600	7-9	纠缠	jiūchán	动
7601	7-9	就此	jiùcǐ	副
7602	7-9	就地	jiùdì	副

序号	等级	词语	拼音	词性
7603	7-9	救济	jiùjì	动
7604	7-9	就近	jiùjìn	副
7605	7-9	酒楼	jiǔlóu	名
7606	7-9	就任	jiùrèn	动
7607	7-9	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng	
7608	7-9	久违	jiǔwéi	动
7609	7-9	就绪	jiùxù	动
7610	7-9	久仰	jiǔyǎng	动
7611	7-9	就医	jiùyī	动
7612	7-9	就诊	jiùzhěn	动
7613	7-9	就职	jiùzhí	动
7614	7-9	救治	jiùzhì	动
7615	7-9	就座	jiùzuò	动
7616	7-9	极限	jíxiàn	名
7617	7-9	迹象	jìxiàng	名
7618	7-9	吉祥物	jíxiángwù	名
7619	7-9	绩效	jìxiào	名
7620	7-9	讥笑	jīxiào	动
7621	7-9	急性	jíxìng	形
7622	7-9	记性	jìxìng	名
7623	7-9	畸形	jīxíng	形
7624	7-9	积蓄	jīxù	动、名
7625	7-9	挤压	jǐyā	动
7626	7-9	纪要	jìyào	名
7627	7-9	记忆犹新	jìyì-yóuxīn	
7628	7-9	急于	jíyú	动
7629	7-9	基于	jīyú	介
7630	7-9	急于求成	jíyú-qiúchéng	
7631	7-9	积攒	jīzǎn	动
7632	7-9	急躁	jízào	形
7633	7-9	及早	jízǎo	副
7634	7-9	激增	jīzēng	动
7635	7-9	机智	jīzhì	形
7636	7-9	急中生智	jízhōng-shēngzhì	
7637	7-9	集装箱	jízhuāngxiāng	名
7638	7-9	基准	jīzhǔn	名
7639	7-9	集资	jízī	动
7640	7-9	圈	juàn	名
7641	7-9	圈	juān	动
7642	7-9	卷入	juǎnrù	动
7643	7-9	居安思危	jū'ān-sīwēi	
7644	7-9	捐献	juānxiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7645	7-9	举报	jǔbào	动
7646	7-9	剧变	jùbiàn	动
7647	7-9	局部	júbù	名
7648	7-9	举措	jǔcuò	名
7649	7-9	绝	jué	动、形、副
7650	7-9	倔	juè	形
7651	7-9	巨额	jù'é	形
7652	7-9	绝技	juéjì	名
7653	7-9	绝迹	juéjì	动
7654	7-9	倔强	juéjiàng	形
7655	7-9	崛起	juéqǐ	动
7656	7-9	诀窍	juéqiào	名
7657	7-9	觉悟	juéwù	动、名
7658	7-9	觉醒	juéxǐng	动
7659	7-9	决议	juéyì	名
7660	7-9	绝缘	juéyuán	动
7661	7-9	抉择	juézé	动
7662	7-9	角逐	juézhú	动
7663	7-9	居高不下	jūgāo bú xià	
7664	7-9	鞠躬	jūgōng	动
7665	7-9	聚焦	jùjiāo	动
7666	7-9	聚精会神	jùjīng-huìshén	
7667	7-9	咀嚼	jǔjué	动
7668	7-9	拘留	jūliú	动
7669	7-9	剧目	jùmù	名
7670	7-9	俊	jùn	形
7671	7-9	均	jūn	形、动、副
7672	7-9	竣工	jùngōng	动
7673	7-9	军官	jūnguān	名
7674	7-9	均衡	jūnhéng	形
7675	7-9	军舰	jūnjiàn	名
7676	7-9	骏马	jùnmǎ	名
7677	7-9	俊俏	jùnqiào	形
7678	7-9	军事	jūnshì	名
7679	7-9	君子	jūnzǐ	名
7680	7-9	举棋不定	jǔqí-búding	
7681	7-9	剧情	jùqíng	名
7682	7-9	巨人	jùrén	名
7683	7-9	沮丧	jǔsàng	形
7684	7-9	局势	júshì	名
7685	7-9	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù	
7686	7-9	拘束	jūshù	动、形

序号	等级	词语	拼音	词性
7687	7-9	巨头	jùtóu	名
7688	7-9	据悉	jùxī	动
7689	7-9	举一反三	jǔyī-fǎnsān	
7690	7-9	居于	jūyú	动
7691	7-9	举止	jǔzhǐ	名
7692	7-9	举重	jǔzhòng	名
7693	7-9	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng	
7694	7-9	卡车	kǎchē	名
7695	7-9	开办	kāibàn	动
7696	7-9	开采	kāicǎi	动
7697	7-9	开场	kāichǎng	动
7698	7-9	开场白	kāichǎngbái	名
7699	7-9	开除	kāichú	动
7700	7-9	开动	kāidòng	动
7701	7-9	开发区	kāifāqū	名
7702	7-9	开发商	kāifāshāng	名
7703	7-9	开工	kāigōng	动
7704	7-9	开垦	kāikěn	动
7705	7-9	开阔	kāikuò	形、动
7706	7-9	开朗	kāilǎng	形
7707	7-9	开明	kāimíng	形
7708	7-9	楷模	kǎimó	名
7709	7-9	开辟	kāipì	动
7710	7-9	开天辟地	kāitiān-pìdì	
7711	7-9	开庭	kāitíng	动
7712	7-9	开拓	kāituò	动
7713	7-9	开销	kāixiāo	动、名
7714	7-9	凯旋	kǎixuán	动
7715	7-9	开张	kāizhāng	动
7716	7-9	开支	kāizhī	名
7717	7-9	堪称	kānchēng	动
7718	7-9	刊登	kāndēng	动
7719	7-9	砍伐	kǎnfá	动
7720	7-9	扛	káng	动
7721	7-9	抗衡	kànghéng	动
7722	7-9	抗拒	kàngjù	动
7723	7-9	慷慨	kāngkǎi	形
7724	7-9	抗生素	kàngshēngsù	名
7725	7-9	看管	kānguǎn	动
7726	7-9	抗议	kàngyì	动
7727	7-9	抗争	kàngzhēng	动
7728	7-9	看护	kānhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7729	7-9	侃侃而谈	kǎnkǎn'értán	
7730	7-9	坎坷	kǎnkě	形
7731	7-9	看守	kānshǒu	动
7732	7-9	看台	kàntái	名
7733	7-9	勘探	kāntàn	动
7734	7-9	刊物	kānwù	名
7735	7-9	考查	kǎochá	动
7736	7-9	考量	kǎoliáng	动
7737	7-9	靠拢	kàolǒng	动
7738	7-9	卡通	kǎtōng	名
7739	7-9	壳	ké	名
7740	7-9	磕	kē	动
7741	7-9	可悲	kěbēi	形
7742	7-9	刻不容缓	kèbùróng huǎn	
7743	7-9	可不是	kěbúshi	副
7744	7-9	可乘之机	kěchéngzhījī	
7745	7-9	可耻	kěchǐ	形
7746	7-9	客房	kèfáng	名
7747	7-9	可观	kěguān	形
7748	7-9	可贵	kěguì	形
7749	7-9	刻画	kèhuà	动
7750	7-9	客机	kèjī	名
7751	7-9	苛刻	kēkè	形
7752	7-9	刻苦	kèkǔ	形
7753	7-9	颗粒	kēlì	名
7754	7-9	客流	kèliú	名
7755	7-9	克隆	kèlóng	动
7756	7-9	啃	kěn	动
7757	7-9	坑	kēng	名、动
7758	7-9	恳切	kěnqiè	形
7759	7-9	恳求	kěnqiú	动
7760	7-9	可谓	kěwèi	动
7761	7-9	可恶	kěwù	形
7762	7-9	可想而知	kěxiǎng'érzhī	
7763	7-9	可笑	kěxiào	形
7764	7-9	刻意	kèyì	副
7765	7-9	可疑	kěyí	形
7766	7-9	客运	kèyùn	名
7767	7-9	克制	kèzhì	动
7768	7-9	刻舟求剑	kèzhōu-qiújiàn	
7769	7-9	孔	kǒng	名
7770	7-9	空白	kòngbái	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7771	7-9	恐怖	kǒngbù	形
7772	7-9	空荡荡	kōngdàngdàng	形
7773	7-9	空洞	kōngdòng	名、形
7774	7-9	控告	kònggào	动
7775	7-9	恐吓	kǒnghè	动
7776	7-9	恐慌	kǒnghuāng	形
7777	7-9	空间站	kōngjiānzhàn	名
7778	7-9	空军	kōngjūn	名
7779	7-9	恐龙	kǒnglóng	名
7780	7-9	空难	kōngnàn	名
7781	7-9	空前	kōngqián	动
7782	7-9	空隙	kòngxì	名
7783	7-9	空想	kōngxiǎng	动、名
7784	7-9	空虚	kōngxū	形
7785	7-9	抠	kōu	动、形
7786	7-9	口岸	kǒu'àn	名
7787	7-9	口碑	kǒubēi	名
7788	7-9	口才	kǒucái	名
7789	7-9	口吃	kǒuchī	动
7790	7-9	扣除	kòuchú	动
7791	7-9	口径	kǒujìng	名
7792	7-9	口令	kǒulìng	名
7793	7-9	扣留	kòuliú	动
7794	7-9	口气	kǒuqì	名
7795	7-9	扣人心弦	kòurénxīnxián	
7796	7-9	口哨儿	kǒushàor	名
7797	7-9	口水	kǒushuǐ	名
7798	7-9	口头禅	kǒutóuchán	名
7799	7-9	口香糖	kǒuxiāngtáng	名
7800	7-9	扣押	kòuyā	动
7801	7-9	口音	kǒuyīn	名
7802	7-9	口罩	kǒuzhào	名
7803	7-9	口子	kǒuzi	名
7804	7-9	挎	kuà	动
7805	7-9	跨	kuà	动
7806	7-9	垮	kuǎ	动
7807	7-9	夸大	kuāda	动
7808	7-9	跨度	kuàdù	名
7809	7-9	跨国	kuàguó	动
7810	7-9	快活	kuàihuo	形
7811	7-9	夸夸其谈	kuākuā-qítán	
7812	7-9	宽敞	kuānchang	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7813	7-9	款待	kuǎndài	动
7814	7-9	宽泛	kuānfàn	形
7815	7-9	狂	kuáng	形
7816	7-9	矿	kuàng	名
7817	7-9	框	kuàng	名、动
7818	7-9	筐	kuāng	名
7819	7-9	矿藏	kuàngcáng	名
7820	7-9	矿产	kuàngchǎn	名
7821	7-9	狂欢	kuánghuān	动
7822	7-9	框架	kuàngjià	名
7823	7-9	旷课	kuàngkè	动
7824	7-9	况且	kuàngqiě	连
7825	7-9	狂热	kuáng rè	形
7826	7-9	宽广	kuānguǎng	形
7827	7-9	宽厚	kuānhòu	形
7828	7-9	宽阔	kuānkuò	形
7829	7-9	宽容	kuānróng	动
7830	7-9	宽恕	kuānshù	动
7831	7-9	宽松	kuānsōng	形
7832	7-9	款项	kuǎnxiàng	名
7833	7-9	夸耀	kuāyào	动
7834	7-9	跨越	kuàyuè	动
7835	7-9	库存	kùcún	名
7836	7-9	亏本	kuīběn	动
7837	7-9	亏待	kuīdài	动
7838	7-9	枯竭	kūjié	形
7839	7-9	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái	
7840	7-9	窟窿	kūlong	名
7841	7-9	捆	kǔn	动、名、量
7842	7-9	苦难	kǔnàn	名
7843	7-9	苦恼	kǔnǎo	形
7844	7-9	困惑	kùnhuò	形、动
7845	7-9	困境	kùnjìng	名
7846	7-9	扩	kuò	动
7847	7-9	扩充	kuòchōng	动
7848	7-9	阔绰	kuòchuò	形
7849	7-9	括号	kuòhào	名
7850	7-9	扩建	kuòjiàn	动
7851	7-9	扩散	kuòsàn	动
7852	7-9	扩张	kuòzhāng	动
7853	7-9	哭泣	kūqì	动
7854	7-9	苦涩	kǔsè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7855	7-9	酷似	kùsì	动
7856	7-9	枯萎	kūwěi	形
7857	7-9	苦笑	kǔxiào	动
7858	7-9	哭笑不得	kūxiào-bùdé	
7859	7-9	苦心	kǔxīn	名、副
7860	7-9	蜡	là	名
7861	7-9	喇叭	lǎba	名
7862	7-9	拉动	lā dòng	动
7863	7-9	来宾	lái bīn	名
7864	7-9	来电	lái diàn	动、名
7865	7-9	来访	lái fǎng	动
7866	7-9	来回	lái huí	动、名、副
7867	7-9	来历	lái lì	名
7868	7-9	来龙去脉	lái lóng-qù mài	
7869	7-9	来年	lái nián	名
7870	7-9	来之不易	lái zhī-bú yì	
7871	7-9	啦啦队	lā lā duì	名
7872	7-9	拉链	lā liàn	名
7873	7-9	拉拢	lā lǒng	动
7874	7-9	揽	lǎn	动
7875	7-9	缆车	lǎn chē	名
7876	7-9	懒得	lǎn de	动
7877	7-9	懒惰	lǎn duò	形
7878	7-9	栏杆	láng ān	名
7879	7-9	狼狈	láng bèi	形
7880	7-9	朗诵	lǎng sòng	动
7881	7-9	狼吞虎咽	láng tūn-hǔ yàn	
7882	7-9	栏目	lán mù	名
7883	7-9	蓝图	lán tú	名
7884	7-9	滥用	làn yòng	动
7885	7-9	捞	lāo	形
7886	7-9	捞	lāo	动
7887	7-9	老伴儿	lǎo bàn r	名
7888	7-9	老大	lǎo dà	形、副
7889	7-9	唠叨	láo dao	动
7890	7-9	牢固	láo gù	形
7891	7-9	老化	lǎo huà	动
7892	7-9	牢记	láo jì	动
7893	7-9	劳驾	láo jià	动
7894	7-9	牢牢	láo láo	副
7895	7-9	劳累	láo lèi	形
7896	7-9	老人家	lǎo rén jia	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7897	7-9	牢骚	láo sāo	名
7898	7-9	劳务	láo wù	名
7899	7-9	老乡	lǎo xiāng	名
7900	7-9	老字号	lǎo zì hao	名
7901	7-9	腊月	là yuè	名
7902	7-9	蜡烛	là zhú	名
7903	7-9	乐此不疲	lè cǐ - bù pí	
7904	7-9	勒	lēi	动
7905	7-9	雷达	léi dá	名
7906	7-9	累计	lěi jì	动
7907	7-9	累积	lěi jī	动
7908	7-9	雷同	léi tóng	形
7909	7-9	累赘	léi zhuì	形、动、名
7910	7-9	愣	lèng	动、形、副
7911	7-9	冷淡	lěng dàn	形、动
7912	7-9	冷冻	lěng dòng	动
7913	7-9	棱角	léng jiǎo	名
7914	7-9	冷酷	lěng kù	形
7915	7-9	冷落	lěng luò	形、动
7916	7-9	冷门	lěng mén	名
7917	7-9	冷漠	lěng mò	形
7918	7-9	冷气	lěng qì	名
7919	7-9	冷却	lěng què	动
7920	7-9	冷战	lěng zhàn	名
7921	7-9	乐意	lè yì	动、形
7922	7-9	乐园	lè yuán	名
7923	7-9	炼	liàn	动
7924	7-9	立案	lì 'àn	动
7925	7-9	良	liáng	副
7926	7-9	亮点	liàng diǎn	名
7927	7-9	量化	liàng huà	动
7928	7-9	谅解	liàng jiě	动
7929	7-9	两口子	liǎng kǒu zi	名
7930	7-9	亮丽	liàng lì	形
7931	7-9	两栖	liǎng qī	动
7932	7-9	两手	liǎng shǒu	名
7933	7-9	凉爽	liáng shuǎng	形
7934	7-9	连贯	lián guān	动
7935	7-9	亮相	liàng xiàng	动
7936	7-9	两下子	liǎng xià zi	数量、名
7937	7-9	良心	liáng xīn	名
7938	7-9	良性	liáng xìng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7939	7-9	两翼	liǎngyì	名
7940	7-9	联欢	liánhuān	动
7941	7-9	廉价	liánjià	形
7942	7-9	脸颊	liǎnjiá	名
7943	7-9	廉洁	liánjié	形
7944	7-9	连连	liánlián	副
7945	7-9	恋恋不舍	liànliàn-bùshě	
7946	7-9	联络	liánluò	动
7947	7-9	联盟	liánméng	名
7948	7-9	连绵	liánmián	动
7949	7-9	连年	liánnián	动
7950	7-9	连任	liánrèn	动
7951	7-9	联赛	liánsài	名
7952	7-9	联手	liánshǒu	动
7953	7-9	连锁	liánsuǒ	形
7954	7-9	连同	liántóng	连
7955	7-9	怜惜	liánxī	动
7956	7-9	连夜	liányè	副、动
7957	7-9	廉正	liánzhèng	形
7958	7-9	帘子	liánzi	名
7959	7-9	莲子	liánzǐ	名
7960	7-9	潦草	liáocǎo	形
7961	7-9	疗法	liáofǎ	名
7962	7-9	了结	liǎojié	动
7963	7-9	辽阔	liáokuò	形
7964	7-9	料理	liàolǐ	动、名
7965	7-9	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ	
7966	7-9	疗效	liáoxiào	名
7967	7-9	疗养	liáoyǎng	动
7968	7-9	利弊	lìbì	名
7969	7-9	力不从心	lìbùcóngxīn	
7970	7-9	理睬	lǐcǎi	动
7971	7-9	历程	lìchéng	名
7972	7-9	里程碑	lǐchéngbēi	名
7973	7-9	历代	lìdài	名
7974	7-9	裂	liè	动
7975	7-9	裂缝	lièfèng	动、名
7976	7-9	裂痕	lièhén	名
7977	7-9	列举	lièjǔ	动
7978	7-9	猎人	lièrén	名
7979	7-9	烈日	lièrì	名
7980	7-9	劣势	lièshì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7981	7-9	烈士	lièshì	名
7982	7-9	猎物	lièwù	名
7983	7-9	劣质	lièzhì	形
7984	7-9	咧嘴	liězuǐ	动
7985	7-9	立法	lìfǎ	动
7986	7-9	立方	lìfāng	名、量
7987	7-9	立方米	lìfāngmǐ	量
7988	7-9	礼服	lǐfú	名
7989	7-9	立功	lìgōng	动
7990	7-9	利害	lìhài	名
7991	7-9	理会	lǐhuì	动
7992	7-9	立交桥	lìjiāoqiáo	名
7993	7-9	历届	lìjiè	形
7994	7-9	礼节	lǐjié	名
7995	7-9	历来	lìlái	副
7996	7-9	莅临	lìlín	动
7997	7-9	利率	lìlǜ	名
7998	7-9	黎明	lí míng	名
7999	7-9	临	lín	动、介
8000	7-9	拎	līn	动
8001	7-9	临床	línchuáng	动
8002	7-9	灵	líng	形、名
8003	7-9	领队	lǐngduì	动、名
8004	7-9	灵感	línggǎn	名
8005	7-9	领会	lǐnghuì	动
8006	7-9	灵魂	líng hún	名
8007	7-9	零件	língjiàn	名
8008	7-9	灵机一动	língjī-yí dòng	
8009	7-9	领军	lǐngjūn	动
8010	7-9	领略	lǐnglüè	动
8011	7-9	灵敏	língmǐn	形
8012	7-9	灵巧	língqiǎo	形
8013	7-9	领事	lǐngshì	名
8014	7-9	领事馆	lǐngshìguǎn	名
8015	7-9	零售	língshòu	动
8016	7-9	零碎	língsuì	形、名
8017	7-9	聆听	língtīng	动
8018	7-9	灵通	língtōng	形
8019	7-9	领土	lǐngtǔ	名
8020	7-9	领悟	lǐngwù	动
8021	7-9	零星	língxīng	形
8022	7-9	领袖	lǐngxiù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8023	7-9	领养	lǐngyǎng	动
8024	7-9	临街	línjiē	动
8025	7-9	临近	línjìn	动
8026	7-9	吝啬	lìnsè	形
8027	7-9	礼品	lǐpǐn	名
8028	7-9	离谱儿	lípǔr	形
8029	7-9	离奇	líqí	形
8030	7-9	力求	lìqiú	动
8031	7-9	礼尚往来	lǐshàngwǎnglái	
8032	7-9	历时	lìshí	动、形
8033	7-9	理事	lǐshì	动、名
8034	7-9	利索	lìsuo	形
8035	7-9	理所当然	lǐsuǒdāngrán	
8036	7-9	力所能及	lìsuǒnéngjí	
8037	7-9	礼堂	lǐtáng	名
8038	7-9	立体	lìtǐ	形、名
8039	7-9	遛	liù	动
8040	7-9	溜	liū	动
8041	7-9	流畅	liúchàng	形
8042	7-9	溜达	liūda	动
8043	7-9	流浪	liúlàng	动
8044	7-9	留恋	liúliàn	动
8045	7-9	流露	liúlù	动
8046	7-9	流氓	liúmáng	名
8047	7-9	留念	liúniàn	动
8048	7-9	流派	liúpài	名
8049	7-9	留神	liúshén	动
8050	7-9	流逝	liúshì	动
8051	7-9	流失	liúshī	动
8052	7-9	柳树	liǔshù	名
8053	7-9	流水	liúshuǐ	名
8054	7-9	流淌	liútǎng	动
8055	7-9	流向	liúxiàng	名
8056	7-9	留心	liúxīn	动
8057	7-9	流血	liúxuè	动
8058	7-9	留意	liúyì	动
8059	7-9	流域	liúyù	名
8060	7-9	流转	liúzhuǎn	动
8061	7-9	礼仪	lǐyí	名
8062	7-9	鲤鱼	lǐyú	名
8063	7-9	力争	lìzhēng	动
8064	7-9	励志	lìzhì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8065	7-9	理智	lǐzhì	名、形
8066	7-9	理直气壮	lǐzhí-qìzhuàng	
8067	7-9	立足	lìzú	动
8068	7-9	聋	lóng	形
8069	7-9	垄断	lǒngduàn	动
8070	7-9	笼统	lǒngtǒng	形
8071	7-9	龙头	lóngtóu	名
8072	7-9	笼罩	lǒngzhào	动
8073	7-9	隆重	lóngzhòng	形
8074	7-9	笼子	lóngzi	名
8075	7-9	搂	lǒu	动
8076	7-9	露面	lòumiàn	动
8077	7-9	鹿	lù	名
8078	7-9	露2	lù	名
8079	7-9	屡	lǚ	副
8080	7-9	缕	lǚ	量
8081	7-9	卵	luǎn	名
8082	7-9	乱七八糟	luànqībāzāo	
8083	7-9	孪生	luánshēng	形
8084	7-9	屡次	lǚcì	副
8085	7-9	绿地	lǜdì	名
8086	7-9	路段	lùduàn	名
8087	7-9	略	lüè	形、动、副
8088	7-9	掠夺	lüèduó	动
8089	7-9	略微	lüèwēi	副
8090	7-9	路径	lùjìng	名
8091	7-9	陆军	lùjūn	名
8092	7-9	屡屡	lǚlǚ	副
8093	7-9	鲁莽	lǔmǎng	形
8094	7-9	抡	lūn	动
8095	7-9	轮换	lúnhuàn	动
8096	7-9	轮廓	lúnkuò	名
8097	7-9	伦理	lúnlǐ	名
8098	7-9	论述	lùnshù	动
8099	7-9	轮胎	lúntāi	名
8100	7-9	论证	lùnzhiàng	动、名
8101	7-9	裸	luǒ	动
8102	7-9	萝卜	luóbo	名
8103	7-9	落差	luòchā	名
8104	7-9	落成	luòchéng	动
8105	7-9	落户	luòhù	动
8106	7-9	裸露	luǒlù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8107	7-9	落实	luòshí	动
8108	7-9	螺丝	luósī	名
8109	7-9	啰唆	luōsuo	形、动
8110	7-9	裸体	luǒtǐ	动、名
8111	7-9	络绎不绝	luòyì-bùjué	
8112	7-9	露天	lùtiān	名、形
8113	7-9	路途	lùtú	名
8114	7-9	卤味	lǔwèi	名
8115	7-9	露营	lùyíng	动
8116	7-9	绿洲	lǜzhōu	名
8117	7-9	炉子	lúzi	名
8118	7-9	路子	lùzi	名
8119	7-9	麻1	má	形
8120	7-9	麻2	má	名
8121	7-9	码1	mǎ	量
8122	7-9	码2	mǎ	动
8123	7-9	麻痹	mábì	动、形
8124	7-9	马后炮	mǎhòupào	名
8125	7-9	脉搏	màibó	名
8126	7-9	埋藏	máicáng	动
8127	7-9	埋伏	máifú	动
8128	7-9	脉络	màiluò	名
8129	7-9	埋没	máimò	动
8130	7-9	埋头苦干	máitóu-kǔgàn	
8131	7-9	埋葬	máizàng	动
8132	7-9	麻将	májiàng	名
8133	7-9	麻辣	málà	形
8134	7-9	马力	mǎlì	量
8135	7-9	麻木	mámù	形
8136	7-9	瞒	mán	动
8137	7-9	漫	màn	动
8138	7-9	忙活	mánghuo	动
8139	7-9	忙乱	mángluàn	形
8140	7-9	茫茫	mángmáng	形
8141	7-9	盲目	mángmù	形
8142	7-9	茫然	máng rán	形
8143	7-9	满怀	mǎnhuái	动、名
8144	7-9	慢性	màn xìng	形
8145	7-9	蔓延	mànyán	动
8146	7-9	漫游	mànyóu	动
8147	7-9	埋怨	mányuàn	动
8148	7-9	冒充	mào chōng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8149	7-9	冒犯	màofàn	动
8150	7-9	冒昧	màomèi	形
8151	7-9	茂密	màomì	形
8152	7-9	茂盛	màoshèng	形
8153	7-9	矛头	máotóu	名
8154	7-9	马桶	mǎtǒng	名
8155	7-9	麻醉	mázuì	动
8156	7-9	枚	méi	量
8157	7-9	美德	měidé	名
8158	7-9	美化	měihuà	动
8159	7-9	媒介	méijiè	名
8160	7-9	没劲	méijìn	动、形
8161	7-9	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào	
8162	7-9	美满	měimǎn	形
8163	7-9	美妙	měimiào	形
8164	7-9	煤气	méiqì	名
8165	7-9	美容	měiróng	动
8166	7-9	煤炭	méitàn	名
8167	7-9	没完没了	méiwán-méiliǎo	
8168	7-9	美学	měixué	名
8169	7-9	美誉	měiyù	名
8170	7-9	没辙	méizhé	动
8171	7-9	美中不足	měizhōng-bùzú	
8172	7-9	没准儿	méizhǔnr	动
8173	7-9	美滋滋	měizīzī	形
8174	7-9	闷	mèn	形
8175	7-9	闷	mēn	形、动
8176	7-9	蒙	méng	动
8177	7-9	猛	měng	形
8178	7-9	蒙	mēng	动
8179	7-9	萌发	méngfā	动
8180	7-9	梦幻	mènghuàn	名
8181	7-9	猛烈	měngliè	形
8182	7-9	朦胧	ménglóng	形
8183	7-9	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú	
8184	7-9	猛然	měngrán	副
8185	7-9	萌芽	méngyá	动、名
8186	7-9	盟友	méngyǒu	名
8187	7-9	门槛	ménkǎn	名
8188	7-9	门路	ménlu	名
8189	7-9	闷热	mēnrè	形
8190	7-9	谜	mí	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8191	7-9	眯	mī	动
8192	7-9	免不了	miǎnbuliǎo	动
8193	7-9	免除	miǎnchú	动
8194	7-9	免得	miǎnde	连
8195	7-9	面红耳赤	miànghóng-ěrchì	
8196	7-9	棉花	miánhuā	名
8197	7-9	缅怀	miǎnhuái	动
8198	7-9	面孔	miànkǒng	名
8199	7-9	勉励	miǎnlì	动
8200	7-9	面貌	miànmao	名
8201	7-9	面面俱到	miànmiàn-jùdào	
8202	7-9	面目全非	miànmù-quánfēi	
8203	7-9	腼腆	miǎntiǎn	形
8204	7-9	免职	miǎnzhí	动
8205	7-9	苗	miáo	名
8206	7-9	庙	miào	名
8207	7-9	庙会	miàohuì	名
8208	7-9	藐视	miǎoshì	动
8209	7-9	苗条	miáotiao	形
8210	7-9	苗头	miáotou	名
8211	7-9	渺小	miǎoxiǎo	形
8212	7-9	瞄准	miáozhǔn	动
8213	7-9	密布	mìbù	动
8214	7-9	谜底	mídǐ	名
8215	7-9	灭绝	mièjué	动
8216	7-9	蔑视	mièshì	动
8217	7-9	灭亡	mièwáng	动
8218	7-9	秘方	mìfāng	名
8219	7-9	密封	mìfēng	动
8220	7-9	迷惑	míhuò	形、动
8221	7-9	秘诀	mìjué	名
8222	7-9	迷恋	míliàn	动
8223	7-9	弥漫	mímàn	动
8224	7-9	民办	mínbàn	形
8225	7-9	鸣	míng	动
8226	7-9	命2	mìng	动
8227	7-9	名次	míngcì	名
8228	7-9	名副其实	míngfùqíshí	
8229	7-9	名贵	míngguì	形
8230	7-9	铭记	míngjì	动
8231	7-9	明朗	mínglǎng	形
8232	7-9	名利	mínglì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8233	7-9	明媚	míngmèi	形
8234	7-9	名声	míngshēng	名
8235	7-9	名言	míngyán	名
8236	7-9	名义	míngyì	名
8237	7-9	名誉	míngyù	名、形
8238	7-9	明智	míngzhì	形
8239	7-9	名著	míngzhù	名
8240	7-9	敏捷	mǐnjié	形
8241	7-9	民居	mínjū	名
8242	7-9	敏锐	mǐnrùi	形
8243	7-9	民生	mínshēng	名
8244	7-9	民事	mínshì	形
8245	7-9	民意	mínyì	名
8246	7-9	民营	mínyíng	形
8247	7-9	民用	mínyòng	形
8248	7-9	迷失	míshī	动
8249	7-9	谜团	mítuán	名
8250	7-9	迷信	míxìn	动
8251	7-9	谜语	míyǔ	名
8252	7-9	蜜月	mìyuè	名
8253	7-9	膜	mó	名
8254	7-9	磨	mó	动
8255	7-9	墨	mò	名
8256	7-9	抹	mǒ	动、量
8257	7-9	摩擦	mócā	动、名
8258	7-9	莫大	mòdà	形
8259	7-9	魔法	mófǎ	名
8260	7-9	模范	mófàn	名、形
8261	7-9	莫非	mòfēi	副
8262	7-9	蘑菇	mógu	名
8263	7-9	魔鬼	móguǐ	名
8264	7-9	磨合	móhé	动
8265	7-9	魔力	móli	名
8266	7-9	茉莉	mòlì	名
8267	7-9	磨炼	móliàn	动
8268	7-9	没落	mòluò	动
8269	7-9	莫名其妙	mòmíngqímiào	
8270	7-9	默默无闻	mòmò-wúwén	
8271	7-9	磨难	mónàn	名
8272	7-9	默契	mòqì	形、名
8273	7-9	漠然	mòrán	形
8274	7-9	末日	mòrì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8275	7-9	抹杀	mǒshā	动
8276	7-9	没收	mòshōu	动
8277	7-9	魔术	móshù	名
8278	7-9	墨水	mòshuǐ	名
8279	7-9	磨损	mósǔn	动
8280	7-9	摸索	mōsuǒ	动
8281	7-9	谋害	móuhài	动
8282	7-9	谋划	móuhuà	动
8283	7-9	谋求	móuqiú	动
8284	7-9	谋取	móuqǔ	动
8285	7-9	谋生	móushēng	动
8286	7-9	墓	mù	名
8287	7-9	幕	mù	量
8288	7-9	亩	mǔ	量
8289	7-9	墓碑	mùbēi	名
8290	7-9	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng	
8291	7-9	牧场	mùchǎng	名
8292	7-9	牡丹	mǔdan	名
8293	7-9	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi	
8294	7-9	墓地	mùdì	名
8295	7-9	目睹	mùdǔ	动
8296	7-9	幕后	mùhòu	名
8297	7-9	木匠	mùjiàng	名
8298	7-9	募捐	mùjuān	动
8299	7-9	牧民	mùmín	名
8300	7-9	木偶	mù'ǒu	名
8301	7-9	沐浴	mùyù	动
8302	7-9	拇指	mǔzhǐ	名
8303	7-9	目中无人	mùzhōng-wúrén	
8304	7-9	呐喊	nàhǎn	动
8305	7-9	耐	nài	动
8306	7-9	乃	nǎi	副
8307	7-9	奶酪	nǎilào	名
8308	7-9	耐人寻味	nàirénxúnwèi	
8309	7-9	耐用	nàiyòng	形
8310	7-9	乃至	nǎizhì	连
8311	7-9	纳闷儿	nàmèn	动
8312	7-9	难处	nánchù	名
8313	7-9	难得一见	nándé yí jiàn	
8314	7-9	男方	nánfāng	名
8315	7-9	南瓜	nánguā	名
8316	7-9	难怪	nánguài	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
8317	7-9	难关	nánguān	名
8318	7-9	难堪	nánkān	动、形
8319	7-9	难能可贵	nánnéng-kěguì	
8320	7-9	难为情	nánwéiqíng	形
8321	7-9	难以置信	nányǐ-zhìxìn	
8322	7-9	南辕北辙	nányuán-běizhé	
8323	7-9	挠	náo	动
8324	7-9	脑海	nǎohǎi	名
8325	7-9	恼火	nǎohuǒ	形
8326	7-9	闹事	nàoshì	动
8327	7-9	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù	
8328	7-9	纳入	nàrù	动
8329	7-9	拿手	náshǒu	形
8330	7-9	纳税	nàshuì	动
8331	7-9	纳税人	nàshuìrén	名
8332	7-9	内存	nèicún	名
8333	7-9	内地	nèidì	名
8334	7-9	内行	nèiháng	形、名
8335	7-9	内幕	nèimù	名
8336	7-9	内向	nèixiàng	形
8337	7-9	内需	nèixū	名
8338	7-9	内在	nèizài	形
8339	7-9	内脏	nèizàng	名
8340	7-9	嫩	nèn	形
8341	7-9	能耗	nénghào	名
8342	7-9	能耐	néngnai	名、形
8343	7-9	能人	néng rén	名
8344	7-9	逆	nì	动
8345	7-9	拟	nǐ	动
8346	7-9	黏	nián	形
8347	7-9	撵	niǎn	动
8348	7-9	年报	niánbào	名
8349	7-9	娘	niáng	名
8350	7-9	酿造	niàngzào	动
8351	7-9	年画	niánhuà	名
8352	7-9	年均	niánjūn	动
8353	7-9	年轮	niánlún	名
8354	7-9	年迈	niánmài	形
8355	7-9	念念不忘	niànniàn-búwàng	
8356	7-9	念头	niàntou	名
8357	7-9	年限	niánxiàn	名
8358	7-9	年薪	niánxīn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8359	7-9	尿	niào	名、动
8360	7-9	鸟巢	niǎocháo	名
8361	7-9	拟定	nǐdìng	动
8362	7-9	捏	niē	动
8363	7-9	逆境	nìjìng	名
8364	7-9	匿名	nìmíng	动
8365	7-9	拧	níng	动
8366	7-9	拧	nǐng	动
8367	7-9	凝固	nínggù	动
8368	7-9	凝结	níngjié	动
8369	7-9	宁静	níngjìng	形
8370	7-9	凝聚	níngjù	动
8371	7-9	宁可	nìngkě	副
8372	7-9	凝视	níngshì	动
8373	7-9	宁愿	nìngyuàn	副
8374	7-9	泥泞	nínìng	形
8375	7-9	溺水	nìshuǐ	动
8376	7-9	泥潭	nítán	名
8377	7-9	泥土	nítǔ	名
8378	7-9	纽带	niǔdài	名
8379	7-9	纽扣	niǔkòu	名
8380	7-9	扭曲	niǔqū	动
8381	7-9	扭头	niǔtóu	动
8382	7-9	扭转	niǔzhuǎn	动
8383	7-9	逆行	nìxíng	动
8384	7-9	农场	nóngchǎng	名
8385	7-9	农历	nónglì	名
8386	7-9	农民工	nóngmíngōng	名
8387	7-9	浓缩	nóngsuō	动
8388	7-9	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ	
8389	7-9	浓郁	nóngyù	形
8390	7-9	浓重	nóngzhòng	形
8391	7-9	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	形
8392	7-9	虐待	niùdài	动
8393	7-9	女方	nǚfāng	名
8394	7-9	奴隶	núlì	名
8395	7-9	挪	nuó	动
8396	7-9	诺言	nuòyán	名
8397	7-9	女婿	nǚxu	名
8398	7-9	殴打	ōudǎ	动
8399	7-9	呕吐	ǒutù	动
8400	7-9	趴	pā	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8401	7-9	拍板	pāibǎn	动
8402	7-9	派别	pàibié	名
8403	7-9	排查	páichá	动
8404	7-9	排斥	páichì	动
8405	7-9	排行榜	páihángbǎng	名
8406	7-9	徘徊	páihuái	动
8407	7-9	拍卖	pāimài	动
8408	7-9	派遣	pàiqiǎn	动
8409	7-9	牌照	páizhào	名
8410	7-9	判	pàn	动
8411	7-9	盼	pàn	动
8412	7-9	攀	pān	动
8413	7-9	判处	pànchǔ	动
8414	7-9	攀登	pāndēng	动
8415	7-9	判定	pàndìng	动
8416	7-9	胖乎乎	pàngǒuhūhū	形
8417	7-9	旁人	páng rén	代
8418	7-9	螃蟹	pángxiè	名
8419	7-9	判决	pànjué	动
8420	7-9	叛逆	pànnì	动、名
8421	7-9	攀升	pānshēng	动
8422	7-9	盘算	pánsuan	动
8423	7-9	盘旋	pánxuán	动
8424	7-9	刨	páo	动
8425	7-9	炮	pào	名
8426	7-9	跑龙套	pǎo lóngtào	
8427	7-9	泡沫	pàomò	名
8428	7-9	抛弃	pāoqì	动
8429	7-9	佩戴	pèidài	动
8430	7-9	配方	pèifāng	动、名
8431	7-9	配件	pèijiàn	名
8432	7-9	配角	pèijué	名
8433	7-9	配偶	pèi'ǒu	名
8434	7-9	胚胎	pēitāi	名
8435	7-9	配音	pèiyīn	动
8436	7-9	配置	pèizhì	动
8437	7-9	盆地	péndì	名
8438	7-9	棚	péng	名
8439	7-9	碰钉子	pèng dīngzi	
8440	7-9	蓬勃	péngbó	形
8441	7-9	捧场	pěngchǎng	动
8442	7-9	鹏程万里	péngchéng-wànlǐ	

序号	等级	词语	拼音	词性
8443	7-9	抨击	pēngjī	动
8444	7-9	澎湃	péngpài	形
8445	7-9	碰巧	pèngqiǎo	副
8446	7-9	烹饪	pēngrèn	动
8447	7-9	烹调	pēngtiáo	动
8448	7-9	膨胀	péngzhàng	动
8449	7-9	喷泉	pēnquán	名
8450	7-9	脾	pí	名
8451	7-9	劈	pī	动
8452	7-9	偏	piān	形、动、副
8453	7-9	偏爱	piān'ài	动
8454	7-9	偏差	piānchā	名
8455	7-9	片段	piànduàn	名
8456	7-9	篇幅	piānfú	名
8457	7-9	偏见	piānjiàn	名
8458	7-9	偏离	piānlí	动
8459	7-9	偏旁	piānpáng	名
8460	7-9	偏僻	piānpì	形
8461	7-9	偏偏	piānpiān	副
8462	7-9	偏向	piānxiàng	名、动
8463	7-9	偏远	piānyuǎn	形
8464	7-9	片子	piānzi	名
8465	7-9	漂泊	piāobó	动
8466	7-9	票房	piàofáng	名
8467	7-9	飘浮	piāofú	动
8468	7-9	漂浮	piāofú	动
8469	7-9	漂流	piāoliú	动
8470	7-9	飘扬	piāoyáng	动
8471	7-9	疲惫	píbèi	形
8472	7-9	撇	piě	动、名
8473	7-9	批发	pīfā	动
8474	7-9	皮革	pígé	名
8475	7-9	屁股	pìgu	名
8476	7-9	僻静	pìjìng	形
8477	7-9	疲倦	píjuàn	形
8478	7-9	披露	pīlù	动
8479	7-9	媲美	pìměi	动
8480	7-9	聘	pìn	动
8481	7-9	拼搏	pīnbó	动
8482	7-9	品德	pǐndé	名
8483	7-9	贫乏	pínfá	形
8484	7-9	屏蔽	píngbì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8485	7-9	平淡	píngdàn	形
8486	7-9	评定	píngdìng	动
8487	7-9	平房	píngfáng	名
8488	7-9	平和	píng hé	形
8489	7-9	平价	píngjià	动、名
8490	7-9	瓶颈	píngjǐng	名
8491	7-9	平面	píngmiàn	名
8492	7-9	评判	píngpàn	动
8493	7-9	平日	píng rì	名
8494	7-9	评审	píngshěn	动、名
8495	7-9	萍水相逢	píngshuǐ-xiāngféng	
8496	7-9	平坦	píngtǎn	形
8497	7-9	评委	píngwěi	名
8498	7-9	平稳	píngwěn	形
8499	7-9	平息	píngxī	动
8500	7-9	平行	píngxíng	形、动
8501	7-9	平庸	píngyōng	形
8502	7-9	平原	píngyuán	名
8503	7-9	屏障	píngzhàng	名
8504	7-9	凭证	píngzhèng	名
8505	7-9	拼接	pīnjiē	动
8506	7-9	拼命	pīnmìng	动、副
8507	7-9	频频	pínpín	副
8508	7-9	贫穷	pínqióng	形
8509	7-9	聘任	pìn rèn	动
8510	7-9	品位	pǐnwèi	名
8511	7-9	品味	pǐnwèi	动、名
8512	7-9	品行	pǐnxíng	名
8513	7-9	聘用	pìn yòng	动
8514	7-9	批判	pīpàn	动
8515	7-9	匹配	pǐpèi	动
8516	7-9	譬如	pìrú	动
8517	7-9	颇	pō	副
8518	7-9	泼冷水	pō lěngshuǐ	
8519	7-9	破案	pò'àn	动
8520	7-9	迫不及待	pòbùjídài	
8521	7-9	破除	pòchú	动
8522	7-9	迫害	pòhài	动
8523	7-9	破解	pòjiě	动
8524	7-9	破旧	pòjiù	形
8525	7-9	破例	pòlì	动
8526	7-9	魄力	pòlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8527	7-9	破裂	pòliè	动
8528	7-9	破灭	pòmiè	动
8529	7-9	迫使	pòshǐ	动
8530	7-9	破碎	pòsuì	动
8531	7-9	谱	pǔ	名、动
8532	7-9	瀑布	pùbù	名
8533	7-9	扑克	pūkè	名
8534	7-9	铺路	pūlù	动
8535	7-9	扑面而来	pūmiàn'ér lái	
8536	7-9	菩萨	púsà	名
8537	7-9	朴实	pǔshí	形
8538	7-9	沏	qī	动
8539	7-9	漆	qī	名、动
8540	7-9	卡	qiǎ	动、名
8541	7-9	掐	qiā	动
8542	7-9	恰到好处	qiàdào-hǎochù	
8543	7-9	迁	qiān	动
8544	7-9	签2	qiān	名
8545	7-9	前辈	qiánbèi	名
8546	7-9	千变万化	qiānbàn-wànhuà	
8547	7-9	钱财	qiáncái	名
8548	7-9	牵扯	qiānchě	动
8549	7-9	前程	qiánchéng	名
8550	7-9	虔诚	qiánchéng	形
8551	7-9	千方百计	qiānfāng-bǎiji	
8552	7-9	潜伏	qiánfú	动
8553	7-9	前赴后继	qiánfù-hòujì	
8554	7-9	呛	qiàng	动
8555	7-9	呛	qiāng	动
8556	7-9	腔	qiāng	名
8557	7-9	枪毙	qiāngbì	动
8558	7-9	强盗	qiángdào	名
8559	7-9	抢夺	qiǎngduó	动
8560	7-9	强加	qiángjiā	动
8561	7-9	抢劫	qiǎngjié	动
8562	7-9	强劲	qiángjìng	形
8563	7-9	强势	qiángshì	名
8564	7-9	牵挂	qiānguà	动
8565	7-9	强项	qiángxiàng	名
8566	7-9	强行	qiángxíng	副
8567	7-9	抢眼	qiǎngyǎn	形
8568	7-9	强硬	qiángyìng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
8569	7-9	强占	qiángzhàn	动
8570	7-9	强制	qiángzhì	动
8571	7-9	迁就	qiānjiù	动
8572	7-9	千军万马	qiānjūn-wànmǎ	
8573	7-9	千钧一发	qiānjūn-yífa	
8574	7-9	潜能	qiánnéng	名
8575	7-9	欠缺	qiànquē	动、名
8576	7-9	前任	qiánrèn	名
8577	7-9	潜入	qiánrù	动
8578	7-9	牵涉	qiānshè	动
8579	7-9	签署	qiānshǔ	动
8580	7-9	潜水	qiánshuǐ	动
8581	7-9	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu	
8582	7-9	前台	qiántái	名
8583	7-9	欠条	qiàntiáo	名
8584	7-9	潜艇	qiántǐng	名
8585	7-9	牵头	qiāntóu	动
8586	7-9	前无古人	qiánwúgǔrén	
8587	7-9	前夕	qiánxī	名
8588	7-9	迁徙	qiānxǐ	动
8589	7-9	前线	qiánxiàn	名
8590	7-9	浅显	qiǎnxiǎn	形
8591	7-9	潜心	qiánxīn	动
8592	7-9	谦逊	qiānxùn	形
8593	7-9	前沿	qiányán	名
8594	7-9	歉意	qiànyì	名
8595	7-9	迁移	qiānyí	动
8596	7-9	潜移默化	qiányí-mòhuà	
8597	7-9	签约	qiānyuē	动
8598	7-9	潜在	qiánzài	形
8599	7-9	谴责	qiǎnzé	动
8600	7-9	牵制	qiānzhi	动
8601	7-9	千姿百态	qiānzī-bǎitài	
8602	7-9	翘	qiào	动
8603	7-9	撬	qiào	动
8604	7-9	憔悴	qiáocuì	形
8605	7-9	巧合	qiǎohé	形
8606	7-9	窍门	qiàomén	名
8607	7-9	敲诈	qiāozhà	动
8608	7-9	恰巧	qiàqiǎo	副
8609	7-9	恰如其分	qiàrú-qífèn	
8610	7-9	洽谈	qiàtán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8611	7-9	起步	qǐbù	动
8612	7-9	器材	qìcái	名
8613	7-9	起草	qǐcǎo	动
8614	7-9	启程	qǐchéng	动
8615	7-9	起程	qǐchéng	动
8616	7-9	祈祷	qídǎo	动
8617	7-9	启迪	qǐdí	动
8618	7-9	且	qiě	连
8619	7-9	锲而不舍	qiè'érbùshě	
8620	7-9	切除	qiēchú	动
8621	7-9	切磋	qiēcuō	动
8622	7-9	切割	qiēgē	动
8623	7-9	切换	qiēhuàn	动
8624	7-9	切记	qièjì	动
8625	7-9	切忌	qièjì	动
8626	7-9	窃取	qièqǔ	动
8627	7-9	切身	qièshēn	形
8628	7-9	惬意	qièyì	形
8629	7-9	气愤	qìfèn	形
8630	7-9	起伏	qǐfú	动
8631	7-9	欺负	qīfu	动
8632	7-9	乞丐	qǐgài	名
8633	7-9	奇观	qíguān	名
8634	7-9	气管	qìguǎn	名
8635	7-9	器官	qìguān	名
8636	7-9	漆黑	qīhēi	形
8637	7-9	起哄	qǐhòng	动
8638	7-9	契机	qìjī	名
8639	7-9	迄今	qìjīn	动
8640	7-9	起劲	qǐjìn	形
8641	7-9	器具	qìjù	名
8642	7-9	凄凉	qīliáng	形
8643	7-9	气流	qìliú	名
8644	7-9	起码	qǐmǎ	形
8645	7-9	启蒙	qǐméng	动
8646	7-9	奇妙	qímào	形
8647	7-9	气馁	qìněi	形
8648	7-9	侵犯	qīnfàn	动
8649	7-9	轻而易举	qīng'éryìjǔ	
8650	7-9	情报	qíngbào	名
8651	7-9	情不自禁	qíngbúzijīn	
8652	7-9	清澈	qīngchè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
8653	7-9	清除	qīngchú	动
8654	7-9	清脆	qīngcuì	形
8655	7-9	清单	qīngdān	名
8656	7-9	倾倒	qīngdǎo	动
8657	7-9	庆典	qìngdiǎn	名
8658	7-9	情调	qíngdiào	名
8659	7-9	庆贺	qìnghè	动
8660	7-9	情怀	qíng huái	名
8661	7-9	倾家荡产	qīngjiā-dàngchǎn	
8662	7-9	请柬	qǐngjiǎn	名
8663	7-9	情结	qíngjié	名
8664	7-9	情境	qíngjìng	名
8665	7-9	清静	qīngjìng	形
8666	7-9	青睐	qīnglài	动
8667	7-9	情理	qínglǐ	名
8668	7-9	清凉	qīngliáng	形
8669	7-9	情侣	qínglǚ	名
8670	7-9	轻蔑	qīngmiè	动
8671	7-9	勤工俭学	qíngōng-jiǎnxué	
8672	7-9	情人	qíng rén	名
8673	7-9	情商	qíngshāng	名
8674	7-9	请示	qǐngshì	动
8675	7-9	轻视	qīngshì	动
8676	7-9	倾诉	qīngsù	动
8677	7-9	请帖	qǐngtiē	名
8678	7-9	青铜器	qīngtóngqì	名
8679	7-9	轻微	qīngwēi	形
8680	7-9	倾销	qīngxiāo	动
8681	7-9	倾斜	qīngxié	动
8682	7-9	清新	qīngxīn	形
8683	7-9	庆幸	qìngxìng	动
8684	7-9	轻型	qīngxíng	形
8685	7-9	情谊	qíngyì	名
8686	7-9	情愿	qíngyuàn	动、副
8687	7-9	侵害	qīnhài	动
8688	7-9	亲和力	qīnhé lì	名
8689	7-9	勤俭	qínjiǎn	形
8690	7-9	亲近	qīnjìn	形、动
8691	7-9	勤快	qínkuai	形
8692	7-9	侵略	qīnlüè	动
8693	7-9	钦佩	qīnpèi	动
8694	7-9	琴棋书画	qín-qí-shū-huà	

序号	等级	词语	拼音	词性
8695	7-9	侵权	qīnquán	动
8696	7-9	亲热	qīnrè	形、动
8697	7-9	亲身	qīnshēn	形
8698	7-9	亲生	qīnshēng	形
8699	7-9	寝室	qǐnshì	名
8700	7-9	亲手	qīnshǒu	副
8701	7-9	亲眼	qīnyǎn	副
8702	7-9	侵占	qīnzhàn	动
8703	7-9	气派	qìpài	名、形
8704	7-9	期盼	qīpàn	动
8705	7-9	旗袍	qípáo	名
8706	7-9	气泡	qìpào	名
8707	7-9	起跑线	qǐpǎoxiàn	名
8708	7-9	气魄	qìpò	名
8709	7-9	蹊跷	qīqiao	形
8710	7-9	乞求	qǐqiú	动
8711	7-9	崎岖	qíqū	形
8712	7-9	弃权	qìquán	动
8713	7-9	气色	qìsè	名
8714	7-9	歧视	qíshì	动
8715	7-9	气势	qìshì	名
8716	7-9	起诉	qǐsù	动
8717	7-9	乞讨	qǐtǎo	动
8718	7-9	奇特	qítè	形
8719	7-9	企图	qǐtú	动、名
8720	7-9	囚犯	qiúfàn	名
8721	7-9	丘陵	qiūlíng	名
8722	7-9	求同存异	qiútóng-cúnyì	
8723	7-9	求学	qiúxué	动
8724	7-9	求医	qiúyī	动
8725	7-9	求证	qiúzhèng	动
8726	7-9	气息	qìxī	名
8727	7-9	气象	qìxiàng	名
8728	7-9	器械	qìxiè	名
8729	7-9	齐心协力	qíxīn-xiélì	
8730	7-9	气压	qìyā	名
8731	7-9	启用	qǐyòng	动
8732	7-9	岂有此理	qǐyǒucǐlǐ	
8733	7-9	契约	qìyuē	名
8734	7-9	欺诈	qīzhà	动
8735	7-9	旗帜	qízhì	名
8736	7-9	器重	qìzhòng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8737	7-9	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé	
8738	7-9	取而代之	qǔ'érdàizhī	
8739	7-9	拳	quán	名、动
8740	7-9	全方位	quánfāngwèi	名
8741	7-9	劝告	quàngào	动、名
8742	7-9	权衡	quánhéng	动
8743	7-9	拳击	quánjī	名
8744	7-9	全局	quánjú	名
8745	7-9	全力以赴	quánlìyǐfù	
8746	7-9	全能	quánnéng	形
8747	7-9	全身心	quánshēnxīn	副
8748	7-9	诠释	quánshì	动
8749	7-9	劝说	quànshuō	动
8750	7-9	圈套	quāntào	名
8751	7-9	拳头	quántóu	名
8752	7-9	权威	quánwēi	名、形
8753	7-9	权限	quánxiàn	名
8754	7-9	全心全意	quánxīn-quányì	
8755	7-9	权益	quányì	名
8756	7-9	圈子	quānzi	名
8757	7-9	劝阻	quànzǔ	动
8758	7-9	取材	qǔcái	动
8759	7-9	去除	qùchú	动
8760	7-9	去处	qùchù	名
8761	7-9	取缔	qǔdì	动
8762	7-9	驱动	qūdòng	动
8763	7-9	瘸	qué	动
8764	7-9	缺口	quēkǒu	名
8765	7-9	确切	quèqiè	形
8766	7-9	缺失	quēshī	名、动
8767	7-9	缺席	quēxí	动
8768	7-9	确信	quèxìn	动
8769	7-9	确凿	quèzáo	形
8770	7-9	确诊	quèzhěn	动
8771	7-9	屈服	qūfú	动
8772	7-9	区间	qūjiān	名
8773	7-9	取经	qǔjīng	动
8774	7-9	取决	qǔjué	动
8775	7-9	取暖	qǔnuǎn	动
8776	7-9	区区	qūqū	形
8777	7-9	取胜	qǔshèng	动
8778	7-9	曲线	qūxiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8779	7-9	去向	qùxiàng	名
8780	7-9	取笑	qǔxiào	动
8781	7-9	曲艺	qǔyì	名
8782	7-9	趋于	qūyú	动
8783	7-9	曲折	qūzhé	形
8784	7-9	驱逐	qūzhú	动
8785	7-9	燃放	ránfàng	动
8786	7-9	嚷	rǎng	动
8787	7-9	让步	ràngbù	动
8788	7-9	燃气	ránqì	名
8789	7-9	燃油	rányóu	名
8790	7-9	饶	ráo	动
8791	7-9	扰乱	rǎoluàn	动
8792	7-9	饶恕	ráoshù	动
8793	7-9	绕行	ràoxíng	动
8794	7-9	绕远儿	ràoyuǎnr	动、形
8795	7-9	惹	rě	动
8796	7-9	热潮	rècháo	名
8797	7-9	热带	rèdài	名
8798	7-9	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	
8799	7-9	任	rèn	动、连
8800	7-9	仁慈	réncí	形
8801	7-9	人次	réncì	量
8802	7-9	人道	réndào	名、形
8803	7-9	人格	réngé	名
8804	7-9	人间	rénjiān	名
8805	7-9	任命	rènmìng	动
8806	7-9	忍耐	rěnnài	动
8807	7-9	人品	rénpǐn	名
8808	7-9	人气	rénqì	名
8809	7-9	任期	rènrī	名
8810	7-9	人情	rénqíng	名
8811	7-9	人权	rénquán	名
8812	7-9	人身	rénshēn	名
8813	7-9	人手	rénshǒu	名
8814	7-9	人文	rénwén	名
8815	7-9	忍心	rěnxīn	动
8816	7-9	人性	rénxìng	名
8817	7-9	任性	rénxìng	形
8818	7-9	韧性	rènxìng	名
8819	7-9	人选	rénxuǎn	名
8820	7-9	任意	rènyì	副、形

序号	等级	词语	拼音	词性
8821	7-9	人缘儿	rényuánr	名
8822	7-9	人造	rénzào	形
8823	7-9	认证	rènzhèng	动
8824	7-9	人质	rénzhì	名
8825	7-9	任职	rènzhi	动
8826	7-9	任重道远	rènzòng-dàoyuǎn	
8827	7-9	热腾腾	rèténgténg	形
8828	7-9	热销	rèxiāo	动
8829	7-9	热衷	rèzhōng	动
8830	7-9	日程	rìchéng	名
8831	7-9	日复一日	rìfùyí	
8832	7-9	日趋	rìqū	副
8833	7-9	日新月异	rìxīn-yuèyì	
8834	7-9	融	róng	动
8835	7-9	冗长	rǒngcháng	形
8836	7-9	容光焕发	róngguāng-huànfā	
8837	7-9	荣获	rónghuò	动
8838	7-9	溶解	róngjiě	动
8839	7-9	容貌	róngmào	名
8840	7-9	容纳	róngnà	动
8841	7-9	容器	róngqì	名
8842	7-9	融洽	róngqià	形
8843	7-9	容忍	róngrěn	动
8844	7-9	荣幸	róngxìng	形
8845	7-9	容许	róngxǔ	动
8846	7-9	容颜	róngyán	名
8847	7-9	荣耀	róngyào	形
8848	7-9	融资	róngzī	动、名
8849	7-9	揉	róu	动
8850	7-9	柔和	róuhé	形
8851	7-9	软弱	ruǎnrào	形
8852	7-9	软实力	ruǎnshí	名
8853	7-9	入场	rùchǎng	动
8854	7-9	入场券	rùchǎngquàn	名
8855	7-9	如痴如醉	rúchī-rúzuì	
8856	7-9	瑞雪	ruìxuě	名
8857	7-9	润	rùn	动、形
8858	7-9	若	ruò	连
8859	7-9	若干	ruògān	代
8860	7-9	若是	ruòshì	连
8861	7-9	弱势	ruòshì	名
8862	7-9	弱项	ruòxiàng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8863	7-9	如期	rúqī	副
8864	7-9	入侵	rùqīn	动
8865	7-9	如实	rúshí	副
8866	7-9	入手	rùshǒu	动
8867	7-9	如意	rúyì	动、名
8868	7-9	如一	rúyī	动
8869	7-9	如愿以偿	rúyuànyǐcháng	
8870	7-9	乳制品	rǔzhìpǐn	名
8871	7-9	撒	sā	动
8872	7-9	撒谎	sāhuǎng	动
8873	7-9	赛	sài	动
8874	7-9	赛车	sàichē	动、名
8875	7-9	赛季	sàijì	名
8876	7-9	赛跑	sàipǎo	动
8877	7-9	散布	sànbù	动
8878	7-9	三番五次	sānfān-wǔcì	
8879	7-9	桑拿	sāngná	名
8880	7-9	丧生	sàngshēng	动
8881	7-9	嗓音	sǎngyīn	名
8882	7-9	三角	sānjiǎo	名、形
8883	7-9	散落	sànlùò	动
8884	7-9	三维	sānwéi	名、形
8885	7-9	扫除	sǎochú	动
8886	7-9	骚乱	sāoluàn	动
8887	7-9	扫墓	sǎomù	动
8888	7-9	骚扰	sāorǎo	动
8889	7-9	扫兴	sǎoxìng	形
8890	7-9	扫帚	sàozhou	名
8891	7-9	嫂子	sǎozi	名
8892	7-9	僧人	sēngrén	名
8893	7-9	纱	shā	名
8894	7-9	杀毒	shādú	动
8895	7-9	傻瓜	shǎguā	名
8896	7-9	杀害	shāhài	动
8897	7-9	筛	shāi	动
8898	7-9	筛查	shāichá	动
8899	7-9	沙龙	shālóng	名
8900	7-9	善	shàn	形
8901	7-9	山川	shānchuān	名
8902	7-9	煽动	shāndòng	动
8903	7-9	尚	shàng	副、连
8904	7-9	伤脑筋	shāngnǎojīn	

序号	等级	词语	拼音	词性
8905	7-9	上半场	shàngbàncǎng	名
8906	7-9	上报	shàngbào	动
8907	7-9	伤残	shāngcán	动
8908	7-9	上层	shàngcéng	名
8909	7-9	上场	shàngchǎng	动
8910	7-9	商贩	shāngfàn	名
8911	7-9	伤感	shānggǎn	形
8912	7-9	上岗	shànggǎng	动
8913	7-9	商贾	shāngǔ	名
8914	7-9	伤痕	shānghén	名
8915	7-9	上火	shànghuǒ	动
8916	7-9	商机	shāngjī	名
8917	7-9	上空	shàngkōng	名
8918	7-9	尚且	shàngqiě	连
8919	7-9	上任	shàngren	动、名
8920	7-9	赏识	shǎngshí	动
8921	7-9	伤势	shāngshì	名
8922	7-9	上司	shàngsi	名
8923	7-9	上诉	shàngsù	动
8924	7-9	商讨	shāngtǎo	动
8925	7-9	上调	shàngtiáo	动
8926	7-9	山谷	shāngǔ	名
8927	7-9	尚未	shàngwèi	副
8928	7-9	上限	shàngxiàn	名
8929	7-9	上行	shàngxíng	动
8930	7-9	上演	shàngyǎn	动
8931	7-9	商议	shāngyì	动
8932	7-9	上瘾	shàngyǐn	动
8933	7-9	上映	shàngyìng	动
8934	7-9	商用	shāngyòng	形
8935	7-9	上游	shàngyóu	名
8936	7-9	山岭	shānlǐng	名
8937	7-9	山脉	shānmài	名
8938	7-9	膳食	shànshí	名
8939	7-9	闪烁	shǎnshuò	动
8940	7-9	赡养	shànyǎng	动
8941	7-9	善意	shànyì	名
8942	7-9	山寨	shānzhài	名、形
8943	7-9	擅自	shànzì	副
8944	7-9	哨	shào	名
8945	7-9	捎	shāo	动
8946	7-9	少不了	shǎobuliǎo	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8947	7-9	稍后	shāohòu	副
8948	7-9	烧毁	shāohuǐ	动
8949	7-9	少女	shàonǚ	名
8950	7-9	稍稍	shāoshāo	副
8951	7-9	杀手	shāshǒu	名
8952	7-9	沙滩	shātān	名
8953	7-9	折	shé	动
8954	7-9	设	shè	动
8955	7-9	奢侈	shēchǐ	形
8956	7-9	设定	shèdìng	动
8957	7-9	设法	shèfǎ	动
8958	7-9	社会主义	shèhuì zhǔyì	
8959	7-9	社交	shèjiāo	名
8960	7-9	涉猎	shèliè	动
8961	7-9	肾	shèn	名
8962	7-9	渗	shèn	动
8963	7-9	审	shěn	动
8964	7-9	深奥	shēn'ào	形
8965	7-9	申办	shēnbàn	动
8966	7-9	申报	shēnbào	动
8967	7-9	身不由己	shēnbùyóujǐ	
8968	7-9	审查	shěrchá	动
8969	7-9	深沉	shēnchén	形
8970	7-9	审定	shěndìng	动
8971	7-9	盛产	shèngchǎn	动
8972	7-9	生产线	shēngchǎnxiàn	名
8973	7-9	声称	shēngchēng	动
8974	7-9	胜出	shèngchū	动
8975	7-9	牲畜	shēngchù	名
8976	7-9	盛大	shèngdà	形
8977	7-9	胜负	shèngfù	名
8978	7-9	升华	shēnghuá	动
8979	7-9	盛会	shènghuì	名
8980	7-9	生机	shēngjī	名
8981	7-9	盛开	shèngkāi	动
8982	7-9	生理	shēnglǐ	名
8983	7-9	省略	shěnglüè	动
8984	7-9	声明	shēngmíng	动、名
8985	7-9	生命线	shēngmìngxiàn	名
8986	7-9	生怕	shēngpà	动
8987	7-9	生平	shēngpíng	名
8988	7-9	生前	shēngqián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8989	7-9	盛气凌人	shèngqì-líng rén	
8990	7-9	盛情	shèngqíng	名
8991	7-9	胜任	shèngrèn	动
8992	7-9	省事	shěngshì	动
8993	7-9	声势	shēngshì	名
8994	7-9	生疏	shēngshū	形
8995	7-9	生死	shēngsǐ	名、形
8996	7-9	声望	shēngwàng	名
8997	7-9	盛夏	shèngxià	名
8998	7-9	圣贤	shèngxián	名
8999	7-9	生效	shēngxiào	动
9000	7-9	盛行	shèngxíng	动
9001	7-9	生涯	shēngyá	名
9002	7-9	盛宴	shèngyàn	名
9003	7-9	生硬	shēngyìng	形
9004	7-9	生育	shēngyù	动
9005	7-9	声誉	shēngyù	名
9006	7-9	升值	shēngzhí	动
9007	7-9	绳子	shéngzi	名
9008	7-9	审核	shěnhé	动
9009	7-9	深化	shēnhuà	动
9010	7-9	审计	shěnjì	动
9011	7-9	身价	shēnjià	名
9012	7-9	审理	shěnlǐ	动
9013	7-9	申领	shēnlǐng	动
9014	7-9	审判	shěnpàn	动
9015	7-9	审批	shěnpī	动
9016	7-9	神气	shénqì	名、形
9017	7-9	深切	shēnqiè	形
9018	7-9	神情	shénqíng	名
9019	7-9	深情	shēnqíng	名、形
9020	7-9	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì	
9021	7-9	身躯	shēnqū	名
9022	7-9	深入人心	shēnrù-rénxīn	
9023	7-9	神圣	shénshèng	形
9024	7-9	审视	shěnsì	动
9025	7-9	绅士	shēnshì	名、形
9026	7-9	伸手	shēnshǒu	动
9027	7-9	深思	shēnsī	动
9028	7-9	申诉	shēnsù	动
9029	7-9	深邃	shēnsuì	形
9030	7-9	伸缩	shēnsuō	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9031	7-9	神态	shéntài	名
9032	7-9	渗透	shèntòu	动
9033	7-9	神仙	shénxiān	名
9034	7-9	呻吟	shēnyín	动
9035	7-9	身影	shēnyǐng	名
9036	7-9	深造	shēnzào	动
9037	7-9	伸张	shēnzhāng	动
9038	7-9	慎重	shènzhòng	形
9039	7-9	身子	shēnzi	名
9040	7-9	社团	shètuán	名
9041	7-9	奢望	shēwàng	动、名
9042	7-9	涉嫌	shèxián	动
9043	7-9	屎	shǐ	名
9044	7-9	时隔	shí gé	
9045	7-9	时而	shí'ér	副
9046	7-9	势必	shìbì	副
9047	7-9	势不可当	shìbùkědāng	
9048	7-9	视察	shìchá	动
9049	7-9	市场经济	shìchǎng jīngjì	
9050	7-9	失传	shīchuán	动
9051	7-9	世代	shìdài	名
9052	7-9	实地	shídì	名、副
9053	7-9	湿地	shīdì	名
9054	7-9	试点	shìdiǎn	动、名
9055	7-9	时段	shíduàn	名
9056	7-9	师范	shīfàn	名
9057	7-9	是非	shìfēi	名
9058	7-9	施工	shīgōng	动
9059	7-9	世故	shìgù	名
9060	7-9	嗜好	shìhào	名
9061	7-9	时好时坏	shíhǎo-shíhuài	
9062	7-9	侍候	shìhòu	动
9063	7-9	使唤	shǐhuan	动
9064	7-9	实话实说	shíhuà-shíshuō	
9065	7-9	事迹	shìjì	名
9066	7-9	施加	shījiā	动
9067	7-9	世间	shìjiān	名
9068	7-9	视角	shìjiǎo	名
9069	7-9	时节	shíjié	名
9070	7-9	时空	shíkōng	名
9071	7-9	失控	shīkòng	动
9072	7-9	实况	shíkuàng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9073	7-9	失利	shīlì	动
9074	7-9	失礼	shīlǐ	动
9075	7-9	适量	shìliàng	形
9076	7-9	失灵	shīlíng	动
9077	7-9	失落	shīluò	动、形
9078	7-9	时髦	shímáo	形
9079	7-9	使命	shǐmìng	名
9080	7-9	失明	shīmíng	动
9081	7-9	士气	shìqì	名
9082	7-9	世人	shìrén	名
9083	7-9	湿润	shīrùn	形
9084	7-9	时时	shíshí	副
9085	7-9	时事	shíshì	名
9086	7-9	适时	shìshí	形
9087	7-9	逝世	shìshì	动
9088	7-9	失事	shīshì	动
9089	7-9	实事求是	shíshì-qiúshì	
9090	7-9	食宿	shísù	名
9091	7-9	事态	shìtài	名
9092	7-9	失态	shītài	动
9093	7-9	试探	shìtan	动
9094	7-9	实体	shíttǐ	名
9095	7-9	尸体	shītǐ	名
9096	7-9	势头	shìtou	名
9097	7-9	示威	shìwēi	动
9098	7-9	实物	shíwù	名
9099	7-9	史无前例	shǐwúqiánlì	
9100	7-9	事务所	shìwùsuǒ	名
9101	7-9	视线	shìxiàn	名
9102	7-9	失效	shīxiào	动
9103	7-9	试行	shìxíng	动
9104	7-9	施行	shīxíng	动
9105	7-9	施压	shīyā	动
9106	7-9	视野	shìyě	名
9107	7-9	事宜	shìyí	名
9108	7-9	示意	shìyì	动
9109	7-9	施展	shīzhǎn	动
9110	7-9	师长	shīzhǎng	名
9111	7-9	使者	shǐzhě	名
9112	7-9	市值	shìzhí	名
9113	7-9	时装	shízhuāng	名
9114	7-9	柿子	shìzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9115	7-9	师资	shīzī	名
9116	7-9	失踪	shīzōng	动
9117	7-9	手册	shǒucè	名
9118	7-9	受宠若惊	shòuchǒng-ruòjīng	
9119	7-9	首创	shǒuchuàng	动
9120	7-9	受挫	shòucuò	动
9121	7-9	手动	shǒudòng	形
9122	7-9	首付	shǒufù	名
9123	7-9	首府	shǒufǔ	名
9124	7-9	收复	shōufù	动
9125	7-9	收割	shōugē	动
9126	7-9	受害	shòuhài	动
9127	7-9	受害人	shòuhàirén	名
9128	7-9	守候	shǒuhòu	动
9129	7-9	守护	shǒuhù	动
9130	7-9	受贿	shòuhuì	动
9131	7-9	手脚	shǒujiǎo	名
9132	7-9	受惊	shòujīng	动
9133	7-9	收据	shōujù	名
9134	7-9	受苦	shòukǔ	动
9135	7-9	受理	shòulǐ	动
9136	7-9	收敛	shōuliǎn	动
9137	7-9	收留	shōuliú	动
9138	7-9	收买	shōumǎi	动
9139	7-9	首脑	shǒunǎo	名
9140	7-9	手帕	shǒupà	名
9141	7-9	首批	shǒupī	数量
9142	7-9	受骗	shòupiàn	动
9143	7-9	手枪	shǒuqiāng	名
9144	7-9	授权	shòuquán	动
9145	7-9	首饰	shǒushì	名
9146	7-9	收视率	shōushìlǜ	名
9147	7-9	收缩	shōusuō	动
9148	7-9	手头	shǒutóu	名
9149	7-9	手腕	shǒuwàn	名
9150	7-9	首席	shǒuxí	名、形
9151	7-9	守信	shǒuxìn	动
9152	7-9	收养	shōuyǎng	动
9153	7-9	受益	shòuyì	动
9154	7-9	手艺	shǒuyì	名
9155	7-9	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn	
9156	7-9	收音机	shōuyīnjī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9157	7-9	授予	shòuyǔ	动
9158	7-9	手掌	shǒuzhǎng	名
9159	7-9	收支	shōuzhī	名
9160	7-9	守株待兔	shǒuzhū-dàitù	
9161	7-9	受罪	shòuzuì	动
9162	7-9	赎	shú	动
9163	7-9	梳	shū	动
9164	7-9	耍	shuǎ	动
9165	7-9	率	shuài	动
9166	7-9	甩	shuǎi	动
9167	7-9	衰减	shuāijiǎn	动
9168	7-9	摔跤	shuāijiāo	动
9169	7-9	衰竭	shuāijié	动
9170	7-9	衰落	shuāiluò	动
9171	7-9	衰弱	shuāiruò	形
9172	7-9	衰退	shuāitùi	动
9173	7-9	耍赖	shuǎlài	动
9174	7-9	涮	shuàn	动
9175	7-9	拴	shuān	动
9176	7-9	爽	shuǎng	形
9177	7-9	霜	shuāng	名
9178	7-9	双胞胎	shuāngbāotāi	名
9179	7-9	双边	shuāngbiān	形
9180	7-9	双重	shuāngchóng	形
9181	7-9	爽快	shuǎngkuai	形
9182	7-9	双向	shuāngxiàng	形
9183	7-9	双赢	shuāngyíng	动
9184	7-9	刷新	shuāxīn	动
9185	7-9	舒畅	shūchàng	形
9186	7-9	疏导	shūdǎo	动
9187	7-9	数额	shù'é	名
9188	7-9	束缚	shùfù	动
9189	7-9	树干	shùgàn	名
9190	7-9	曙光	shǔguāng	名
9191	7-9	疏忽	shūhu	动
9192	7-9	水产	shuǐchǎn	名
9193	7-9	睡袋	shuìdài	名
9194	7-9	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān	
9195	7-9	水晶	shuǐjīng	名
9196	7-9	水利	shuǐlì	名
9197	7-9	水龙头	shuǐlóngtóu	名
9198	7-9	水落石出	shuǐluò-shíchū	

序号	等级	词语	拼音	词性
9199	7-9	水汽	shuǐqì	名
9200	7-9	税收	shuìshōu	名
9201	7-9	水土	shuǐtǔ	名
9202	7-9	税务	shuìwù	名
9203	7-9	水域	shuǐyù	名
9204	7-9	水源	shuǐyuán	名
9205	7-9	水涨船高	shuǐzhǎng-chuángāo	
9206	7-9	水准	shuǐzhǔn	名
9207	7-9	书记	shūjì	名
9208	7-9	数据库	shùjùkù	名
9209	7-9	竖立	shùlì	动
9210	7-9	梳理	shūlǐ	动
9211	7-9	数码	shùnmǎ	形
9212	7-9	顺差	shùncā	名
9213	7-9	顺畅	shùncàng	形
9214	7-9	顺从	shùncóng	动
9215	7-9	枢纽	shūniǔ	名
9216	7-9	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhāng	
9217	7-9	顺路	shùnlù	副、形
9218	7-9	顺其自然	shùnnáizìrán	
9219	7-9	顺势	shùnnshì	副
9220	7-9	顺手	shùnnshǒu	形、副
9221	7-9	顺心	shùnnxīn	形
9222	7-9	顺延	shùnyán	动
9223	7-9	顺应	shùnyìng	动
9224	7-9	说不上	shuōbúshàng	动
9225	7-9	硕果	shuòguǒ	名
9226	7-9	说谎	shuōhuǎng	动
9227	7-9	说情	shuōqíng	动
9228	7-9	抒情	shūqíng	动
9229	7-9	疏散	shūsàn	形、动
9230	7-9	树梢	shùshāo	名
9231	7-9	束手无策	shùshǒu-wúcé	
9232	7-9	疏通	shūtōng	动
9233	7-9	属相	shǔxiàng	名
9234	7-9	属性	shǔxìng	名
9235	7-9	输血	shūxuè	动
9236	7-9	输液	shūyè	动
9237	7-9	树荫	shùyīn	名
9238	7-9	数一数二	shǔyī-shǔ'èr	
9239	7-9	疏远	shūyuǎn	形、动
9240	7-9	舒展	shūzhǎn	动、形

序号	等级	词语	拼音	词性
9241	7-9	梳子	shūzi	名
9242	7-9	寺	sì	名
9243	7-9	丝	sī	名
9244	7-9	撕	sī	动
9245	7-9	似曾相识	sìcéng-xiāngshí	
9246	7-9	丝绸	sīchóu	名
9247	7-9	司法	sīfǎ	动
9248	7-9	四方	sìfāng	名
9249	7-9	丝毫	sīháo	形
9250	7-9	伺机	sìjī	动
9251	7-9	私家车	sījiāchē	名
9252	7-9	司空见惯	sīkōng-jànguàn	
9253	7-9	私立	sīlì	动、形
9254	7-9	饲料	sìliào	名
9255	7-9	司令	sīlìng	名
9256	7-9	四面八方	sìmiàn-bāfāng	
9257	7-9	寺庙	sìmiào	名
9258	7-9	思前想后	sīqián-xiǎnghòu	
9259	7-9	私事	sīshì	名
9260	7-9	似是而非	sìshì-érfēi	
9261	7-9	思索	sīsuǒ	动
9262	7-9	四通八达	sìtōng-bādá	
9263	7-9	肆无忌惮	sìwú-jìdàn	
9264	7-9	私下	sīxià	名
9265	7-9	死心	sǐxīn	动
9266	7-9	思绪	sīxù	名
9267	7-9	饲养	sìyǎng	动
9268	7-9	私营	sīyíng	形
9269	7-9	私有	sīyǒu	动
9270	7-9	四肢	sìzhī	名
9271	7-9	私自	sīzì	副
9272	7-9	耸	sǒng	动
9273	7-9	送别	sòngbié	动
9274	7-9	松弛	sōngchí	形
9275	7-9	耸立	sǒnglì	动
9276	7-9	松树	sōngshù	名
9277	7-9	松懈	sōngxiè	形、动
9278	7-9	送行	sòngxíng	动
9279	7-9	怂恿	sǒngyǒng	动
9280	7-9	搜查	sōuchá	动
9281	7-9	搜救	sōujiù	动
9282	7-9	搜寻	sōuxún	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9283	7-9	俗	sú	形
9284	7-9	素	sù	形、名
9285	7-9	酥	sū	形
9286	7-9	蒜	suàn	名
9287	7-9	算计	suànjì	动
9288	7-9	算盘	suànpán	名
9289	7-9	算数	suànshù	动
9290	7-9	算账	suànzhàng	动
9291	7-9	素不相识	sùbùxiāngshí	
9292	7-9	素材	sùcái	名
9293	7-9	俗称	súchēng	动、名
9294	7-9	俗话	súhuà	名
9295	7-9	随处可见	suíchù kě jiàn	
9296	7-9	隧道	suìdào	名
9297	7-9	随即	suíjí	副
9298	7-9	随机	suíjī	副、形
9299	7-9	随身	suíshēn	形
9300	7-9	随时随地	suíshí-suídì	
9301	7-9	虽说	suīshuō	连
9302	7-9	随心所欲	suíxīnsuǒyù	
9303	7-9	诉苦	sùkǔ	动
9304	7-9	损人利己	sǔnrén-lìjǐ	
9305	7-9	缩	suō	动
9306	7-9	锁定	suǒdìng	动
9307	7-9	缩减	suōjiǎn	动
9308	7-9	索赔	suǒpéi	动
9309	7-9	索取	suǒqǔ	动
9310	7-9	所属	suǒshǔ	形、名
9311	7-9	缩水	suōshuǐ	动
9312	7-9	琐碎	suǒsuì	形
9313	7-9	所谓	suǒwèi	形
9314	7-9	索性	suǒxìng	副
9315	7-9	缩影	suōyǐng	名
9316	7-9	所在	suǒzài	名
9317	7-9	所作所为	suǒzuò-suǒwéi	
9318	7-9	诉求	sùqiú	动、名
9319	7-9	素食	sùshí	名、动
9320	7-9	诉说	sùshuō	动
9321	7-9	诉讼	sùsòng	动
9322	7-9	苏醒	sūxǐng	动
9323	7-9	素养	sùyǎng	名
9324	7-9	俗语	súyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9325	7-9	诉诸	sùzhū	动
9326	7-9	踏	tà	动
9327	7-9	塌	tā	动
9328	7-9	胎	tāi	量、名
9329	7-9	泰斗	tàidǒu	名
9330	7-9	胎儿	tāi'ér	名
9331	7-9	太极	tàijí	名
9332	7-9	太平	tàipíng	形
9333	7-9	态势	tàishì	名
9334	7-9	坛	tán	名
9335	7-9	痰	tán	名
9336	7-9	炭	tàn	名
9337	7-9	探	tàn	动
9338	7-9	贪	tān	动、形
9339	7-9	摊	tān	动、名、量
9340	7-9	瘫	tān	动
9341	7-9	坦白	tǎnbái	形、动
9342	7-9	探测	tàncè	动
9343	7-9	坦诚	tǎnchéng	形
9344	7-9	贪吃	tānchī	形
9345	7-9	堂	táng	名、量
9346	7-9	淌	tǎng	动
9347	7-9	糖尿病	tángniàobìng	名
9348	7-9	倘若	tǎngruò	连
9349	7-9	瘫痪	tānhuàn	动
9350	7-9	谈及	tánjí	动
9351	7-9	探究	tànjiū	动
9352	7-9	坦克	tǎnkè	名
9353	7-9	贪婪	tānlán	形
9354	7-9	叹气	tàNQì	动
9355	7-9	探亲	tànqīn	动
9356	7-9	探求	tànqiú	动
9357	7-9	坦然	tǎnrán	形
9358	7-9	坦率	tǎnshuài	形
9359	7-9	探望	tànwàng	动
9360	7-9	贪污	tānwū	动
9361	7-9	探险	tànxiǎn	动
9362	7-9	坦言	tǎnyán	动、名
9363	7-9	毯子	tǎnzi	名
9364	7-9	淘	táo	动
9365	7-9	讨	tǎo	动
9366	7-9	掏腰包	tāo yāobāo	

序号	等级	词语	拼音	词性
9367	7-9	逃避	táobì	动
9368	7-9	陶瓷	táocí	名
9369	7-9	讨好	tǎohǎo	动
9370	7-9	讨价还价	tǎojià-huánjià	
9371	7-9	逃生	táoshēng	动
9372	7-9	滔滔不绝	tāotāo-bùjué	
9373	7-9	逃亡	táowáng	动
9374	7-9	陶冶	táoyě	动
9375	7-9	陶醉	táo zuì	动
9376	7-9	特此	tècǐ	副
9377	7-9	特例	tèlì	名
9378	7-9	腾	téng	动
9379	7-9	疼爱	téngài	动
9380	7-9	藤蔓	téngwàn	名
9381	7-9	特权	tèquán	名
9382	7-9	特邀	tèyāo	动
9383	7-9	特制	tèzhì	动
9384	7-9	特质	tèzhì	名
9385	7-9	剃	tì	动
9386	7-9	舔	tiǎn	动
9387	7-9	填补	tiánbǔ	动
9388	7-9	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ	
9389	7-9	填充	tiánchōng	动
9390	7-9	天敌	tiāndí	名
9391	7-9	天地	tiāndì	名
9392	7-9	天鹅	tiān'é	名
9393	7-9	天分	tiānfèn	名
9394	7-9	天赋	tiānfù	动、名
9395	7-9	天花板	tiānhuābǎn	名
9396	7-9	添加剂	tiānjiājì	名
9397	7-9	田间	tiánjiān	名
9398	7-9	天经地义	tiānjīng-dìyì	
9399	7-9	天伦之乐	tiānlúnzhīlè	
9400	7-9	甜美	tiánměi	形
9401	7-9	甜蜜	tiánmì	形
9402	7-9	天平	tiānpíng	名
9403	7-9	天桥	tiānqiáo	名
9404	7-9	天生	tiānshēng	形
9405	7-9	天使	tiānshǐ	名
9406	7-9	天堂	tiāntáng	名
9407	7-9	天线	tiānxiàn	名
9408	7-9	天性	tiānxìng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9409	7-9	田野	tiányě	名
9410	7-9	田园	tiányuán	名
9411	7-9	挑	tiǎo	动
9412	7-9	挑拨	tiǎobō	动
9413	7-9	跳槽	tiàocáo	动
9414	7-9	跳动	tiàodòng	动
9415	7-9	调和	tiáohé	形、动
9416	7-9	调剂	tiáoji	动
9417	7-9	调解	tiáojiě	动
9418	7-9	调侃	tiáokǎn	动
9419	7-9	调控	tiáokòng	动
9420	7-9	条款	tiáokuǎn	名
9421	7-9	条例	tiáolì	名
9422	7-9	条理	tiáolǐ	名
9423	7-9	调料	tiáoliào	名
9424	7-9	跳伞	tiàosǎn	动
9425	7-9	调试	tiáoshì	动
9426	7-9	挑剔	tiāoti	动
9427	7-9	眺望	tiàowàng	动
9428	7-9	挑衅	tiǎoxìn	动
9429	7-9	条约	tiáoyuē	名
9430	7-9	跳跃	tiàoyuè	动
9431	7-9	提拔	tíbá	动
9432	7-9	替补	tìbǔ	动、名
9433	7-9	体裁	tǐcái	名
9434	7-9	剔除	tīchú	动
9435	7-9	铁	tiě	名、形
9436	7-9	贴切	tiēqiè	形
9437	7-9	帖子	tiēzi	名
9438	7-9	提纲	tígāng	名
9439	7-9	替换	tìhuàn	动
9440	7-9	提及	tíjí	动
9441	7-9	提炼	tíliàn	动
9442	7-9	体谅	tǐliàng	动
9443	7-9	体面	tǐmiàn	名、形
9444	7-9	提名	tímíng	动
9445	7-9	体能	tǐnéng	名
9446	7-9	挺拔	tǐngbá	形
9447	7-9	停泊	tíngbó	动
9448	7-9	听从	tīngcóng	动
9449	7-9	停顿	tíngdùn	动
9450	7-9	停放	tíngfàng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9451	7-9	停业	tíngyè	动
9452	7-9	停滞	tíngzhì	动
9453	7-9	亭子	tíngzi	名
9454	7-9	体魄	tǐpò	名
9455	7-9	提速	tísù	动
9456	7-9	体态	tǐtài	名
9457	7-9	体贴	tǐtiē	动
9458	7-9	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn	
9459	7-9	提议	tíyì	动、名
9460	7-9	体制	tǐzhì	名
9461	7-9	体质	tǐzhì	名
9462	7-9	梯子	tīzi	名
9463	7-9	捅	tǒng	动
9464	7-9	筒	tǒng	名
9465	7-9	同胞	tóngbāo	名
9466	7-9	通报	tōngbào	动、名
9467	7-9	同比	tóngbǐ	动
9468	7-9	同步	tóngbù	动
9469	7-9	通畅	tōngchàng	形
9470	7-9	通车	tōngchē	动
9471	7-9	统筹	tǒngchóu	动
9472	7-9	同等	tóngděng	形
9473	7-9	同感	tónggǎn	名
9474	7-9	通告	tōnggào	动、名
9475	7-9	通红	tōnghóng	形
9476	7-9	同伙	tónghuǒ	动、名
9477	7-9	通货膨胀	tōnghuò péngzhàng	
9478	7-9	通缉	tōngjī	动
9479	7-9	同盟	tóngméng	动、名
9480	7-9	同期	tóngqī	名
9481	7-9	同仁	tóng rén	名
9482	7-9	通顺	tōngshùn	形
9483	7-9	通俗	tōngsú	形
9484	7-9	统统	tǒngtǒng	副
9485	7-9	通通	tōngtōng	副
9486	7-9	通宵	tōngxiāo	名
9487	7-9	痛心	tòngxīn	形
9488	7-9	同志	tóngzhì	名
9489	7-9	统治	tǒngzhì	动
9490	7-9	同舟共济	tóngzhōu-gòngjì	
9491	7-9	投奔	tóubèn	动
9492	7-9	透彻	tòuchè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9493	7-9	投放	tóufàng	动
9494	7-9	投稿	tóugǎo	动
9495	7-9	头号	tóuhào	形
9496	7-9	投机	tóujī	形、动
9497	7-9	偷窥	tōukuī	动
9498	7-9	偷懒	tōulǎn	动
9499	7-9	透气	tòuqì	动
9500	7-9	投射	tóushè	动
9501	7-9	投身	tóushēn	动
9502	7-9	头条	tóutiáo	名
9503	7-9	头头是道	tóutóu-shìdào	
9504	7-9	头衔	tóuxián	名
9505	7-9	投降	tóuxiáng	动
9506	7-9	投掷	tóuzhì	动
9507	7-9	透支	tòuzhī	动
9508	7-9	涂	tú	动
9509	7-9	凸	tū	形
9510	7-9	秃	tū	形
9511	7-9	团伙	tuánhuǒ	名
9512	7-9	团聚	tuánjù	动
9513	7-9	团员	tuányuán	名
9514	7-9	徒步	túbù	副
9515	7-9	吐槽	tǔcáo	动
9516	7-9	退步	tuìbù	动
9517	7-9	推崇	tuīchóng	动
9518	7-9	推辞	tuīcí	动
9519	7-9	推断	tuīduàn	动
9520	7-9	推翻	tuīfān	动
9521	7-9	颓废	tuífèi	形
9522	7-9	退化	tuìhuà	动
9523	7-9	退回	tuìhuí	动
9524	7-9	推理	tuīlǐ	动
9525	7-9	推论	tuīlùn	动、名
9526	7-9	推敲	tuīqiāo	动
9527	7-9	退却	tuìquè	动
9528	7-9	退让	tuìràng	动
9529	7-9	推算	tuīsuàn	动
9530	7-9	退缩	tuìsuō	动
9531	7-9	推卸	tuīxiè	动
9532	7-9	推选	tuīxuǎn	动
9533	7-9	退役	tuìyì	动
9534	7-9	推移	tuīyí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9535	7-9	突击	tūjī	动
9536	7-9	徒劳	túláo	动
9537	7-9	臀	tún	名
9538	7-9	吞吞吐吐	tūntūntǔtǔ	形
9539	7-9	驮	tuó	动
9540	7-9	妥	tuǒ	形
9541	7-9	托	tuō	动、名
9542	7-9	妥当	tuǒdàng	形
9543	7-9	托付	tuōfù	动
9544	7-9	脱节	tuōjié	动
9545	7-9	脱口而出	tuōkǒu'érchū	
9546	7-9	拓宽	tuòkuān	动
9547	7-9	拖累	tuōlěi	动
9548	7-9	脱离	tuōlí	动
9549	7-9	脱落	tuōluò	动
9550	7-9	唾弃	tuòqì	动
9551	7-9	拖欠	tuōqiàn	动
9552	7-9	妥善	tuǒshàn	形
9553	7-9	脱身	tuōshēn	动
9554	7-9	妥协	tuǒxié	动
9555	7-9	唾液	tuòyè	名
9556	7-9	脱颖而出	tuōyǐng'érchū	
9557	7-9	椭圆	tuǒyuán	名
9558	7-9	拓展	tuòzhǎn	动
9559	7-9	突破口	tūpòkǒu	名
9560	7-9	突如其来	tūrú-qílái	
9561	7-9	屠杀	túshā	动
9562	7-9	土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng	
9563	7-9	突兀	tūwù	形
9564	7-9	凸显	tūxiǎn	动
9565	7-9	图形	túxíng	名
9566	7-9	图纸	túzhǐ	名
9567	7-9	瓦	wǎ	名
9568	7-9	外币	wàibì	名
9569	7-9	外行	wàiháng	形、名
9570	7-9	外号	wàihào	名
9571	7-9	外汇	wàihuì	名
9572	7-9	外籍	wàijí	名
9573	7-9	外贸	wàimào	名
9574	7-9	外貌	wàimào	名
9575	7-9	歪曲	wāiqū	动
9576	7-9	外向	wàixiàng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9577	7-9	外星人	wàixīngrén	名
9578	7-9	外援	wàiyuán	名
9579	7-9	外在	wàizài	形
9580	7-9	外资	wàizī	名
9581	7-9	瓦解	wǎjiě	动
9582	7-9	挖掘	wājué	动
9583	7-9	挖苦	wāku	动
9584	7-9	丸	wán	名、量
9585	7-9	挽	wǎn	动
9586	7-9	完备	wánbèi	形
9587	7-9	完毕	wánbì	动
9588	7-9	万分	wànfēn	副
9589	7-9	旺	wàng	形
9590	7-9	往常	wǎngcháng	名
9591	7-9	王朝	wángcháo	名
9592	7-9	网点	wǎngdiǎn	名
9593	7-9	王国	wángguó	名
9594	7-9	旺季	wàngjì	名
9595	7-9	网民	wǎngmín	名
9596	7-9	王牌	wángpái	名
9597	7-9	往日	wǎngrì	名
9598	7-9	旺盛	wàngshèng	形
9599	7-9	往事	wǎngshì	名
9600	7-9	顽固	wángù	形
9601	7-9	妄想	wàngxiǎng	动、名
9602	7-9	汪洋	wāngyáng	形
9603	7-9	亡羊补牢	wángyáng-bǔláo	
9604	7-9	望远镜	wàngyuǎnjìng	名
9605	7-9	完好	wánhǎo	形
9606	7-9	挽回	wǎnhuí	动
9607	7-9	挽救	wǎnjiù	动
9608	7-9	万能	wànnéng	形
9609	7-9	晚年	wǎnnián	名
9610	7-9	玩弄	wánnòng	动
9611	7-9	顽皮	wánpí	形
9612	7-9	晚期	wǎnqī	名
9613	7-9	玩耍	wánshuǎ	动
9614	7-9	万万	wànwàn	副
9615	7-9	万无一失	wànwú-yìshī	
9616	7-9	惋惜	wǎnxī	形
9617	7-9	晚霞	wǎnxiá	名
9618	7-9	玩意儿	wányìr	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9619	7-9	丸子	wánzi	名
9620	7-9	唯	wéi	副
9621	7-9	微	wēi	副
9622	7-9	违背	wéibèi	动
9623	7-9	微波炉	wēibōlú	名
9624	7-9	微不足道	wēibùzúdào	
9625	7-9	唯独	wéidú	副
9626	7-9	纬度	wěidù	名
9627	7-9	威风	wēifēng	名、形
9628	7-9	围观	wéiguān	动
9629	7-9	微观	wēiguān	形
9630	7-9	危及	wēijí	动
9631	7-9	危急	wēijí	形
9632	7-9	味精	wèijīng	名
9633	7-9	畏惧	wèijù	动
9634	7-9	蔚蓝	wèilán	形
9635	7-9	慰劳	wèiláo	动
9636	7-9	威力	wēilì	名
9637	7-9	未免	wèimiǎn	副
9638	7-9	微妙	wēimiào	形
9639	7-9	尾气	wěiqì	名
9640	7-9	围墙	wéiqiáng	名
9641	7-9	维权	wéiquán	动
9642	7-9	为人	wéirén	动、名
9643	7-9	微弱	wēiruò	形
9644	7-9	威慑	wēishè	动
9645	7-9	尾声	wěishēng	名
9646	7-9	微生物	wēishēngwù	名
9647	7-9	卫视	wèishì	名
9648	7-9	畏缩	wèisuō	动
9649	7-9	萎缩	wěisuō	动
9650	7-9	委婉	wěiwǎn	形
9651	7-9	威望	wēiwàng	名
9652	7-9	微微	wēiwēi	形、副
9653	7-9	慰问	wèiwèn	动
9654	7-9	威信	wēixìn	名
9655	7-9	卫星	wèixīng	名、形
9656	7-9	微型	wēixíng	形
9657	7-9	喂养	wèiyǎng	动
9658	7-9	唯有	wéiyǒu	连、副
9659	7-9	委员	wěiyuán	名
9660	7-9	委员会	wěiyuánhui	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9661	7-9	违约	wéiyuē	动
9662	7-9	伪造	wěizào	动
9663	7-9	违章	wéizhāng	动
9664	7-9	未知数	wèizhīshù	名
9665	7-9	伪装	wěizhuāng	动、名
9666	7-9	位子	wèizi	名
9667	7-9	文	wén	名
9668	7-9	吻	wěn	动、名
9669	7-9	稳	wěn	形、动
9670	7-9	温差	wēnchà	名
9671	7-9	温带	wēndài	名
9672	7-9	温度计	wēndùjì	名
9673	7-9	稳固	wěngù	形、动
9674	7-9	吻合	wěnhé	形
9675	7-9	问候	wèn hòu	动
9676	7-9	稳健	wěnjiàn	形
9677	7-9	紊乱	wěnluàn	形
9678	7-9	文盲	wénmáng	名
9679	7-9	文凭	wénpíng	名
9680	7-9	温泉	wēnquán	名
9681	7-9	文人	wénrén	名
9682	7-9	问世	wènshì	动
9683	7-9	温室	wēnshì	名
9684	7-9	稳妥	wěntuǒ	形
9685	7-9	温习	wēnxí	动
9686	7-9	温馨	wēnxīn	形
9687	7-9	文雅	wényǎ	形
9688	7-9	瘟疫	wēnyì	名
9689	7-9	蚊帐	wénzhàng	名
9690	7-9	稳重	wěnzòng	形
9691	7-9	蚊子	wénzi	名
9692	7-9	卧	wò	动
9693	7-9	窝	wō	名、动、量
9694	7-9	卧铺	wòpù	名
9695	7-9	勿	wù	副
9696	7-9	捂	wǔ	动
9697	7-9	舞	wǔ	名、动
9698	7-9	无比	wúbǐ	动
9699	7-9	务必	wùbì	副
9700	7-9	无边无际	wúbiān-wújì	
9701	7-9	无不	wúbù	副
9702	7-9	误差	wùchā	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9703	7-9	无偿	wúcháng	形
9704	7-9	无耻	wúchǐ	形
9705	7-9	无从	wúcóng	副
9706	7-9	误导	wùdǎo	动
9707	7-9	无敌	wúdí	动
9708	7-9	无动于衷	wúdòngyúzhōng	
9709	7-9	无非	wúfēi	副
9710	7-9	务工	wùgōng	动
9711	7-9	无故	wúgù	副
9712	7-9	无辜	wúgū	形、名
9713	7-9	五官	wǔguān	名
9714	7-9	无关紧要	wúguān-jǐnyào	
9715	7-9	五花八门	wǔhuā-bāmén	
9716	7-9	无话可说	wúhuà-kěshuō	
9717	7-9	污秽	wūhuì	形、名
9718	7-9	五湖四海	wǔhú-sìhǎi	
9719	7-9	无家可归	wújiā-kěguī	
9720	7-9	无价之宝	wújiàzhībǎo	
9721	7-9	无精打采	wújīng-dǎcǎi	
9722	7-9	无济于事	wújìyúshì	
9723	7-9	无可厚非	wúkěhòufēi	
9724	7-9	无可奈何	wúkěnàihé	
9725	7-9	无赖	wúlài	形、名
9726	7-9	无力	wúlì	动
9727	7-9	无理	wúlǐ	动
9728	7-9	物力	wùlì	名
9729	7-9	武力	wǔlì	名
9730	7-9	物流	wùliú	名
9731	7-9	无论如何	wúlùn-rúhé	
9732	7-9	物美价廉	wùměi-jiàlián	
9733	7-9	污蔑	wūmiè	动
9734	7-9	无能	wúnéng	形
9735	7-9	无能为力	wúnéngwéilì	
9736	7-9	无情	wúqíng	形
9737	7-9	无穷	wúqióng	动
9738	7-9	误区	wùqū	名
9739	7-9	侮辱	wǔrǔ	动
9740	7-9	物色	wùsè	动
9741	7-9	务实	wùshí	动、形
9742	7-9	无私	wúsī	形
9743	7-9	无所事事	wúsuǒshìshì	
9744	7-9	无所作为	wúsuǒzuòwéi	

序号	等级	词语	拼音	词性
9745	7-9	无条件	wútiáojiàn	动
9746	7-9	无微不至	wúwēi-búzhì	
9747	7-9	武侠	wǔxiá	名
9748	7-9	无线	wúxiàn	形
9749	7-9	诬陷	wūxiàn	动
9750	7-9	无形	wúxíng	形、副
9751	7-9	无须	wúxū	副
9752	7-9	屋檐	wūyán	名
9753	7-9	呜咽	wūyè	动
9754	7-9	无意	wúyì	动、副
9755	7-9	无忧无虑	wúyōu-wúlǜ	
9756	7-9	无缘	wúyuán	动、副
9757	7-9	乌云	wūyún	名
9758	7-9	物证	wùzhèng	名
9759	7-9	无知	wúzhī	形
9760	7-9	物种	wùzhǒng	名
9761	7-9	武装	wǔzhuāng	名、动
9762	7-9	物资	wùzī	名
9763	7-9	席	xí	名、量
9764	7-9	稀	xī	形
9765	7-9	溪	xī	名
9766	7-9	虾	xiā	名
9767	7-9	瞎	xiā	动、副
9768	7-9	狭隘	xiá'ài	形
9769	7-9	下半场	xiàbàncǎng	名
9770	7-9	下场	xiàchǎng	名
9771	7-9	瑕疵	xiácī	名
9772	7-9	下达	xiàdá	动
9773	7-9	下跌	xiàdiē	动
9774	7-9	峡谷	xiágǔ	名
9775	7-9	吓唬	xiàhu	动
9776	7-9	下滑	xiàhuá	动
9777	7-9	下级	xiàjí	名
9778	7-9	下令	xiàlìng	动
9779	7-9	下落	xiàluò	名、动
9780	7-9	弦	xián	名
9781	7-9	陷	xiàn	动
9782	7-9	馅	xiàn	名
9783	7-9	献	xiàn	动
9784	7-9	掀	xiān	动
9785	7-9	显而易见	xiǎn'éryìjiàn	
9786	7-9	现成	xiànchéng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9787	7-9	限定	xiàndìng	动
9788	7-9	宪法	xiànfǎ	名
9789	7-9	先锋	xiānfēng	名
9790	7-9	巷	xiàng	名
9791	7-9	享	xiǎng	动
9792	7-9	镶	xiāng	动
9793	7-9	相伴	xiāngbàn	动
9794	7-9	向导	xiàngdǎo	名
9795	7-9	想方设法	xiǎngfāng-shèfǎ	
9796	7-9	相辅相成	xiāngfǔ-xiāngchéng	
9797	7-9	祥和	xiánghé	形
9798	7-9	相继	xiāngjì	副
9799	7-9	橡胶	xiàngjiāo	名
9800	7-9	详尽	xiángjìn	形
9801	7-9	相近	xiāngjìn	形
9802	7-9	向来	xiànglái	副
9803	7-9	响亮	xiǎngliàng	形
9804	7-9	香料	xiāngliào	名
9805	7-9	相貌	xiàngmào	名
9806	7-9	镶嵌	xiāngqiàn	动
9807	7-9	乡亲	xiāngqīn	名
9808	7-9	相识	xiāngshí	动、名
9809	7-9	相提并论	xiāngtí-bìnglùn	
9810	7-9	相通	xiāngtōng	动
9811	7-9	乡下	xiāngxià	名
9812	7-9	像样	xiàngyàng	形
9813	7-9	响应	xiǎngyìng	动
9814	7-9	享用	xiǎngyòng	动
9815	7-9	享有	xiǎngyǒu	动
9816	7-9	香油	xiāngyóu	名
9817	7-9	相遇	xiāngyù	动
9818	7-9	相约	xiāngyuē	动
9819	7-9	陷害	xiànhài	动
9820	7-9	显赫	xiǎnhè	形
9821	7-9	仙鹤	xiānhè	名
9822	7-9	闲话	xiánhuà	名、动
9823	7-9	鲜活	xiānhuó	形
9824	7-9	衔接	xiánjiē	动
9825	7-9	陷阱	xiànjǐng	名
9826	7-9	先例	xiānlì	名
9827	7-9	显露	xiǎnlù	动
9828	7-9	鲜美	xiānměi	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9829	7-9	仙女	xiānnǚ	名
9830	7-9	嫌弃	xiánqì	动
9831	7-9	掀起	xiānqǐ	动
9832	7-9	现任	xiànrèn	动、形
9833	7-9	显示器	xiǎnshìqì	名
9834	7-9	先天	xiāntiān	名
9835	7-9	线条	xiàntiáo	名
9836	7-9	纤维	xiānwéi	名
9837	7-9	显微镜	xiǎnwēijìng	名
9838	7-9	鲜为人知	xiǎnwéirénzhī	
9839	7-9	显现	xiǎnxiàn	动
9840	7-9	现行	xiànxíng	形
9841	7-9	显性	xiǎnxìng	形
9842	7-9	鲜血	xiānxuè	名
9843	7-9	显眼	xiǎnyǎn	形
9844	7-9	嫌疑	xiányí	名
9845	7-9	闲置	xiánzhì	动
9846	7-9	消	xiāo	动
9847	7-9	销	xiāo	动
9848	7-9	削	xiāo	动
9849	7-9	小菜一碟	xiǎocài-yìdié	
9850	7-9	消沉	xiāochén	形
9851	7-9	小丑	xiǎochǒu	名
9852	7-9	效仿	xiàofǎng	动
9853	7-9	小费	xiǎofèi	名
9854	7-9	销毁	xiāohuǐ	动
9855	7-9	孝敬	xiàojìng	动
9856	7-9	小看	xiǎokàn	动
9857	7-9	小康	xiǎokāng	形
9858	7-9	效力	xiàolì	动、名
9859	7-9	消磨	xiāomó	动
9860	7-9	小品	xiǎopǐn	名
9861	7-9	消遣	xiāoqiǎn	动
9862	7-9	小人	xiǎorén	名
9863	7-9	潇洒	xiāosǎ	形
9864	7-9	孝顺	xiàoshùn	动
9865	7-9	萧条	xiāotiáo	形
9866	7-9	小提琴	xiǎotíqín	名
9867	7-9	肖像	xiàoxiàng	名
9868	7-9	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì	
9869	7-9	效益	xiàoyì	名
9870	7-9	嚣张	xiāozhāng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9871	7-9	辖区	xiáqū	名
9872	7-9	吓人	xiàrén	形
9873	7-9	下手	xiàshǒu	动
9874	7-9	下属	xiàshǔ	名
9875	7-9	下台	xiàtái	动
9876	7-9	下调	xiàtiáo	动
9877	7-9	狭小	xiáxiǎo	形
9878	7-9	下行	xiàxíng	动
9879	7-9	狭义	xiáyì	名
9880	7-9	下意识	xiàyìshí	名、副
9881	7-9	下游	xiàyóu	名
9882	7-9	狭窄	xiázhǎi	形
9883	7-9	下坠	xiàzhuì	动
9884	7-9	喜出望外	xǐchūwàngwài	
9885	7-9	洗涤	xǐdí	动
9886	7-9	吸毒	xīdú	动
9887	7-9	邪	xié	形
9888	7-9	泄	xiè	动
9889	7-9	泻	xiè	动
9890	7-9	卸	xiè	动
9891	7-9	挟持	xiéchí	动
9892	7-9	协定	xiédìng	名、动
9893	7-9	邪恶	xié'è	形
9894	7-9	谢绝	xièjué	动
9895	7-9	泄漏	xièlòu	动
9896	7-9	泄露	xièlòu	动
9897	7-9	泄密	xièmì	动
9898	7-9	泄气	xièqì	动、形
9899	7-9	卸任	xièrèn	动
9900	7-9	协商	xiéshāng	动
9901	7-9	携手	xiéshǒu	动
9902	7-9	协同	xiétóng	动
9903	7-9	卸载	xièzài	动
9904	7-9	写照	xiězhào	动、名
9905	7-9	协作	xiézuò	动
9906	7-9	膝盖	xīgài	名
9907	7-9	稀罕	xīhan	形、动
9908	7-9	喜好	xǐhào	动
9909	7-9	熄火	xīhuǒ	动
9910	7-9	袭击	xíjī	动
9911	7-9	喜酒	xǐjiǔ	名
9912	7-9	洗礼	xǐlǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9913	7-9	犀利	xīlì	形
9914	7-9	奚落	xīluò	动
9915	7-9	熄灭	xīmiè	动
9916	7-9	吸纳	xīnà	动
9917	7-9	心安理得	xīn'ān-lǐdé	
9918	7-9	心病	xīnbìng	名
9919	7-9	心肠	xīncháng	名
9920	7-9	新潮	xīncháo	名、形
9921	7-9	新陈代谢	xīnchén-dàixiè	
9922	7-9	薪酬	xīnchóu	名
9923	7-9	新春	xīnchūn	名
9924	7-9	信贷	xìndài	名
9925	7-9	心得	xīndé	名
9926	7-9	腥	xīng	形
9927	7-9	心甘情愿	xīngān-qíngyuàn	
9928	7-9	幸存	xìngcún	动
9929	7-9	刑法	xíngfǎ	名
9930	7-9	兴奋剂	xīngfènjì	名
9931	7-9	性感	xìnggǎn	形
9932	7-9	兴高采烈	xìnggāo-cǎiliè	
9933	7-9	幸好	xìnghǎo	副
9934	7-9	星级	xīngjí	名、形
9935	7-9	兴建	xīngjiàn	动
9936	7-9	幸亏	xìngkuī	副
9937	7-9	兴隆	xīnglóng	形
9938	7-9	幸免	xìngmiǎn	动
9939	7-9	性命	xìngmìng	名
9940	7-9	醒目	xǐngmù	形
9941	7-9	性情	xìngqíng	名
9942	7-9	星球	xīngqiú	名
9943	7-9	兴盛	xīngshèng	形
9944	7-9	刑事	xíngshì	形
9945	7-9	行使	xíngshǐ	动
9946	7-9	姓氏	xìngshì	名
9947	7-9	兴旺	xīngwàng	形
9948	7-9	醒悟	xǐngwù	动
9949	7-9	星系	xīngxì	名
9950	7-9	行星	xíngxīng	名
9951	7-9	猩猩	xīngxīng	名
9952	7-9	形形色色	xíngxíngsèsè	形
9953	7-9	形影不离	xíngyǐng-bùlí	
9954	7-9	行政	xíngzhèng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9955	7-9	兴致	xìngzhì	名
9956	7-9	星座	xīngzuò	名
9957	7-9	心慌	xīnhuāng	形
9958	7-9	细腻	xìnnì	形
9959	7-9	信件	xìnjiàn	名
9960	7-9	心急如焚	xīnjí-rúfén	
9961	7-9	心灵手巧	xīnlíng-shǒuqiǎo	
9962	7-9	芯片	xīnpìàn	名
9963	7-9	新奇	xīnqí	形
9964	7-9	辛勤	xīnqín	形
9965	7-9	心声	xīnshēng	名
9966	7-9	新生	xīnshēng	形、名
9967	7-9	心事	xīnshì	名
9968	7-9	新式	xīnshì	形
9969	7-9	新手	xīnshǒu	名
9970	7-9	心思	xīnsi	名
9971	7-9	心酸	xīnsuān	形
9972	7-9	辛酸	xīnsuān	形
9973	7-9	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè	
9974	7-9	欣慰	xīnwèi	形
9975	7-9	欣喜	xīnxǐ	形
9976	7-9	心想事成	xīnxiǎng-shìchéng	
9977	7-9	欣欣向荣	xīnxīn-xiàngróng	
9978	7-9	心胸	xīnxiōng	名
9979	7-9	心血	xīnxuè	名
9980	7-9	信仰	xìnyǎng	动、名
9981	7-9	心眼儿	xīnyǎnr	名
9982	7-9	心意	xīnyì	名
9983	7-9	信誉	xìnyù	名
9984	7-9	凶	xiōng	形
9985	7-9	凶残	xiōngcán	形
9986	7-9	凶恶	xiōng'è	形
9987	7-9	凶狠	xiōnghěn	形
9988	7-9	雄厚	xióng hòu	形
9989	7-9	胸怀	xiōnghuái	动、名
9990	7-9	凶猛	xiōngměng	形
9991	7-9	凶手	xiōngshǒu	名
9992	7-9	胸膛	xiōngtáng	名
9993	7-9	雄伟	xióngwěi	形
9994	7-9	雄性	xióngxìng	名
9995	7-9	汹涌	xiōngyǒng	动
9996	7-9	胸有成竹	xiōngyǒuchéngzhú	

序号	等级	词语	拼音	词性
9997	7-9	稀奇	xīqí	形
9998	7-9	喜庆	xǐqìng	形、名
9999	7-9	昔日	xīrì	名
10000	7-9	稀少	xīshǎo	形
10001	7-9	牺牲	xīshēng	动
10002	7-9	喜糖	xǐtáng	名
10003	7-9	绣	xiù	动
10004	7-9	锈	xiù	名、动
10005	7-9	嗅	xiù	动
10006	7-9	修补	xiūbǔ	动
10007	7-9	修长	xiūcháng	形
10008	7-9	羞耻	xiūchǐ	形
10009	7-9	嗅觉	xiùjué	名
10010	7-9	休克	xiūkè	名、动
10011	7-9	羞愧	xiūkuì	形
10012	7-9	秀丽	xiùlì	形
10013	7-9	秀美	xiùměi	形
10014	7-9	休眠	xiūmián	动
10015	7-9	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān	
10016	7-9	休想	xiūxiǎng	动
10017	7-9	休养	xiūyǎng	动
10018	7-9	修养	xiūyǎng	名
10019	7-9	袖珍	xiùzhēn	形
10020	7-9	修正	xiūzhèng	动
10021	7-9	席位	xíwèi	名
10022	7-9	细微	xìwēi	形
10023	7-9	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn	
10024	7-9	嬉笑	xīxiào	动
10025	7-9	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	形
10026	7-9	息息相关	xīxī-xiāngguān	
10027	7-9	夕阳	xīyáng	名、形
10028	7-9	喜洋洋	xǐyángyáng	形
10029	7-9	稀有	xīyǒu	形
10030	7-9	喜悦	xǐyuè	形
10031	7-9	锡纸	xīzhǐ	名
10032	7-9	序	xù	名
10033	7-9	续	xù	动
10034	7-9	许	xǔ	动、副
10035	7-9	须	xū	动
10036	7-9	虚	xū	形、副
10037	7-9	玄	xuán	形
10038	7-9	悬	xuán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10039	7-9	宣称	xuānchēng	动
10040	7-9	宣读	xuāndú	动
10041	7-9	宣告	xuāngào	动
10042	7-9	悬挂	xuánguà	动
10043	7-9	喧哗	xuānhuá	形、动
10044	7-9	玄机	xuánjī	名
10045	7-9	选举	xuǎnjǔ	动
10046	7-9	旋律	xuánlǜ	名
10047	7-9	选民	xuǎnmín	名
10048	7-9	喧闹	xuānnào	形、动
10049	7-9	悬念	xuánniàn	名
10050	7-9	宣誓	xuānshì	动
10051	7-9	悬殊	xuánshū	形
10052	7-9	漩涡	xuánwō	名
10053	7-9	选项	xuǎnxiàng	名
10054	7-9	宣泄	xuānxiè	动
10055	7-9	悬崖	xuányá	名
10056	7-9	宣言	xuānyán	名、动
10057	7-9	宣扬	xuānyáng	动
10058	7-9	炫耀	xuànyào	动
10059	7-9	选用	xuǎnyòng	动
10060	7-9	絮叨	xùdao	形、动
10061	7-9	削减	xuējiǎn	动
10062	7-9	血脉	xuèmài	名
10063	7-9	削弱	xuēruò	动
10064	7-9	雪山	xuěshān	名
10065	7-9	雪上加霜	xuěshàng-jiāshuāng	
10066	7-9	学识	xuéshí	名
10067	7-9	学士	xuéshì	名
10068	7-9	学说	xuéshuō	名
10069	7-9	穴位	xuéwèi	名
10070	7-9	学业	xuéyè	名
10071	7-9	血缘	xuèyuán	名
10072	7-9	学子	xuézǐ	名
10073	7-9	靴子	xuēzi	名
10074	7-9	虚构	xūgòu	动
10075	7-9	续航	xùháng	动
10076	7-9	虚幻	xūhuàn	形
10077	7-9	虚假	xūjiǎ	形
10078	7-9	酗酒	xùjiǔ	动
10079	7-9	序列	xùliè	名
10080	7-9	畜牧	xùmù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10081	7-9	序幕	xù mù	名
10082	7-9	旬	xún	量
10083	7-9	寻	xún	动
10084	7-9	训	xùn	动
10085	7-9	驯	xùn	动
10086	7-9	熏	xūn	动
10087	7-9	寻常	xúncáng	形
10088	7-9	巡回	xúnhuí	动
10089	7-9	虚拟	xūnǐ	动、形
10090	7-9	巡逻	xúnlúo	动
10091	7-9	迅猛	xùnměng	形
10092	7-9	寻觅	xúnmì	动
10093	7-9	逊色	xùnsè	名、形
10094	7-9	巡视	xúنشì	动
10095	7-9	熏陶	xūntáo	动
10096	7-9	循序渐进	xúnxù-jiànjìn	
10097	7-9	勋章	xūnzhāng	名
10098	7-9	旭日	xùrì	名
10099	7-9	虚荣	xūróng	名、形
10100	7-9	虚弱	xūruò	形
10101	7-9	虚伪	xūwěi	形
10102	7-9	徐徐	xúxú	形
10103	7-9	序言	xùyán	名
10104	7-9	许愿	xǔyuàn	动
10105	7-9	须知	xūzhī	名、动
10106	7-9	芽	yá	名
10107	7-9	哑	yǎ	形
10108	7-9	押	yā	动
10109	7-9	压倒	yādǎo	动
10110	7-9	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng	
10111	7-9	延	yán	动
10112	7-9	咽	yàn	动
10113	7-9	验	yàn	动
10114	7-9	沿岸	yán'àn	名
10115	7-9	演变	yǎnbiàn	动
10116	7-9	言辞	yáncí	名
10117	7-9	烟囱	yāncōng	名
10118	7-9	掩耳盗铃	yǎn'ěr-dàolíng	
10119	7-9	厌烦	yànfán	动
10120	7-9	扬	yáng	动
10121	7-9	掩盖	yǎngài	动
10122	7-9	样本	yàngběn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10123	7-9	秧歌	yāngge	名
10124	7-9	养活	yǎnghuo	动
10125	7-9	阳历	yánglì	名
10126	7-9	样品	yàngpǐn	名
10127	7-9	养生	yǎngshēng	动
10128	7-9	杨树	yángshù	名
10129	7-9	仰望	yǎngwàng	动
10130	7-9	阳性	yángxìng	名
10131	7-9	洋溢	yángyì	动
10132	7-9	养育	yǎngyù	动
10133	7-9	养殖	yǎngzhí	动
10134	7-9	眼红	yǎnhóng	形
10135	7-9	咽喉	yānhóu	名
10136	7-9	掩护	yǎnhù	动、名
10137	7-9	演化	yǎnhuà	动
10138	7-9	烟花	yānhuā	名
10139	7-9	延缓	yánhuǎn	动
10140	7-9	烟火	yānhuǒ	名
10141	7-9	演技	yǎnjì	名
10142	7-9	眼界	yǎnjiè	名
10143	7-9	严谨	yánjǐn	形
10144	7-9	厌倦	yànjuàn	动
10145	7-9	严峻	yánjùn	形
10146	7-9	艳丽	yànlì	形
10147	7-9	演练	yǎnliàn	动
10148	7-9	言论	yánlùn	名
10149	7-9	严密	yánmì	形
10150	7-9	眼色	yǎnsè	名
10151	7-9	眼神	yǎnshén	名
10152	7-9	衍生	yǎnshēng	动
10153	7-9	岩石	yánshí	名
10154	7-9	掩饰	yǎnshì	动
10155	7-9	演示	yǎnshì	动
10156	7-9	验收	yànshōu	动
10157	7-9	演说	yǎnshuō	动、名
10158	7-9	沿途	yántú	名、副
10159	7-9	阎王	Yánwang	名
10160	7-9	延误	yánwù	动
10161	7-9	厌恶	yànwù	动
10162	7-9	演习	yǎnxí	动
10163	7-9	眼下	yǎnxià	名
10164	7-9	沿线	yánxiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10165	7-9	言行	yánxíng	名
10166	7-9	演绎	yǎnyì	动
10167	7-9	沿用	yányòng	动
10168	7-9	燕子	yànzi	名
10169	7-9	窑	yáo	名
10170	7-9	邀	yāo	动
10171	7-9	摇摆	yáobǎi	动
10172	7-9	药材	yàocái	名
10173	7-9	药方	yàofāng	名
10174	7-9	妖怪	yāoguài	名
10175	7-9	要害	yàohài	名
10176	7-9	要好	yàohǎo	形
10177	7-9	摇晃	yáohuàng	动
10178	7-9	要紧	yàojǐn	形
10179	7-9	遥控	yáokòng	动
10180	7-9	摇篮	yáolán	名
10181	7-9	要领	yàolǐng	名
10182	7-9	要命	yàomìng	动
10183	7-9	要强	yàoqiáng	形
10184	7-9	谣言	yáoeyán	名
10185	7-9	耀眼	yàoyǎn	形
10186	7-9	摇摇欲坠	yáoyáo-yùzhuì	
10187	7-9	压迫	yāpò	动
10188	7-9	鸦雀无声	yāquè-wúshēng	
10189	7-9	丫头	yātou	名
10190	7-9	压抑	yāyì	动
10191	7-9	压榨	yāzhà	动
10192	7-9	压制	yāzhì	动
10193	7-9	压轴	yāzhòu	动、名
10194	7-9	夜班	yèbān	名
10195	7-9	野餐	yěcān	动、名
10196	7-9	业绩	yèjì	名
10197	7-9	液晶	yèjīng	名
10198	7-9	野蛮	yěmán	形
10199	7-9	野兽	yěshòu	名
10200	7-9	夜校	yèxiào	名
10201	7-9	夜宵	yèxiāo	名
10202	7-9	野心	yěxīn	名
10203	7-9	夜以继日	yèyǐjìrì	
10204	7-9	椰子	yēzi	名
10205	7-9	议	yì	动
10206	7-9	亦	yì	副

序号	等级	词语	拼音	词性
10207	7-9	译	yì	动
10208	7-9	溢	yì	动
10209	7-9	矣	yǐ	助
10210	7-9	倚	yǐ	动
10211	7-9	依	yī	动、介
10212	7-9	仪表	yíbiǎo	名
10213	7-9	一并	yíbing	副
10214	7-9	议程	yìchéng	名
10215	7-9	一成不变	yìchéng-búbiàn	
10216	7-9	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn	
10217	7-9	依次	yīcì	副
10218	7-9	疑点	yídiǎn	名
10219	7-9	一动不动	yídòng-búdòng	
10220	7-9	一度	yídù	数量、副
10221	7-9	依法	yīfǎ	副
10222	7-9	依附	yīfù	动
10223	7-9	一概	yígài	副
10224	7-9	一概而论	yígài'érlùn	
10225	7-9	一干二净	yìgān-èrjìng	
10226	7-9	义工	yìgōng	名
10227	7-9	一鼓作气	yìgǔ-zuòqì	
10228	7-9	一晃	yíhuàng	动
10229	7-9	移交	yíjiāo	动
10230	7-9	一经	yìjīng	副
10231	7-9	一技之长	yìjìzhīcháng	
10232	7-9	宜居	yíjū	形
10233	7-9	一举	yìjǔ	名、副
10234	7-9	一举两得	yìjǔ-liǎngdé	
10235	7-9	一举一动	yìjǔ-yídòng	
10236	7-9	异口同声	yìkǒu-tóngshēng	
10237	7-9	易拉罐	yìlāguàn	名
10238	7-9	一揽子	yìlǎnzi	形
10239	7-9	屹立	yìlì	动
10240	7-9	毅力	yìlì	名
10241	7-9	一连	yìlián	副
10242	7-9	一连串	yìliánchuàn	形
10243	7-9	意料	yìliào	动
10244	7-9	遗留	yíliú	动
10245	7-9	遗漏	yílòu	动
10246	7-9	疑虑	yílù	动、名
10247	7-9	一毛不拔	yìmáo-bùbá	
10248	7-9	一面	yímiàn	名、副

序号	等级	词语	拼音	词性
10249	7-9	疫苗	yàimiáo	名
10250	7-9	一目了然	yímù-liǎorán	
10251	7-9	瘾	yǐn	名
10252	7-9	阴暗	yīn'àn	形
10253	7-9	隐蔽	yǐnbì	动、形
10254	7-9	因地制宜	yīndì-zhìyí	
10255	7-9	应	yìng	动
10256	7-9	鹰	yīng	名
10257	7-9	硬币	yìngbì	名
10258	7-9	应酬	yìngchou	动、名
10259	7-9	应付	yìngfu	动
10260	7-9	荧光	yíngguāng	名
10261	7-9	迎合	yínghé	动
10262	7-9	应急	yìngjí	动
10263	7-9	赢家	yíngjiā	名
10264	7-9	营救	yíngjiù	动
10265	7-9	英俊	yīngjùn	形
10266	7-9	硬朗	yìnglǎng	形
10267	7-9	盈利	yínglì	名
10268	7-9	营利	yínglì	动
10269	7-9	迎面	yíngmiàn	副
10270	7-9	英明	yīngmíng	形
10271	7-9	硬盘	yìngpán	名
10272	7-9	影像	yǐngxiàng	名
10273	7-9	营销	yíngxiāo	动
10274	7-9	应邀	yìngyāo	动
10275	7-9	英勇	yīngyǒng	形
10276	7-9	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu	
10277	7-9	营造	yíngzào	动
10278	7-9	隐含	yǐnhán	动
10279	7-9	隐患	yǐnhuàn	名
10280	7-9	引荐	yǐnjiàn	动
10281	7-9	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn	
10282	7-9	阴历	yīnlì	名
10283	7-9	引领	yǐnlǐng	动
10284	7-9	隐瞒	yǐnmán	动
10285	7-9	阴谋	yīnmóu	动、名
10286	7-9	银幕	yínmù	名
10287	7-9	殷勤	yīnqín	形
10288	7-9	引擎	yǐnqíng	名
10289	7-9	隐情	yǐnqíng	名
10290	7-9	因人而异	yīnrén'éryì	

序号	等级	词语	拼音	词性
10291	7-9	引人入胜	yǐnrén-rùshèng	
10292	7-9	引人注目	yǐnrén-zhùmù	
10293	7-9	音响	yīnxiǎng	名
10294	7-9	隐形	yǐnxíng	形
10295	7-9	隐性	yǐnxìng	形
10296	7-9	阴性	yīnxìng	名
10297	7-9	阴影	yīnyǐng	名
10298	7-9	引用	yǐnyòng	动
10299	7-9	引诱	yǐnyòu	动
10300	7-9	隐约	yǐnyuē	形
10301	7-9	印章	yìnzhāng	名
10302	7-9	印证	yìnzhèng	动、名
10303	7-9	一旁	yìpáng	名
10304	7-9	遗弃	yíqì	动
10305	7-9	一齐	yìqí	副
10306	7-9	毅然	yìrán	副
10307	7-9	怡然自得	yírán-zìdé	
10308	7-9	宜人	yírén	形
10309	7-9	一如既往	yìrú-jìwǎng	
10310	7-9	衣裳	yīshang	名
10311	7-9	一声不吭	yìshēng-bùkēng	
10312	7-9	以身作则	yǐshēn-zuòzé	
10313	7-9	遗失	yíshī	动
10314	7-9	一事无成	yíshì-wúchéng	
10315	7-9	一手	yìshǒu	名、副
10316	7-9	一丝不苟	yìsī-bùgǒu	
10317	7-9	一塌糊涂	yìtāhútú	
10318	7-9	遗体	yítǐ	名
10319	7-9	议题	yìtí	名
10320	7-9	一体	yìtǐ	名
10321	7-9	一头	yìtóu	名、副
10322	7-9	意图	yìtú	动、名
10323	7-9	依托	yītuō	动
10324	7-9	亿万	yìwàn	数
10325	7-9	遗忘	yíwàng	动
10326	7-9	一味	yíwèi	副
10327	7-9	意味	yìwèi	名
10328	7-9	遗物	yíwù	名
10329	7-9	医务	yīwù	名
10330	7-9	一无所有	yíwúsuǒyǒu	
10331	7-9	一无所知	yíwúsuǒzhī	
10332	7-9	一线	yīxiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10333	7-9	意向	yìxiàng	名
10334	7-9	意想不到	yìxiǎng-búdào	
10335	7-9	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi	
10336	7-9	一心	yìxīn	副、形
10337	7-9	一行	yìxíng	名
10338	7-9	异性	yìxìng	形、名
10339	7-9	一心一意	yìxīn-yíyì	
10340	7-9	一言不发	yìyán-bùfā	
10341	7-9	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò	
10342	7-9	一言一行	yìyán-yìxíng	
10343	7-9	异议	yìyì	名
10344	7-9	依依不舍	yīyī-bùshě	
10345	7-9	一应俱全	yìyīng-jùquán	
10346	7-9	抑郁	yìyù	形
10347	7-9	意愿	yìyuàn	名
10348	7-9	抑郁症	yìyùzhèng	名
10349	7-9	一早	yìzǎo	名
10350	7-9	依照	yīzhào	动、介
10351	7-9	一针见血	yìzhēn-jiànxiě	
10352	7-9	移植	yízhí	动
10353	7-9	意志	yìzhì	名
10354	7-9	以致	yǐzhì	连
10355	7-9	以至于	yǐzhìyú	连
10356	7-9	遗嘱	yízhǔ	名
10357	7-9	涌	yǒng	动
10358	7-9	永恒	yǒnghéng	形
10359	7-9	拥护	yōnghù	动
10360	7-9	永久	yǒngjiǔ	形
10361	7-9	庸俗	yōngsú	形
10362	7-9	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián	
10363	7-9	用意	yòngyì	名
10364	7-9	踊跃	yǒngyuè	动、形
10365	7-9	邮编	yóubiān	名
10366	7-9	忧愁	yōuchóu	形
10367	7-9	游船	yóuchuán	名
10368	7-9	有待	yǒudài	动
10369	7-9	有的放矢	yǒudì-fàngshǐ	
10370	7-9	诱饵	yòu'ěr	名
10371	7-9	诱发	yòufā	动
10372	7-9	油画	yóuhuà	名
10373	7-9	诱惑	yòuhuò	动、名
10374	7-9	忧虑	yōulǜ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10375	7-9	油腻	yóunì	形、名
10376	7-9	油漆	yóuqī	名、动
10377	7-9	诱人	yòurén	动、形
10378	7-9	友人	yǒurén	名
10379	7-9	友善	yǒushàn	形
10380	7-9	优胜劣汰	yōushèng-liètài	
10381	7-9	有声有色	yǒushēng-yǒusè	
10382	7-9	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn	
10383	7-9	有望	yǒuwàng	动
10384	7-9	尤为	yóuwéi	副
10385	7-9	悠闲	yōuxián	形
10386	7-9	游行	yóuxíng	动
10387	7-9	有幸	yǒuxìng	形
10388	7-9	优雅	yōuyǎ	形
10389	7-9	有意	yǒuyì	动、副
10390	7-9	忧郁	yōuyù	形
10391	7-9	犹豫不决	yóuyù-bùjué	
10392	7-9	优越	yōuyuè	形
10393	7-9	有朝一日	yǒuzhāo-yíri	
10394	7-9	邮政	yóuzhèng	名
10395	7-9	幼稚	yòuzhì	形
10396	7-9	由衷	yóuzhōng	动
10397	7-9	余	yú	动、数
10398	7-9	玉	yù	名
10399	7-9	愈	yù	副
10400	7-9	与否	yǔ fǒu	
10401	7-9	怨	yuàn	动
10402	7-9	冤	yuān	名、形
10403	7-9	原创	yuánchuàng	动
10404	7-9	缘分	yuánfèn	名
10405	7-9	原告	yuángào	名
10406	7-9	缘故	yuángù	名
10407	7-9	怨恨	yuànhèn	动、名
10408	7-9	远见	yuǎnjiàn	名
10409	7-9	远近闻名	yuǎnjìn-wénmíng	
10410	7-9	元老	yuánlǎo	名
10411	7-9	怨气	yuànqì	名
10412	7-9	园区	yuánqū	名
10413	7-9	源泉	yuánquán	名
10414	7-9	院士	yuànshì	名
10415	7-9	元首	yuánshǒu	名
10416	7-9	源头	yuántóu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10417	7-9	冤枉	yuānwang	形、动
10418	7-9	原型	yuánxíng	名
10419	7-9	怨言	yuànyán	名
10420	7-9	渊源	yuānyuán	名
10421	7-9	源源不断	yuányuán-búduàn	
10422	7-9	源远流长	yuányuǎn-liúcháng	
10423	7-9	原汁原味	yuánzhī-yuánwèi	
10424	7-9	援助	yuánzhù	动
10425	7-9	原装	yuánzhuāng	形
10426	7-9	预备	yùbèi	动
10427	7-9	渔船	yúchuán	名
10428	7-9	愚蠢	yúchǔn	形
10429	7-9	余地	yúdì	名
10430	7-9	曰	yuē	动
10431	7-9	约定俗成	yuēdìng-súchéng	
10432	7-9	乐队	yuèduì	名
10433	7-9	悦耳	yuè'ěr	形
10434	7-9	越发	yuèfā	副
10435	7-9	岳父	yuèfù	名
10436	7-9	越过	yuèguò	动
10437	7-9	阅览	yuèlǎn	动
10438	7-9	阅历	yuèlì	动、名
10439	7-9	岳母	yuèmǔ	名
10440	7-9	乐谱	yuèpǔ	名
10441	7-9	预感	yùgǎn	动、名
10442	7-9	预告	yùgào	动、名
10443	7-9	愚公移山	yúgōng-yíshān	
10444	7-9	愈合	yùhé	动
10445	7-9	愈加	yùjiā	副
10446	7-9	预见	yùjiàn	动、名
10447	7-9	预警	yùjǐng	动
10448	7-9	舆论	yúlùn	名
10449	7-9	愚昧	yúmèi	形
10450	7-9	郁闷	yùmèn	形
10451	7-9	渔民	yúmín	名
10452	7-9	熨	yùn	动
10453	7-9	遇难	yùnàn	动
10454	7-9	蕴藏	yùncáng	动
10455	7-9	运筹帷幄	yùnychóu-wéiwò	
10456	7-9	孕妇	yùnfù	名
10457	7-9	蕴含	yùnhán	动
10458	7-9	运河	yùnhé	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10459	7-9	淤泥	yūní	名
10460	7-9	酝酿	yùnniàng	动
10461	7-9	陨石	yǔnshí	名
10462	7-9	运算	yùnsuàn	动
10463	7-9	晕头转向	yūntóu-zhuànxìang	
10464	7-9	韵味	yùnwèi	名
10465	7-9	孕育	yùnyù	动
10466	7-9	运转	yùnzhuǎn	动
10467	7-9	运作	yùnzuo	动
10468	7-9	逾期	yúqī	动
10469	7-9	与日俱增	yǔrì-jùzēng	
10470	7-9	预赛	yùsài	动、名
10471	7-9	预示	yùshì	动
10472	7-9	与时俱进	yǔshí-jùjìn	
10473	7-9	预售	yùshòu	动
10474	7-9	预算	yùsuàn	名、动
10475	7-9	遇险	yùxiǎn	动
10476	7-9	预先	yùxiān	副
10477	7-9	预言	yùyán	动、名
10478	7-9	寓言	yùyán	名
10479	7-9	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè	
10480	7-9	寓意	yùyì	名
10481	7-9	予以	yǔyǐ	动
10482	7-9	愉悦	yúyuè	形
10483	7-9	预兆	yùzhào	名、动
10484	7-9	与众不同	yǔzhòng-bùtóng	
10485	7-9	宇宙	yǔzhòu	名
10486	7-9	砸	zá	动
10487	7-9	宰	zǎi	动
10488	7-9	栽	zāi	动
10489	7-9	再度	zàidù	副
10490	7-9	再接再厉	zàijiē-zàilì	
10491	7-9	栽培	zāipéi	动
10492	7-9	在所难免	zàisuǒnánmiǎn	
10493	7-9	载体	zàitǐ	名
10494	7-9	再现	zàixiàn	动
10495	7-9	栽赃	zāizāng	动
10496	7-9	在职	zàizhí	动
10497	7-9	杂技	zájì	名
10498	7-9	杂交	zájiāo	动
10499	7-9	杂乱无章	záluàn-wúzhāng	
10500	7-9	暂	zàn	副

序号	等级	词语	拼音	词性
10501	7-9	攒	zǎn	动
10502	7-9	赞不绝口	zànbùjuékǒu	
10503	7-9	葬	zàng	动
10504	7-9	葬礼	zànglǐ	名
10505	7-9	赞美	zànměi	动
10506	7-9	暂且	zànqiě	副
10507	7-9	赞叹	zàntàn	动
10508	7-9	赞许	zànxǔ	动
10509	7-9	赞扬	zànyáng	动
10510	7-9	赞助	zànzhù	动
10511	7-9	凿	záo	动
10512	7-9	灶	zào	名
10513	7-9	枣	zǎo	名
10514	7-9	造福	zàofú	动
10515	7-9	造价	zàojià	名
10516	7-9	造假	zàojiǎ	动
10517	7-9	造就	zàojiù	动、名
10518	7-9	早年	zǎonián	名
10519	7-9	糟粕	zāopò	名
10520	7-9	早日	zǎorì	副、名
10521	7-9	糟蹋	zāotà	动
10522	7-9	遭殃	zāoyāng	动
10523	7-9	则2	zé	量
10524	7-9	责备	zébei	动
10525	7-9	责怪	zéguài	动
10526	7-9	贼	zéi	名、形
10527	7-9	增产	zēngchǎn	动
10528	7-9	增收	zēngshōu	动
10529	7-9	增速	zēngsù	动
10530	7-9	增添	zēngtiān	动
10531	7-9	增值	zēngzhí	动
10532	7-9	闸	zhá	名、动
10533	7-9	榨	zhà	动
10534	7-9	渣	zhā	名
10535	7-9	炸弹	zhàdàn	名
10536	7-9	扎根	zhāgēn	动
10537	7-9	债	zhài	名
10538	7-9	债券	zhàiquàn	名
10539	7-9	债务	zhàiwù	名
10540	7-9	摘要	zhāiyào	动、名
10541	7-9	蘸	zhàn	动
10542	7-9	斩	zhǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10543	7-9	盏	zhǎn	量
10544	7-9	沾	zhān	动
10545	7-9	占卜	zhānbǔ	动
10546	7-9	战场	zhànchǎng	名
10547	7-9	斩钉截铁	zhǎndīng-jiétiě	
10548	7-9	绽放	zhànfàng	动
10549	7-9	涨	zhàng	动
10550	7-9	胀	zhàng	动、形
10551	7-9	章程	zhāngchéng	名
10552	7-9	张灯结彩	zhāngdēng-jiecǎi	
10553	7-9	掌舵	zhǎngduò	动、名
10554	7-9	涨幅	zhǎngfú	名
10555	7-9	掌管	zhǎngguǎn	动
10556	7-9	帐篷	zhàngpeng	名
10557	7-9	张贴	zhāngtiē	动
10558	7-9	沾光	zhānguāng	动
10559	7-9	长相	zhǎngxiàng	名
10560	7-9	张扬	zhāngyáng	动
10561	7-9	站立	zhàn lì	动
10562	7-9	占领	zhàn lǐng	动
10563	7-9	战略	zhàn lüè	名
10564	7-9	战士	zhàn shì	名
10565	7-9	战术	zhàn shù	名
10566	7-9	展望	zhǎn wàng	动
10567	7-9	瞻仰	zhān yǎng	动
10568	7-9	战役	zhàn yì	名
10569	7-9	占用	zhàn yòng	动
10570	7-9	战友	zhàn yǒu	名
10571	7-9	辗转	zhǎn zhuǎn	动
10572	7-9	罩	zhào	动、名
10573	7-9	照办	zhào bàn	动
10574	7-9	招标	zhāo biāo	动
10575	7-9	照常	zhào cháng	副、动
10576	7-9	召集	zhào jí	动
10577	7-9	招揽	zhāo lǎn	动
10578	7-9	照例	zhào lì	副
10579	7-9	照料	zhào liào	动
10580	7-9	着迷	zháomí	动
10581	7-9	招募	zhāomù	动
10582	7-9	招牌	zhāopai	名
10583	7-9	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó	
10584	7-9	朝三暮四	zhāosān-mùsì	

序号	等级	词语	拼音	词性
10585	7-9	招商	zhāoshāng	动
10586	7-9	照射	zhàoshè	动
10587	7-9	肇事	zhàoshì	动
10588	7-9	招数	zhāoshù	名
10589	7-9	兆头	zhàotou	名
10590	7-9	朝夕相处	zhāoxī-xiāngchǔ	
10591	7-9	照样	zhàoyàng	副、动
10592	7-9	照耀	zhàoyào	动
10593	7-9	沼泽	zhǎozé	名
10594	7-9	诈骗	zhàpiàn	动
10595	7-9	扎实	zhāshi	形
10596	7-9	眨眼	zhǎyǎn	动
10597	7-9	炸药	zhàoyào	名
10598	7-9	遮	zhē	动
10599	7-9	遮挡	zhēdǎng	动、名
10600	7-9	折叠	zhédié	动
10601	7-9	遮盖	zhēgài	动
10602	7-9	折合	zhéhé	动
10603	7-9	哲理	zhélǐ	名
10604	7-9	折磨	zhémó	动
10605	7-9	震	zhèn	动
10606	7-9	枕	zhěn	动
10607	7-9	珍藏	zhēncáng	动、名
10608	7-9	侦查	zhēnchá	动
10609	7-9	震荡	zhèndàng	动
10610	7-9	阵地	zhèndì	名
10611	7-9	镇定	zhèndìng	形、动
10612	7-9	振动	zhèndòng	动
10613	7-9	震动	zhèndòng	动
10614	7-9	振奋	zhènfèn	形、动
10615	7-9	针锋相对	zhēnfēng-xiāngduì	
10616	7-9	征	zhēng	动
10617	7-9	蒸	zhēng	动
10618	7-9	正版	zhèngbǎn	名
10619	7-9	争辩	zhēngbiàn	动
10620	7-9	正当	zhèngdàng	形
10621	7-9	政党	zhèngdǎng	名
10622	7-9	争端	zhēngduān	名
10623	7-9	整顿	zhěngdùn	动
10624	7-9	蒸发	zhēngfā	动
10625	7-9	争分夺秒	zhēngfēn-duómǎo	
10626	7-9	征服	zhēngfú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10627	7-9	争光	zhēngguāng	动
10628	7-9	整合	zhěng hé	动
10629	7-9	征集	zhēngjí	动
10630	7-9	整洁	zhěngjié	形
10631	7-9	症结	zhēngjié	名
10632	7-9	正经	zhèngjīng	形
10633	7-9	拯救	zhěngjiù	动
10634	7-9	正能量	zhèngnéngliàng	名
10635	7-9	正气	zhèngqì	名
10636	7-9	争气	zhēngqì	动
10637	7-9	政权	zhèngquán	名
10638	7-9	证券	zhèngquàn	名
10639	7-9	证人	zhèngrén	名
10640	7-9	正视	zhèngshì	动
10641	7-9	征收	zhēngshōu	动
10642	7-9	整数	zhěngshù	名
10643	7-9	争相	zhēngxiāng	副
10644	7-9	争先恐后	zhēngxiān-kǒnghòu	
10645	7-9	正月	zhēngyuè	名
10646	7-9	挣扎	zhēngzhá	动
10647	7-9	正直	zhèngzhí	形
10648	7-9	整治	zhěngzhì	动
10649	7-9	争执	zhēngzhí	动
10650	7-9	郑重	zhèngzhòng	形
10651	7-9	正宗	zhèngzōng	名、形
10652	7-9	震撼	zhènhàn	动
10653	7-9	镇静	zhènjìng	形、动
10654	7-9	震惊	zhènjīng	形、动
10655	7-9	针灸	zhēnjiǔ	名
10656	7-9	真空	zhēnkōng	名
10657	7-9	真理	zhēnlǐ	名
10658	7-9	真情	zhēnqíng	名
10659	7-9	阵容	zhènróng	名
10660	7-9	真是	zhēnshi	动
10661	7-9	珍视	zhēnshì	动
10662	7-9	诊所	zhěnsuǒ	名
10663	7-9	侦探	zhēntàn	动、名
10664	7-9	珍稀	zhēnxī	形
10665	7-9	真心	zhēnxīn	名
10666	7-9	振兴	zhènxīng	动
10667	7-9	阵营	zhènyíng	名
10668	7-9	真挚	zhēnzhì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10669	7-9	珍重	zhēnzhòng	动
10670	7-9	斟酌	zhēnzhuó	动
10671	7-9	振作	zhènzhuò	形、动
10672	7-9	折射	zhéshè	动
10673	7-9	折腾	zhēteng	动
10674	7-9	致	zhì	动
10675	7-9	置	zhì	动
10676	7-9	之2	zhī	代
10677	7-9	织	zhī	动
10678	7-9	治安	zhì'ān	名
10679	7-9	纸币	zhǐbì	名
10680	7-9	指标	zhǐbiāo	名
10681	7-9	止步	zhǐbù	动
10682	7-9	制裁	zhìcái	动
10683	7-9	职称	zhíchēng	名
10684	7-9	致辞	zhìcí	动
10685	7-9	至此	zhìcǐ	动
10686	7-9	直达	zhídá	动
10687	7-9	质地	zhìdì	名
10688	7-9	指点	zhǐdiǎn	动
10689	7-9	执法	zhífǎ	动
10690	7-9	制服1	zhìfú	名
10691	7-9	制服2	zhìfú	动
10692	7-9	致富	zhìfù	动
10693	7-9	直观	zhíguān	形
10694	7-9	只管	zhǐguǎn	副
10695	7-9	滞后	zhìhòu	动
10696	7-9	之际	zhījī	名
10697	7-9	知己	zhījǐ	形、名
10698	7-9	指甲	zhǐjiǎ	名
10699	7-9	支架	zhījià	名、动
10700	7-9	指教	zhǐjiào	动
10701	7-9	直径	zhíjìng	名
10702	7-9	致敬	zhìjìng	动
10703	7-9	直觉	zhíjué	名
10704	7-9	知觉	zhījué	名
10705	7-9	指控	zhǐkòng	动
10706	7-9	指令	zhǐlìng	动、名
10707	7-9	滞留	zhìliú	动
10708	7-9	支流	zhīliú	名
10709	7-9	致力于	zhìlìyú	动
10710	7-9	芝麻	zhīma	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10711	7-9	致命	zhìmìng	动
10712	7-9	指南	zhǐnán	名
10713	7-9	稚嫩	zhìnèn	形
10714	7-9	职能	zhínéng	名
10715	7-9	支配	zhīpèi	动
10716	7-9	支票	zhīpiào	名
10717	7-9	质朴	zhìpǔ	形
10718	7-9	志气	zhìqì	名
10719	7-9	值钱	zhíqián	形
10720	7-9	智商	zhìshāng	名
10721	7-9	纸上谈兵	zhǐshàng-tánbīng	
10722	7-9	直升机	zhíshēngjī	名
10723	7-9	直视	zhíshì	动
10724	7-9	致使	zhìshǐ	动、连
10725	7-9	知识分子	zhīshi fènzǐ	
10726	7-9	指手画脚	zhǐshǒu-huàjiǎo	
10727	7-9	指数	zhǐshù	名
10728	7-9	肢体	zhītǐ	名
10729	7-9	指望	zhǐwàng	动、名
10730	7-9	质问	zhìwèn	动
10731	7-9	指纹	zhǐwén	名
10732	7-9	窒息	zhìxī	动
10733	7-9	直线	zhíxiàn	名、形
10734	7-9	志向	zhìxiàng	名
10735	7-9	指向	zhǐxiàng	动、名
10736	7-9	直辖市	zhíxiáshì	名
10737	7-9	执意	zhíyì	副
10738	7-9	指引	zhǐyǐn	动
10739	7-9	治愈	zhìyù	动
10740	7-9	志愿	zhìyuàn	名、动
10741	7-9	支援	zhīyuán	动
10742	7-9	制约	zhìyuē	动
10743	7-9	旨在	zhǐzài	动
10744	7-9	执照	zhízào	名
10745	7-9	直至	zhízhì	动
10746	7-9	制止	zhìzhǐ	动
10747	7-9	支柱	zhīzhù	名
10748	7-9	执着	zhízhuó	形
10749	7-9	知足	zhīzú	形
10750	7-9	知足常乐	zhīzú-chánglè	
10751	7-9	钟	zhōng	名
10752	7-9	仲裁	zhòngcái	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10753	7-9	忠诚	zhōngchéng	形
10754	7-9	重创	zhòngchuāng	动
10755	7-9	终端	zhōngduān	名
10756	7-9	忠告	zhōnggào	动、名
10757	7-9	终极	zhōngjí	名
10758	7-9	终结	zhōngjié	动
10759	7-9	终究	zhōngjiū	副
10760	7-9	中立	zhōnglì	动
10761	7-9	重量级	zhòngliàngjí	形
10762	7-9	肿瘤	zhǒngliú	名
10763	7-9	重任	zhòngrèn	名
10764	7-9	终生	zhōngshēng	名
10765	7-9	忠实	zhōngshí	形、动
10766	7-9	中途	zhōngtú	名
10767	7-9	忠心	zhōngxīn	名
10768	7-9	衷心	zhōngxīn	形
10769	7-9	重型	zhòngxíng	形
10770	7-9	中性	zhōngxìng	名、形
10771	7-9	中叶	zhōngyè	名
10772	7-9	重用	zhòngyòng	动
10773	7-9	中庸	zhōngyōng	名、形
10774	7-9	忠于	zhōngyú	动
10775	7-9	忠贞	zhōngzhēn	形
10776	7-9	中止	zhōngzhǐ	动
10777	7-9	终止	zhōngzhǐ	动
10778	7-9	众志成城	zhòngzhì-chéngchéng	
10779	7-9	重中之重	zhòngzhōngzhīzhòng	
10780	7-9	种族	zhǒngzú	名
10781	7-9	皱	zhòu	名、动
10782	7-9	周密	zhōumì	形
10783	7-9	骤然	zhòurán	副
10784	7-9	周岁	zhōusùì	名
10785	7-9	皱纹	zhòuwén	名
10786	7-9	周旋	zhōuxuán	动
10787	7-9	昼夜	zhòuyè	名
10788	7-9	周折	zhōuzhé	名
10789	7-9	周转	zhōuzhuǎn	动
10790	7-9	注	zhù	动、名
10791	7-9	驻	zhù	动
10792	7-9	筑	zhù	动
10793	7-9	拄	zhǔ	动
10794	7-9	拽	zhuài	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10795	7-9	传	zhuàn	名
10796	7-9	转播	zhuǎnbō	动
10797	7-9	专长	zhuāncháng	名
10798	7-9	专程	zhuānchéng	副
10799	7-9	转达	zhuǎndá	动
10800	7-9	幢	zhuàng	量
10801	7-9	壮	zhuàng	形、动
10802	7-9	桩	zhuāng	名、量
10803	7-9	装扮	zhuāngbàn	动
10804	7-9	壮大	zhuàngdà	形、动
10805	7-9	壮观	zhuàngguān	名、形
10806	7-9	撞击	zhuàngjī	动
10807	7-9	壮丽	zhuànglì	形
10808	7-9	壮烈	zhuàngliè	形
10809	7-9	专柜	zhuāngguì	名
10810	7-9	庄严	zhuāngyán	形
10811	7-9	状元	zhuàngyuan	名
10812	7-9	庄园	zhuāngyuán	名
10813	7-9	装置	zhuāngzhì	动、名
10814	7-9	庄重	zhuāngzhòng	形
10815	7-9	转化	zhuǎnhuà	动
10816	7-9	传记	zhuànjì	名
10817	7-9	转机 ²	zhuǎnjī	名
10818	7-9	专辑	zhuānjí	名
10819	7-9	专栏	zhuānlán	名
10820	7-9	专卖	zhuānmài	动
10821	7-9	专人	zhuānrén	名
10822	7-9	专项	zhuānxiàng	名
10823	7-9	撰写	zhuànxuě	动
10824	7-9	转型	zhuǎnxíng	动
10825	7-9	转眼	zhuǎnyǎn	动
10826	7-9	转悠	zhuànyou	动
10827	7-9	转载	zhuǎnzǎi	动
10828	7-9	转折	zhuǎnzhé	动
10829	7-9	转折点	zhuǎnzhédiǎn	名
10830	7-9	专职	zhuānzhí	名
10831	7-9	专制	zhuānzhì	动、形
10832	7-9	专著	zhuānzhù	名
10833	7-9	瓜子	zhuǎzi	名
10834	7-9	主编	zhǔbiān	动、名
10835	7-9	贮藏	zhùcáng	动
10836	7-9	著称	zhùchēng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10837	7-9	住处	zhùchù	名
10838	7-9	主打	zhǔdǎ	动
10839	7-9	注定	zhùdìng	动
10840	7-9	嘱咐	zhǔfù	动
10841	7-9	竹竿	zhúgān	名
10842	7-9	朱红	zhūhóng	形
10843	7-9	住户	zhùhù	名
10844	7-9	坠	zhuì	动、名
10845	7-9	追悼	zhuīdào	动
10846	7-9	追赶	zhuīgǎn	动
10847	7-9	坠落	zhuìluò	动
10848	7-9	追捧	zhuīpěng	动
10849	7-9	追溯	zhuīsù	动
10850	7-9	追随	zhuīsuí	动
10851	7-9	追尾	zhuīwěi	动
10852	7-9	追问	zhuīwèn	动
10853	7-9	追逐	zhuīzhú	动
10854	7-9	追踪	zhuīzōng	动
10855	7-9	助力	zhùlì	动、名
10856	7-9	主力	zhǔlì	名
10857	7-9	逐年	zhúnián	副
10858	7-9	准许	zhǔnxǔ	动
10859	7-9	准则	zhǔnzé	名
10860	7-9	着力	zhuólì	动
10861	7-9	拙劣	zhuōliè	形
10862	7-9	着落	zhuóluò	名
10863	7-9	捉迷藏	zhuōmícáng	
10864	7-9	酌情	zhuóqíng	动
10865	7-9	灼热	zhuórè	形
10866	7-9	着实	zhuóshí	副
10867	7-9	着手	zhuóshǒu	动
10868	7-9	着想	zhuóxiǎng	动
10869	7-9	着眼	zhuóyǎn	动
10870	7-9	卓越	zhuóyuè	形
10871	7-9	着重	zhuózhòng	动
10872	7-9	茁壮	zhuózhuàng	形
10873	7-9	主权	zhǔquán	名
10874	7-9	主人公	zhǔréngōng	名
10875	7-9	诸如此类	zhūrú-cǐlèi	
10876	7-9	注射	zhùshè	动
10877	7-9	注视	zhùshì	动
10878	7-9	注释	zhùshì	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
10879	7-9	主体	zhǔtǐ	名
10880	7-9	主题曲	zhǔtíqǔ	名
10881	7-9	嘱托	zhǔtuō	动
10882	7-9	助威	zhùwēi	动
10883	7-9	诸位	zhūwèi	代
10884	7-9	注销	zhùxiāo	动
10885	7-9	蛀牙	zhùyá	名
10886	7-9	主页	zhǔyè	名
10887	7-9	逐一	zhúyī	副
10888	7-9	主义	zhǔyì	名
10889	7-9	主宰	zhǔzǎi	动、名
10890	7-9	铸造	zhùzào	动
10891	7-9	驻扎	zhùzhā	动
10892	7-9	柱子	zhùzi	名
10893	7-9	驻足	zhùzú	动
10894	7-9	籽	zǐ	名
10895	7-9	兹	zī	代
10896	7-9	自卑	zìbēi	形
10897	7-9	资本主义	zīběn zhǔyì	
10898	7-9	自称	zìchēng	动、名
10899	7-9	子弹	zǐdàn	名
10900	7-9	子弟	zǐdì	名
10901	7-9	自发	zìfā	形
10902	7-9	自费	zìfèi	动
10903	7-9	自负1	zìfù	动
10904	7-9	自负2	zìfù	形
10905	7-9	字迹	zìjì	名
10906	7-9	自立	zìlì	动
10907	7-9	自理	zìlǐ	动
10908	7-9	资历	zīlì	名
10909	7-9	自力更生	zìlì-gēngshēng	
10910	7-9	自满	zìmǎn	形
10911	7-9	自强不息	zìqiáng-bùxī	
10912	7-9	自然而然	zìrán'érrán	
10913	7-9	自然界	zìránjiè	名
10914	7-9	自如	zìrú	形
10915	7-9	滋润	zīrùn	形、动
10916	7-9	资深	zīshēn	形
10917	7-9	滋生	zīshēng	动
10918	7-9	自始至终	zìshǐ-zhìzhōng	
10919	7-9	自首	zìshǒu	动
10920	7-9	自私	zìsī	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10921	7-9	子孙	zǐsūn	名
10922	7-9	姿态	zītài	名
10923	7-9	字体	zìtǐ	名
10924	7-9	自卫	zìwèi	动
10925	7-9	滋味	zīwèi	名
10926	7-9	自相矛盾	zìxiāng-máodùn	
10927	7-9	自行	zìxíng	副
10928	7-9	资讯	zīxùn	名
10929	7-9	字眼	zìyǎn	名
10930	7-9	自以为是	zìyǐwéishì	
10931	7-9	自在	zìzai	形
10932	7-9	自责	zìzé	动
10933	7-9	资质	zīzhì	名
10934	7-9	自治区	zìzhìqū	名
10935	7-9	自主	zìzhǔ	动
10936	7-9	资助	zīzhù	动
10937	7-9	自尊	zìzūn	动
10938	7-9	宗	zōng	量
10939	7-9	总额	zǒng'é	名
10940	7-9	总而言之	zǒng'éryánzhī	
10941	7-9	纵观	zòngguān	动
10942	7-9	总和	zǒnghé	名
10943	7-9	纵横	zònghéng	形、动
10944	7-9	踪迹	zōngjì	名
10945	7-9	宗教	zōngjiào	名
10946	7-9	纵然	zòngrán	连
10947	7-9	纵容	zòngróng	动
10948	7-9	纵深	zòngshēn	名
10949	7-9	综艺	zōngyì	名
10950	7-9	宗旨	zōngzhǐ	名
10951	7-9	揍	zòu	动
10952	7-9	走过场	zǒu guòchǎng	
10953	7-9	走弯路	zǒu wānlù	
10954	7-9	走漏	zǒulòu	动
10955	7-9	走势	zǒushì	名
10956	7-9	走私	zǒusī	动
10957	7-9	走投无路	zǒutóu-wúlù	
10958	7-9	走向	zǒuxiàng	名
10959	7-9	奏效	zòuxiào	动
10960	7-9	钻空子	zuān kòngzi	
10961	7-9	钻石	zuànshí	名
10962	7-9	钻研	zuānyán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10963	7-9	足不出户	zú bù chū hù	
10964	7-9	祖传	zǔ chuán	动
10965	7-9	祖父	zǔ fù	名
10966	7-9	嘴唇	zuǐ chún	名
10967	7-9	罪犯	zuì fàn	名
10968	7-9	罪魁祸首	zuì kuí-huò shǒu	
10969	7-9	足迹	zú jì	名
10970	7-9	祖籍	zǔ jí	名
10971	7-9	组建	zǔ jiàn	动
10972	7-9	阻拦	zǔ lán	动
10973	7-9	阻力	zǔ lì	名
10974	7-9	租赁	zū lìn	动
10975	7-9	祖母	zǔ mǔ	名
10976	7-9	阻挠	zǔ náo	动
10977	7-9	尊贵	zūngùì	形
10978	7-9	遵循	zūn xún	动
10979	7-9	尊严	zūn yán	名
10980	7-9	遵照	zūn zhào	动
10981	7-9	作弊	zuò bì	动
10982	7-9	作对	zuò duì	动
10983	7-9	作废	zuò fèi	动
10984	7-9	作风	zuò fēng	名
10985	7-9	左顾右盼	zuǒ gù-yòu pàn	
10986	7-9	作客	zuò kè	动
10987	7-9	作料	zuò liào	名
10988	7-9	坐落	zuò luò	动
10989	7-9	琢磨	zuó mó	动
10990	7-9	座谈	zuò tán	动
10991	7-9	作为2	zuò wéi	名、动
10992	7-9	作物	zuò wù	名
10993	7-9	作息	zuò xī	动
10994	7-9	座右铭	zuò yòu míng	名
10995	7-9	作战	zuò zhàn	动
10996	7-9	做证	zuò zhèng	动
10997	7-9	做主	zuò zhǔ	动
10998	7-9	足智多谋	zú zhì-duō móu	
10999	7-9	组装	zǔ zhuāng	动
11000	7-9	祖宗	zǔ zong	名

汉字大纲

HSK (一级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 爱 | 43. 二 | 85. 姐 | 127. 年 |
| 2. 八 | 44. 饭 | 86. 今 | 128. 您 |
| 3. 爸 | 45. 房 | 87. 九 | 129. 牛 |
| 4. 吧 | 46. 飞 | 88. 觉 | 130. 女 |
| 5. 白 | 47. 非 | 89. 开 | 131. 朋 |
| 6. 百 | 48. 分 | 90. 看 | 132. 漂 |
| 7. 班 | 49. 服 | 91. 可 | 133. 苹 |
| 8. 半 | 50. 高 | 92. 客 | 134. 七 |
| 9. 包 | 51. 哥 | 93. 课 | 135. 期 |
| 10. 杯 | 52. 歌 | 94. 口 | 136. 起 |
| 11. 本 | 53. 个 | 95. 块 | 137. 气 |
| 12. 边 | 54. 给 | 96. 来 | 138. 千 |
| 13. 便 | 55. 工 | 97. 老 | 139. 前 |
| 14. 病 | 56. 公 | 98. 了 | 140. 钱 |
| 15. 不 | 57. 狗 | 99. 冷 | 141. 请 |
| 16. 菜 | 58. 关 | 100. 里 | 142. 去 |
| 17. 茶 | 59. 贵 | 101. 两 | 143. 热 |
| 18. 常 | 60. 国 | 102. 亮 | 144. 人 |
| 19. 唱 | 61. 果 | 103. 零 | 145. 认 |
| 20. 超 | 62. 还 | 104. 六 | 146. 日 |
| 21. 车 | 63. 孩 | 105. 妈 | 147. 三 |
| 22. 吃 | 64. 汉 | 106. 吗 | 148. 商 |
| 23. 出 | 65. 好 | 107. 买 | 149. 上 |
| 24. 穿 | 66. 号 | 108. 卖 | 150. 少 |
| 25. 床 | 67. 喝 | 109. 忙 | 151. 谁 |
| 26. 打 | 68. 和 | 110. 猫 | 152. 什 |
| 27. 大 | 69. 很 | 111. 么 | 153. 生 |
| 28. 蛋 | 70. 后 | 112. 没 | 154. 师 |
| 29. 到 | 71. 候 | 113. 妹 | 155. 十 |
| 30. 道 | 72. 话 | 114. 们 | 156. 时 |
| 31. 得 | 73. 欢 | 115. 米 | 157. 识 |
| 32. 的 | 74. 回 | 116. 面 | 158. 士 |
| 33. 弟 | 75. 会 | 117. 名 | 159. 市 |
| 34. 第 | 76. 火 | 118. 明 | 160. 事 |
| 35. 点 | 77. 机 | 119. 哪 | 161. 视 |
| 36. 电 | 78. 鸡 | 120. 那 | 162. 是 |
| 37. 东 | 79. 几 | 121. 奶 | 163. 手 |
| 38. 都 | 80. 家 | 122. 男 | 164. 书 |
| 39. 读 | 81. 间 | 123. 脑 | 165. 水 |
| 40. 对 | 82. 见 | 124. 呢 | 166. 睡 |
| 41. 多 | 83. 件 | 125. 能 | 167. 说 |
| 42. 儿 | 84. 叫 | 126. 你 | 168. 司 |

169.四	189.西	209.样	229.怎
170.岁	190.息	210.要	230.找
171.他	191.习	211.也	231.这
172.它	192.喜	212.一	232.真
173.她	193.系	213.衣	233.正
174.太	194.下	214.医	234.知
175.题	195.先	215.宜	235.只
176.天	196.现	216.以	236.中
177.条	197.想	217.椅	237.钟
178.听	198.小	218.影	238.住
179.同	199.校	219.友	239.桌
180.外	200.些	220.有	240.子
181.玩	201.写	221.雨	241.字
182.晚	202.谢	222.语	242.租
183.喂	203.新	223.元	243.昨
184.文	204.星	224.院	244.作
185.问	205.兴	225.月	245.坐
186.我	206.休	226.再	246.做
187.五	207.学	227.在	
188.午	208.雪	228.早	

HSK (二级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|-------|--------|
| 1. 啊 | 33. 交 | 65. 晴 | 97. 希 |
| 2. 帮 | 34. 教 | 66. 球 | 98. 洗 |
| 3. 备 | 35. 介 | 67. 然 | 99. 笑 |
| 4. 比 | 36. 进 | 68. 让 | 100. 姓 |
| 5. 笔 | 37. 近 | 69. 肉 | 101. 颜 |
| 6. 表 | 38. 经 | 70. 色 | 102. 眼 |
| 7. 别 | 39. 睛 | 71. 绍 | 103. 药 |
| 8. 步 | 40. 酒 | 72. 身 | 104. 爷 |
| 9. 场 | 41. 就 | 73. 始 | 105. 己 |
| 10. 词 | 42. 咖 | 74. 试 | 106. 意 |
| 11. 次 | 43. 考 | 75. 室 | 107. 因 |
| 12. 从 | 44. 裤 | 76. 舒 | 108. 阴 |
| 13. 错 | 45. 快 | 77. 思 | 109. 泳 |
| 14. 但 | 46. 篮 | 78. 送 | 110. 游 |
| 15. 地 | 47. 乐 | 79. 诉 | 111. 右 |
| 16. 等 | 48. 累 | 80. 虽 | 112. 鱼 |
| 17. 店 | 49. 离 | 81. 所 | 113. 远 |
| 18. 懂 | 50. 留 | 82. 疼 | 114. 运 |
| 19. 动 | 51. 楼 | 83. 踢 | 115. 站 |
| 20. 啡 | 52. 路 | 84. 体 | 116. 长 |
| 21. 夫 | 53. 旅 | 85. 跳 | 117. 丈 |
| 22. 告 | 54. 绿 | 86. 铁 | 118. 周 |
| 23. 跟 | 55. 慢 | 87. 头 | 119. 着 |
| 24. 馆 | 56. 每 | 88. 完 | 120. 准 |
| 25. 过 | 57. 门 | 89. 万 | 121. 自 |
| 26. 黑 | 58. 拿 | 90. 网 | 122. 走 |
| 27. 红 | 59. 鸟 | 91. 往 | 123. 足 |
| 28. 花 | 60. 旁 | 92. 忘 | 124. 最 |
| 29. 画 | 61. 跑 | 93. 望 | 125. 左 |
| 30. 坏 | 62. 票 | 94. 为 | |
| 31. 己 | 63. 妻 | 95. 位 | |
| 32. 记 | 64. 情 | 96. 舞 | |

HSK (三级) 认读字

1. 阿	43. 典	85. 环	127. 康
2. 矮	44. 调	86. 换	128. 渴
3. 安	45. 定	87. 黄	129. 刻
4. 把	46. 丢	88. 婚	130. 空
5. 般	47. 冬	89. 活	131. 哭
6. 搬	48. 短	90. 或	132. 筷
7. 板	49. 段	91. 激	133. 矿
8. 办	50. 锻	92. 级	134. 蓝
9. 饱	51. 朵	93. 极	135. 礼
10. 报	52. 饿	94. 急	136. 李
11. 北	53. 而	95. 季	137. 理
12. 被	54. 耳	96. 绩	138. 力
13. 必	55. 发	97. 加	139. 历
14. 变	56. 法	98. 假	140. 脸
15. 遍	57. 方	99. 坚	141. 练
16. 宾	58. 放	100. 检	142. 炼
17. 冰	59. 风	101. 简	143. 凉
18. 才	60. 封	102. 健	144. 辆
19. 参	61. 附	103. 讲	145. 聊
20. 草	62. 复	104. 蕉	146. 料
21. 层	63. 该	105. 角	147. 邻
22. 查	64. 概	106. 饺	148. 凌
23. 差	65. 感	107. 脚	149. 马
24. 尝	66. 干	108. 较	150. 码
25. 衬	67. 刚	109. 接	151. 满
26. 成	68. 糕	110. 街	152. 毛
27. 城	69. 根	111. 节	153. 冒
28. 迟	70. 更	112. 结	154. 末
29. 持	71. 共	113. 解	155. 目
30. 初	72. 故	114. 界	156. 南
31. 除	73. 顾	115. 借	157. 难
32. 楚	74. 瓜	116. 斤	158. 努
33. 处	75. 刮	117. 净	159. 爬
34. 船	76. 怪	118. 静	160. 怕
35. 春	77. 惯	119. 境	161. 拍
36. 聪	78. 海	120. 久	162. 盘
37. 答	79. 害	121. 旧	163. 胖
38. 带	80. 合	122. 居	164. 啤
39. 担	81. 河	123. 句	165. 片
40. 单	82. 乎	124. 据	166. 平
41. 当	83. 护	125. 决	167. 瓶
42. 灯	84. 化	126. 卡	168. 其

169.奇	198.收	227.香	256.用
170.骑	199.受	228.箱	257.卹
171.汽	200.瘦	229.响	258.又
172.铅	201.叔	230.向	259.于
173.且	202.束	231.像	260.羽
174.轻	203.树	232.鞋	261.育
175.清	204.数	233.心	262.遇
176.秋	205.刷	234.信	263.园
177.求	206.双	235.行	264.员
178.区	207.算	236.熊	265.愿
179.趣	208.糖	237.须	266.越
180.全	209.特	238.需	267.咱
181.泉	210.梯	239.选	268.脏
182.裙	211.提	240.牙	269.澡
183.容	212.甜	241.言	270.择
184.如	213.挺	242.演	271.展
185.赛	214.突	243.羊	272.张
186.伞	215.图	244.阳	273.照
187.扫	216.腿	245.养	274.者
188.沙	217.碗	246.业	275.直
189.山	218.卫	247.页	276.纸
190.衫	219.闻	248.姨	277.终
191.烧	220.屋	249.议	278.种
192.勺	221.务	250.易	279.重
193.声	222.物	251.音	280.主
194.实	223.戏	252.银	281.助
195.史	224.夏	253.饮	282.注
196.世	225.鲜	254.应	283.总
197.适	226.相	255.迎	284.嘴

HSK (四级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 按 | 43. 达 | 85. 膏 | 127. 即 |
| 2. 案 | 44. 待 | 86. 酪 | 128. 籍 |
| 3. 傲 | 45. 袋 | 87. 格 | 129. 计 |
| 4. 巴 | 46. 戴 | 88. 各 | 130. 纪 |
| 5. 败 | 47. 弹 | 89. 功 | 131. 技 |
| 6. 棒 | 48. 刀 | 90. 供 | 132. 际 |
| 7. 保 | 49. 导 | 91. 购 | 133. 济 |
| 8. 抱 | 50. 倒 | 92. 够 | 134. 既 |
| 9. 背 | 51. 登 | 93. 估 | 135. 继 |
| 10. 倍 | 52. 低 | 94. 姑 | 136. 寄 |
| 11. 笨 | 53. 底 | 95. 鼓 | 137. 价 |
| 12. 鼻 | 54. 递 | 96. 挂 | 138. 减 |
| 13. 毕 | 55. 掉 | 97. 观 | 139. 建 |
| 14. 标 | 56. 订 | 98. 管 | 140. 键 |
| 15. 饼 | 57. 堵 | 99. 光 | 141. 江 |
| 16. 并 | 58. 肚 | 100. 广 | 142. 将 |
| 17. 播 | 59. 度 | 101. 逛 | 143. 奖 |
| 18. 博 | 60. 断 | 102. 规 | 144. 降 |
| 19. 膊 | 61. 队 | 103. 咳 | 145. 郊 |
| 20. 部 | 62. 顿 | 104. 寒 | 146. 骄 |
| 21. 擦 | 63. 尔 | 105. 喊 | 147. 巾 |
| 22. 猜 | 64. 翻 | 106. 汗 | 148. 金 |
| 23. 材 | 65. 烦 | 107. 航 | 149. 仅 |
| 24. 彩 | 66. 反 | 108. 何 | 150. 尽 |
| 25. 餐 | 67. 费 | 109. 盒 | 151. 紧 |
| 26. 操 | 68. 份 | 110. 贺 | 152. 禁 |
| 27. 厕 | 69. 奋 | 111. 厚 | 153. 京 |
| 28. 察 | 70. 丰 | 112. 呼 | 154. 惊 |
| 29. 产 | 71. 否 | 113. 忽 | 155. 精 |
| 30. 厂 | 72. 肤 | 114. 虎 | 156. 景 |
| 31. 晨 | 73. 符 | 115. 互 | 157. 警 |
| 32. 诚 | 74. 幅 | 116. 户 | 158. 竞 |
| 33. 乘 | 75. 福 | 117. 划 | 159. 竟 |
| 34. 程 | 76. 父 | 118. 怀 | 160. 镜 |
| 35. 厨 | 77. 付 | 119. 悔 | 161. 究 |
| 36. 础 | 78. 负 | 120. 伙 | 162. 举 |
| 37. 窗 | 79. 傅 | 121. 货 | 163. 拒 |
| 38. 吹 | 80. 富 | 122. 获 | 164. 具 |
| 39. 此 | 81. 改 | 123. 圾 | 165. 剧 |
| 40. 粗 | 82. 赶 | 124. 积 | 166. 距 |
| 41. 村 | 83. 敢 | 125. 基 | 167. 聚 |
| 42. 存 | 84. 钢 | 126. 及 | 168. 绝 |

169.烤	213.秒	257.琴	301.死
170.科	214.民	258.青	302.松
171.棵	215.命	259.庆	303.嗽
172.克	216.默	260.取	304.速
173.肯	217.母	261.缺	305.塑
174.恐	218.慕	262.却	306.酸
175.苦	219.耐	263.确	307.随
176.况	220.恼	264.染	308.孙
177.困	221.闹	265.扰	309.台
178.垃	222.内	266.任	310.抬
179.拉	223.嗯	267.扔	311.态
180.辣	224.娘	268.仍	312.谈
181.懒	225.农	269.入	313.汤
182.浪	226.弄	270.散	314.躺
183.厉	227.暖	271.森	315.趟
184.丽	228.偶	272.伤	316.萄
185.励	229.排	273.稍	317.讨
186.利	230.牌	274.社	318.套
187.例	231.判	275.摄	319.堂
188.俩	232.乒	276.申	320.填
189.连	233.陪	277.深	321.厅
190.联	234.批	278.甚	322.庭
191.谅	235.皮	279.省	323.停
192.量	236.脾	280.剩	324.通
193.列	237.篇	281.失	325.童
194.林	238.频	282.拾	326.桶
195.龄	239.品	283.食	327.痛
196.另	240.聘	284.使	328.土
197.流	241.乒	285.氏	329.推
198.乱	242.评	286.示	330.脱
199.论	243.泼	287.式	331.袜
200.落	244.破	288.柿	332.危
201.律	245.葡	289.释	333.微
202.虑	246.普	290.匙	334.围
203.麻	247.戚	291.首	335.味
204.馒	248.弃	292.授	336.温
205.漫	249.签	293.售	337.污
206.帽	250.歉	294.输	338.无
207.貌	251.强	295.熟	339.误
208.美	252.敲	296.暑	340.吸
209.梦	253.桥	297.术	341.悉
210.迷	254.巧	298.帅	342.惜
211.密	255.切	299.顺	343.细
212.免	256.亲	300.硕	344.咸

345.险	370.研	395.愉	420.值
346.线	371.盐	396.与	421.职
347.羨	372.厌	397.预	422.植
348.乡	373.验	398.原	423.止
349.详	374.扬	399.约	424.址
350.项	375.洋	400.阅	425.指
351.象	376.邀	401.云	426.至
352.消	377.钥	402.允	427.志
353.效	378.叶	403.杂	428.质
354.辛	379.夜	404.仔	429.众
355.醒	380.疑	405.暂	430.洲
356.幸	381.艺	406.则	431.祝
357.性	382.忆	407.责	432.著
358.兄	383.译	408.增	433.专
359.修	384.谊	409.章	434.转
360.羞	385.引	410.账	435.赚
361.秀	386.印	411.招	436.装
362.许	387.赢	412.折	437.资
363.序	388.永	413.针	438.族
364.续	389.勇	414.争	439.组
365.血	390.优	415.整	440.尊
366.压	391.幽	416.证	441.座
367.亚	392.尤	417.之	
368.烟	393.由	418.支	
369.严	394.油	419.汁	

HSK (五级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 哎 | 43. 翅 | 85. 仿 | 127. 汇 |
| 2. 唉 | 44. 冲 | 86. 访 | 128. 惠 |
| 3. 暗 | 45. 充 | 87. 肥 | 129. 慧 |
| 4. 熬 | 46. 虫 | 88. 纷 | 130. 祸 |
| 5. 版 | 47. 宠 | 89. 疯 | 131. 肌 |
| 6. 扮 | 48. 抽 | 90. 扶 | 132. 疾 |
| 7. 伴 | 49. 丑 | 91. 佛 | 133. 集 |
| 8. 膀 | 50. 臭 | 92. 府 | 134. 辑 |
| 9. 傍 | 51. 触 | 93. 腐 | 135. 挤 |
| 10. 薄 | 52. 传 | 94. 妇 | 136. 迹 |
| 11. 宝 | 53. 创 | 95. 副 | 137. 佳 |
| 12. 暴 | 54. 辞 | 96. 盖 | 138. 嘉 |
| 13. 贝 | 55. 刺 | 97. 搞 | 139. 甲 |
| 14. 彼 | 56. 促 | 98. 革 | 140. 驾 |
| 15. 币 | 57. 催 | 99. 隔 | 141. 架 |
| 16. 闭 | 58. 措 | 100. 恭 | 142. 艰 |
| 17. 避 | 59. 代 | 101. 贡 | 143. 捡 |
| 18. 拨 | 60. 胆 | 102. 沟 | 144. 剪 |
| 19. 玻 | 61. 旦 | 103. 构 | 145. 荐 |
| 20. 补 | 62. 淡 | 104. 古 | 146. 渐 |
| 21. 布 | 63. 挡 | 105. 固 | 147. 践 |
| 22. 裁 | 64. 档 | 106. 冠 | 148. 浆 |
| 23. 采 | 65. 蹈 | 107. 瑰 | 149. 浇 |
| 24. 藏 | 66. 敌 | 108. 柜 | 150. 阶 |
| 25. 册 | 67. 蝶 | 109. 滚 | 151. 届 |
| 26. 测 | 68. 冻 | 110. 锅 | 152. 谨 |
| 27. 曾 | 69. 洞 | 111. 裹 | 153. 敬 |
| 28. 叉 | 70. 斗 | 112. 哈 | 154. 救 |
| 29. 插 | 71. 豆 | 113. 含 | 155. 局 |
| 30. 拆 | 72. 独 | 114. 憾 | 156. 橘 |
| 31. 倡 | 73. 堆 | 115. 衡 | 157. 巨 |
| 32. 朝 | 74. 吨 | 116. 猴 | 158. 捐 |
| 33. 吵 | 75. 盾 | 117. 胡 | 159. 卷 |
| 34. 炒 | 76. 躲 | 118. 湖 | 160. 军 |
| 35. 彻 | 77. 乏 | 119. 蝴 | 161. 均 |
| 36. 沉 | 78. 罚 | 120. 糊 | 162. 靠 |
| 37. 称 | 79. 番 | 121. 华 | 163. 颗 |
| 38. 承 | 80. 繁 | 122. 滑 | 164. 控 |
| 39. 橙 | 81. 返 | 123. 缓 | 165. 扣 |
| 40. 池 | 82. 泛 | 124. 灰 | 166. 库 |
| 41. 尺 | 83. 范 | 125. 挥 | 167. 宽 |
| 42. 齿 | 84. 防 | 126. 恢 | 168. 款 |

169.狂	213.模	257.润	301.索
170.亏	214.陌	258.弱	302.锁
171.昆	215.漠	259.洒	303.桃
172.扩	216.某	260.傻	304.替
173.括	217.木	261.厦	305.挑
174.览	218.幕	262.晒	306.贴
175.郎	219.奈	263.删	307.统
176.劳	220.念	264.扇	308.投
177.姥	221.浓	265.善	309.途
178.泪	222.哦	266.擅	310.兔
179.类	223.欧	267.赏	311.团
180.厘	224.派	268.蛇	312.退
181.梨	225.培	269.舍	313.拖
182.璃	226.赔	270.设	314.弯
183.立	227.配	271.伸	315.威
184.恋	228.盆	272.神	316.违
185.良	229.碰	273.慎	317.唯
186.粮	230.匹	274.升	318.维
187.疗	231.骗	275.胜	319.伟
188.烈	232.拼	276.诗	320.尾
189.临	233.凭	277.施	321.未
190.灵	234.屏	278.湿	322.胃
191.铃	235.婆	279.石	323.慰
192.领	236.齐	280.驶	324.稳
193.令	237.企	281.似	325.卧
194.浏	238.器	282.势	326.握
195.龙	239.浅	283.饰	327.伍
196.漏	240.欠	284.守	328.武
197.陆	241.墙	285.殊	329.雾
198.录	242.抢	286.蔬	330.夕
199.碌	243.悄	287.属	331.析
200.逻	244.茄	288.鼠	332.席
201.络	245.勤	289.述	333.闲
202.率	246.穷	290.摔	334.显
203.骂	247.曲	291.税	335.县
204.矛	248.趋	292.私	336.限
205.玫	249.权	293.搜	337.献
206.媒	250.劝	294.俗	338.厢
207.魅	251.群	295.肃	339.享
208.秘	252.燃	296.素	340.橡
209.眠	253.绕	297.宿	341.销
210.描	254.忍	298.碎	342.肖
211.敏	255.荣	299.损	343.协
212.摸	256.软	300.缩	344.肋

345.斜	367.乙	389.赞	411.制
346.欣	368.亿	390.糟	412.治
347.形	369.义	391.造	413.致
348.型	370.益	392.赠	414.智
349.虚	371.营	393.炸	415.置
350.绪	372.映	394.摘	416.猪
351.宣	373.硬	395.窄	417.竹
352.寻	374.拥	396.占	418.逐
353.询	375.悠	397.战	419.煮
354.训	376.犹	398.涨	420.筑
355.迅	377.幼	399.掌	421.抓
356.押	378.余	400.召	422.状
357.鸭	379.娱	401.哲	423.撞
358.呀	380.玉	402.珍	424.追
359.延	381.域	403.诊	425.咨
360.沿	382.喻	404.阵	426.姿
361.腰	383.寓	405.震	427.紫
362.摇	384.豫	406.征	428.综
363.咬	385.圆	407.挣	429.阻
364.依	386.源	408.政	430.醉
365.移	387.怨	409.织	431.遵
366.遗	388.载	410.执	

HSK (六级) 认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 碍 | 43. 储 | 85. 氛 | 127. 恨 |
| 2. 岸 | 44. 串 | 86. 粉 | 128. 横 |
| 3. 昂 | 45. 闯 | 87. 愤 | 129. 宏 |
| 4. 拔 | 46. 垂 | 88. 峰 | 130. 虹 |
| 5. 摆 | 47. 纯 | 89. 蜂 | 131. 洪 |
| 6. 拜 | 48. 瓷 | 90. 奉 | 132. 壶 |
| 7. 榜 | 49. 匆 | 91. 浮 | 133. 幻 |
| 8. 胞 | 50. 醋 | 92. 辅 | 134. 患 |
| 9. 爆 | 51. 脆 | 93. 赋 | 135. 皇 |
| 10. 悲 | 52. 寸 | 94. 覆 | 136. 绘 |
| 11. 辈 | 53. 挫 | 95. 尬 | 137. 混 |
| 12. 奔 | 54. 搭 | 96. 肝 | 138. 惑 |
| 13. 逼 | 55. 呆 | 97. 尴 | 139. 击 |
| 14. 壁 | 56. 贷 | 98. 岗 | 140. 饥 |
| 15. 臂 | 57. 耽 | 99. 港 | 141. 吉 |
| 16. 编 | 58. 诞 | 100. 稿 | 142. 寂 |
| 17. 兵 | 59. 岛 | 101. 割 | 143. 夹 |
| 18. 脖 | 60. 稻 | 102. 攻 | 144. 嫁 |
| 19. 捕 | 61. 德 | 103. 宫 | 145. 稼 |
| 20. 财 | 62. 滴 | 104. 巩 | 146. 尖 |
| 21. 踩 | 63. 抵 | 105. 孤 | 147. 肩 |
| 22. 残 | 64. 帝 | 106. 股 | 148. 监 |
| 23. 仓 | 65. 吊 | 107. 骨 | 149. 兼 |
| 24. 侧 | 66. 钓 | 108. 拐 | 150. 剑 |
| 25. 策 | 67. 跌 | 109. 官 | 151. 鉴 |
| 26. 柴 | 68. 顶 | 110. 贯 | 152. 箭 |
| 27. 肠 | 69. 栋 | 111. 罐 | 153. 酱 |
| 28. 偿 | 70. 逗 | 112. 归 | 154. 胶 |
| 29. 畅 | 71. 督 | 113. 龟 | 155. 椒 |
| 30. 抄 | 72. 毒 | 114. 轨 | 156. 焦 |
| 31. 嘲 | 73. 渡 | 115. 跪 | 157. 杰 |
| 32. 潮 | 74. 端 | 116. 棍 | 158. 洁 |
| 33. 撤 | 75. 蹲 | 117. 涵 | 159. 捷 |
| 34. 臣 | 76. 夺 | 118. 罕 | 160. 截 |
| 35. 尘 | 77. 额 | 119. 旱 | 161. 戒 |
| 36. 趁 | 78. 恶 | 120. 毫 | 162. 劲 |
| 37. 撑 | 79. 帆 | 121. 豪 | 163. 井 |
| 38. 呈 | 80. 凡 | 122. 耗 | 164. 颈 |
| 39. 惩 | 81. 犯 | 123. 核 | 165. 径 |
| 40. 崇 | 82. 妨 | 124. 嘿 | 166. 纠 |
| 41. 愁 | 83. 肪 | 125. 痕 | 167. 舅 |
| 42. 筹 | 84. 肺 | 126. 狠 | 168. 菊 |

169.矩	213.煤	257.渠	301.铜
170.俱	214.弥	258.娶	302.筒
171.惧	215.蜜	259.圈	303.偷
172.菌	216.棉	260.券	304.透
173.刊	217.勉	261.壤	305.徒
174.砍	218.妙	262.绒	306.吐
175.抗	219.灭	263.融	307.吞
176.枯	220.摩	264.柔	308.托
177.酷	221.寞	265.撒	309.挖
178.夸	222.纳	266.塞	310.娃
179.馈	223.泥	267.噪	311.哇
180.阔	224.拟	268.丧	312.歪
181.啦	225.扭	269.杀	313.顽
182.赖	226.怒	270.刹	314.亡
183.兰	227.诺	271.鲨	315.王
184.拦	228.盼	272.筛	316.委
185.栏	229.庞	273.闪	317.谓
186.烂	230.抛	274.尚	318.沃
187.狼	231.泡	275.舌	319.乌
188.廊	232.佩	276.射	320.晰
189.朗	233.喷	277.涉	321.媳
190.牢	234.捧	278.审	322.吓
191.雷	235.披	279.甥	323.嫌
192.粒	236.疲	280.盛	324.陷
193.怜	237.飘	281.狮	325.祥
194.链	238.贫	282.寿	326.宵
195.梁	239.坡	283.薯	327.歇
196.晾	240.迫	284.竖	328.谐
197.劣	241.扑	285.漱	329.携
198.淋	242.朴	286.衰	330.械
199.笼	243.铺	287.瞬	331.薪
200.露	244.欺	288.艘	332.胸
201.轮	245.棋	289.塔	333.雄
202.履	246.旗	290.踏	334.袖
203.略	247.启	291.汰	335.叙
204.蚂	248.恰	292.坛	336.蓄
205.嘛	249.牵	293.探	337.旋
206.埋	250.谦	294.碳	338.旬
207.迈	251.潜	295.烫	339.循
208.麦	252.枪	296.掏	340.讯
209.盲	253.腔	297.逃	341.讶
210.贸	254.瞧	298.淘	342.淹
211.眉	255.倾	299.添	343.炎
212.梅	256.屈	300.田	344.艳

345.宴	363.涌	381.粘	399.株
346.央	364.忧	382.嶄	400.诸
347.仰	365.予	383.仗	401.砖
348.氧	366.浴	384.障	402.妆
349.痒	367.欲	385.枕	403.庄
350.遥	368.裕	386.镇	404.壮
351.野	369.誉	387.睁	405.椎
352.液	370.援	388.症	406.捉
353.仪	371.跃	389.枝	407.棕
354.蚁	372.晕	390.脂	408.踪
355.异	373.匀	391.侄	409.粽
356.抑	374.孕	392.殖	410.奏
357.疫	375.灾	393.秩	411.祖
358.姻	376.遭	394.肿	412.钻
359.隐	377.噪	395.州	413.罪
360.英	378.燥	396.粥	
361.婴	379.扎	397.骤	
362.颖	380.宅	398.珠	

HSK（七一九级）认读字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 哀 | 43. 鄙 | 85. 嘈 | 127. 矗 |
| 2. 挨 | 44. 庇 | 86. 槽 | 128. 揣 |
| 3. 癌 | 45. 毙 | 87. 蹭 | 129. 踹 |
| 4. 蔼 | 46. 痹 | 88. 岔 | 130. 川 |
| 5. 艾 | 47. 碧 | 89. 詫 | 131. 喘 |
| 6. 隘 | 48. 蔽 | 90. 掺 | 132. 幢 |
| 7. 暖 | 49. 弊 | 91. 搀 | 133. 炊 |
| 8. 凹 | 50. 鞭 | 92. 馋 | 134. 捶 |
| 9. 奥 | 51. 贬 | 93. 禅 | 135. 锤 |
| 10. 扒 | 52. 扁 | 94. 缠 | 136. 唇 |
| 11. 叭 | 53. 辨 | 95. 铲 | 137. 淳 |
| 12. 芭 | 54. 辩 | 96. 阐 | 138. 醇 |
| 13. 疤 | 55. 辨 | 97. 颤 | 139. 蠢 |
| 14. 靶 | 56. 飙 | 98. 昌 | 140. 戳 |
| 15. 坝 | 57. 憋 | 99. 猖 | 141. 绰 |
| 16. 罢 | 58. 彬 | 100. 敞 | 142. 疵 |
| 17. 霸 | 59. 滨 | 101. 钞 | 143. 慈 |
| 18. 掰 | 60. 缤 | 102. 巢 | 144. 磁 |
| 19. 柏 | 61. 濒 | 103. 扯 | 145. 雌 |
| 20. 扳 | 62. 丙 | 104. 澈 | 146. 伺 |
| 21. 颁 | 63. 秉 | 105. 辰 | 147. 赐 |
| 22. 斑 | 64. 柄 | 106. 陈 | 148. 囟 |
| 23. 拌 | 65. 波 | 107. 澄 | 149. 葱 |
| 24. 绊 | 66. 剥 | 108. 逞 | 150. 丛 |
| 25. 瓣 | 67. 伯 | 109. 秤 | 151. 凑 |
| 26. 绑 | 68. 驳 | 110. 痴 | 152. 簇 |
| 27. 谤 | 69. 勃 | 111. 弛 | 153. 窜 |
| 28. 磅 | 70. 舶 | 112. 驰 | 154. 摧 |
| 29. 煲 | 71. 搏 | 113. 侈 | 155. 璀 |
| 30. 褒 | 72. 簸 | 114. 耻 | 156. 悴 |
| 31. 雹 | 73. 卜 | 115. 斥 | 157. 粹 |
| 32. 堡 | 74. 哺 | 116. 赤 | 158. 翠 |
| 33. 豹 | 75. 怖 | 117. 憧 | 159. 搓 |
| 34. 卑 | 76. 睬 | 118. 仇 | 160. 磋 |
| 35. 碑 | 77. 惭 | 119. 绸 | 161. 瘩 |
| 36. 狈 | 78. 惨 | 120. 畴 | 162. 歹 |
| 37. 惫 | 79. 灿 | 121. 酬 | 163. 逮 |
| 38. 焙 | 80. 璨 | 122. 稠 | 164. 怠 |
| 39. 崩 | 81. 苍 | 123. 瞅 | 165. 丹 |
| 40. 绷 | 82. 沧 | 124. 锄 | 166. 惮 |
| 41. 迸 | 83. 舱 | 125. 橱 | 167. 党 |
| 42. 蹦 | 84. 糙 | 126. 畜 | 168. 荡 |

169.叨	213.妒	257.辐	301.鬼
170.捣	214.兑	258.抚	302.桂
171.祷	215.敦	259.斧	303.骇
172.盗	216.吨	260.俯	304.酣
173.悼	217.炖	261.咐	305.憨
174.蹬	218.钝	262.赴	306.函
175.凳	219.哆	263.腹	307.捍
176.瞪	220.舵	264.缚	308.撼
177.堤	221.堕	265.丐	309.瀚
178.迪	222.惰	266.钙	310.夯
179.涤	223.讹	267.溉	311.浩
180.笛	224.鹅	268.甘	312.呵
181.嘀	225.厄	269.杆	313.禾
182.蒂	226.遏	270.竿	314.阕
183.缔	227.噩	271.纲	315.荷
184.颠	228.鳄	272.缸	316.赫
185.巅	229.恩	273.杠	317.鹤
186.甸	230.饵	274.戈	318.哼
187.垫	231.伐	275.疙	319.恒
188.淀	232.阀	276.鸽	320.轰
189.惦	233.贩	277.搁	321.哄
190.奠	234.坊	278.阁	322.烘
191.殿	235.芳	279.骼	323.弘
192.刁	236.纺	280.耕	324.喉
193.叨	237.绯	281.耿	325.吼
194.凋	238.匪	282.哽	326.狐
195.雕	239.诽	283.弓	327.唬
196.爹	240.废	284.躬	328.哗
197.迭	241.沸	285.拱	329.猾
198.谍	242.芬	286.勾	330.徊
199.叠	243.吩	287.钩	331.槐
200.碟	244.坟	288.苟	332.唤
201.丁	245.焚	289.咕	333.焕
202.叮	246.粪	290.菇	334.痪
203.盯	247.锋	291.辜	335.荒
204.钉	248.逢	292.谷	336.慌
205.鼎	249.讽	293.雇	337.凰
206.董	250.凤	294.寡	338.煌
207.兜	251.缝	295.卦	339.恍
208.抖	252.孵	296.乖	340.晃
209.陡	253.敷	297.棺	341.谎
210.赌	254.伏	298.灌	342.辉
211.睹	255.俘	299.闺	343.徽
212.杜	256.祇	300.诡	344.毁

345.卉	389.矫	433.慨	477.唠
346.诿	390.搅	434.楷	478.涝
347.贿	391.缴	435.勘	479.酪
348.秒	392.轿	436.堪	480.勒
349.昏	393.酵	437.坎	481.垒
350.荤	394.皆	438.侃	482.磊
351.浑	395.揭	439.槛	483.蕾
352.魂	396.劫	440.慷	484.棱
353.豁	397.竭	441.扛	485.愣
354.霍	398.诫	442.苛	486.狸
355.讥	399.津	443.磕	487.黎
356.缉	400.筋	444.壳	488.鲤
357.畸	401.锦	445.坷	489.吏
358.稽	402.晋	446.垦	490.隶
359.汲	403.浸	447.恳	491.莉
360.棘	404.茎	448.啃	492.莅
361.嫉	405.荆	449.坑	493.帘
362.脊	406.晶	450.吭	494.莲
363.忌	407.兢	451.孔	495.廉
364.剂	408.鲸	452.扼	496.敛
365.祭	409.阱	453.窟	497.辽
366.暨	410.憬	454.垮	498.僚
367.颊	411.窘	455.挎	499.寥
368.贾	412.揪	456.跨	500.潦
369.奸	413.灸	457.筐	501.咧
370.歼	414.拘	458.旷	502.猎
371.煎	415.鞠	459.框	503.裂
372.拣	416.咀	460.眶	504.拎
373.柬	417.沮	461.窥	505.麟
374.俭	418.炬	462.魁	506.吝
375.贱	419.倦	463.溃	507.赁
376.舰	420.诀	464.愧	508.陵
377.溅	421.抉	465.掬	509.聆
378.姜	422.倔	466.廓	510.岭
379.僵	423.掘	467.喇	511.溜
380.疆	424.崛	468.腊	512.瘤
381.桨	425.嚼	469.蜡	513.柳
382.匠	426.君	470.睐	514.遛
383.娇	427.钧	471.婪	515.咙
384.跤	428.俊	472.澜	516.胧
385.礁	429.峻	473.揽	517.聒
386.饶	430.骏	474.缆	518.隆
387.狡	431.竣	475.滥	519.窿
388.绞	432.凯	476.捞	520.拢

521. 堇	565. 眯	609. 臑	653. 譬
522. 撽	566. 谜	610. 溺	654. 偏
523. 陋	567. 觅	611. 黏	655. 撇
524. 炉	568. 泌	612. 撵	656. 坪
525. 卤	569. 绵	613. 酿	657. 萍
526. 虏	570. 緬	614. 尿	658. 泊
527. 鲁	571. 膈	615. 捏	659. 颇
528. 赂	572. 苗	616. 宁	660. 粕
529. 鹿	573. 瞄	617. 拧	661. 魄
530. 李	574. 渺	618. 凝	662. 剖
531. 卵	575. 藐	619. 泞	663. 仆
532. 抡	576. 庙	620. 纽	664. 菩
533. 伦	577. 蔑	621. 钮	665. 谱
534. 啰	578. 鸣	622. 奴	666. 瀑
535. 罗	579. 铭	623. 虐	667. 曝
536. 萝	580. 谬	624. 挪	668. 沔
537. 螺	581. 膜	625. 殴	669. 栖
538. 裸	582. 磨	626. 呕	670. 淒
539. 侶	583. 磨	627. 趴	671. 漆
540. 屡	584. 魔	628. 帕	672. 蹊
541. 缕	585. 抹	629. 徘	673. 歧
542. 滤	586. 茱	630. 湃	674. 祈
543. 掠	587. 沫	631. 攀	675. 崎
544. 脉	588. 莫	632. 叛	676. 乞
545. 蛮	589. 墨	633. 畔	677. 岂
546. 瞞	590. 谋	634. 螃	678. 迄
547. 蔓	591. 牡	635. 刨	679. 泣
548. 芒	592. 亩	636. 袍	680. 契
549. 氓	593. 拇	637. 炮	681. 砌
550. 茫	594. 姆	638. 胚	682. 掐
551. 莽	595. 沐	639. 沛	683. 洽
552. 髦	596. 牧	640. 抨	684. 迁
553. 茂	597. 募	641. 烹	685. 虔
554. 枚	598. 墓	642. 棚	686. 遣
555. 霉	599. 睦	643. 蓬	687. 遣
556. 昧	600. 暮	644. 鹏	688. 嵌
557. 寐	601. 呐	645. 澎	689. 呛
558. 媚	602. 乃	646. 篷	690. 跷
559. 闷	603. 囊	647. 膨	691. 侨
560. 萌	604. 挠	648. 劈	692. 憔
561. 蒙	605. 馁	649. 屁	693. 俏
562. 盟	606. 嫩	650. 辟	694. 峭
563. 朦	607. 逆	651. 媲	695. 穹
564. 猛	608. 匿	652. 僻	696. 翹

697.撬	741.煽	785.祀	829.剔
698.怯	742.膳	786.饲	830.屉
699.窃	743.瞻	787.肆	831.剃
700.愜	744.裳	788.忪	832.涕
701.楔	745.捎	789.耸	833.惕
702.钦	746.梢	790.讼	834.嚏
703.侵	747.哨	791.诵	835.腆
704.禽	748.奢	792.颂	836.舔
705.寝	749.悞	793.苏	837.眺
706.擎	750.呻	794.酥	838.帖
707.顷	751.绅	795.溯	839.廷
708.丘	752.肾	796.蒜	840.亭
709.囚	753.渗	797.髓	841.艇
710.岨	754.牲	798.隧	842.捅
711.驱	755.绳	799.邃	843.凸
712.躯	756.圣	800.唆	844.秃
713.詮	757.尸	801.梭	845.涂
714.拳	758.蚀	802.嗦	846.屠
715.犬	759.矢	803.琐	847.颓
716.癩	760.尿	804.塌	848.豚
717.雀	761.侍	805.拓	849.臀
718.攘	762.逝	806.蹋	850.驮
719.嚷	763.嗜	807.胎	851.妥
720.饶	764.誓	808.泰	852.椭
721.惹	765.兽	809.贪	853.唾
722.仁	766.抒	810.摊	854.蛙
723.韧	767.枢	811.滩	855.瓦
724.饪	768.梳	812.瘫	856.湾
725.溶	769.疏	813.痰	857.丸
726.冗	770.赎	814.潭	858.挽
727.揉	771.署	815.坦	859.惋
728.乳	772.曙	816.毯	860.婉
729.辱	773.恕	817.叹	861.腕
730.锐	774.墅	818.炭	862.汪
731.瑞	775.耍	819.唐	863.枉
732.若	776.甩	820.塘	864.妄
733.萨	777.拴	821.膛	865.旺
734.桑	778.涮	822.倘	866.帷
735.骚	779.霜	823.淌	867.伪
736.嫂	780.爽	824.涛	868.纬
737.涩	781.烁	825.滔	869.萎
738.嗇	782.丝	826.陶	870.畏
739.僧	783.撕	827.腾	871.蔚
740.纱	784.寺	828.藤	872.瘟

873.纹	917.宪	961.炫	1005. 役
874.蚊	918.馅	962.削	1006. 绎
875.吻	919.镶	963.靴	1007. 弈
876.紊	920.翔	964.穴	1008. 逸
877.翁	921.巷	965.勋	1009. 裔
878.涡	922.萧	966.熏	1010. 溢
879.窝	923.潇	967.巡	1011. 毅
880.幄	924.囂	968.汛	1012. 翼
881.呜	925.淆	969.驯	1013. 荫
882.诬	926.晓	970.逊	1014. 殷
883.侮	927.孝	971.丫	1015. 吟
884.捂	928.啸	972.鸦	1016. 瘾
885.兀	929.邪	973.芽	1017. 鹰
886.勿	930.挟	974.崖	1018. 荧
887.悟	931.泄	975.涯	1019. 盈
888.晤	932.泻	976.哑	1020. 莹
889.昔	933.卸	977.雅	1021. 蝇
890.牺	934.屑	978.握	1022. 佣
891.奚	935.懈	979.岩	1023. 庸
892.稀	936.蟹	980.阎	1024. 恚
893.犀	937.芯	981.檐	1025. 踊
894.锡	938.馨	982.衍	1026. 佑
895.溪	939.衅	983.掩	1027. 诱
896.熙	940.猩	984.咽	1028. 淤
897.熄	941.腥	985.雁	1029. 渔
898.膝	942.刑	986.焰	1030. 逾
899.嬉	943.凶	987.燕	1031. 愚
900.裘	944.汹	988.殃	1032. 舆
901.徙	945.朽	989.秧	1033. 屿
902.隙	946.绣	990.杨	1034. 宇
903.虾	947.锈	991.漾	1035. 驭
904.瞎	948.嗅	992.妖	1036. 郁
905.侠	949.吁	993.肴	1037. 狄
906.峡	950.墟	994.窑	1038. 御
907.狭	951.徐	995.谣	1039. 愈
908.瑕	952.旭	996.耀	1040. 冤
909.辖	953.恤	997.椰	1041. 渊
910.霞	954.酗	998.冶	1042. 缘
911.仙	955.絮	999.夷	1043. 辕
912.纤	956.婿	1000. 怡	1044. 曰
913.掀	957.喧	1001. 矣	1045. 岳
914.贤	958.暄	1002. 倚	1046. 悦
915.弦	959.玄	1003. 屹	1047. 耘
916.衔	960.悬	1004. 亦	1048. 陨

1049.	酝	1074.	沾	1099.	拯	1124.	瞩
1050.	韵	1075.	瞻	1100.	郑	1125.	贮
1051.	蕴	1076.	斩	1101.	芝	1126.	驻
1052.	熨	1077.	盏	1102.	肢	1127.	柱
1053.	砸	1078.	辗	1103.	旨	1128.	蛀
1054.	栽	1079.	绽	1104.	帜	1129.	铸
1055.	宰	1080.	湛	1105.	峙	1130.	拽
1056.	攒	1081.	蘸	1106.	挚	1131.	撰
1057.	赃	1082.	彰	1107.	掷	1132.	桩
1058.	葬	1083.	杖	1108.	窒	1133.	坠
1059.	凿	1084.	帐	1109.	滞	1134.	缀
1060.	枣	1085.	胀	1110.	稚	1135.	赘
1061.	藻	1086.	爪	1111.	忠	1136.	拙
1062.	皂	1087.	沼	1112.	衷	1137.	灼
1063.	灶	1088.	兆	1113.	仲	1138.	茁
1064.	躁	1089.	罩	1114.	舟	1139.	卓
1065.	泽	1090.	肇	1115.	轴	1140.	浊
1066.	贼	1091.	遮	1116.	帚	1141.	酌
1067.	渣	1092.	辙	1117.	宙	1142.	兹
1068.	闸	1093.	贞	1118.	昼	1143.	滋
1069.	眨	1094.	侦	1119.	皱	1144.	籽
1070.	诈	1095.	斟	1120.	朱	1145.	宗
1071.	榨	1096.	振	1121.	烛	1146.	纵
1072.	债	1097.	笋	1122.	拄	1147.	揍
1073.	寨	1098.	蒸	1123.	嘱	1148.	琢

HSK (一级) ~ (二级) 书写字

- | | | | |
|-------|-------|-------|--------|
| 1. 爱 | 26. 还 | 51. 名 | 76. 文 |
| 2. 八 | 27. 汉 | 52. 那 | 77. 我 |
| 3. 爸 | 28. 好 | 53. 你 | 78. 五 |
| 4. 百 | 29. 和 | 54. 年 | 79. 午 |
| 5. 半 | 30. 很 | 55. 七 | 80. 习 |
| 6. 比 | 31. 后 | 56. 去 | 81. 下 |
| 7. 边 | 32. 会 | 57. 人 | 82. 小 |
| 8. 不 | 33. 几 | 58. 日 | 83. 现 |
| 9. 茶 | 34. 家 | 59. 三 | 84. 写 |
| 10. 打 | 35. 间 | 60. 少 | 85. 学 |
| 11. 大 | 36. 叫 | 61. 上 | 86. 要 |
| 12. 地 | 37. 姐 | 62. 什 | 87. 也 |
| 13. 的 | 38. 今 | 63. 生 | 88. 一 |
| 14. 点 | 39. 男 | 64. 十 | 89. 以 |
| 15. 对 | 40. 九 | 65. 时 | 90. 有 |
| 16. 多 | 41. 可 | 66. 是 | 91. 语 |
| 17. 儿 | 42. 来 | 67. 书 | 92. 月 |
| 18. 二 | 43. 了 | 68. 说 | 93. 在 |
| 19. 分 | 44. 两 | 69. 四 | 94. 长 |
| 20. 哥 | 45. 六 | 70. 岁 | 95. 这 |
| 21. 个 | 46. 妈 | 71. 他 | 96. 中 |
| 22. 工 | 47. 吗 | 72. 她 | 97. 子 |
| 23. 口 | 48. 么 | 73. 天 | 98. 女 |
| 24. 国 | 49. 没 | 74. 同 | 99. 字 |
| 25. 过 | 50. 们 | 75. 为 | 100. 作 |

HSK (三级) 书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 安 | 39. 方 | 77. 礼 | 115. 务 |
| 2. 把 | 40. 放 | 78. 李 | 116. 物 |
| 3. 般 | 41. 风 | 79. 力 | 117. 夏 |
| 4. 板 | 42. 复 | 80. 练 | 118. 相 |
| 5. 办 | 43. 该 | 81. 凉 | 119. 香 |
| 6. 饱 | 44. 干 | 82. 马 | 120. 响 |
| 7. 报 | 45. 刚 | 83. 毛 | 121. 向 |
| 8. 北 | 46. 更 | 84. 目 | 122. 心 |
| 9. 被 | 47. 共 | 85. 南 | 123. 信 |
| 10. 必 | 48. 故 | 86. 难 | 124. 行 |
| 11. 变 | 49. 瓜 | 87. 努 | 125. 须 |
| 12. 冰 | 50. 海 | 88. 怕 | 126. 选 |
| 13. 才 | 51. 合 | 89. 胖 | 127. 牙 |
| 14. 参 | 52. 河 | 90. 片 | 128. 言 |
| 15. 草 | 53. 护 | 91. 平 | 129. 羊 |
| 16. 层 | 54. 化 | 92. 瓶 | 130. 阳 |
| 17. 查 | 55. 换 | 93. 其 | 131. 养 |
| 18. 差 | 56. 活 | 94. 汽 | 132. 业 |
| 19. 成 | 57. 或 | 95. 且 | 133. 页 |
| 20. 城 | 58. 级 | 96. 轻 | 134. 音 |
| 21. 除 | 59. 急 | 97. 秋 | 135. 饮 |
| 22. 处 | 60. 加 | 98. 求 | 136. 应 |
| 23. 春 | 61. 假 | 99. 区 | 137. 用 |
| 24. 答 | 62. 讲 | 100. 全 | 138. 又 |
| 25. 带 | 63. 角 | 101. 如 | 139. 于 |
| 26. 单 | 64. 饺 | 102. 伞 | 140. 育 |
| 27. 当 | 65. 节 | 103. 山 | 141. 咱 |
| 28. 灯 | 66. 结 | 104. 勺 | 142. 张 |
| 29. 典 | 67. 借 | 105. 声 | 143. 者 |
| 30. 调 | 68. 斤 | 106. 实 | 144. 直 |
| 31. 定 | 69. 净 | 107. 适 | 145. 纸 |
| 32. 丢 | 70. 久 | 108. 收 | 146. 种 |
| 33. 冬 | 71. 句 | 109. 受 | 147. 重 |
| 34. 段 | 72. 卡 | 110. 树 | 148. 主 |
| 35. 而 | 73. 渴 | 111. 特 | 149. 助 |
| 36. 耳 | 74. 刻 | 112. 挺 | 150. 总 |
| 37. 发 | 75. 空 | 113. 图 | |
| 38. 法 | 76. 哭 | 114. 闻 | |

HSK (四级) 书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 巴 | 39. 忽 | 77. 牌 | 115. 无 |
| 2. 保 | 40. 虎 | 78. 篇 | 116. 误 |
| 3. 抱 | 41. 划 | 79. 品 | 117. 线 |
| 4. 背 | 42. 基 | 80. 普 | 118. 象 |
| 5. 标 | 43. 及 | 81. 强 | 119. 性 |
| 6. 并 | 44. 计 | 82. 青 | 120. 兄 |
| 7. 部 | 45. 技 | 83. 取 | 121. 许 |
| 8. 餐 | 46. 际 | 84. 确 | 122. 血 |
| 9. 产 | 47. 济 | 85. 任 | 123. 压 |
| 10. 厂 | 48. 寄 | 86. 扔 | 124. 亚 |
| 11. 晨 | 49. 建 | 87. 入 | 125. 研 |
| 12. 程 | 50. 江 | 88. 社 | 126. 验 |
| 13. 吹 | 51. 将 | 89. 深 | 127. 夜 |
| 14. 此 | 52. 金 | 90. 省 | 128. 印 |
| 15. 村 | 53. 京 | 91. 食 | 129. 永 |
| 16. 达 | 54. 究 | 92. 使 | 130. 由 |
| 17. 刀 | 55. 举 | 93. 示 | 131. 油 |
| 18. 导 | 56. 科 | 94. 式 | 132. 与 |
| 19. 倒 | 57. 克 | 95. 输 | 133. 原 |
| 20. 低 | 58. 况 | 96. 熟 | 134. 约 |
| 21. 掉 | 59. 困 | 97. 术 | 135. 云 |
| 22. 度 | 60. 拉 | 98. 顺 | 136. 增 |
| 23. 断 | 61. 利 | 99. 随 | 137. 章 |
| 24. 队 | 62. 例 | 100. 台 | 138. 之 |
| 25. 烦 | 63. 俩 | 101. 态 | 139. 支 |
| 26. 反 | 64. 连 | 102. 谈 | 140. 止 |
| 27. 份 | 65. 联 | 103. 汤 | 141. 指 |
| 28. 否 | 66. 量 | 104. 堂 | 142. 至 |
| 29. 父 | 67. 另 | 105. 讨 | 143. 志 |
| 30. 改 | 68. 流 | 106. 套 | 144. 众 |
| 31. 敢 | 69. 论 | 107. 庭 | 145. 专 |
| 32. 各 | 70. 麻 | 108. 停 | 146. 转 |
| 33. 够 | 71. 美 | 109. 通 | 147. 装 |
| 34. 挂 | 72. 民 | 110. 痛 | 148. 资 |
| 35. 观 | 73. 内 | 111. 土 | 149. 组 |
| 36. 管 | 74. 农 | 112. 推 | 150. 座 |
| 37. 广 | 75. 弄 | 113. 味 | |
| 38. 喊 | 76. 排 | 114. 温 | |

HSK (五级) 书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 版 | 39. 访 | 77. 陆 | 115. 胃 |
| 2. 扮 | 40. 疯 | 78. 录 | 116. 武 |
| 3. 伴 | 41. 佛 | 79. 骂 | 117. 夕 |
| 4. 宝 | 42. 府 | 80. 秘 | 118. 析 |
| 5. 贝 | 43. 妇 | 81. 某 | 119. 席 |
| 6. 币 | 44. 搞 | 82. 念 | 120. 闲 |
| 7. 闭 | 45. 贡 | 83. 派 | 121. 显 |
| 8. 补 | 46. 构 | 84. 配 | 122. 县 |
| 9. 布 | 47. 古 | 85. 盆 | 123. 形 |
| 10. 采 | 48. 柜 | 86. 碰 | 124. 宣 |
| 11. 册 | 49. 哈 | 87. 匹 | 125. 寻 |
| 12. 测 | 50. 含 | 88. 拼 | 126. 训 |
| 13. 叉 | 51. 胡 | 89. 齐 | 127. 咬 |
| 14. 吵 | 52. 湖 | 90. 欠 | 128. 依 |
| 15. 沉 | 53. 华 | 91. 曲 | 129. 乙 |
| 16. 称 | 54. 挥 | 92. 杈 | 130. 亿 |
| 17. 承 | 55. 挤 | 93. 劝 | 131. 义 |
| 18. 尺 | 56. 甲 | 94. 忍 | 132. 益 |
| 19. 冲 | 57. 架 | 95. 晒 | 133. 映 |
| 20. 充 | 58. 艰 | 96. 舍 | 134. 余 |
| 21. 虫 | 59. 局 | 97. 设 | 135. 玉 |
| 22. 抽 | 60. 巨 | 98. 神 | 136. 圆 |
| 23. 丑 | 61. 军 | 99. 升 | 137. 载 |
| 24. 臭 | 62. 均 | 100. 胜 | 138. 造 |
| 25. 传 | 63. 靠 | 101. 诗 | 139. 占 |
| 26. 创 | 64. 宽 | 102. 石 | 140. 召 |
| 27. 代 | 65. 亏 | 103. 似 | 141. 政 |
| 28. 胆 | 66. 括 | 104. 势 | 142. 织 |
| 29. 旦 | 67. 劳 | 105. 守 | 143. 制 |
| 30. 挡 | 68. 泪 | 106. 私 | 144. 治 |
| 31. 敌 | 69. 类 | 107. 素 | 145. 致 |
| 32. 冻 | 70. 立 | 108. 宿 | 146. 猪 |
| 33. 斗 | 71. 良 | 109. 挑 | 147. 竹 |
| 34. 豆 | 72. 疗 | 110. 团 | 148. 抓 |
| 35. 独 | 73. 烈 | 111. 退 | 149. 状 |
| 36. 吨 | 74. 领 | 112. 拖 | 150. 追 |
| 37. 范 | 75. 令 | 113. 伟 | |
| 38. 防 | 76. 龙 | 114. 未 | |

HSK (六级) 书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 岸 | 39. 氛 | 77. 拦 | 115. 坛 |
| 2. 昂 | 40. 奉 | 78. 牢 | 116. 吐 |
| 3. 拔 | 41. 辅 | 79. 雷 | 117. 吞 |
| 4. 摆 | 42. 肝 | 80. 劣 | 118. 托 |
| 5. 悲 | 43. 岗 | 81. 轮 | 119. 亡 |
| 6. 奔 | 44. 攻 | 82. 迈 | 120. 委 |
| 7. 编 | 45. 巩 | 83. 麦 | 121. 谓 |
| 8. 兵 | 46. 孤 | 84. 盲 | 122. 沃 |
| 9. 财 | 47. 股 | 85. 贸 | 123. 乌 |
| 10. 仓 | 48. 骨 | 86. 妙 | 124. 吓 |
| 11. 侧 | 49. 拐 | 87. 灭 | 125. 雄 |
| 12. 策 | 50. 官 | 88. 纳 | 126. 旬 |
| 13. 肠 | 51. 贯 | 89. 泥 | 127. 讯 |
| 14. 畅 | 52. 归 | 90. 拟 | 128. 讶 |
| 15. 抄 | 53. 龟 | 91. 扭 | 129. 炎 |
| 16. 臣 | 54. 轨 | 92. 盼 | 130. 央 |
| 17. 尘 | 55. 罕 | 93. 抛 | 131. 仰 |
| 18. 呈 | 56. 旱 | 94. 泡 | 132. 仪 |
| 19. 愁 | 57. 恨 | 95. 佩 | 133. 异 |
| 20. 串 | 58. 宏 | 96. 披 | 134. 抑 |
| 21. 闯 | 59. 幻 | 97. 贫 | 135. 英 |
| 22. 纯 | 60. 皇 | 98. 坡 | 136. 忧 |
| 23. 匆 | 61. 击 | 99. 迫 | 137. 予 |
| 24. 寸 | 62. 饥 | 100. 扑 | 138. 晕 |
| 25. 呆 | 63. 吉 | 101. 朴 | 139. 匀 |
| 26. 诞 | 64. 夹 | 102. 启 | 140. 孕 |
| 27. 岛 | 65. 尖 | 103. 枪 | 141. 灾 |
| 28. 德 | 66. 肩 | 104. 瞧 | 142. 扎 |
| 29. 抵 | 67. 杰 | 105. 圈 | 143. 宅 |
| 30. 吊 | 68. 戒 | 106. 券 | 144. 仗 |
| 31. 顶 | 69. 劲 | 107. 丧 | 145. 枝 |
| 32. 夺 | 70. 井 | 108. 杀 | 146. 肿 |
| 33. 恶 | 71. 径 | 109. 闪 | 147. 州 |
| 34. 帆 | 72. 纠 | 110. 尚 | 148. 妆 |
| 35. 凡 | 73. 刊 | 111. 舌 | 149. 庄 |
| 36. 犯 | 74. 抗 | 112. 审 | 150. 壮 |
| 37. 妨 | 75. 夸 | 113. 寿 | |
| 38. 肺 | 76. 兰 | 114. 汰 | |

HSK（七—九级）书写字

- | | | | |
|-------|-------|--------|--------|
| 1. 挨 | 43. 扯 | 85. 爹 | 127. 钩 |
| 2. 癌 | 44. 陈 | 86. 叠 | 128. 谷 |
| 3. 疤 | 45. 秤 | 87. 碟 | 129. 雇 |
| 4. 坝 | 46. 痴 | 88. 丁 | 130. 乖 |
| 5. 罢 | 47. 耻 | 89. 盯 | 131. 灌 |
| 6. 掰 | 48. 赤 | 90. 钉 | 132. 鬼 |
| 7. 扳 | 49. 仇 | 91. 董 | 133. 函 |
| 8. 颁 | 50. 绸 | 92. 兜 | 134. 撼 |
| 9. 拌 | 51. 畴 | 93. 抖 | 135. 呵 |
| 10. 绊 | 52. 酬 | 94. 陡 | 136. 禾 |
| 11. 绑 | 53. 稠 | 95. 赌 | 137. 哼 |
| 12. 磅 | 54. 瞅 | 96. 妒 | 138. 恒 |
| 13. 煲 | 55. 锄 | 97. 兑 | 139. 轰 |
| 14. 卑 | 56. 揣 | 98. 炖 | 140. 哄 |
| 15. 碑 | 57. 踹 | 99. 鹅 | 141. 烘 |
| 16. 绷 | 58. 喘 | 100. 遏 | 142. 弘 |
| 17. 蹦 | 59. 幢 | 101. 恩 | 143. 吼 |
| 18. 弊 | 60. 捶 | 102. 伐 | 144. 唤 |
| 19. 贬 | 61. 锤 | 103. 废 | 145. 焕 |
| 20. 扁 | 62. 蠢 | 104. 沸 | 146. 荒 |
| 21. 辨 | 63. 戳 | 105. 坟 | 147. 慌 |
| 22. 辩 | 64. 慈 | 106. 粪 | 148. 凰 |
| 23. 憋 | 65. 赐 | 107. 锋 | 149. 煌 |
| 24. 丙 | 66. 葱 | 108. 逢 | 150. 晃 |
| 25. 波 | 67. 丛 | 109. 凤 | 151. 谎 |
| 26. 剥 | 68. 凑 | 110. 缝 | 152. 辉 |
| 27. 伯 | 69. 窜 | 111. 敷 | 153. 毁 |
| 28. 勃 | 70. 粹 | 112. 伏 | 154. 昏 |
| 29. 搏 | 71. 搓 | 113. 辐 | 155. 荤 |
| 30. 卜 | 72. 逮 | 114. 抚 | 156. 魂 |
| 31. 怖 | 73. 党 | 115. 赴 | 157. 豁 |
| 32. 惨 | 74. 荡 | 116. 腹 | 158. 稽 |
| 33. 灿 | 75. 盗 | 117. 钙 | 159. 忌 |
| 34. 蹭 | 76. 蹬 | 118. 甘 | 160. 剂 |
| 35. 岔 | 77. 瞪 | 119. 杆 | 161. 祭 |
| 36. 掺 | 78. 堤 | 120. 纲 | 162. 暨 |
| 37. 换 | 79. 颠 | 121. 缸 | 163. 煎 |
| 38. 馋 | 80. 垫 | 122. 搁 | 164. 拣 |
| 39. 缠 | 81. 淀 | 123. 耕 | 165. 俭 |
| 40. 铲 | 82. 奠 | 124. 弓 | 166. 贱 |
| 41. 阐 | 83. 叨 | 125. 拱 | 167. 溅 |
| 42. 昌 | 84. 雕 | 126. 勾 | 168. 姜 |

169.僵	213.勒	257.莫	301.翘
170.桨	214.愣	258.墨	302.撬
171.匠	215.廉	259.谋	303.侵
172.绞	216.咧	260.亩	304.擎
173.搅	217.猎	261.牧	305.驱
174.缴	218.裂	262.募	306.詮
175.皆	219.拎	263.墓	307.拳
176.揭	220.赁	264.乃	308.癍
177.劫	221.聆	265.挠	309.嚷
178.竭	222.溜	266.嫩	310.饶
179.筋	223.瘤	267.逆	311.惹
180.茎	224.遛	268.腻	312.仁
181.晶	225.聳	269.黏	313.饪
182.鲸	226.隆	270.撵	314.揉
183.揪	227.搂	271.尿	315.若
184.倔	228.陋	272.捏	316.桑
185.掘	229.鹿	273.宁	317.骚
186.崛	230.卵	274.凝	318.纱
187.嚼	231.抡	275.组	319.捎
188.俊	232.萝	276.钮	320.哨
189.峻	233.裸	277.挪	321.肾
190.慨	234.屡	278.趴	322.渗
191.堪	235.缕	279.攀	323.牲
192.侃	236.脉	280.畔	324.圣
193.槛	237.瞒	281.刨	325.屎
194.扛	238.蔓	282.炮	326.逝
195.磕	239.茫	283.烹	327.梳
196.壳	240.枚	284.棚	328.疏
197.悬	241.昧	285.蓬	329.赎
198.啃	242.闷	286.劈	330.署
199.坑	243.蒙	287.辟	331.墅
200.孔	244.盟	288.偏	332.耍
201.扼	245.猛	289.泊	333.甩
202.垮	246.眯	290.颇	334.拴
203.垮	247.谜	291.魄	335.涮
204.跨	248.泌	292.谱	336.霜
205.筐	249.苗	293.曝	337.爽
206.框	250.庙	294.沏	338.丝
207.愧	251.蔑	295.漆	339.撕
208.捆	252.鸣	296.乞	340.寺
209.蜡	253.膜	297.契	341.肆
210.揽	254.磨	298.掐	342.耸
211.捞	255.魔	299.迁	343.讼
212.滂	256.抹	300.呛	344.苏

345.酥	389.狭	433.溢	477.振
346.蒜	390.辖	434.翼	478.蒸
347.塌	391.仙	435.瘾	479.旨
348.拓	392.纤	436.鹰	480.帜
349.胎	393.掀	437.盈	481.滞
350.贪	394.弦	438.庸	482.忠
351.摊	395.衔	439.诱	483.衷
352.滩	396.宪	440.愚	484.宙
353.瘫	397.镶	441.舆	485.皱
354.痰	398.巷	442.屿	486.烛
355.坦	399.邪	443.宇	487.拄
356.叹	400.泄	444.郁	488.嘱
357.炭	401.泻	445.御	489.驻
358.淌	402.卸	446.愈	490.拽
359.陶	403.懈	447.冤	491.撰
360.腾	404.馨	448.缘	492.桩
361.剃	405.腥	449.曰	493.坠
362.舔	406.刑	450.悦	494.卓
363.捅	407.凶	451.蕴	495.兹
364.凸	408.绣	452.熨	496.滋
365.秃	409.锈	453.砸	497.籽
366.涂	410.嗅	454.栽	498.宗
367.臀	411.吁	455.宰	499.纵
368.驮	412.玄	456.攒	500.揍
369.妥	413.悬	457.葬	
370.瓦	414.削	458.凿	
371.丸	415.穴	459.枣	
372.挽	416.熏	460.灶	
373.旺	417.巡	461.躁	
374.伪	418.驯	462.贼	
375.畏	419.芽	463.渣	
376.纹	420.涯	464.闸	
377.吻	421.哑	465.诈	
378.窝	422.雅	466.榨	
379.捂	423.衍	467.债	
380.勿	424.掩	468.沾	
381.悟	425.咽	469.斩	
382.牺	426.窑	470.盍	
383.稀	427.耀	471.绽	
384.溪	428.矣	472.蘸	
385.袭	429.倚	473.彰	
386.虾	430.亦	474.胀	
387.瞎	431.役	475.罩	
388.峡	432.绎	476.遮	

语法大纲

HSK（一级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	前缀		小一、第一
	后缀		一们、一边
词类	名词	方位名词	上、下、里、外、前、后
	动词	能愿动词	会、能
			想、要
			可以
		离合词	看病、睡觉、说话、上课、下课、上班、下班、生病
	代词	疑问代词	多、多少、几、哪、哪儿、哪里、哪些、什么、谁、怎么、怎么样
		人称代词	我、你、您、他、她、我们、你们、他们、她们、它、它们、大家
		指示代词	这、那、这儿、那儿、这里、那里、这些、那些、有的、这个、那个、有些
	数词		一、二/两、三、四、五、六、七、八、九、零、十、百、半、千
	量词	名量词	(1) 专用名量词：本、个、家、口、块、件、只、元
			(2) 借用名量词：杯
		时量词	日、号、岁、点、分、年、天
	副词	程度副词	非常、很、太、真、有（一）点儿
		范围副词	都 ¹
		时间副词	在、正在
		频率副词	再 ¹
		关联副词	还 ¹ 、也
		否定副词	不、没（有）、不要
	介词	引出时间、处所	在
		引出对象	和 ¹ 、对
	连词	连接词语或短语	和 ²
	助词	结构助词	的 ¹
		动态助词	了 ¹
		语气助词	吧 ¹ 、了 ² 、吗、呢 ¹ 、呢 ² 、呢 ³
	叹词		喂

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	结构类型	基本结构类型	(1) 联合短语
			(2) 偏正短语
			(3) 动宾短语
			(4) 主谓短语
		其他结构类型	(1) 数量短语
			(2) 介宾短语
			(3) 方位短语
句子成分	主语		名词、代词或名词性短语作主语
	谓语		名词、代词、数词或数量短语作谓语
			动词或动词性短语、形容词或形容词性短语作谓语
	宾语		名词、代词或名词性短语作宾语
	定语		名词性词语、形容词性短语、数量短语作定语
	状语		副词、形容词作状语 表示时间、处所的词语作状语
	补语	数量补语1	动词+动量补语
句子的类型	句型	单句	主谓句1: 动词谓语句
			主谓句2: 形容词谓语句
			主谓句3: 名词谓语句
			非主谓句
	句类	陈述句	
		疑问句	(1) 是非问句
			(2) 特指问句
			(3) 正反问句
		祈使句	
		感叹句	
	特殊句型	“是”字句1	表示等同或类属
		“有”字句1	表示领有
		存现句1	(1) 所处+是+名词
			(2) 处所+有+数量短语+名词
		连动句1	(1) 前后动作先后发生, 后一动作是前一动作的目的
			(2) 前一动作是后一动作的方式
		双宾语句1	主语+动词+宾语1+宾语2

类别	类别名称	细目	语法内容
	复句	不用关联词语的复句	
		并列复句	……，也……
			……，还……
动作的态		完成态	用动态助词“了 ¹ ”表示
		变化态	用动态助词“了 ² ”表示
		进行态	(1) ……在/正在+动词
			(2) ……在/正在+动词……+呢
			(3) ……呢
特殊表达法	数的表达法		钱数表示法
			序数表达法1: 第+数词
	时间表示法		(1) 年、月、日、星期表示法
			(2) 钟点表示法

HSK（二级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	后缀		面
词类	名词	方位名词	左、右
	动词	动词重叠	AA、A一A、A了A、ABAB
		能愿动词	可能
		离合词	帮忙、游泳、跳舞、跑步
	代词	疑问代词	为什么
		人称代词	自己
		指示代词	那么、那样、这么、这样、每
	形容词	形容词重叠	AA、AABB
	数词		万、好多、多
	量词	名量词	(1) 专用名量词：条、位、间、名
			(2) 借用名量词：包
		动量词	次
	副词	程度副词	多、好、最
		范围副词	一起
		时间副词	还 ² 、已经、有时（候）、快、快要、正
		频率副词	常、经常
		否定副词	别
		关联副词	再 ² 、就 ¹
		语气副词	都 ² 、就 ² 、还是 ¹
	介词	引出时间、处所	从 ¹
		引出方向、路径	往
			从 ²
		引出对象	给
			比
			跟 ¹
		引出原因	因为 ¹
	连词	连接词或短语	跟 ²
		连接分句或者句子	但、但是、那、虽然、还是 ² 、因为 ² 、所以
	助词	结构助词	得、地
		动态助词	过
		动态助词	着
		语气助词	呢 ⁴ 、吧 ² 、的 ² 、啊 ¹
		基本结构类型	动补短语1

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	结构类型	其他结构类型	(1) “的”字短语
			(2) 连谓短语
			(3) 兼语短语
	功能类型	名词性短语	
		动词性短语	
		形容词性短语	
	固定短语	其他	什么的
固定格式			还是……吧
			要/快要/就要……了
			都……了
句子成分	主语		受事主语
	谓语		名词性短语作谓语
	定语		动词或动词性短语、主谓短语作定语
	补语	结果补语1	动词+错/懂/好/会/完
		趋向补语1	简单趋向补语的趋向意义用法：(1) 动词+来/去
			(2) 动词+上/下/进/出/过/回
			复合趋向补语的趋向意义用法：动词+出来/出去/过来/过去/回来/回去/进来/进去/起来/上来/上去/下来/下去
		状态补语1	动词+得+形容词性短语
		数量补语2	(1) 表示动作持续的时间
			(2) 形容词+数量补语
句子的类型	句型	单句	主谓句4：主谓谓语句
	句类	疑问句	用“还是”连接的选择问句
		祈使句	用“别”的祈使句
	特殊句式	“是”字句2	表示说明或特征
		“有”字句2	表示达到
		存现句2	处所+动词+着(+数量短语)+名词
		比较句1	(1) A比B+形容词
			(2) A比B+形容词+数量补语/程度补语
			(3) A有/没有B(+这么/那么)+形容词
			(4) A比B+动词+得+形容词/A+动词+得+比+B+形容词
		“是……的”句1	强调时间、地点、方式、动作者

类别	类别名称	细目	语法内容
		兼语句1	表使令：主语+请/叫/让……+宾语1+动词+宾语2
		双宾语句2	主语+动词+给+宾语1+宾语2
	复句	选择复句	（是）……，还是……
		转折复句	虽然……，但是……
		因果复句	因为……，所以……
		紧缩复句	一……就……
动作的态		持续态	动词+着：（1）表示状态的持续
			（2）表示动作的持续
		经历态	用动态助词“过”表示
特殊表达法	数的表达法		序数表示法2：数词+量词
			概数表达法1：（1）用“几”表示概数
			（2）数词+多+量词
			（3）数词+量词+多

HSK (三级) 语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	前缀		老一
	后缀		一家、一子、一员
词类	名词	方位名词	东、南、西、北、北方、东方、南方、西方、中间
	动词	能愿动词	需要、该、应该、愿意、得
		离合词	动宾式离合词：放假、见面、结婚、洗澡
			动补式离合词：离开、完成、分开
	代词	疑问代词	怎样
			疑问代词的非疑问用法： (1) 任指用法：①疑问代词+都…… ②疑问代词+疑问代词
			(2) 不定指用法
		人称代词	别人、咱们
		指示代词	别的、其他
	量词	名量词	(1) 专用名量词：把、双、张、种、层、封、页、辆、节、所、班、段、头、句、公斤、斤、角、毛、刻、米
			(2) 借用名量词：碗、盘
		动量词	口、回、遍、声
		量词重叠	个个、张张
	副词	程度副词	比较、还 ³ 、更、特别、挺、有些、越、极
		范围副词	就 ³ 、一块儿、一共、只、到处、只是
		时间副词	才 ¹ 、马上、先、一会儿、刚、刚刚、一直
		频率副词	总、总是、又、常常
		关联副词	一边
		情态副词	大概、必须、差不多、一定、好像、几乎
		语气副词	当然、其实、终于、才 ² 、才 ³ 、就 ⁴
		否定副词	不必、不用
	介词	引出对象	为 ¹ 、向 ¹ 、关于
		引出方向、路径	向 ²
		引出目的、原因	为了、为 ²
		引出施事、受事	把、被
		引出凭借、依据	根据
	连词	连接词或者短语	或、或者
		连接分句或句子	只有、只要、不但、而且、如果、可 ¹ 、可是、然后
	助词	其他助词	的话

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	结构类型	其他结构类型	同位短语
			动补短语2
			数量重叠：数词+量词+数词+量词
	固定短语	四字格	不A 不B
		其他	不一会儿
			看来
			在……看来
			越来越
			看起来
			看上去
			一般来说
			不怎么样
固定格式			除了……（以外），……还/也/都……
			从……起
			对……来说
			一……也/都+不/没……
			一点儿也不
			越……越……
			（在）……以前/以后/前/后
			X什么（啊）
			该……了
			在……上/下/中
句子成分	主语		动词或动词性短语、形容词或形容词性短语作主语
			主谓短语作主语
	定语		多项定语
	补语	结果补语2	动词+到/住/走/上
		趋向补语2	趋向补语的引申用法：（1）表示结果意义：动词+出/起/下
			（2）表示动作行为的开始：动词+上/起来
			（3）表示动作行为的持续：动词+下去/下来
		可能补语1	动词+得/不+动词/形容词
		程度补语1	（1）形容词+得很
			（2）形容词/动词+极了/坏了
		数量补语3	表示动作结束到某个时间点的间隔时间

类别	类别名称	细目	语法内容
句子的类型	句类	疑问句	“怎样+动词”的特指问句
		反问句1	用反问句表示强调：不是……吗？
	特殊句型	“把”字句1	(1) 主语+把+宾语+动词+在/到+处所
			(2) 主语+把+宾语1+动词(+给)+宾语2
			(3) 主语+把+宾语+动词+结果补语/趋向补语/状态补语
		被动句1	(1) 主语+被+宾语+动词+其他成分
			(2) 主语+被+动词+其他成分
		连动句2	“着”表示动作的伴随：动词1+着+动词2
		比较句2	(1) A比B+更/还+形容词
			(2) A跟B一样
			(3) A跟B一样+形容词
			(4) A不比B+形容词
			(5) A比B+多/少/早/晚+动词+数量短语
		存现句3	(1) 表示出现：处所词+动词+趋向补语/结果补语+动态助词(了)+数量短语+人/物
			(2) 表示消失：处所词+动词+结果补语+动态助词(了)+数量短语+人/物
		“是……的”句2	强调说话人的看法或态度
		重动句	主语+动词+宾语+动词+补语
	复句	承接复句	先……，再/然后……
		选择复句	或者……，或者……
		并列复句	一会儿……，一会儿……
			又……，又……
			一边……，一边……
		递进复句	不但……，而且……
		转折复句	虽然……，可是……
		假设复句	如果……，就……
			……的话，就……
		条件复句	只有……，才……
			只要……，就……
		目的复句	为了……，……
		紧缩复句	……了……(就)……
特殊表达法	数的表达法		概数表达法2：(1) 用“大概”表示概数
			(2) 相邻数词连用表示概数

HSK（四级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
词类	动词	能愿动词	敢
	代词	指示代词	各、各位、各种、任何、此
	量词	名量词	(1) 专用名量词：打、袋、棵、台、幅 (2) 借用名量词：脸、手、盒、屋子、桌子
		动量词	场、顿、趟
	副词	程度副词	十分、更加、稍、稍微、尤其、多么
		范围副词	共、全、光、仅、仅仅、至少
		时间副词	按时、从来、赶紧、赶快、已、忽然、将、将要、从、本来
		频率副词	重新、往往、偶尔、再次、老
		方式副词	故意、互相、相互
		关联副词	却
		情态副词	也许、恐怕
		语气副词	才 ⁴ 、就 ⁵ 、并 ¹ 、还 ⁴ 、竟然、究竟、正好、到底、难道、千万、确实、只好、差（一）点儿
	介词	引出时间、处所	自、当、由 ¹ 、随着、等 ¹
		引出施事、受事	将、由 ² 、叫、让
		引出原因	由于 ¹
		引出对象	对于、与 ¹
		引出凭借、依据	作为、按、按照
	连词	连接词或词组	并 ² 、而 ¹ 、与 ²
		连接分句或句子	此外、而 ² 、既然、甚至、不过、并且 不光、不仅、另外、要是、因此、由于 ² 、加
	助词	其他助词	等 ² 、者、之、就是
	叹词		啊、嗯
短语	结构类型		数词+形容词+量词
	固定短语	四字格	一A一B
			无A无B
			有A有B
		其他	来得及/来不及
			有的是
			说不定
			不怎么
			就是说/这就是说

类别	类别名称	细目	语法内容
固定格式			一+量词+比+一+量词
			在……方面
			够……的
			拿……来说
			再也不/没……
			怎么都/也+不/没……
			为了……而……
			动词+一X是一X
			(没)有什么(好)X的
			X是X, Y是Y
			X也得X, 不X也得X
			X就是了
			还X呢
			你X你的吧
			让/叫你X你就X
			说什么/怎么(着)也得X
			X就X(点儿)吧
			X是X
句子成分		程度补语2	形容词/心理动词+死了/厉害
		可能补语2	动词+得/不+了
	句类	反问句2	难道……吗?
			由疑问代词构成的反问句
	特殊句型	“把”字句2	(1) 主语+把+宾语+动词(+一/了)+动词
			(2) 主语+把+宾语+动词+了
			(3) 主语+把+宾语+动词+动量补语/时量补语
			(4) 主语+把+宾语+状语+动词
		被动句2	主语+叫/让+宾语+动词+其他成分
		兼语句2	(1) 表爱憎义: 主语+表扬/批评+宾语1+动词+宾语2
			(2) 表称谓或认定义: 主语+收/选+宾语1+做/当/为+宾语2
			(3) 表致使: 主语+使/让+人称代词+动词短语

类别	类别名称	细目	语法内容
句子的类型	复句	比较句3	(1) A不如B (+形容词)
			(2) 跟……相比
		双重否定句	用双重否定表示强调
		并列复句	不是……，而是……
			既……，又/也……
			一方面……，另一方面……
		承接复句	首先……，其次……
			首先……，然后……
			……，于是……
		递进复句	……，甚至……
			不仅/不光……，还/而且……
			……，并且……
			连……也/都……，……更……
		选择复句	不是……，就是……
		转折复句	尽管……，但是/可是……
			……，然而……
			……，不过……
			……X是X，就是/不过……
		假设复句	……，否则……
			要是……，就……
			要是……，（就）……，否则……
		条件复句	不管……，都/也……
			无论……，都/也……
		因果复句	既然……，就……
			（由于）……，因此……
		目的复句	……，好……
		让步复句	即使……，也……
			就是……，也……
		紧缩复句	无标记
			不……也……
特殊表达法	数的表示法		概数表示法3: 数词+来+量词
			用“大约、左右、前后”表示概数
			小数、分数、百分数、倍数的表示法

HSK（五级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	后缀		一头
词类	代词	指示代词	彼此、如此、本
	量词	名量词	册、朵、届、颗、匹、行、架、群、支、根、批、束、副、集、周
		动量词	眼
	副词	程度副词	过于、相当、较 ¹ 、可 ² 、格外、极其
		时间副词	时刻、曾经、立刻、连忙、始终、早已、即将、急忙、渐渐、尽快、早晚
		频率副词	老是、通常、时常
		方式副词	尽量、亲自
		关联副词	便、一旦
		情态副词	似乎、仿佛
		语气副词	毕竟、居然、反正、根本、果然、简直、绝对、的确、反而、白、刚好、可 ³
	介词	引出时间、处所	自从
		引出方向、路径	朝、沿（着）
		引出对象	替、同 ¹ 、较 ²
		引出凭借、依据	凭
			据
			依据
	连词	连接词或词组	以及、同 ²
		连接分句或句子	从而、可见、假如、总之
	助词	其他助词	似的
短语	固定短语	四字格	A来A去
			A着A着
			没A没B
			说A就A
	其他		不得了
			用不着
			从……来看
			A的A，B的B
			（自）……以来
			由……组成
			X也不是，Y也不是
			X也X不得，Y也Y不得

类别	类别名称	细目	语法内容
固定格式			X是它, Y也是它
			X着也是X着
			不管怎样说
			真有你/他/她的
			X什么X
			什么X不X(的)
			不X白不X
			X来X去, 都是/就是……
			动词+什么(就)是什么
句子成分	状语		多项状语
	补语	可能补语2	动词+得/不得
		程度补语2	形容词/心理动词+得+不得了
		趋向补语3	趋向补语的引申用法: 表示状态意义: 动词/形容词+下来/下去/起来/过来/过去
		状态补语2	(1) 动词/形容词+得+动词短语
			(2) 动词/形容词+得+主谓短语
			(3) 动词/形容词+得+固定短语
句子的类型	特殊句型	“有”字句3	(1) 表示存在、具有: 主语+有+着+宾语
			(2) 表示附着: 主语+动词+有+宾语
		“把”字句3	(1) 主语+把+宾语+一+动词
			(2) 主语+把+宾语1+动词+宾语2
		连动句3	前后两个动词性词语具有因果、转折、条件关系
		比较句4	A+形容词+B+数量补语
		被动句3	主语+被/叫/让+宾语+给+动词+其他成分
	复句	承接复句	……, 便……
		选择复句	或是……, 或是……
		假设复句	一旦……, 就……
			假如……, (就)……
			万一……, (就)……
			……, 要不然/不然……
		因果复句	……, 因而……
			……, 可见……
		让步复句	哪怕……, 也……
		递进复句	不但不/不但没有……, 反而……
			不是……, 还/还是……

类别	类别名称	细目	语法内容
		目的复句	……，为的是……
		紧缩复句	没有……就没有……
			不……不……
			再……也……

HSK（六级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	类前缀		超一、多一、反一、无一、亚一、准一
	类后缀		一化、一式、一型、一性
词类	代词	人称代词	人家
	量词	名量词	专用名量词：串、滴、枝、扇、卷 ¹ 、卷 ²
		动量词	番
	副词	程度副词	特、异常、较为
		范围副词	净、一同、大都
		时间副词	一时、不时、仍旧、依旧、一向
		频率副词	一再、再三
		方式副词	不禁、赶忙、特地、特意、偷偷
		否定副词	未必
		语气副词	恰好、倒是、干脆、明明、总算
	介词	引出时间、处所	于
		引出对象	至于
		引出目的、原因	因
		表示排除	除
	连词	连接分句或句子	不料
	助词	结构助词	所
		语气助词	啦、嘛
		其他助词	也好
短语	固定短语	四字格	A这A那
			左A右B
		其他	好（不）容易
			那倒（也）是
			算了
			得了
固定格式			A一+量词，B一+量词
			东一A，西一A
			到……为止
			X到Y头上来了
			不X不……，一X……
			好你个X
			早（也）不X，晚（也）不X
			看/瞧+把+宾语（施事）+X得

			放着X不Y
			X了就X了，（没）有……
			这/那也不X，那/这也不Y
			X归X，Y归Y
			看你X的/瞧他X的
句子成分	补语	程度补语3	动词/形容词+透+了
句子的类型	特殊句型	“把”字句4	（1）主语（非生物体）+把+宾语+动词+其他成分
			（2）主语+把+宾语（施事）+动词+其他成分
	复句	并列复句	一时……一时……
		选择复句	要么……，要么……
		转折复句	虽……，但/可/却/也……
		条件复句	凡是……，都……
			除非……，才……
			除非……，否则/不然……
		让步复句	就算……，也……
		目的复句	……，以便……

HSK（七—九级）语法

类别	类别名称	细目	语法内容
语素	类前缀		后一、亲一
	类后缀		一观、一鬼、一界、一然、一坛、一为、一制
词类	动词		巴不得、并非、除外、犯不着、犯得着、恨不得、可否、可谓、免不了、所谓、有所、予以
	代词	人称代词	我
		指示代词	彼、这么着、兹
		疑问代词	何、怎么着
		数量代词	若干
	量词	名量词	重、截、缕、码、枚、摊、丸、则、幢、宗
		动量词	通
		复合量词	人次
	副词	程度副词	大为、分外、何等、极度、极力、略、略微、颇、稍稍、万分、微、尤为、愈加、越发
		范围副词	大体、概、皆、尽、均、通通、统统、唯、唯独、唯有、无非、一概
		时间副词	姑且、即、即时、届时、尽早、就此、历来、尚、随即、向来、一经、暂且、早日
		频率副词	连连、屡次、屡屡、频、时而、时时、相继、一个劲（儿）、一连、再度
		方式副词	按理、按说、百般、不由得、趁机、趁早、大肆、断然、公然、火速、截然、竭力、尽情、就近、刻意、拼命、强行、任意、日趋、如期、擅自、私自、特此、瞎、一并、一举、一手、毅然、有意、照常、照例、照样、执意、骤然、逐一、专程
		否定副词	不见得、绝不、无从、无须、无可、勿
		语气副词	必定、必将、不妨、不免、反倒、非得、分明、怪不得、果真、好在、何必、竟、愣、莫非、难怪、宁可、宁愿、碰巧、偏偏、恰巧、切、情愿、势必、索性、万万、未免、务必、幸好、幸亏、终究、何不、何尝、何苦
		判断副词	乃
	介词	引出时间、处所	打
		引出对象	当着、就 ⁶
		引出凭借、依据	本着、基于、鉴于 ¹ 、经、依
	连词	连接分句或句子	鉴于 ² 、况且、免得、若、倘若、以防
		连接词或词组以及分句或句子	加之、乃至、且
	助词	语气助词	罢了、也罢、矣
			爱A不A

类别	类别名称	细目	语法内容
短语	固定短语	四字格	半A半B
			不A不B
			不A而B
			东A西B
			非A非B
			忽A忽B
			或A或B
			可A可B
			连A带B
			七A八B
			时A时B
			无A不B
			无A可B
			自A自B
		其他 (话语标记)	不瞒你说
			不是
			不是我说你
			反过来(说)
			概括来说
			归根到底
			话是这么说
			话(又)说回来
			换句话说
			简(而)言之
			可不(是嘛)
			老实说
			(你)还别说
			你看你
			说到哪儿去了
			说真的
			退一步说
			无论如何
			要(让)我说
			这不
			这样一来
			真是的

类别	类别名称	细目	语法内容
			综上所述
			总的来说
			总而言之
固定格式			X到这个地步/份上
			X得要命/要死
			X都不/没X
			X就X个Y
			X了Y, Y了X
			X也好, Y也罢
			别提(有)多+形容词+了
			不亚于……
			不知X是/才好
			动不动就……
			动词+得个……
			动词+个X
			该X(就)X, 该Y(就)Y
			何至于……
			仅次于X
			看在X的面子上
			没什么+动词+头儿
			没什么好+动词+的
			莫过于……
			你说你一个X, ……
			什么A的B的
			视……而定
			谈何……
			无非/不过/只是……罢了/而已
			想X之所想, 急X之所急
			向……致以……
			要X有/没X, 要Y有/没Y
			因……而……
			有何X
			有什么+动词+头儿
			(在)……之余
			值此……之际, ……
	特殊句型	比较句5	A+形容词+于/过+B

类别	类别名称	细目	语法内容
句子的类型	简单复句	并列复句	一来……，二来……，三来……
			一则……，二则……，三则……
		解说复句	所谓……，就是……
		选择复句	或……，或……
			宁可/宁愿……，也不……
			与其……，宁愿/宁可……
		转折复句	X（倒）是X（了），……
			别看……，……
			虽说……，但/可……
		条件复句	无论……与否，都……
			凡……（者），均（可）……
		假设复句	假若/假使……，……
			幸亏/幸好……，不然/否则……
			纵然/纵使……，也……
		因果复句	（因）……，故……
			……，以至（于）……
		递进复句	别说……，都/也……
			……不说，还……
			连……都……，更不用说……了
			……尚且……，（更）何况……
		目的复句	……，更不用说……了
			为（了）……起见，……
		紧缩复句	……，以……
			非得……才……
		多重复句	任……也……
			多重并列复句
			多重转折复句
			多重假设复句
			多重因果复句
			多重递进复句
语段（句群）			时间顺序
			空间顺序
			逻辑顺序
			话题延伸
			话题转换
			承前省略
			蒙后省略